

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TÚ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## THIẾT KẾ BÌA, CHẾ BÀN

BÙI DŨNG THẮNG - NGUYỄN ANH TÚ

## TÒA SOẠN

Số 58 Lê Văn Hiến, P. Đồng Ngạc - Hà Nội

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Giải pháp tài chính thúc đẩy kinh tế nhà nước phát huy vai trò dẫn dắt các thành phần kinh tế khác phát triển

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ

9 Ứng dụng mô hình ARIMA trong dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

TS. Lê Huy Chính

ThS. Nguyễn Thị Huyền

14 Chi tiêu công và phát triển tài chính: động lực kép cho phát triển bền vững

TS. Nguyễn Thị Hoa

18 Phát triển kế toán, kiểm toán Việt Nam trong kỷ nguyên số

TS. Đỗ Thị Thu Hằng

22 Chuyển đổi số trong ngành tài chính ở Việt Nam thách thức và giải pháp

TS. Nguyễn Thành Trung

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

27 Nhân tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng khám chữa bệnh tại nhà ở Việt Nam: Tiếp cận nghiên cứu mô hình niềm tin sức khỏe

Nguyễn Thành Lâm

PGS.TS. Phạm Văn Tuấn

32 Ảnh hưởng của bảo mật dữ liệu đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y

TS. Nguyễn Huy Oanh

37 Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thu Trang

41 Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tự động hóa (RPA) trong đào tạo kế toán - kiểm toán

TS. Nguyễn Thị Lan Anh

46 Đẩy mạnh công nghiệp biển ở Việt Nam: Thành tựu và vấn đề đặt ra

Ths. Nguyễn Thị Thanh

50 Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại và giới thiệu tích cực của khách du lịch tại làng nghề chè Tân Cương: Vai trò trung gian của sự hài lòng

TS. Dương Thanh Hà

TS. Phạm Văn Hạnh

**55** Các yếu tố ảnh hưởng đến xây dựng nông thôn mới cấp thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**ThS. Nguyễn Ngọc Luân - TS. Hồ Văn Bắc**  
**TS. Hà Quang Trung - TS. Hồ Lương Xinh - TS. Phương Hữu Khiêm**

## **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**60** Vai trò của sở hữu nước ngoài trong mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài: Bằng chứng từ thị trường chứng khoán Việt Nam

**ThS. Trần Khắc Ninh - PGS.TS. Phạm Văn Hùng**  
**TS. Lê Thị Yến - TS. Triệu Đình Phương**

**64** Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán môi trường: Bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc

**TS. Nguyễn Thị Thu Huyền**

**70** Quản trị thanh khoản theo Basel III và ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại: Bằng chứng thực nghiệm từ các ngân hàng thương mại Việt Nam

**TS. Bùi Huy Trung**

**74** Nhân tố tái định hình ngành ngân hàng và khuyến nghị cho các ngân hàng thương mại Việt Nam

**TS. Trần Thị Thu Hương**

**79** Tính thanh khoản của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở Việt Nam

**TS. Nguyễn Thị Cẩm Thúy**

**83** Triển khai ESG tại các ngân hàng thương mại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

**TS. Nguyễn Hữu Tịnh**

**88** Tác động của chất lượng dịch vụ đến thương hiệu cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

**ThS. Phạm Thị Ngọc Mai**

## **KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**92** Đánh giá tình hình vận dụng chuẩn mực kế toán tại Việt Nam và sự cần thiết áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế

**TS. Đường Thị Quỳnh Liên**

**97** Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghệ, truyền thông và xuất khẩu dịch vụ: Nghiên cứu tại các nước ASEAN

**TS. Mai Hương Giang**  
**TS. Lê Hà Trang**

In tại Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính, Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2026.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## COVER DESIGN, PRE-PRINTING

BUI DUNG THANG - NGUYEN ANH TU

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, DONG NGAC WARD - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Financial solutions to promote the state economy's leading role in developing other economic sectors

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ

9 Application of the ARIMA model in forecasting Vietnam's economic growth

PhD. Le Huy Chinh  
MSc. Nguyen Thi Huyen

14 Public expenditure and financial development: A dual engine for sustainable development

PhD. Nguyen Thi Hoa

18 Development of accounting and auditing in Vietnam in the digital era

PhD. Do Thi Thu Hang

22 Digital transformation in Vietnam's financial sector: Challenges and solutions

PhD. Nguyen Thanh Trung

## STUDY EXCHANGE

27 Factors influencing the intention to use home healthcare services in Vietnam: A health belief model approach

Nguyen Thanh Lam  
Assoc.Prof.PhD. Pham Van Tuan

32 The impact of data security on generation Y consumers' purchase intention on e-commerce platforms

PhD. Nguyen Huy Oanh

37 Current situation and solutions for enhancing the quality of independent audit services in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Thu Trang

41 Research on the application of robotic process automation (RPA) technology in accounting and auditing education

PhD. Nguyen Thi Lan Anh

46 Promoting the development of the marine industry in Vietnam: Achievements and emerging issues

MSc. Nguyen Thi Thanh

50 Factors influencing tourists' revisit intention and positive word-of-mouth at Tan Cuong tea village: The mediating role of satisfaction

PhD. Duong Thanh Ha - PhD. Pham Van Hanh

55 Factors affecting the outcomes of new rural development in Thai Nguyen province

**MSc. Nguyen Ngoc Luan - PhD. Ho Van Bac - PhD. Ha Quang Trung  
PhD. Ho Luong Xinh - PhD. Phuong Huu Khiem**

### **CORPORATE FINANCE**

60 The role of foreign ownership in the relationship between firm characteristics and foreign portfolio investment flows: Evidence from the Vietnamese stock market

**MSc. Tran Khac Ninh - Assoc.Prof.PhD. Pham Van Hung  
PhD. Le Thi Yen - PhD. Trieu Dinh Phuong**

64 Factors influencing the adoption of environmental accounting: Empirical evidence from mechanical enterprises in Northern Vietnam

**PhD. Nguyen Thi Thu Huyen**

70 Liquidity management under Basel III and financial stability of commercial banks: Empirical evidence from Vietnamese commercial banks

**PhD. Bui Huy Trung**

74 Factors reshaping the banking industry and policy implications for Vietnamese commercial banks

**PhD. Tran Thi Thu Huong**

79 Liquidity of listed agricultural production enterprises in Vietnam

**PhD. Nguyen Thi Cam Thuy**

83 ESG implementation in Vietnamese commercial banks: Current situation and solutions

**PhD. Nguyen Huu Tinh**

88 The impact of service quality on the brand of higher education institutions in Vietnam

**PhD. Pham Thi Ngoc Mai**

### **INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

92 Evaluation of the application of accounting standards in Vietnam and the need for adoption of international accounting standards

**PhD. Duong Thi Quynh Lien**

97 Foreign direct investment flows into technology, media and service export sectors: Evidence from ASEAN countries

**PhD. Mai Huong Giang  
PhD. Le Ha Trang**

Printed at Economic - Finance Publishing House, Publishing Licence: 144/GP-BTTTT date 28/3/2016  
Prints and deposits completed in March, 2026.

# GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THúc ĐẨY KINH TẾ NHÀ NƯỚC PHÁT HUY VAI TRÒ DẪN ĐẦU CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ KHÁC PHÁT TRIỂN

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ\*

Mới đây, Ngày 06 tháng 01 năm 2026, Tổng Bí thư Tô Lâm đã ký ban hành Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, theo đó kinh tế nhà nước (KTNN) được xác định giữ vai trò chủ đạo, điều tiết vĩ mô, dẫn dắt, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển. Tuy nhiên, yêu cầu phát triển bền vững, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập sâu rộng đòi hỏi KTNN phải nâng cao hiệu quả và khả năng lan tỏa tới các thành phần kinh tế khác. Bài viết nghiên cứu cơ sở lý thuyết, phân tích thực trạng vai trò của KTNN, từ đó đề xuất nhóm giải pháp tài chính thúc đẩy KTNN phát huy vai trò dẫn dắt các thành phần kinh tế khác phát triển. Các giải pháp gồm: (i) tái cơ cấu chi ngân sách theo hướng đầu tư chiến lược (ii) đổi mới chính sách tài chính đối với DNNN; (iii) phát triển thị trường vốn và công cụ tài chính trung gian; (iv) mở rộng cơ chế hợp tác công - tư; đồng thời tăng cường kỷ luật tài khóa và minh bạch. Nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh đến sự chuyển dịch vai trò “chủ đạo về quy mô” sang “chủ đạo về chất lượng và hiệu quả dẫn dắt”.

• Từ khóa: kinh tế nhà nước, chính sách tài chính, doanh nghiệp nhà nước, đầu tư công, thị trường vốn.

On January 6, 2026, General Secretary Tô Lâm signed Resolution No. 79-NQ/TW of the Politburo on the development of the state-owned economy, according to which the state-owned economy (SOE) is identified as playing a leading role in macroeconomic regulation, guiding and supporting the development of other economic sectors. However, the requirements of sustainable development, digital transformation, green transformation, and deep integration demand that the SOE improve its efficiency and its ability to spread to other economic sectors. This article studies the theoretical basis and analyzes the current state of the role of the SOE, and then proposes a group of financial solutions to promote the SOE's role in leading the development of other economic sectors. The solutions include: (i) restructuring budget expenditures towards strategic investment; (ii) reforming financial policies for SOEs; (iii) developing the capital market and intermediary financial instruments; (iv) expanding the public-private partnership mechanism. Simultaneously, it strengthens fiscal discipline and transparency. The study particularly emphasizes the shift from a "dominant role in terms of scale" to a "dominant role in terms of quality and effective leadership".

• Key words: state economy, financial policy, state-owned enterprises, public investment, capital market.

Ngày nhận bài: 25/01/2025

Ngày gửi phản biện: 05/02/2026

Ngày duyệt đăng: 26/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.01>

\* Học viện Tài chính

## 1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, kinh tế nhà nước được xác định là một trong những trụ cột quan trọng, giữ vai trò chủ đạo trong việc định hướng, điều tiết và dẫn dắt nền kinh tế. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế khác phát triển bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Để Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng sớm đi vào cuộc sống, Ngày 06 tháng 01 năm 2026, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước với mục tiêu: “Nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò chủ đạo, tiên phong, định hướng chiến lược của kinh tế nhà nước trong những ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, chiến lược; dẫn dắt, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia; thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống người dân; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hoá tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao”.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, yêu cầu phát triển bền vững và thích ứng với các cú sốc toàn cầu (dịch bệnh, biến động địa chính trị, chuyển dịch chuỗi cung ứng, biến đổi khí hậu), vai trò của kinh tế nhà nước

không chỉ dừng lại ở việc “nắm giữ các lĩnh vực then chốt”, mà cần được thể hiện rõ nét hơn thông qua năng lực dẫn dắt, lan tỏa và hỗ trợ sự phát triển của các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong hệ thống các công cụ chính sách, tài chính công và chính sách tài chính đối với kinh tế nhà nước giữ vị trí trung tâm, có tác động trực tiếp và gián tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, khả năng huy động - phân bổ nguồn lực, cũng như mức độ lan tỏa của khu vực kinh tế nhà nước tới toàn bộ nền kinh tế. Do đó, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy kinh tế nhà nước phát huy vai trò dẫn dắt và hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

Bài viết tập trung làm rõ cơ sở lý luận về vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước, đánh giá thực trạng các công cụ tài chính đang được sử dụng, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp tài chính khả thi nhằm nâng cao vai trò dẫn dắt, tạo hiệu ứng lan tỏa và thúc đẩy sự phát triển hài hòa của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế Việt Nam.

## **2. Cơ sở lý luận về vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước và công cụ tài chính**

### **2.1. Khái niệm và nội hàm vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước**

Kinh tế nhà nước là khu vực kinh tế dựa trên sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất chủ yếu. Nghị quyết số 79-NQ/TW chỉ rõ: Kinh tế nhà nước là thành phần đặc biệt quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền tảng của kinh tế nhà nước bao gồm các nguồn lực do Nhà nước nắm giữ, quản lý và chi phối hoạt động nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, ổn định vĩ mô và bảo đảm an ninh, quốc phòng, như: Đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, vùng biển, vùng trời, không gian ngầm, các công trình kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư xây dựng, ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức tín dụng nhà nước, vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống, đơn vị sự nghiệp công lập...

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không được hiểu là bao cấp hay can thiệp hành chính trực tiếp, mà là khả năng định hướng, điều tiết, dẫn dắt và tạo nền tảng cho các khu vực kinh tế khác phát triển.

Vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước thể hiện trên ba phương diện cơ bản. Thứ nhất, dẫn dắt về định

hướng phát triển, thông qua việc đầu tư vào các lĩnh vực then chốt, có tính nền tảng, có tác động lan tỏa lớn nhưng khu vực tư nhân khó hoặc không muốn đầu tư do rủi ro cao, thời gian thu hồi vốn dài. Thứ hai, dẫn dắt về chuẩn mực và kỷ luật thị trường, thông qua việc nâng cao quản trị doanh nghiệp nhà nước, minh bạch tài chính, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Thứ ba, dẫn dắt về liên kết và lan tỏa, thông qua việc hình thành các chuỗi giá trị, hệ sinh thái sản xuất - kinh doanh, trong đó doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò hạt nhân, hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị.

### **2.2. Tài chính - công cụ then chốt trong phát huy vai trò của kinh tế nhà nước**

Tài chính là công cụ kinh tế quan trọng nhất để Nhà nước thực hiện các chức năng phân bổ nguồn lực, điều tiết vĩ mô và thúc đẩy phát triển. Đối với kinh tế nhà nước, các công cụ tài chính bao gồm: ngân sách nhà nước, chính sách thuế, đầu tư công, tín dụng nhà nước, các quỹ tài chính công, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước và thị trường vốn.

Thông qua các công cụ tài chính, Nhà nước có thể định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực ưu tiên, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược, đồng thời tạo môi trường tài chính thuận lợi cho các thành phần kinh tế khác tiếp cận nguồn lực, giảm chi phí vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh. Do đó, việc thiết kế và thực thi hiệu quả các giải pháp tài chính đối với kinh tế nhà nước có ý nghĩa quyết định đối với việc phát huy vai trò dẫn dắt của khu vực này.

### **2.3. Nền tảng lý thuyết về vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước**

#### **2.3.1. Kinh tế học cổ điển và vai trò tối thiểu nhưng nền tảng của Nhà nước**

Trong tác phẩm của Adam Smith (1776), Nhà nước được giao ba nhiệm vụ cơ bản: bảo vệ quốc gia, duy trì công lý và cung cấp các công trình công cộng mà tư nhân không có động cơ đầu tư. Mặc dù Smith đề cao cơ chế thị trường, ông thừa nhận sự cần thiết của đầu tư công vào hạ tầng để thúc đẩy thương mại và tăng trưởng.

Như vậy, ngay cả trong tư duy “nhà nước tối thiểu”, vai trò nền tảng của khu vực kinh tế nhà nước vẫn được thừa nhận, đặc biệt trong tạo lập điều kiện cho các khu vực kinh tế khác phát triển.

#### **2.3.2. Lý thuyết Keynes và vai trò dẫn dắt chu kỳ kinh tế**

Theo John Maynard Keynes (1936), nền kinh tế có thể rơi vào trạng thái cân bằng với thất nghiệp cao do thiếu hụt tổng cầu. Trong trường hợp này, đầu tư công và chính sách tài khóa mở rộng có thể tạo hiệu

ứng số nhân, kích thích sản lượng và việc làm.

Nghiên cứu thực nghiệm của Aschauer (1989) cho thấy đầu tư công vào hạ tầng có tác động tích cực đến năng suất khu vực tư nhân. Như vậy, vai trò dẫn dắt của KTNN không chỉ mang tính điều tiết ngắn hạn mà còn có ý nghĩa dài hạn trong nâng cao năng suất tổng hợp (TFP).

### 2.3.3. Lý thuyết “cú hích lớn” và thất bại phối hợp

Rosenstein-Rodan (1943) cho rằng quá trình công nghiệp hóa đòi hỏi đầu tư đồng thời ở nhiều ngành để tạo ra thị trường đủ lớn. Nếu chỉ một doanh nghiệp đầu tư riêng lẻ, họ có thể không thu được lợi nhuận do thiếu thị trường hỗ trợ. Đây là “thất bại phối hợp”.

KTNN có thể dẫn dắt bằng cách đầu tư đồng bộ, tạo điều kiện để khu vực tư nhân tham gia chuỗi giá trị. Vai trò này đặc biệt quan trọng trong giai đoạn chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

### 2.3.4. Lý thuyết nhà nước kiến tạo phát triển

Lý thuyết nhà nước kiến tạo phát triển, gắn với Chalmers Johnson (1982), nhấn mạnh vai trò chủ động của Nhà nước trong công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo mô hình này, Nhà nước: Lựa chọn ngành ưu tiên; Định hướng tín dụng; Bảo hộ có chọn lọc; Hỗ trợ xuất khẩu.

Với cách tiếp cận đó, KTNN đóng vai trò “nhạc trưởng”, điều phối các nguồn lực xã hội nhằm đạt mục tiêu phát triển dài hạn. Vai trò dẫn dắt thể hiện qua hoạch định chiến lược và điều phối ngành, thay vì chỉ can thiệp hành chính.

### 2.3.5. Lý thuyết thất bại thị trường

Lý thuyết thất bại thị trường chỉ ra rằng cơ chế thị trường không phải lúc nào cũng đạt được hiệu quả Pareto. Theo Stiglitz (1989), các dạng thất bại thị trường phổ biến thường được nhắc đến bao gồm: hàng hóa công cộng, ngoại ứng, thông tin bất cân xứng và độc quyền cùng sự bất linh hoạt của các nhân tố.

Trong các trường hợp này, Nhà nước có thể đóng vai trò dẫn dắt bằng cách đầu tư trực tiếp hoặc điều tiết nhằm khắc phục méo mó thị trường. Vai trò dẫn dắt ở đây được hiểu là chức năng “khởi tạo thị trường” (market-creating function), đặc biệt trong các lĩnh vực có rủi ro cao, vốn lớn và thời gian thu hồi dài như năng lượng, hạ tầng giao thông hay công nghệ nền tảng.

## 3. Thực trạng vai trò tài chính của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế Việt Nam

### 3.1. Những kết quả đạt được

Trong thời gian qua, kinh tế nhà nước đã đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và thực hiện các

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua ngân sách nhà nước, Nhà nước đã tập trung nguồn lực đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, giáo dục, y tế và các lĩnh vực công ích thiết yếu.

Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong các ngành, lĩnh vực then chốt như năng lượng, tài chính - ngân hàng, viễn thông, hạ tầng giao thông, tài nguyên và dịch vụ công. Trong nhiều trường hợp, khu vực kinh tế nhà nước đã phát huy vai trò “bệ đỡ” cho nền kinh tế trong bối cảnh khó khăn, góp phần ổn định thị trường và hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc khu vực khác.

Chính sách tài chính, tiền tệ được phối hợp tương đối linh hoạt giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ phục hồi tăng trưởng.

### 3.2. Những hạn chế và thách thức đặt ra

Bên cạnh những kết quả đạt được, vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước thông qua các công cụ tài chính vẫn còn những hạn chế nhất định. Hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, đặc biệt là vốn đầu tư công và vốn tại doanh nghiệp nhà nước, chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ. Tình trạng dàn trải, chậm giải ngân, hiệu quả đầu tư thấp vẫn tồn tại ở một số dự án.

Cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước còn thiếu linh hoạt, chưa tạo đủ động lực khuyến khích đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Việc liên kết giữa doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp tư nhân trong nước còn hạn chế, hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, quản trị và thị trường chưa rõ nét.

Mặt khác, trong bối cảnh hội nhập, yêu cầu tuân thủ các cam kết quốc tế và cạnh tranh bình đẳng ngày càng cao, việc sử dụng các công cụ tài chính để hỗ trợ kinh tế nhà nước cần được thiết kế thận trọng, tránh méo mó thị trường và xung đột với các nguyên tắc của kinh tế thị trường.

## 4. Giải pháp tài chính thúc đẩy kinh tế nhà nước phát huy vai trò dẫn dắt

### 4.1. Tái cơ cấu chi ngân sách theo hướng đầu tư chiến lược

Một trong những giải pháp then chốt là tái cơ cấu chi ngân sách theo hướng đầu tư chiến lược. Theo đó cần đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ và sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo hướng tập trung, hiệu quả và có tính lan tỏa cao. Ngân sách nhà nước cần ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực hạ tầng chiến lược, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực - những lĩnh vực có vai trò nền tảng, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác phát triển.

Cùng với đó, cần tăng cường kỷ luật tài khóa, nâng cao trách nhiệm giải trình và minh bạch trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Việc áp dụng các công cụ đánh giá hiệu quả chi tiêu công theo kết quả đầu ra và tác động lan tỏa sẽ góp phần nâng cao vai trò dẫn dắt của đầu tư công.

#### 4.2. Đổi mới chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước

Chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước cần được đổi mới theo hướng tách bạch rõ ràng giữa chức năng chủ sở hữu và chức năng quản lý nhà nước, bảo đảm doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo nguyên tắc thị trường, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc khu vực khác.

Nhà nước cần tập trung vốn vào những doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế nhà nước có vai trò then chốt, có khả năng dẫn dắt và lan tỏa, đồng thời mạnh dạn thoái vốn khỏi những lĩnh vực mà khu vực tư nhân có thể đảm nhận tốt hơn. Việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước gắn với tái cơ cấu tài chính sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước và tạo dư địa tài chính cho các mục tiêu phát triển khác.

#### 4.3. Phát triển các quỹ tài chính nhà nước và công cụ tài chính trung gian

Việc phát triển và vận hành hiệu quả các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách như quỹ đầu tư phát triển, quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ đổi mới công nghệ, quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ giúp kinh tế nhà nước phát huy vai trò dẫn dắt thông qua hỗ trợ tài chính có mục tiêu, có điều kiện.

Thông qua các quỹ này, Nhà nước có thể chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, đồng thời hạn chế can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 4.4. Tăng cường vai trò của kinh tế nhà nước trong phát triển thị trường vốn

Kinh tế nhà nước cần đóng vai trò chủ lực trong việc phát triển thị trường vốn, đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp và các công cụ tài chính dài hạn. Doanh nghiệp nhà nước với uy tín và quy mô lớn có thể đóng vai trò “người tạo lập thị trường”, góp phần hình thành chuẩn mực và tăng niềm tin của nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực giám sát để bảo đảm thị trường vốn phát triển lành mạnh, minh bạch, qua đó tạo kênh huy động vốn hiệu quả cho cả khu vực nhà nước và khu vực tư nhân.

#### 4.5. Thúc đẩy liên kết tài chính giữa kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác

Một giải pháp quan trọng khác là thúc đẩy các cơ chế liên kết tài chính giữa kinh tế nhà nước và khu vực tư nhân thông qua các mô hình hợp tác công - tư (PPP), đồng đầu tư, liên doanh, liên kết. Trong các mô hình này, kinh tế nhà nước có thể đóng vai trò “vốn môi”, chia sẻ rủi ro ban đầu, tạo niềm tin và thu hút nguồn lực xã hội.

Việc thiết kế các cơ chế tài chính linh hoạt, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của các mô hình liên kết này, đồng thời phát huy vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước.

### 5. Hàm ý chính sách và kiến nghị

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số hàm ý chính sách quan trọng. Thứ nhất, cần thay đổi tư duy về vai trò của kinh tế nhà nước, từ “chủ đạo về quy mô” sang “chủ đạo về chất lượng và hiệu quả dẫn dắt”. Thứ hai, các giải pháp tài chính cần được thiết kế đồng bộ, gắn kết giữa tài khóa - tiền tệ - đầu tư công - thị trường vốn, dưới sự điều phối thống nhất của Chính phủ Việt Nam. Thứ ba, cần tăng cường giám sát, đánh giá tác động của các chính sách tài chính đối với vai trò dẫn dắt và lan tỏa của kinh tế nhà nước, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc thị trường và cam kết hội nhập quốc tế.

**Kết luận:** Triển khai Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, trong bối cảnh hiện nay, phát huy vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước không thể dựa vào mệnh lệnh hành chính hay ưu đãi bao cấp, mà cần dựa trên các công cụ kinh tế, đặc biệt là các giải pháp tài chính hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Thông qua việc đổi mới cơ chế tài chính, nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng vốn nhà nước và thúc đẩy liên kết với các thành phần kinh tế khác, kinh tế nhà nước mới có thể thực sự trở thành lực lượng dẫn dắt, tạo động lực và nền tảng cho sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới.

#### Tài liệu tham khảo:

- Aschauer, D.A., 1989. Is public expenditure productive? *Journal of Monetary Economics*, 23(2), pp.177-200.
- Johnson, C., 1982. *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925-1975*. Stanford: Stanford University Press.
- Keynes, J.M., 1936. *The General Theory of Employment, Interest and Money*. London: Macmillan.
- Musgrave, R.A., 1959. *The Theory of Public Finance*. New York: McGraw-Hill.
- North, D.C., 1990. *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Romer, P.M., 1990. Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5), pp.S71-S102.
- Rosenstein-Rodan, P.N., 1943. Problems of industrialisation of Eastern and South-Eastern Europe. *Economic Journal*, 53(210/211), pp.202-211.
- Smith, A., 1776. *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*. London: W. Strahan and T. Cadell.
- Stiglitz, J.E., 1989. Markets, market failures, and development. *American Economic Review*, 79(2), pp.197-203.
- International Monetary Fund, 2020. *Fiscal Monitor*. Washington, DC.
- OECD, 2021. *State-Owned Enterprises and the Economy*. Paris.
- Bộ Tài chính, 2023. Báo cáo ngân sách nhà nước. Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026. Văn kiện Đại hội XIV. Hà Nội.
- Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước ngày 06/01/2026
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2023. Báo cáo thường niên. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê, 2023. Niên giám Thống kê Việt Nam. Hà Nội.

# ỨNG DỤNG MÔ HÌNH ARIMA TRONG DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

TS. Lê Huy Chính\* - ThS. Nguyễn Thị Huyền\*

Bài viết này sử dụng mô hình ARIMA (Autoregressive Integrated Moving Average) trong dự báo GDP của Việt Nam. Dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian, mô hình ARIMA cho phép mô hình hóa và dự báo biến động GDP đến hết quý 4 năm 2026 mà không cần sử dụng biến ngoại sinh. Kết quả cho thấy mô hình ARIMA(2,1,12) là phù hợp nhất, với sai số dự báo thấp (MAPE < 10%), chứng minh tính hiệu quả và chính xác của mô hình trong thực tiễn dự báo kinh tế.

• Từ khóa: ARIMA, GDP, chuỗi thời gian, dự báo kinh tế, mô hình thống kê.

This article uses the ARIMA (Autoregressive Integrated Moving Average) model in forecasting Vietnam's GDP. Based on time series data, the ARIMA model allows modeling and forecasting GDP fluctuations up to the end of Q4 2026 without using exogenous variables. The results show that the ARIMA model(2,1,12) is the most suitable, with low forecasting error (MAPE < 10%), demonstrating the effectiveness and accuracy of the model in economic forecasting practice.

• Key words: ARIMA, GDP, time series, economic forecasting, statistical model.

Ngày nhận bài: 25/12/2025

Ngày gửi phản biện: 05/02/2026

Ngày duyệt đăng: 02/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.02>

## 1. Đặt vấn đề

Dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, đặc biệt là Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ hoạch định chính sách tại Việt Nam, một nền kinh tế đang phát triển nhanh trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động do khủng hoảng địa chính trị, biến đổi khí hậu,... Trong bối cảnh đó, mô hình ARIMA (Autoregressive Integrated Moving Average), được giới thiệu bởi Box và Jenkins (1976) là một công cụ hiệu quả để phân tích và dự báo chuỗi thời gian kinh tế, đặc biệt phù hợp với dữ liệu GDP không ổn định của Việt Nam.

Mô hình ARIMA, với khả năng mô hình hóa xu hướng và biến động mà không cần biến ngoại sinh, cho phép dự báo GDP dựa trên chính dữ liệu lịch sử, mang lại tính linh hoạt và thực tiễn cao

(Brockwell & Davis, 2016). Nghiên cứu này ứng dụng ARIMA để dự báo GDP theo quý của Việt Nam năm 2025 và 2026, sử dụng dữ liệu từ Tổng cục Thống kê (2023). Kết quả dự báo nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà hoạch định chính sách, góp phần định hướng phát triển kinh tế trong bối cảnh bất định toàn cầu.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### Cơ sở lý thuyết

Trong nghiên cứu phân tích dữ liệu kinh tế, có 3 loại số liệu chính thường được sử dụng: số liệu theo thời gian (time series), số liệu chéo (cross-section) và số liệu hỗn hợp (panel data). Trong đó, số liệu theo thời gian hay còn gọi là chuỗi thời gian như chuỗi số liệu về GDP của Việt Nam là loại dữ liệu phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong dự báo và hoạch định chính sách. Tuy nhiên, việc xử lý chuỗi thời gian đối mặt với nhiều thách thức, bởi các mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển thường không đạt hiệu quả do đặc tính không dừng và tự tương quan trong chuỗi (Chatfield, 2016).

Với đặc điểm phản ánh hành vi, kỳ vọng và xu hướng qua thời gian, chuỗi thời gian yêu cầu những công cụ phân tích phù hợp, trong đó mô hình ARIMA (Autoregressive Integrated Moving Average) được xem là một lựa chọn tối ưu. Mô hình ARIMA không dựa vào các biến giải thích ngoại sinh, mà sử dụng chính các giá trị trong quá khứ của biến phụ thuộc để dự báo tương lai, thể hiện triết lý "hãy để dữ liệu tự nói" (Box & Jenkins, 1976). Nhờ tính linh hoạt cao và không yêu cầu giả định lý thuyết kinh tế cụ thể, ARIMA tiết kiệm chi phí thu thập biến độc lập, rất hữu ích trong nghiên cứu thực tiễn (Brockwell & Davis, 2016).

\* Trường Đại học Hồng Đức

Mô hình ARIMA, được phát triển bởi Box và Jenkins (1976) và Brockwell & Davis (2016), kết hợp giữa ba thành phần chính:

- Thành phần tự hồi quy (AR) bậc  $p$ : mô tả sự phụ thuộc tuyến tính giữa giá trị hiện tại và các giá trị quá khứ của chuỗi, được viết dưới dạng:

$$Y_t = \varphi_1 Y_{t-1} + \varphi_2 Y_{t-2} + \dots + \varphi_p Y_{t-p} + \delta + \varepsilon_t \quad (1)$$

- Thành phần trung bình trượt (MA) bậc  $q$ : phản ánh ảnh hưởng của sai số ngẫu nhiên hiện tại và trong quá khứ đến giá trị hiện tại, có dạng:

$$Y_t = \mu + \varepsilon_t - \theta_1 \varepsilon_{t-1} - \theta_2 \varepsilon_{t-2} - \dots - \theta_q \varepsilon_{t-q} \quad (2)$$

- Thành phần sai phân (I) bậc  $d$ : đảm bảo chuỗi trở nên dừng trước khi áp dụng AR và MA. Tổng quát, mô hình ARIMA( $p,d,q$ ) được biểu diễn dưới dạng:

$$Y_t = \varphi_1 Y_{t-1} + \dots + \varphi_p Y_{t-p} + \delta + \varepsilon_t - \theta_1 \varepsilon_{t-1} - \dots - \theta_q \varepsilon_{t-q} \quad (3)$$

Trong đó  $Y_t$  là giá trị chuỗi tại thời điểm  $t$ ,  $\theta$ , lần lượt là tham số của AR và MA,  $\delta$  là hằng số, và  $\varepsilon_t$  là sai số ngẫu nhiên.

Quy trình xây dựng mô hình ARIMA đã được làm rõ trong các nghiên cứu lý thuyết. Young (1977) mô tả cách nhận dạng tham số  $p$ ,  $d$ ,  $q$  thông qua phân tích ACF và PACF, trong khi Hyndman và Athanasopoulos (2018) đề xuất sử dụng tiêu chí AIC để chọn mô hình tối ưu. ARIMA đặc biệt hiệu quả trong dự báo ngắn hạn (Makridakis et al., 1998), nhưng có thể gặp hạn chế khi chuỗi thời gian chịu cú sốc lớn (Chatfield, 2016).

Trong bối cảnh quốc tế, ARIMA đã được ứng dụng rộng rãi để dự báo các chỉ số kinh tế. Tại Bangladesh, Anam và Hossain (2012) sử dụng ARIMA để dự báo GDP tổng thể, trong khi Bhuiyan et al. (2008) tập trung vào GDP ngành sản xuất, minh chứng khả năng mô phỏng xu hướng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển. Tương tự, Wabomba et al. (2016) áp dụng mô hình ARIMA (2,2,2) để dự báo GDP Kenya với độ chính xác cao trong 5 năm. Ở Trung Quốc, Ning et al. (2010) sử dụng ARIMA (1,2,1) để dự báo GDP tỉnh Thiểm Tây, cho thấy tính linh hoạt của mô hình ở cấp khu vực. Tại Hy Lạp, Dritsaki và Dritsaki (2021) áp dụng ARIMA để dự báo GDP thực trong bối cảnh kinh tế biến động, cung cấp cơ sở cho các phân tích dài hạn. Ngoài ra, Rahman (2010) đã sử dụng ARIMA để dự báo sản lượng nông nghiệp tại Bangladesh, mở rộng phạm vi ứng dụng của mô hình sang các lĩnh vực kinh tế khác.

Tại Việt Nam, ARIMA đã được chứng minh là công cụ hiệu quả trong dự báo kinh tế vĩ mô. Hằng và Dũng (2022) áp dụng ARIMA để dự báo GDP Việt Nam dựa trên dữ liệu từ 1985 đến 2019, với kết quả dự báo đến năm 2025, cung cấp cơ sở trực tiếp cho giai đoạn 2025-2026. Tương tự, Cảnh và Đông Hoài (2021) sử dụng ARIMA để dự báo cấu trúc kinh tế Việt Nam năm 2025, tập trung vào giá trị sản xuất của các ngành kinh tế. Ngoài ra, Huỳnh Tấn Nguyên và Nguyễn Văn Lượng (2017) đã chứng minh khả năng dự báo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bằng ARIMA, một chỉ số liên quan chặt chẽ đến tăng trưởng kinh tế. Nguyễn Văn Tuấn (2020) cung cấp hướng dẫn kỹ thuật sử dụng ARIMA với phần mềm R và SPSS, hỗ trợ phân tích chuỗi thời gian kinh tế trong bối cảnh Việt Nam. Các nghiên cứu này nhấn mạnh tính phù hợp của ARIMA trong việc mô hình hóa xu hướng kinh tế Việt Nam, nhưng cũng lưu ý đến ảnh hưởng của các yếu tố ngoại sinh như chính sách kinh tế và biến động toàn cầu (Hằng & Dũng, 2022; Huỳnh Tấn Nguyên & Nguyễn Văn Lượng, 2017).

#### Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng chuỗi dữ liệu GDP theo quý của Việt Nam giai đoạn 2005-2024, thu thập từ Tổng cục Thống kê. Dữ liệu này phản ánh xu hướng tăng trưởng kinh tế dài hạn, đồng thời chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như chính sách kinh tế, thương mại quốc tế, và biến động toàn cầu.

Quy trình xây dựng mô hình ARIMA tuân theo phương pháp Box-Jenkins (Box & Jenkins, 1976), bao gồm bốn bước:

- Bước 1: Nhận dạng mô hình. Kiểm tra tính dừng của chuỗi GDP thông qua sai phân và phân tích đồ thị ACF, PACF để xác định các tham số  $p$ ,  $d$ ,  $q$  (Young, 1977).

- Bước 2: Ước lượng tham số. Sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 23) để ước lượng tham số mô hình, dựa trên các tiêu chí như  $R^2$ , BIC, RMSE, và MAPE (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

- Bước 3: Kiểm định mô hình. Đánh giá tính phù hợp của mô hình thông qua các kiểm định thống kê, đảm bảo sai số dự báo thấp và mô hình cân bằng giữa độ chính xác và độ phức tạp (Gujarati & Porter, 2009).

- Bước 4: Dự báo. Áp dụng mô hình ARIMA tối ưu để dự báo GDP Việt Nam cho các quý trong năm 2025 và 2026, với độ tin cậy 95%.

Phần mềm SPSS được chọn nhờ khả năng trực quan hóa dữ liệu, hỗ trợ kiểm định, và mô hình hóa chuỗi thời gian hiệu quả (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Kết quả dự báo được so sánh với các nghiên cứu trước, như Hằng và Dũng (2022) và Cảnh và Đông Hoài (2021), để đảm bảo tính nhất quán và độ tin cậy trong bối cảnh kinh tế Việt Nam.

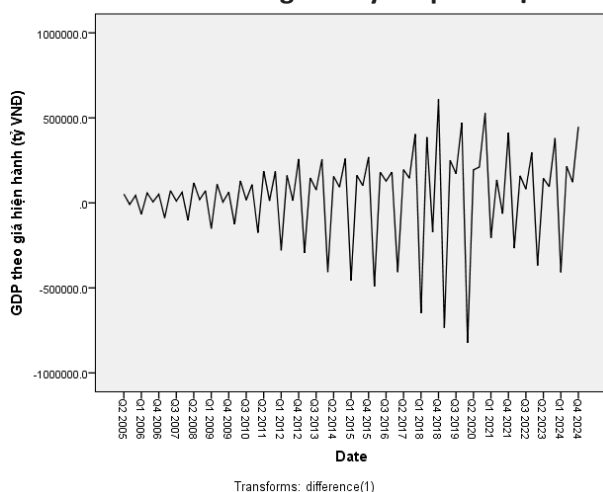
### 3. Kết quả nghiên cứu

Để đánh giá tác động và xây dựng mô hình dự báo phù hợp với chuỗi dữ liệu GDP theo quý của Việt Nam, nghiên cứu đã tiến hành các bước phân tích định lượng theo phương pháp ARIMA. Trình tự phân tích bao gồm: nhận dạng mô hình, ước lượng tham số, kiểm định mô hình và cuối cùng là dự báo. Dưới đây là kết quả cụ thể của từng bước:

*Bước 1: Nhận dạng mô hình (xác định các giá trị p, d, q)*

Để xây dựng mô hình ARIMA phù hợp, chuỗi dữ liệu GDP theo quý của Việt Nam được kiểm tra tính dừng thông qua việc sai phân. Kết quả cho thấy sau khi sai phân bậc một, chuỗi không còn xu hướng rõ rệt và dao động quanh giá trị trung bình, cho thấy chuỗi đã đạt tính dừng. Do đó, tham số sai phân được xác định là  $d=1$ .

**Hình 1: Chuỗi dừng khi lấy sai phân bậc 1**



Việc lựa chọn các bậc p và q được thực hiện dựa trên phân tích đồ thị tự tương quan (ACF) và tự tương quan riêng phần (PACF). Cụ thể, đồ thị ACF cho thấy nhiều giá trị vượt qua ngưỡng tin cậy ở các độ trễ khác nhau, trong khi đồ thị PACF nổi bật với một số đỉnh cao rõ rệt tại các độ trễ thấp. Căn cứ vào đó, các tổ hợp mô hình ARIMA(p,1,q) với  $p \in \{1,2\}$  và  $q \in \{1..16\}$  được đưa vào thử nghiệm.

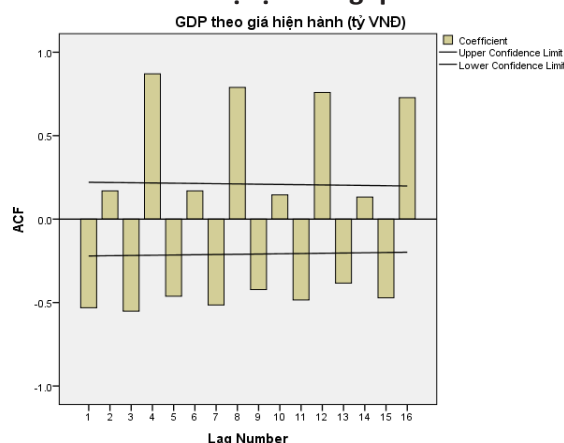
**Bảng 1: Hệ số tương quan ACF và hệ số tương quan PACF của phương sai bậc 1 chuỗi GDP của Việt Nam**

Lag	Autocorrelation	Std. Error*	Partial Autocorrelation	Std. Error
1	-.531	.110	-.531	.113
2	.169	.110	-.157	.113
3	-.552	.109	-.758	.113
4	.870	.108	.567	.113
5	-.462	.108	.060	.113
6	.169	.107	-.086	.113
7	-.515	.106	.090	.113
8	.789	.105	.176	.113
9	-.422	.105	-.014	.113
10	.145	.104	-.099	.113
11	-.485	.103	-.025	.113
12	.759	.102	.191	.113
13	-.384	.102	.044	.113
14	.132	.101	.021	.113
15	-.472	.100	.067	.113
16	.728	.099	.141	.113

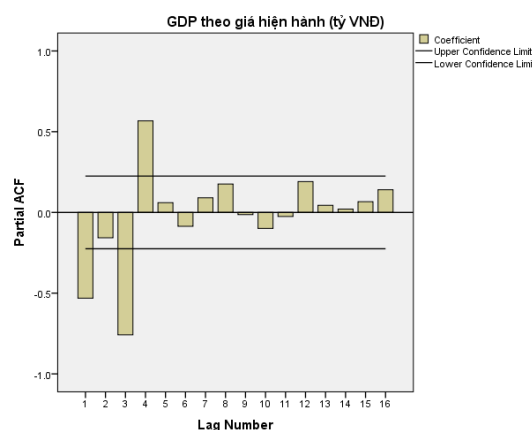
Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

Đồ thị tự tương quan ACF và đồ thị tự tương quan riêng phần PACF thể hiện tại Hình 2 và Hình 3 tương ứng.

**Hình 2: Đồ thị tự tương quan ACF**



**Hình 3: Đồ thị tự tương quan riêng phần PAC**



*Bước 2: Ước lượng mô hình*

Dựa trên kết quả phân tích đồ thị tự tương quan (ACF) và tự tương quan riêng phần (PACF), các mô hình ARIMA với các tổ hợp khác nhau của tham số p và q đã được thiết lập để xác định mô hình phù hợp nhất. Trong đó, bậc sai phân d = 1 được xác định từ bước trước nhằm đảm bảo tính dừng của chuỗi. Việc lựa chọn mô hình tối ưu được thực hiện thông qua so sánh các chỉ số đánh giá như hệ số xác định (R<sup>2</sup>), tiêu chí thông tin Bayes (BIC), sai số bình phương trung bình căn (RMSE) và sai số phần trăm tuyệt đối trung bình (MAPE).

Kết quả cho thấy các mô hình có giá trị R<sup>2</sup> cao (trên 0.98) và đồng thời có RMSE và MAPE thấp là những ứng viên tiềm năng. Trong số đó, mô hình ARIMA(2,1,12) nổi bật với các chỉ số ấn tượng: R<sup>2</sup> = 0.984, BIC = 24.096, RMSE = 112.764 và MAPE = 9.190. Đây là mô hình có hiệu suất dự báo cao nhất khi so sánh đồng thời cả bốn tiêu chí. Do đó, mô hình ARIMA(2,1,12) được lựa chọn là mô hình tối ưu để kiểm định và sử dụng cho bước dự báo tiếp theo.

*Bước 3: Kiểm định mô hình*

Sau khi lựa chọn được các mô hình ARIMA tiềm năng dựa trên phân tích ACF và PACF, các mô hình này tiếp tục được kiểm định để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả dự báo. Việc kiểm định được thực hiện thông qua một số chỉ tiêu đánh giá thống kê quan trọng, bao gồm hệ số xác định (R<sup>2</sup>), tiêu chí thông tin Bayes (BIC - Bayesian Information Criterion), sai số bình phương trung bình (RMSE - Root Mean Square Error) và sai số phần trăm tuyệt đối trung bình (MAPE - Mean Absolute Percentage Error). Đây là những chỉ số phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian, giúp đánh giá mức độ khớp giữa mô hình và dữ liệu thực tế, đồng thời đo lường mức độ chính xác của dự báo.

Trong đó, R<sup>2</sup> cho biết mức độ giải thích biến động của chuỗi thời gian bởi mô hình; BIC giúp lựa chọn mô hình tối ưu bằng cách cân bằng giữa độ chính xác và sự phức tạp của mô hình - giá trị BIC càng thấp càng tốt; RMSE đo lường độ lệch trung bình giữa giá trị thực tế và giá trị dự báo, còn MAPE thể hiện sai số dự báo dưới dạng phần trăm, càng nhỏ thì dự báo càng chính xác. Việc kết hợp đồng thời các chỉ số này giúp đảm bảo lựa chọn được mô hình vừa phù hợp về mặt thống kê, vừa có khả năng dự báo tốt trong thực tiễn. Kết

quả kiểm định một số mô hình ARIMA được thể hiện tại Bảng 2.

**Bảng 2: Kết quả thống kê một số tiêu chuẩn của các mô hình ARIMA**

Mô hình	R <sup>2</sup>	BIC	RMSE	MAPE (%)
ARIMA (2,1,8)	0.980	24.049	123062.725	9.384
ARIMA (1,1,9)	0.980	24.047	122930.621	9.829
ARIMA (2,1,9)	0.980	24.127	124420.239	9.850
ARIMA (1,1,10)	0.980	24.123	124182.279	9.865
ARIMA (2,1,10)	0.980	24.190	124944.993	9.790
ARIMA (1,1,11)	0.980	24.152	122567.732	9.500
ARIMA (2,1,11)	0.981	24.220	123361.977	9.451
ARIMA (1,1,12)	0.982	24.167	120132.710	9.384
<b>ARIMA (2,1,12)</b>	<b>0.984</b>	<b>24.096</b>	<b>112763.710</b>	<b>9.190</b>
ARIMA (1,1,13)	0.984	24.102	113129.120	8.583
ARIMA (1,1,14)	0.984	24.170	113849.023	8.475
ARIMA (2,1,14)	0.980	24.449	127284.523	9.494
ARIMA (1,1,15)	0.984	24.226	113895.747	8.410
ARIMA (2,1,15)	0.984	24.297	114780.646	8.441
ARIMA (1,1,16)	0.984	24.332	116777.082	8.496
ARIMA (2,1,16)	0.984	24.411	118207.086	8.433

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu*

Bảng 2 cho thấy các chỉ số thống kê quan trọng của một số mô hình ARIMA đã được kiểm định. Trong đó, mô hình ARIMA (2, 1, 12) được đánh giá là mô hình tối ưu khi có hệ số R<sup>2</sup> đạt 0.984, giá trị BIC ở mức thấp (24.096), RMSE nhỏ (112.764) và MAPE đạt 9.190 - thể hiện độ chính xác cao trong dự báo. So sánh với các mô hình khác, ARIMA(2,1,12) thể hiện sự cân bằng tốt nhất giữa độ chính xác và mức độ phức tạp của mô hình, phù hợp để lựa chọn làm mô hình chính thức cho bước dự báo.

*Bước 4: Dự báo*

Dự báo là bước quan trọng trong quá trình phân tích chuỗi thời gian, nơi mà các mô hình thống kê như ARIMA được sử dụng để dự đoán các giá trị trong tương lai dựa trên dữ liệu quá khứ. Sau khi xác định và xây dựng mô hình phù hợp, bước tiếp theo là áp dụng mô hình này để dự báo các giá trị tương lai của GDP, hoặc bất kỳ chỉ tiêu kinh tế nào khác, trong các giai đoạn chưa có dữ liệu thực tế.

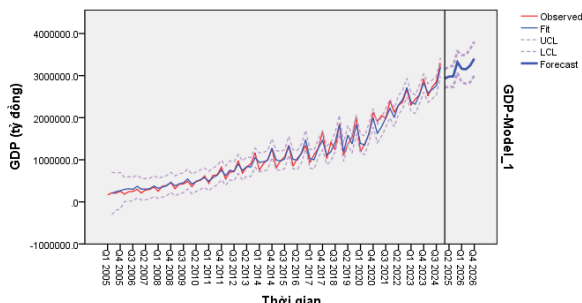
**Bảng 3: Kết quả dự báo GDP của Việt Nam trong 2 năm 2025, 2026 với độ tin cậy 95% (Tỷ đồng)**

Mô hình	Năm	Q1 2025	Q2 2025	Q3 2025	Q4 2025	Q1 2026	Q2 2026	Q3 2026	Q4 2026
ARIMA (2,1,12)	Giá trị dự báo	2933153.6	2976570.7	2980399.1	3319966.1	3163184.1	3150321.8	3237090.7	3404504.3
	Giới hạn cận trên	3154525.1	3209834.0	3234840.8	3574870.4	3485081.2	3493634.3	3634332.7	3806314.9
	Giới hạn cận dưới	2711782.1	2743307.4	2725957.4	3065061.7	2841287.0	2807009.2	2839848.7	3002693.6

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu*

Hình 4 thể hiện đồ thị dự báo GDP của Việt Nam trong phạm vi mà ngoài mẫu nghiên cứu.

**Hình 4: Đồ thị dự báo GDP Việt Nam phạm vi trong và ngoài mẫu nghiên cứu**



Đồ thị dự báo GDP Việt Nam cho thấy một xu hướng tăng trưởng ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2025 và dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong các năm tiếp theo. Dữ liệu thực tế (đường màu đỏ) phản ánh sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong suốt thời gian qua, cho thấy nền kinh tế có sự tăng trưởng ổn định, mặc dù có một số biến động trong những năm qua. Đường màu xanh (Fit) thể hiện sự phù hợp của mô hình dự báo với dữ liệu thực tế, cho thấy mô hình đã được xây dựng một cách chính xác và phù hợp với xu hướng thực tế của GDP.

Mô hình dự báo sử dụng giới hạn cận trên (UCL) và cận dưới (LCL) để phản ánh sự không chắc chắn trong dự báo. Các đường đứt (UCL và LCL) thể hiện phạm vi mà trong đó các giá trị thực tế có thể rơi vào với độ tin cậy 95%. Chúng cho thấy rằng dù mô hình có độ chính xác cao, nhưng vẫn tồn tại sự không chắc chắn về mức độ tăng trưởng trong tương lai. Khi khoảng cách giữa giới hạn cận trên và cận dưới nhỏ lại qua các năm, điều này cho thấy rằng mức độ không chắc chắn trong dự báo sẽ giảm dần, nền kinh tế trở nên ổn định hơn và ít bị tác động bởi các yếu tố bất ngờ.

Dự báo GDP tăng trưởng đều đặn qua các năm, đạt 3,163,184.1 tỷ đồng vào quý 1 năm 2026 và 3,404,504.3 tỷ đồng vào quý 4 năm 2026. Điều này phản ánh kỳ vọng về một nền kinh tế tiếp tục phát triển ổn định trong những năm tới, không có sự biến động đột ngột nào trong xu hướng tăng trưởng. Dự báo cho thấy mức độ tăng trưởng bền vững, nhờ vào các yếu tố hỗ trợ như chính sách kinh tế ổn định, sự phát triển của các ngành kinh tế trọng điểm và các hiệp định thương mại quốc tế.

Mặc dù mô hình ARIMA thể hiện một dự báo tương đối chính xác và ổn định, nhưng vẫn cần

lưu ý rằng nền kinh tế luôn có sự biến động không thể tránh khỏi. Những yếu tố tác động đến nền kinh tế như sự thay đổi trong chính sách kinh tế, biến động toàn cầu, hoặc các sự kiện không lường trước có thể làm thay đổi những dự báo này. Mô hình dự báo chỉ dựa trên các yếu tố hiện tại và quá khứ, không thể dự báo những sự kiện ngoài dự kiến.

#### 4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình ARIMA(2,1,12) phù hợp để dự báo GDP của Việt Nam, với sai số dự báo thấp và mức độ tin cậy cao. Mô hình cho thấy hiệu quả trong việc xử lý chuỗi dữ liệu kinh tế không ổn định và không có tính mùa vụ rõ rệt, đặc biệt trong bối cảnh dữ liệu không đầy đủ về các biến giải thích.

Tuy nhiên, do bản chất của mô hình ARIMA chỉ dựa vào dữ liệu lịch sử, việc dự báo dài hạn sẽ gặp giới hạn khi xuất hiện các yếu tố mới ngoài mô hình. Do đó, để nâng cao độ chính xác và khả năng thích ứng trong thực tế, cần kết hợp mô hình ARIMA với các phương pháp định tính, phân tích chính sách, và các yếu tố vĩ mô như thương mại quốc tế, đầu tư công và biến động toàn cầu.

#### Tài liệu tham khảo:

Box, G. E. P., & Jenkins, G. M. (1976). *Time Series Analysis: Forecasting and Control* (Revised ed.). Holden-Day.

Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic Econometrics* (5th ed.). Boston, MA: McGraw-Hill.

Brockwell, P. J., & Davis, R. A. (2016). *Introduction to Time Series and Forecasting* (3rd ed.). Cham, Switzerland: Springer.

Makridakis, S., Wheelwright, S. C., & Hyndman, R. J. (1998). *Forecasting: Methods and Applications* (3rd ed.). New York, NY: John Wiley & Sons.

Anam, S., & Hossain, M. (2012). Forecasting GDP of Bangladesh: An application of ARIMA and GARCH models. *Journal of Economic Studies*, 39(4), 456-472.

Bhuiyan, M. N. A., Ahmed, K. S., & Jahan, R. (2008). Study on modeling and forecasting of the GDP of manufacturing industries in Bangladesh. *Chiang Mai University Journal of Social Science and Humanities*, 2, 143-157.

Chatfield, C. (2016). *The analysis of time series: An introduction*. Boca Raton, FL: CRC Press.

Dritsaki, C., & Dritsaki, M. (2021). Forecasting Greek real GDP based on ARIMA modeling. In *Modeling economic growth in contemporary Greece*. Emerald Publishing.

Frain, J. (1992). *Lecture notes on univariate time series analysis and Box-Jenkins forecasting*. Economic Analysis, Research and Publications.

Hyndman, R. J., & Athanasopoulos, G. (2018). *Forecasting: Principles and practice* (2nd ed.). Melbourne, Australia: OTexts.

Ning, W., Bai, K.-J., & Zhi-fa, Y. (2010). Analysis and forecast of Shaanxi GDP based on the ARIMA model. *Asian Agricultural Research*, 2(1), 34-41.

Rahman, N. M. F. (2010). Forecasting rice production in Bangladesh using ARIMA models. *Journal of Agricultural Science*, 2(3), 123-134.

Wabomba, M. S., Mutwiri, M. P., & Mungai, F. (2016). Modeling and forecasting Kenya GDP using autoregressive integrated moving average (ARIMA) models. *Science Journal of Applied Mathematics and Statistics*, 4(2), 64-73.

Young, W. L. (1977). *The Box-Jenkins approach to time series analysis and forecasting: Principles and applications*. RAIRO-Operations Research-Recherche Opérationnelle, 11(2), 129-143.

Nguyễn Văn Tuấn. (2020). Phân tích chuỗi thời gian trong kinh tế lượng với R và SPSS. NXB Thống kê.

Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thống kê.

Huỳnh Tân Nguyễn, & Nguyễn Văn Lương. (2017). Ứng dụng mô hình ARIMA để dự báo chi số giá tiêu dùng tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 50, 45-52.

Cành, T., & Đông Hoài, P. (2021). Vietnam economic structure in 2025 - Forecast by ARIMA model. *VNUHCM Journal of Economics, Law and Management*, 5(4), 1892-1905.

Hằng, L.T.T., & Dũng, N.X. (2022). ARIMA Model - Vietnam's GDP Forecasting. In N. Ngọc Trach, D.T. Ha, N.D. Trung, & V. Kreinovich (Eds.), *Prediction and Causality in Econometrics and Related Topics* (pp. 145-151). *Studies in Computational Intelligence*, vol 983. Springer, Cham.

# CHI TIÊU CÔNG VÀ PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH: ĐỘNG LỰC KÉP CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Nguyễn Thị Hoa\*

**Bài viết phân tích mối quan hệ bổ trợ hai chiều giữa chi tiêu công và phát triển tài chính trong tiến trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh ngân sách hạn chế và nhu cầu đầu tư lớn, sự kết hợp hiệu quả giữa chính sách tài khóa và hệ thống tài chính hiện đại - bao gồm tài chính xanh, tài chính bao trùm và số hóa - được xem là động lực kép thúc đẩy tăng trưởng bền vững, công bằng và có khả năng chống chịu rủi ro. Bài viết cũng đưa ra các hàm ý chính sách nhằm thể chế hóa mối liên kết này theo hướng toàn diện và chiến lược.**

• Từ khóa: chi tiêu công; phát triển tài chính; phát triển bền vững; tài chính bao trùm.

*This article analyzes the two-way complementary relationship between public expenditure and financial development in the implementation of the Sustainable Development Goals in developing countries. In the context of limited fiscal space and growing investment needs, the effective integration of fiscal policy and a modern financial system - including green finance, financial inclusion, and digitalization - is considered a dual engine for promoting inclusive, resilient, and sustainable growth. The article also proposes policy implications to institutionalize this connection in a more strategic and comprehensive manner.*

• Key words: public expenditure; financial development; sustainable development; financial inclusion.

JEL codes: H50, O16, Q01

Ngày nhận bài: 20/12/2025

Ngày gửi phản biện: 21/01/2026

Ngày duyệt đăng: 11/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.03>

## 1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế hiện đại, chi tiêu công và phát triển tài chính thường được xem là hai cấu phần vận hành trong những phạm vi chính sách khác biệt - một bên thuộc lĩnh vực tài khóa của khu vực công, bên kia thuộc cơ chế thị trường và hệ thống tài chính - ngân hàng. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu đang thúc đẩy thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, sự phối hợp giữa hai trụ cột này ngày càng trở nên thiết yếu và mang tính chiến lược. Phát triển bền vững không chỉ được đo lường qua tăng trưởng GDP, mà còn bao gồm các yếu tố phi kinh tế như bình đẳng xã hội, khả năng chống chịu trước rủi ro môi trường và chất lượng sống của người dân. Theo UNDP (2024), việc tích hợp

chính sách tài chính - tài khóa thông qua các khung tài chính quốc gia bền vững (Integrated National Financing Frameworks - INFFs) chính là nền tảng giúp các quốc gia đang phát triển khắc phục hạn chế ngân sách, huy động nguồn lực đa dạng, và bảo đảm chi tiêu công phát huy tác động lan tỏa trong dài hạn.

Theo ước tính của Liên Hợp Quốc, khoảng cách tài chính toàn cầu để thực hiện đầy đủ các mục tiêu SDGs tại các nước đang phát triển lên đến hơn 4 nghìn tỷ USD mỗi năm, và con số này tiếp tục tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và bất ổn tài chính quốc tế ngày càng gay gắt (UNCTAD, (2023)). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về tối ưu hóa nguồn lực công và huy động hiệu quả các nguồn lực tài chính khác, đặc biệt là từ khu vực tư nhân và thị trường vốn. Chi tiêu công truyền thống, nếu thiếu liên kết với thị trường tài chính, dễ rơi vào tình trạng kém hiệu quả, manh mún hoặc không tạo được tác động dài hạn. Trong khi đó, một hệ thống tài chính phát triển sẽ không chỉ đóng vai trò hỗ trợ ngân sách nhà nước thông qua các công cụ như trái phiếu chính phủ, tín dụng xanh, mà còn góp phần vào phân bổ vốn hiệu quả và giám sát chi tiêu công thông qua cơ chế thị trường (IMF, (2022)).

Chính vì vậy, tại các quốc gia đang phát triển - nơi mà nhu cầu phát triển bền vững diễn ra song hành với những hạn chế về nguồn lực và thể chế - việc thiết kế một khuôn khổ tích hợp giữa chi tiêu công và phát triển tài chính được xem là giải pháp có tính hệ thống và dài hạn. Hệ thống tài chính không còn đóng vai trò hỗ trợ bị động, mà cần trở thành một kênh trung gian tích cực, bảo đảm cho chi tiêu công không chỉ hiệu quả về mặt kinh tế mà còn có giá trị bền vững về mặt xã hội và môi trường (World Bank, (2022)).

## 2. Chi tiêu công và vai trò trong phát triển bền vững

Chi tiêu công là một trong những công cụ chính sách quan trọng nhất của chính phủ nhằm thực hiện các mục

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: [nguyenhhoa@ufm.edu.vn](mailto:nguyenhhoa@ufm.edu.vn)

tiêu phát triển dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển phải đối mặt với thách thức “ba chiều” của phát triển bền vững: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Thông qua ngân sách nhà nước, chính phủ có thể phân bổ nguồn lực cho các lĩnh vực có tính chất nền tảng như y tế, giáo dục, giao thông, năng lượng sạch và hệ thống an sinh xã hội - những yếu tố cấu thành cốt lõi của một mô hình phát triển bền vững. Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy hiệu quả chi tiêu công tại nhiều nước đang phát triển còn thấp, chưa tạo ra chuyên biến tương xứng với nguồn lực đã huy động.

Theo báo cáo của UNCTAD (2024), trong năm 2023, có tới 54 quốc gia đang phát triển - tương đương 38% tổng số - đã dành ít nhất 10% doanh thu chính phủ để trả lãi nợ, với gần một nửa trong số này thuộc khu vực châu Phi. Đáng chú ý, khoảng 3,3 tỷ người trên toàn cầu đang sống ở các quốc gia mà chi tiêu của chính phủ cho lãi vay nợ còn vượt quá mức chi tiêu cho giáo dục hoặc y tế - hai trụ cột quan trọng của phát triển bền vững. Điều này phản ánh một mức độ mất cân đối nghiêm trọng trong cơ cấu ngân sách, khi các khoản chi trả nợ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, trong khi đầu tư cho các lĩnh vực xã hội thiết yếu bị thu hẹp. Báo cáo cũng cho thấy rằng, trong giai đoạn 2022 - 2024, chi phí dịch vụ nợ tại các nước nghèo đã tăng hơn 50%, dẫn đến sự suy giảm đáng kể không gian tài khóa dành cho các khoản đầu tư phát triển dài hạn (UNCTAD, (2024)). Trong bối cảnh đó, nhiều quốc gia đang phát triển buộc phải lựa chọn giữa việc đáp ứng nghĩa vụ trả nợ hay theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững - một hiện tượng mà giới nghiên cứu gọi là “nghịch lý tài khóa”.

Không chỉ dừng ở vấn đề quy mô ngân sách, chất lượng chi tiêu công cũng là một yếu tố then chốt. Theo World Bank (2023), tình trạng quản lý ngân sách thiếu hiệu quả, phân bổ không minh bạch và chi tiêu lãng phí vẫn phổ biến ở nhiều nước thu nhập thấp và trung bình. Cơ chế phân bổ ngân sách theo đầu mỗi hành chính thay vì dựa trên kết quả và nhu cầu thực tế khiến hiệu quả đầu tư công bị suy giảm, trong khi niềm tin của người dân vào năng lực nhà nước cũng bị xói mòn (World Bank & UNESCO, (2023)). Trong khi đó, các quốc gia có hệ thống đánh giá chi tiêu công gắn với kết quả (performance - based budgeting) thường đạt được hiệu quả chi tiêu cao hơn, nhất là trong các lĩnh vực xã hội và môi trường.

Ngoài ra, một khía cạnh quan trọng trong mối quan hệ giữa chi tiêu công và phát triển bền vững là việc lồng ghép các nguyên tắc “xanh hóa ngân sách” vào toàn bộ quy trình tài khóa. Theo OECD (2024), ngân sách xanh được hiểu là việc tích hợp các mục tiêu khí hậu và môi trường vào các công cụ ngân sách - bao gồm kế hoạch trung hạn, đánh giá chi tiêu, lập ngân sách và công khai thông tin - nhằm bảo đảm rằng chi tiêu công không chỉ hiệu quả về mặt kinh tế mà còn hướng đến các kết quả môi trường dài hạn. Mặc dù có tiến bộ đáng kể tại một

số quốc gia, báo cáo chỉ ra rằng việc thể chế hóa ngân sách xanh vẫn chưa phổ biến ở các nước đang phát triển, chủ yếu do thiếu khung pháp lý cụ thể, hạn chế về năng lực thể chế và dữ liệu môi trường chưa đầy đủ. Khảo sát của OECD cho thấy chỉ khoảng 25% các quốc gia được khảo sát có quy định rõ ràng hoặc chiến lược quốc gia về ngân sách xanh, phản ánh mức độ chưa sẵn sàng về mặt chính sách và công cụ thực thi để chuyển đổi tài khóa theo hướng thân thiện với khí hậu (OECD, (2024)).

### 3. Phát triển tài chính: Đòn bẩy cho hiệu quả tài khóa

Phát triển tài chính là đòn bẩy quan trọng giúp nâng cao hiệu quả tài khóa và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Ở cấp độ hệ thống, điều này thể hiện qua việc mở rộng quy mô, độ sâu và khả năng tiếp cận của các định chế tài chính, đồng thời cải thiện minh bạch và phân bổ vốn hiệu quả (World Bank, (2024)).

Tính đến năm 2025, các nước đang phát triển ghi nhận mức cải thiện đáng kể về chiều sâu tài chính, nhờ sự phát triển của ngân hàng số và các công cụ huy động vốn dài hạn. Theo báo cáo của IFC và Amundi (2024), tổng giá trị trái phiếu xanh phát hành tại các thị trường mới nổi đạt 135 tỷ USD vào năm 2023, tăng 34% so với năm trước đó. Dự kiến đến năm 2025, tổng giá trị phát hành trái phiếu xanh tại các thị trường mới nổi sẽ đạt khoảng 156 tỷ USD, tương đương mức tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 7,5% trong giai đoạn 2023 - 2025. Xu hướng này phản ánh rõ nét sự chuyển dịch trong hệ sinh thái tài chính các nền kinh tế đang phát triển theo hướng lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu đầu tư cho thích ứng khí hậu, năng lượng sạch và cơ sở hạ tầng bền vững ngày càng gia tăng (IFC & Amundi, (2024)).

Ngoài ra, một đặc điểm nổi bật của phát triển tài chính hiện đại là vai trò ngày càng gia tăng của tài chính bao trùm (financial inclusion) trong việc thúc đẩy công bằng xã hội và tăng cường năng lực tự chủ kinh tế ở cấp cộng đồng. Việc mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính đối với các nhóm dân cư dễ bị tổn thương - như phụ nữ, nông dân quy mô nhỏ và hộ kinh doanh phi chính thức - không chỉ góp phần giảm phụ thuộc vào ngân sách nhà nước mà còn mở rộng cơ sở thuế và cải thiện năng lực quản trị tài khóa. Theo báo cáo Foundational Building Blocks for Financial Inclusion Insights and Call to Action to Reach the Last Mile của Văn phòng Đặc phái viên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về Tài chính Toàn diện cho Phát triển (UNSGSA, (2024)), tỷ lệ người trưởng thành sở hữu tài khoản tài chính chính thức tại các quốc gia thu nhập thấp và trung bình (LMICs) đã tăng từ 46% năm 2018 lên 69% vào năm 2022, với sự đóng góp đáng kể từ sự phát triển nhanh chóng của tài chính kỹ thuật số, đặc biệt là các nền tảng tài chính di động. Báo cáo nhấn mạnh rằng tài chính kỹ thuật số hiện nay là công cụ then chốt để kết nối những người ở vùng sâu, vùng xa với hệ thống tài chính chính thức - qua đó

thu hẹp khoảng cách tiếp cận và nâng cao năng lực tài chính toàn diện cho cộng đồng.

Song song đó, tiến trình số hóa tài chính công đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giám sát tài khóa và trách nhiệm giải trình của chính phủ. Sự phát triển mạnh mẽ của hệ sinh thái fintech, kết hợp với việc triển khai các Hệ thống Thông tin Quản lý Tài chính (Financial Management Information Systems - FMIS), đã giúp nhiều quốc gia đang phát triển cải thiện đáng kể khả năng theo dõi và quản lý chi tiêu công. Theo World Bank (2025), FMIS giúp tự động hóa và tích hợp toàn bộ quy trình ngân sách, kế toán, và báo cáo tài chính trong khu vực công, từ đó không chỉ giảm thiểu sai sót và thất thoát ngân sách mà còn nâng cao tính minh bạch trong phân bổ nguồn lực. Các hệ thống này ngày càng được ứng dụng rộng rãi như một công cụ kỹ thuật số để quản trị tài chính công hiệu quả hơn, đồng thời đóng vai trò hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang tài khóa bền vững và có trách nhiệm.

#### 4. Tương tác hai chiều: Động lực kép cho phát triển bền vững

Trong bối cảnh phát triển bền vững trở thành ưu tiên chiến lược toàn cầu, mối quan hệ giữa chi tiêu công và phát triển tài chính ngày càng được nhận diện rõ như một cơ chế hỗ trợ hai chiều mang tính hệ thống. Không còn tồn tại một chiều tách biệt giữa khu vực tài khóa và khu vực tài chính, mà hai lĩnh vực này đang đan xen và cùng tác động qua lại nhằm tạo ra “hiệu ứng cộng hưởng” thúc đẩy các mục tiêu phát triển dài hạn. Theo IMF (2025), chi tiêu công hiệu quả có thể góp phần thúc đẩy phát triển tài chính thông qua việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, cải cách hành chính công và nâng cao niềm tin thị trường. Đồng thời, một hệ thống tài chính phát triển - với các công cụ như tài chính xanh và tài chính kết hợp (blended finance) - cũng hỗ trợ chính phủ tiếp cận nguồn lực thay thế, giảm áp lực ngân sách và tăng cường hiệu quả chi tiêu hướng tới các mục tiêu SDGs.

Các bằng chứng thực tiễn gần đây cho thấy sự tương hỗ giữa chi tiêu công và phát triển tài chính mang lại giá trị gia tăng rõ rệt. Theo Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP, (2024)), việc kết hợp giữa ngân sách công và các nguồn tài chính tư nhân, bao gồm cả tài chính xanh và tài chính kết hợp, đang được nhiều quốc gia đang phát triển áp dụng để thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững. Cụ thể, UNDP đã hỗ trợ huy động gần 30 triệu USD từ các nguồn lực đối tác, từ đó tạo điều kiện huy động thêm gần 15 tỷ USD từ các nguồn tài chính công và tư nhân để đầu tư vào các chương trình phát triển bền vững. Điều này không chỉ giảm gánh nặng chi trực tiếp từ ngân sách mà còn tạo ra một hệ sinh thái tài chính năng động, thúc đẩy tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư sản xuất bền vững.

Song song đó, nhiều quốc gia đang phát triển đã ứng dụng tài chính hỗn hợp (blended finance) như một

phương thức đột phá để tăng cường hiệu quả chi tiêu công. Theo báo cáo Global Outlook on Financing for Sustainable Development 2025 của OECD, tài chính hỗn hợp đã được triển khai rộng rãi trong các lĩnh vực như hạ tầng giao thông bền vững, năng lượng tái tạo và y tế cộng đồng, đặc biệt tại các nước châu Phi và châu Á. Điểm nổi bật là các khoản đầu tư này thường kết hợp vốn công làm nền tảng bảo lãnh rủi ro, từ đó kích hoạt vốn tư nhân với quy mô lớn hơn - một mô hình đặc biệt hiệu quả trong bối cảnh không gian tài khóa ngày càng bị thu hẹp (OECD, (2025)).

Chi tiêu công hiệu quả đóng vai trò then chốt trong việc tăng cường năng lực nội sinh của hệ thống tài chính quốc gia. Đặc biệt, đầu tư vào hạ tầng số như thanh toán không dùng tiền mặt, dữ liệu tài chính mở và nền tảng ngân sách điện tử (e-budgeting) không chỉ nâng cao tính minh bạch tài khóa mà còn củng cố niềm tin thị trường và thúc đẩy dòng vốn dài hạn. Tại Việt Nam, việc triển khai Hệ thống Thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) đã góp phần cải thiện khả năng theo dõi chi tiêu công theo thời gian thực và tạo nền tảng kỹ thuật cho việc phát triển thị trường trái phiếu chính phủ thứ cấp. Theo Ngân hàng Thế giới, việc tăng cường đầu tư công, đặc biệt trong lĩnh vực hạ tầng số, là yếu tố then chốt để duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động (World Bank, (2025)).

Từ góc độ tổng thể, có thể khẳng định rằng chi tiêu công và phát triển tài chính không chỉ là hai cấu phần kỹ thuật tách biệt, mà đang đóng vai trò như một cặp “động lực kép” - cùng vận hành và gia cường lẫn nhau nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững toàn diện. Việc hiểu và khai thác hiệu quả mối quan hệ hai chiều này chính là chìa khóa để các quốc gia đang phát triển giải bài toán “đa mục tiêu” giữa tăng trưởng, ổn định và bền vững trong một không gian tài khóa đầy thách thức.

#### 5. Hàm ý chính sách

Trong bối cảnh không gian tài khóa ngày càng thu hẹp và nhu cầu phát triển bền vững gia tăng mạnh, việc phát huy vai trò “động lực kép” giữa chi tiêu công và phát triển tài chính không chỉ là lựa chọn mà là yêu cầu cấp thiết đối với các quốc gia đang phát triển. Dưới đây là một số hàm ý chính sách quan trọng nhằm cụ thể hóa mối quan hệ hỗ trợ này, hướng tới một hệ sinh thái tài chính - tài khóa hiệu quả, minh bạch và bền vững hơn.

##### 5.1. Thiết lập khung chính sách tài chính bền vững gắn với SDGs

Để đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), các quốc gia cần xây dựng và thể chế hóa một khung chính sách tài chính bền vững, trong đó SDGs được lồng ghép trực tiếp vào chiến lược phát triển thị trường tài chính. Khung chính sách này không chỉ xác định các lĩnh vực ưu tiên huy động vốn (như năng lượng tái tạo, đô thị xanh, nông nghiệp thông minh), mà còn phải quy định rõ tiêu chí đánh giá “tác động bền vững” của các sản phẩm tài chính. Theo OECD (2025), việc

xây dựng khung chính sách rõ ràng sẽ giúp tăng tính nhất quán trong huy động và phân bổ vốn, đồng thời nâng cao độ tin cậy của quốc gia trong mắt nhà đầu tư quốc tế.

### 5.2. Tăng cường phối hợp thể chế giữa tài khóa và tài chính

Một rào cản phổ biến hiện nay là sự thiếu liên kết giữa cơ quan quản lý tài khóa (Bộ Tài chính) và cơ quan quản lý tài chính (Ngân hàng trung ương, Ủy ban chứng khoán...). Mỗi bên vận hành theo mục tiêu và lộ trình riêng, dẫn đến tình trạng chính sách phân mảnh, thậm chí mâu thuẫn. Do đó, cần thiết lập các cơ chế phối hợp liên ngành mang tính thể chế, chẳng hạn hội đồng điều phối tài chính - tài khóa hoặc nhóm công tác liên ngành về tài chính bền vững. IMF (2025) khuyến nghị các nước thu nhập trung bình nên xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin và đánh giá tác động chéo giữa chính sách tài khóa và phát triển tài chính, đặc biệt trong bối cảnh thị trường trái phiếu nội địa ngày càng đóng vai trò quan trọng trong huy động vốn công.

### 5.3. Ưu tiên đầu tư công vào các lĩnh vực tạo hiệu ứng lan tỏa tài chính

Đầu tư công vào các lĩnh vực như hạ tầng chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu lớn (big data), giáo dục tài chính cộng đồng và thể chế hóa thông tin tài chính đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy phát triển bền vững của khu vực tài chính. Những khoản đầu tư này không chỉ nâng cao hiệu quả quản trị công mà còn kích thích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các lĩnh vực như tài chính xanh và tài chính số. Theo Báo cáo Xu hướng UNDP (2024), hạ tầng số công cộng (Digital Public Infrastructure - DPI) đang trở thành nền tảng quan trọng giúp các quốc gia tăng cường khả năng tiếp cận tài chính và thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

### 5.4. Phát triển đa dạng công cụ huy động vốn bền vững

Để giảm sự phụ thuộc vào nguồn vay truyền thống và viện trợ quốc tế, các quốc gia đang phát triển cần chủ động mở rộng danh mục công cụ tài chính bền vững như trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội, trái phiếu bền vững và các quỹ đầu tư tác động. Đặc biệt, việc phát triển khung định giá và đánh giá rủi ro môi trường - xã hội là cần thiết để đảm bảo tính minh bạch và khả năng định lượng của các sản phẩm tài chính này. Theo Climate Bonds Initiative (2025), trong năm 2024, tổng giá trị phát hành trái phiếu xanh, xã hội, bền vững và liên kết bền vững (GSS+) đạt 1,1 nghìn tỷ USD, nâng tổng giá trị tích lũy lên 5,7 nghìn tỷ USD. Châu Á và châu Phi được ghi nhận là hai khu vực có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong lĩnh vực này.

### 5.5. Minh bạch hóa chi tiêu công thông qua nền tảng số hóa

Thiếu minh bạch và giám sát độc lập là những nguyên nhân chính làm suy giảm hiệu quả chi tiêu công.

Việc ứng dụng công nghệ số - như hệ thống ngân sách điện tử (e-budgeting), bảng điều khiển công khai (public dashboards) và cổng dữ liệu mở (open data portals) - được xem là giải pháp hiệu quả để cải thiện chất lượng chi tiêu và tăng cường niềm tin xã hội vào năng lực quản trị tài chính công. Theo Ngân hàng Thế giới (2025), việc triển khai các nền tảng số hóa chi tiêu công đã giúp nhiều quốc gia nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý ngân sách.

**Kết luận:** Việc tích hợp chi tiêu công và phát triển tài chính tạo nên một động lực kép, góp phần hiện thực hóa các Mục tiêu Phát triển Bền vững trong bối cảnh không gian tài khóa ngày càng thu hẹp. Khi chi tiêu công được định hướng theo mục tiêu bền vững và hệ thống tài chính đóng vai trò chủ động, hai trụ cột này sẽ hỗ trợ lẫn nhau trong việc huy động, phân bổ và giám sát nguồn lực hiệu quả hơn. Các yếu tố như tài chính xanh, tài chính bao trùm, số hóa và phối hợp chính sách là những điểm giao thoa cần được thể chế hóa mạnh mẽ. Các quốc gia đang phát triển cần chuyển đổi sang cách tiếp cận tích hợp - chiến lược - minh bạch hơn để xây dựng một hệ sinh thái tài chính - tài khóa vững chắc, từ đó hướng tới một tương lai thịnh vượng và bền vững.

### Tài liệu tham khảo:

- Climate Bonds Initiative. (2025). Climate Bonds publishes provisional 2024 numbers and key factors for a thriving 2025 market. <https://www.climatebonds.net/news-events/press-room/press-releases/climate-bonds-publishes-provisional-2024-numbers-key-factors-thriving-2025-market>
- International Finance Corporation, & Amundi. (2024). Emerging market green bonds. <https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/2024/emerging-market-green-bonds-2023.pdf>
- International Monetary Fund. (2022). Fiscal monitor: Helping people bounce back (October 2022). <https://www.imf.org/en/Publications/FM/Issues/2022/10/09/fiscal-monitor-october-22>
- International Monetary Fund. (2025). Fiscal monitor: Fiscal policy under uncertainty (April 2025). <https://www.imf.org/en/Publications/FM/Issues/2025/04/23/fiscal-monitor-April-2025>
- OECD. (2025). Global outlook on financing for sustainable development 2025: Towards a more resilient and inclusive architecture. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/753d5368-en>
- Organisation for Economic Co-operation and Development. (2024). Green budgeting in OECD countries 2024. OECD Publishing. [https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2024/04/green-budgeting-in-oecd-countries-2024\\_3c771827/9aea61f0-en.pdf](https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2024/04/green-budgeting-in-oecd-countries-2024_3c771827/9aea61f0-en.pdf)
- UNCTAD. (2023). Financing for sustainable development report 2023. United Nations Conference on Trade and Development. <https://unctad.org/publication/financing-sustainable-development-report-2023>
- United Nations Conference on Trade and Development. (2024). A world of debt 2024: A growing burden to global prosperity. [https://unctad.org/system/files/official-document/osgtin/2024d1\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/osgtin/2024d1_en.pdf)
- United Nations Development Programme. (2024a). Making finance work for people and planet. UNDP. <https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2024-04/undp-inff-making-finance-work-for-people-and-planet.pdf>
- United Nations Development Programme. (2024b). 2024 UNDP trends report: The landscape of development. [https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2024-02/undp\\_trends\\_report\\_2024\\_0.pdf](https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2024-02/undp_trends_report_2024_0.pdf)
- United Nations Development Programme. (2024c). Funding compendium 2023. [https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2024-07/funding\\_compendium\\_2023\\_-\\_web\\_version.pdf](https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2024-07/funding_compendium_2023_-_web_version.pdf)
- United Nations Secretary-General's Special Advocate for Inclusive Finance for Development. (2024). Foundational building blocks for financial inclusion: Insights and call to action to reach the last mile. <https://www.unsgsa.org/publications/foundational-building-blocks-financial-inclusion-insights-and-call-action-reach-last-mile-0>
- World Bank. (2022). World development report 2022: Finance for an equitable recovery. World Bank. <https://www.worldbank.org/en/publication/wdr2022>
- World Bank. (2024). Finance for development: Annual report 2023. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099232401252498754/pdf/IDU117327cb013d66148361b6fa110a1a52e2cbe.pdf>
- World Bank. (2025a). Digital overview. <https://www.worldbank.org/en/topic/digital/overview>
- World Bank. (2025b). Financial management information systems (FMIS). <https://www.worldbank.org/en/topic/governance/brief/financial-management-information-systems-fmis>
- World Bank. (2025c). Taking stock: Viet Nam economic update, March 2025. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/taking-stock-viet-nam-economic-update-march-2025>
- World Bank, & UNESCO. (2023). Education finance watch 2023. World Bank & UNESCO. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/099103123163755271/p17813506cd84f07a0b6b6e0cea576d59f8>

# PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

TS. Đỗ Thị Thu Hằng\*

**Trong kỷ nguyên số, các công nghệ mới như Trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Chuỗi khối (Blockchain) và phần mềm kế toán đám mây (Cloud Accounting) đang dần thay thế các phương pháp kế toán, kiểm toán truyền thống, đòi hỏi hệ thống kế toán, kiểm toán phải được tổ chức lại một cách hiện đại, linh hoạt, minh bạch và phù hợp với môi trường số đang phát triển mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Bài viết phân tích thực trạng áp dụng công nghệ số trong kế toán, kiểm toán. Qua đó, đề xuất khuyến nghị nhằm phát triển kế toán, kiểm toán Việt Nam trong bối cảnh công nghệ số.**

• Từ khóa: phát triển kế toán, kiểm toán; công nghệ số, chuyển đổi số; kỷ nguyên số.

*In the digital era, emerging technologies such as Artificial Intelligence (AI), Big Data, Blockchain, and cloud-based accounting software are gradually replacing traditional accounting and auditing methods. This shift requires accounting and auditing systems to be reorganized in a modern, flexible, and transparent manner, aligned with a rapidly evolving global digital environment. The article provides an overview of how digital technologies are being applied in accounting and auditing in Vietnam and analyzes their current adoption status. Based on this analysis, it proposes recommendations to advance the development of accounting and auditing in Vietnam amid digital transformation.*

• Key words: development of accounting and auditing; digital technology; digital transformation; digital era.

Ngày nhận bài: 20/10/2025

Ngày gửi phản biện: 18/01/2026

Ngày duyệt đăng: 11/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.04>

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang diễn ra mạnh mẽ, chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, chủ trương thúc đẩy chuyển đổi số được thể hiện rõ trong các văn bản quan trọng như Nghị quyết số 52-NQ/TW năm 2019 của Bộ Chính trị, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó, lĩnh vực kế toán, tài chính được xác định là một trong những lĩnh vực trọng tâm cần ưu tiên chuyển đổi.

Kế toán với vai trò cung cấp thông tin kinh tế, tài chính minh bạch, chính xác, đầy đủ và kịp thời cho các bên liên quan đang đứng trước những yêu cầu đổi mới căn bản về cách thức thu thập, xử lý và báo cáo thông tin. Các công nghệ mới đang dần thay thế các phương pháp kế toán truyền thống, đòi hỏi hệ thống kế toán, kiểm toán phải được tổ chức lại một cách hiện đại, linh hoạt, minh bạch và phù hợp với môi trường số đang phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu. Những thành tựu của công nghệ số là động lực giúp các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán ở các quốc gia, vùng lãnh thổ phát triển, nắm bắt và thay đổi kịp thời để thích nghi với công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng công việc. Trên thực tế, chuyển đổi số đã làm thay đổi căn bản thực hành kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam giúp cho hoạt động kế toán, kiểm toán diễn ra nhanh hơn, chính xác hơn, tiết kiệm hơn và đem lại nhiều giá trị hơn cho xã hội.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, tính đến hết ngày 31/12/2024 có khoảng 940.078 doanh nghiệp đang hoạt động (tăng gấp hơn 10 lần năm 2004), trong đó DNNVV chiếm 98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Trong số này, còn có khoảng 30.000 hợp tác xã và hơn 5 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động. Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang vận hành hệ thống kế toán, kiểm toán theo phương pháp truyền thống, thiếu ứng dụng công nghệ hiện đại, đội ngũ kế toán viên và kiểm toán viên còn hạn chế về năng lực công nghệ và kỹ năng số gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản trị tài chính và khả năng cạnh tranh. Bài viết trình bày và phân tích thực trạng ứng dụng công nghệ số trong kế toán, kiểm toán tại Việt Nam, giúp doanh nghiệp nhận diện rõ những hạn chế và rào cản của quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Từ đó, đề xuất một số khuyến nghị.

\* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; email: dothithuhang@tueba.edu.vn

## 2. Khái quát thực trạng công nghệ số trong kế toán, kiểm toán tại Việt Nam

Việc áp dụng công nghệ số trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại Việt Nam đang ngày càng trở nên phổ biến và đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả và tính minh bạch. Song, quá trình này vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi với nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể như sau:

**Về mức độ sử dụng công nghệ.** Mức độ sử dụng công nghệ phụ thuộc nhiều vào quy mô doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp lớn và các công ty kiểm toán quốc tế như Deloitte, PwC, EY, KPMG là những doanh nghiệp có đầy đủ điều kiện về nguồn lực đã áp dụng công nghệ hiện đại như: AI, Học máy (machine learning), Big Data để phân tích chi phí, dự báo tài chính và phát hiện sai sót hoặc gian lận; Hệ thống ERP (SAP, Oracle), tự động hóa quy trình bằng robot (RPA), Điện toán đám mây (cloud accounting). Các công ty này đã bắt đầu triển khai kiểm toán dựa trên dữ liệu điện tử, sử dụng công cụ phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI, Data, Analytics) để phát hiện sai sót, gian lận trong quá trình kiểm toán tại các đơn vị khách hàng. Ứng dụng công nghệ trong ghi nhận hóa đơn, đối chiếu công nợ, BCTC định kỳ. Chẳng hạn, sử dụng robot để tự động nhập liệu từ hóa đơn vào hệ thống kế toán, giảm sai sót thủ công. Sử dụng một số phần mềm tích hợp AI giúp kiểm tra chéo dữ liệu và cảnh báo rủi ro bất thường. Blockchain trong kế toán tuy chưa được sử dụng phổ biến rộng rãi ở Việt Nam nhưng đã có một số DN lớn bắt đầu nghiên cứu ứng dụng để tăng tính minh bạch trong kiểm toán và lưu trữ chứng từ

Đối với các DNNVV, chủ yếu vẫn sử dụng phần mềm kế toán cơ bản như: MISA, Fast, Bravo, Effect và AccNet, với tính năng chính là tự động ghi sổ, lập BCTC, quản lý hóa đơn, thuế, tiền lương, đồng thời tạo thuận lợi cho kế toán viên theo dõi và xử lý dữ liệu ngay trên điện thoại di động, rất hữu ích đối với DNNVV. Một số doanh nghiệp sử dụng nền tảng cloud (điện toán đám mây) để làm việc từ xa và chia sẻ dữ liệu dễ dàng hơn; các nền tảng phổ biến gồm MISA, MeInvoice, VNPT Invoice, Viettel Invoice, tuy nhiên vẫn chưa tích hợp các công nghệ tiên tiến, chưa áp dụng tự động hóa quy trình bằng robot (RPA) nên một số khâu vẫn còn thực hiện thủ công.

Các công ty kiểm toán nhỏ vẫn chủ yếu sử dụng phương pháp kiểm toán truyền thống, chưa có hệ thống phân tích dữ liệu tự động trong quy trình kiểm toán.

Đối với việc sử dụng hóa đơn điện tử. Theo Thông tư số 68/2019/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 119/2019/NĐ-CP, từ ngày 01/1/2020, tất cả các doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh phải đăng ký và áp dụng hóa đơn điện tử, gồm cả hóa đơn có mã của Cơ quan Thuế. Và tất cả doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh áp

dụng từ ngày 01/7/2022 theo Luật Quản lý thuế và Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn, chứng từ và nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Đối với việc tích hợp hệ thống ngân hàng và thuế. Kết nối phần mềm kế toán và hệ thống ngân hàng để cập nhật giao dịch tự động; kết nối với hệ thống thông tin của cơ quan thuế để nộp báo cáo thuế, tra cứu hóa đơn nhanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cũng như ngân hàng trong việc giảm chi phí, cập nhật nhanh thông tin.

**Công nghệ được sử dụng phổ biến, thể hiện ở bảng sau:**

Công nghệ	Tỷ lệ sử dụng (%)	Đặc điểm
Hóa đơn điện tử	100	Bắt buộc theo luật
Phần mềm kế toán-tài chính	80	Phần lớn DNNVV sử dụng phần mềm trong nước
CRM-Quản lý khách hàng	30	DN Thương mại, dịch vụ
ERP-Quản trị tổng thể	15	DNSX, xuất khẩu, chuỗi lớn
Cloud (đám mây)	35	Tăng nhanh nhờ chi phí linh hoạt
Trí tuệ nhân tạo (AI)	< 5	Mới thử nghiệm ở ngân hàng
Chuỗi cung ứng số (LoT)	< 3	Ứng dụng bước đầu

## 3. Cơ hội phát triển kế toán, kiểm toán Việt Nam trong bối cảnh công nghệ số

Trước sự phát triển mạnh mẽ của nhiều mô hình kinh doanh mới và sự tiến bộ khoa học, công nghệ của CMCN 4.0, công tác quản lý Nhà nước về kế toán gặp nhiều khó khăn, thách thức. CMCN 4.0 đang mở ra một kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên công nghệ số, kết nối toàn cầu, mang lại cơ hội phát triển cho tất cả các lĩnh vực, các ngành nghề, trong đó có lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Đây là lĩnh vực có tác động nhiều nhất, bởi khi ứng dụng công nghệ số, công tác kế toán, kiểm toán không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Khi đó, nếu có đầy đủ điều kiện cần thiết thì công việc kế toán, kiểm toán có thể được thực hiện ở bất kỳ một địa điểm nào trên phạm vi toàn cầu. Công nghệ số tạo điều kiện thay thế những công việc của kế toán, kiểm toán thủ công như thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, trí tuệ nhân tạo không thể thay thế con người trong việc phân tích và tìm nguyên nhân trong những tình huống cụ thể phát sinh trong hoạt động của DN. Mặc dù vậy, kỷ nguyên số đang làm thay đổi môi trường và điều kiện làm việc của kế toán, kiểm toán. Sự bùng nổ của công nghệ thông tin cùng với quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ có tác động rất lớn đến sự phát triển của nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong đó, có lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Trong kỷ nguyên công nghệ số, với các ứng dụng vạn vật kết nối, lưu trữ một khối lượng dữ liệu cực kỳ lớn và xử lý các thông tin nhanh, mở ra cơ hội cho lĩnh vực kế toán, kiểm toán tiếp cận sử dụng những phần mềm hiện đại với những lợi thế lớn và chi phí phù hợp.

Từ đó, nâng cao năng suất lao động, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian và nhân lực, nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán.

Kỷ nguyên số tạo điều kiện cho việc mở rộng quan hệ quốc tế nói chung và trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán nói riêng, người làm kế toán, kiểm toán có thể thực hiện các công việc ở bất kỳ đâu trên phạm vi toàn cầu.

Thông qua việc sử dụng các trang thiết bị, chương trình, công nghệ số hiện đại, kế toán viên, kiểm toán viên có thể dễ dàng thu thập được các thông tin, dữ liệu mà trước đây rất khó khăn mới có thể thu thập được. Việc xây dựng được những trung tâm dữ liệu lớn giúp cho khoa học phân tích và quản lý dữ liệu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán ngày càng có nhiều thuận lợi. Bên cạnh đó, tự động hóa giúp cho việc loại trừ sự nhầm lẫn và tối thiểu hóa các lỗi trong kế toán, kiểm toán.

Công nghệ Blockchain với vai trò số cái đang làm thay đổi hoạt động của lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Công nghệ chuỗi khối giúp giảm chi phí trong đối chiếu và quản lý sổ sách kế toán. Công nghệ này cũng yêu cầu sự chính xác đối với quyền sở hữu và lịch sử của các tài sản. Công nghệ Blockchain sẽ cho phép sử dụng mật mã và các giao thức tin nhắn phân tán để tạo lập các thông tin kế toán chi tiết theo yêu cầu kế toán. Một Sổ cái duy nhất ghi lại các giao dịch giữa các tổ chức, mọi người có quyền tham gia có thể cùng xem một thông tin trong thời gian thực nên Blockchain có thể làm giảm các sai sót và gian lận kế toán.

Thay đổi phương thức lưu trữ kế toán: Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 đã có quy định về lưu trữ điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn nhằm phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ. Theo Điều 17 của Luật Kế toán, chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định. Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng. Tuy nhiên, những quy định này chủ yếu đáp ứng với nền tảng công nghệ hiện nay. Trong khi đó, với sự bùng nổ của CMCN 4.0, công nghệ điện toán đám mây, công nghệ blockchain và dữ liệu lớn giúp thông tin được lưu trữ với khối lượng lớn một cách hệ thống và khoa học. Công nghệ này giúp khả năng xử lý số lượng dữ liệu đạt hiệu quả tốt nhất.

Trong kỷ nguyên 4.0, các phần mềm kế toán và kiểm toán ngày càng được cải tiến, giúp tiết kiệm thời gian xử lý chứng từ, nâng cao độ chính xác và hiệu quả công việc. Các phần mềm kế toán online là sản phẩm tiêu biểu của CMCN 4.0, kết hợp giữa công nghệ thông tin, lập trình web và nghiệp vụ tài chính, kế toán, quản

trị. Nhờ ứng dụng trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây và Internet vạn vật, lĩnh vực kế toán, kiểm toán có thể tiếp cận các phần mềm hiện đại, chi phí hợp lý, giúp tiết kiệm nguồn lực và tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

Công nghệ cũng làm thay đổi vai trò của kế toán và kiểm toán viên từ người ghi chép, tổng hợp dữ liệu trở thành nhà tư vấn phân tích tài chính, hỗ trợ doanh nghiệp ra quyết định chiến lược. Nhờ xử lý và phân tích dữ liệu sâu, họ giúp lãnh đạo hiểu rõ hơn hoạt động doanh nghiệp, nhận diện điểm yếu, tối ưu chi phí và quản lý rủi ro hiệu quả hơn.

Hiện nay, các DN kế toán, kiểm toán tại Việt Nam đang dần chuyển đổi mô hình hoạt động, ứng dụng công nghệ chuỗi khối, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo. Đây là xu hướng tất yếu giúp doanh nghiệp giảm chi phí, nâng cao năng suất và khai thác tối đa nguồn lực trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng khốc liệt.

Bên cạnh những cơ hội kế toán, kiểm toán trong thời đại số còn có những khó khăn nhất định, được thể hiện:

- Cơ sở hạ tầng nền tảng phục vụ cho chuyển đổi số trong công tác kế toán, kiểm toán mới chỉ dừng lại ở một số DN lớn; thiếu sản phẩm có tính đột phá tạo ra những thay đổi căn bản trong việc thực hiện công tác kế toán, kiểm toán ở các đơn vị. Chưa có nhiều nền tảng hỗ trợ chuyển đổi số với giá phí phù hợp để các DNNVV có thể ứng dụng với mức chi phí phù hợp.

- Nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán với chất lượng phù hợp theo yêu cầu chuyển đổi số toàn diện trong công tác kế toán, kiểm toán còn mỏng. Quá trình chuyển đổi trong đào tạo của các cơ sở đào tạo còn chậm hơn kỳ vọng. Chất lượng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán chưa đáp ứng được nhu cầu. Nhiều ý kiến cho rằng, nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán của Việt Nam tuy sẵn sàng hội nhập kinh tế nhưng số lượng và chất lượng mang tầm quốc tế vẫn là vấn đề cần cải thiện; nhân lực về công nghệ thông tin vẫn thiếu từ 60% - 70%; chi phí đầu tư ban đầu cao (50-60%), thiếu chiến lược tầm nhìn dài hạn (40%), không biết bắt đầu từ đâu (30%).

#### 4. Một số khuyến nghị

Nhằm phát triển kế toán, kiểm toán Việt Nam trong kỷ nguyên số đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, một số khuyến nghị dưới đây được đề xuất:

##### 4.1. Đối với Nhà nước

Với chức năng quản lý toàn diện nền kinh tế quốc dân, Nhà nước cần thực hiện một số vấn đề sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện, đồng bộ hệ thống pháp luật kế toán, kiểm toán để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc ứng dụng công nghệ trong kế toán, kiểm toán.

*Hai là*, tăng cường, đổi mới và nâng cao hiệu quả các hoạt động giám sát, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về kế toán, kiểm toán của các doanh nghiệp, đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế để kịp thời phát hiện những tình trạng vi phạm các quy định hiện hành về kế toán, kiểm toán.

*Ba là*, có sự đầu tư thỏa đáng cho phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin một cách đồng bộ và kịp thời, đáp ứng xu thế phát triển công nghệ số trong cuộc Cách mạng 4.0, đặc biệt là chú trọng xây dựng hệ thống an ninh mạng, bảo vệ sự an toàn thông tin, dữ liệu tài chính, kế toán.

*Bốn là*, rà soát lại để xây dựng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao.

*Năm là*, phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ kế toán, kiểm toán, nâng cao chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp dịch vụ kế toán kiểm toán, đổi mới quy trình kiểm tra, sát hạch đối với đội ngũ kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề.

*Sáu là*, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tăng cường phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán và phát triển đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán phù hợp với các nước trong khu vực và quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

#### 4.2. Đối với các cơ sở đào tạo

Các cơ sở đào tạo về kinh tế, kế toán, kiểm toán thời gian tới cần tiếp tục có sự đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo trên cơ sở có sự phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp công nghệ thông tin để tăng cường kiến thức thực hành và kiến thức về tin học, công nghệ, tạo điều kiện cho sinh viên nhanh chóng tiếp cận với quy trình kế toán, kiểm toán trong bối cảnh ứng dụng công nghệ hiện đại của CMCN 4.0 đem lại.

Ngoài ra, phương tiện không thể thiếu giúp kế toán, kiểm toán hiện tại và tương lai vươn xa phạm vi hoạt động của mình đó là ngôn ngữ quốc tế. Riêng đối với lĩnh vực này, ngôn ngữ đem lại giá trị lợi ích tăng thêm không chỉ dừng lại ở ngôn ngữ giao tiếp mà còn cả kiến thức chuyên môn, kiến thức công nghệ mang tầm quốc tế. Do vậy, ngoài việc đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, các cơ sở đào tạo cũng cần tăng cường đào tạo ngoại ngữ, công nghệ và các kỹ năng mềm.

#### 4.3. Đối với các doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần nhận thức sâu sắc và đổi mới tư duy quản trị kế toán, kiểm toán trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế. Việc tuân thủ nghiêm các nguyên tắc, quy định của Nhà nước về tài chính, kế toán, kiểm toán và công nghệ thông tin là yêu cầu bắt buộc. Song song, doanh nghiệp phải hiện đại hóa toàn bộ hạ tầng kế toán, triển khai các phần mềm kế toán thế hệ mới

(cloud-based, đa nền tảng), tích hợp với ERP, CRM, hóa đơn điện tử, ngân hàng điện tử và hệ thống thuế nội bộ.

Từ mô hình kế toán thủ công hoặc Excel, doanh nghiệp cần chuyển sang xử lý dữ liệu tự động, kết hợp AI để phát hiện sai sót, phân loại chi phí, đưa ra khuyến nghị xử lý; RPA để tự động hóa đối chiếu, lập báo cáo tài chính; Big Data để phân tích dữ liệu kế toán phục vụ dự báo và lập kế hoạch tài chính.

Cần xây dựng kế hoạch chuyển đổi số riêng cho phòng kế toán, kiểm toán từ nhập liệu đến lập BCTC và kiểm toán nội bộ; liên thông dữ liệu thời gian thực với các phòng ban (bán hàng, nhân sự, kho, tài chính...). Áp dụng chữ ký số, báo cáo thuế điện tử, lưu trữ hợp đồng và hóa đơn điện tử nhằm tối ưu quy trình và giảm rủi ro.

Về nhân sự, doanh nghiệp phải đào tạo đội ngũ kế toán, kiểm toán có năng lực công nghệ, hiểu biết về an ninh mạng, điện toán đám mây, phân tích dữ liệu, đồng thời tuân thủ chuẩn bảo mật ISO 27001 sao lưu định kỳ và phân quyền truy cập rõ ràng.

Doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo để bồi dưỡng chuyên môn, đạo đức và kỹ năng công nghệ; đồng thời huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng số và đào tạo nhân lực.

#### 4.4. Đối với những người làm kế toán, kiểm toán

Trong kỷ nguyên số, người làm kế toán và kiểm toán đứng trước cả cơ hội và thách thức mới. Bên cạnh năng lực chuyên môn, họ cần trang bị kỹ năng công nghệ, khả năng phân tích và phán đoán chính xác. Đặc biệt, đạo đức nghề nghiệp trở nên quan trọng hơn bao giờ hết là nền tảng xây dựng niềm tin và hình ảnh chân thực của doanh nghiệp. Để đáp ứng yêu cầu mới, kế toán, kiểm toán viên cần không ngừng học hỏi, cập nhật kiến thức, rèn luyện kỹ năng, giữ vững chuẩn mực nghề nghiệp và đặt lợi ích cộng đồng lên trên hết. Ngoài ra, việc thành thạo ngoại ngữ quốc tế là công cụ thiết yếu giúp mở rộng tầm hiểu biết và hội nhập toàn cầu.

**Kết luận:** Kỷ nguyên số đang đưa tới một thị trường mang tính toàn cầu cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Đặc biệt là các DN có chất lượng nhân viên, chất lượng dịch vụ mang tầm quốc tế. Lĩnh vực kế toán, kiểm toán của Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa để có thể tận dụng được các cơ hội, vượt qua được các thách thức trong quá trình hội nhập đã và đang diễn ra ngày càng sâu rộng trong kỷ nguyên số.

#### Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Phan Hoàng Chánh, Lê Đức Thắng (2019), Phát triển ngành Kế toán, Kiểm toán Việt Nam thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, tháng 8/2019.  
 Ngô Thế Chí, Phạm Văn Đăng (2012), Kế toán Việt Nam - Quá trình hình thành và phát triển, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.  
 Đỗ Tất Cường (2020), Dự báo những xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, Tạp chí Tài chính, số tháng 4/2020.  
 Nguyễn Minh Hòa (2020), Phát triển lĩnh vực kế toán Việt Nam trong giai đoạn mới, Tạp chí Tài chính, tháng 8/2020.  
 Quốc hội (2015), Luật Kế toán, số 88/2015/QH13, ban hành ngày 20/11/2015.  
 Phạm Thị Thủy Hằng (2024), Ứng dụng công nghệ số vào kế toán tại các doanh nghiệp ở Việt Nam, Tạp chí Tài chính, số tháng 3/2024.

# CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NGÀNH TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Thành Trung\*

**Chuyển đổi số đang trở thành xu thế tất yếu của nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, nơi công nghệ giữ vai trò then chốt thúc đẩy đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động. Bài viết khái quát thực trạng chuyển đổi số ở một số ngành/lĩnh vực trọng tâm của ngành tài chính ở Việt Nam hiện nay, từ đó, đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị liên quan.**

• Từ khóa: chuyển đổi số, ngành tài chính, AI, bảo hiểm, thuế, hải quan, chứng khoán.

*Digital transformation is becoming an inevitable trend in the global economy, especially in the financial sector, where technology plays a key role in driving innovation and improving operational efficiency. This article outlines the current state of digital transformation in several key sectors of the Vietnamese financial industry and proposes some related solutions and recommendations.*

• Key words: digital transformation, financial sector, AI, insurance, taxation, customs, securities.

Ngày nhận bài: 20/11/2025

Ngày gửi phản biện: 20/12/2026

Ngày duyệt đăng: 03/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.05>

## Đặt vấn đề

Ngành tài chính có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thông qua việc cung cấp các dịch vụ tài chính, như: ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm và đầu tư. Với sự phát triển không ngừng của công nghệ, những thách thức truyền thống của ngành tài chính, như: sự phức tạp trong giao dịch, thiếu minh bạch và sự tiếp cận hạn chế đối với người dân ở các vùng sâu vùng xa, đang dần được giải quyết. Vì vậy, chuyển đổi số trong ngành tài chính không chỉ là một yêu cầu cấp bách, mà còn mở ra nhiều cơ hội để nâng cao hiệu suất, tăng trưởng kinh tế và mang lại sự tiện lợi cho người dân. Chuyển đổi số mang lại cơ hội để các tổ chức tài chính nâng cao năng suất, tối ưu hóa dịch vụ và đáp ứng nhanh chóng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

**Thực trạng chuyển đổi số trong ngành tài chính ở Việt Nam hiện nay**

## Kết quả đạt được

Trong bối cảnh kinh tế số phát triển mạnh mẽ, khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực then chốt cho tăng trưởng, ngành Tài chính đã và đang khẳng định vai trò tiên phong trong chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng dữ liệu hiện đại, từng bước hình thành nền quản trị tài chính thông minh, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Một trong những điểm sáng của ngành Tài chính trong năm 2025 là việc xây dựng và kết nối dữ liệu. Theo đó, Bộ Tài chính đã hoàn thành đồng bộ 14/16 cơ sở dữ liệu chuyên ngành về Trung tâm dữ liệu quốc gia (Cao Thùy Linh, 2026).

Trong năm 2025, ngành Tài chính đã tập trung triển khai, nâng cấp và vận hành hiệu quả các phần mềm, hệ thống thông tin chuyên môn nghiệp vụ của ngành, bảo đảm đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý nhà nước trong bối cảnh sắp xếp tổ chức bộ máy và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Nhìn chung, các hệ thống phần mềm nghiệp vụ cốt lõi trong lĩnh vực thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, quản lý ngân sách, tài sản công, giá, chứng khoán và bảo hiểm được điều chỉnh, hoàn thiện kịp thời để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới của các cơ quan sau sáp nhập, bảo đảm xử lý nghiệp vụ thông suốt, liên tục, không gián đoạn từ Trung ương đến địa phương. Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng đang thực hiện nâng cấp các hệ thống này, đảm bảo tầm nhìn dài hạn, vừa đáp ứng toàn bộ nghiệp vụ hiện tại, vừa có khả năng mở rộng linh hoạt, đáp ứng Chiến lược của ngành tài chính cũng như các chỉ đạo theo yêu cầu của Chính phủ, Lãnh đạo Bộ. Đồng thời, có ứng dụng các giải pháp công nghệ mới như dữ liệu lớn (BigData), trí tuệ nhân tạo (AI), Chuỗi khối (Blockchain)... Theo

\* Học viện Ngân hàng; email: trungnt@hvn.edu.vn

đó, các lĩnh vực trọng tâm của ngành tài chính đã thực hiện chuyển đổi số với nhiều kết quả nổi bật, điển hình như sau:

#### *Ngành thuế*

Ngành Thuế đã thực hiện chuyển đổi căn bản mô hình quản lý từ “theo chức năng kết hợp đối tượng” sang “theo đối tượng kết hợp chức năng” với phương châm lấy người nộp thuế là trung tâm phục vụ. Một trong những trọng tâm lớn trong năm 2025 là việc triển khai, nâng cấp các hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng kịp thời các chính sách, nghiệp vụ thuế mới và yêu cầu chuyển đổi số. Tính đến hết năm 2025, hệ thống đã tiếp nhận và xử lý hơn 20,3 tỷ hóa đơn, trong đó có 4,8 tỷ hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Việc áp dụng hóa đơn điện tử đã góp phần nâng cao tính minh bạch trong quản lý. Tuy nhiên, các hành vi gian lận hóa đơn vẫn diễn biến phức tạp. Trước thực trạng đó, cơ quan thuế đã xây dựng và đưa vào vận hành các ứng dụng đối chiếu hóa đơn, phân tích rủi ro, kịp thời phát hiện và cảnh báo vi phạm. Kết quả, đã phát hiện 48.834 hóa đơn vi phạm, với tổng giá trị lên tới 58.160 tỷ đồng, số tiền xử lý vi phạm hơn 372,5 tỷ đồng. Đến nay, ngành Thuế đã đưa vào quản lý 95.000 doanh nghiệp thương mại điện tử, rà soát hơn 1,2 triệu hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng số; quản lý 202 nhà cung cấp nước ngoài, với số thuế đã nộp đạt 13,9 nghìn tỷ đồng, tăng gần 60% so với cùng kỳ năm 2024. Đặc biệt, cơ quan thuế đã thu thập dữ liệu của hơn 40 tỷ giao dịch, giá trị trên 336 nghìn tỷ đồng từ 439 sàn thương mại điện tử, triển khai khai thay, nộp thay cho hơn 500.000 gian hàng. Nhờ đó, số thu ngân sách nhà nước từ lĩnh vực này trong năm 2025 đạt 208,8 nghìn tỷ đồng, tăng 66,5%, đồng thời xử lý truy thu, xử phạt gần 1,2 nghìn tỷ đồng. Đáng chú ý, năm 2025 đánh dấu việc ngành Thuế ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo (AI) với việc triển khai Chatbot AI hỗ trợ cán bộ thuế và người nộp thuế. Chatbot hỗ trợ tra cứu thông tin nâng cấp ứng dụng đã vận hành từ tháng 9/2025, tiếp nhận trung bình 200-500 câu hỏi mỗi ngày (Quang Minh, 2025). Đến tháng 12/2025, Chatbot hỗ trợ người nộp thuế được tích hợp trên eTax Mobile, trở thành “trợ lý ảo” thông minh, thân thiện, giúp người dân tiếp cận thông tin thuế nhanh chóng, chính xác.

#### *Ngành hải quan*

Năm 2025, ngành Hải quan đã triển khai nhiều cải cách mạnh mẽ, nhiều nền tảng số trọng yếu

được đẩy mạnh triển khai như Cổng Thông tin một cửa quốc gia, kết nối với nhiều bộ, ngành; Hệ thống công nghệ thông tin thực hiện Hải quan số; Phân luồng tờ khai thông minh, tự động hóa quy trình giám sát; Ứng dụng seal định vị điện tử đối với hàng hóa vận chuyển chịu giám sát hải quan.

Các nền tảng này giúp rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí logistics, đồng thời tăng độ minh bạch trong quản lý. Với sự chủ động cải cách này, tính đến cuối năm 2025, hàng chục triệu hồ sơ điện tử đã được xử lý qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; hơn 83.000 doanh nghiệp đăng ký tài khoản trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia (Quang Minh, 2026). Đây là bước tiến quan trọng trên lộ trình hiện đại hóa, hướng tới môi trường giao thương số hóa toàn diện. Song song với chuyển đổi số, công tác cải cách thể chế tiếp tục được thúc đẩy. Luật Hải quan sửa đổi và nhiều nghị định, thông tư liên quan đến thương mại điện tử, kiểm tra chuyên ngành, cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN đang được hoàn thiện theo hướng minh bạch, phù hợp thông lệ quốc tế, đồng thời giảm rào cản hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Ngành Hải quan xác định, hải quan số không chỉ là giải pháp công nghệ, mà là thay đổi toàn diện phương thức quản lý, gắn với chuẩn mực quốc tế, lấy doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, coi hiệu quả thông quan là yếu tố trực tiếp tác động đến sức cạnh tranh của nền kinh tế.

#### *Ngành bảo hiểm*

Năm 2025 ghi nhận bước tiến lớn về chuyển đổi số của Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam. Toàn ngành BHXH bảo đảm 100% nghiệp vụ được thực hiện trên môi trường phần mềm; 100% văn bản trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử. Hiện có 29 hệ thống ứng dụng nghiệp vụ được vận hành tập trung, đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, bảo mật. BHXH Việt Nam đã số hóa 23.062 hồ sơ, chuyển khoảng 23.000 hồ sơ điện tử lên hệ thống lưu trữ, từng bước hình thành kho tư liệu số dùng chung - yếu tố quan trọng để tái sử dụng dữ liệu, hạn chế yêu cầu người dân phải nộp lại giấy tờ đã có. Một trong những mảng việc được các tổ chức quốc tế đánh giá cao là triển khai Đề án 06 của Chính phủ. BHXH Việt Nam đã xác thực hơn 100,2 triệu thông tin công dân, đạt 99,59% số người đang tham gia và thụ hưởng BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN). Nhờ đó, hoạt động khám chữa bệnh BHYT bằng căn cước công dân đã áp dụng tại 100% cơ sở y tế

trên toàn quốc với 310,2 triệu lượt tra cứu thành công. Bên cạnh đó, BHXH Việt Nam duy trì kết nối dữ liệu giám định với khoảng 13.000 cơ sở khám, chữa bệnh, 14 nhà cung cấp dịch vụ điện tử, triển khai kết nối tài khoản định danh điện tử VNeID để người dân đăng nhập sử dụng dịch vụ thuận tiện hơn. Một điểm sáng khác là việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến không phụ thuộc địa giới hành chính, tăng cường tái sử dụng dữ liệu dùng chung, giảm yêu cầu giấy tờ của người dân. Toàn hệ thống duy trì công khai 25 thủ tục hành chính trên Cổng Thông tin điện tử BHXH Việt Nam và Cổng Dịch vụ công quốc gia, triển khai đồng bộ cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại 100% địa phương với đầy đủ hạ tầng và nhân lực phục vụ người dân (Nguyệt Hà, 2026).

#### *Ngành chứng khoán*

Đề phục vụ công tác quản lý và giám sát ngày càng phức tạp của thị trường, ngành chứng khoán mà cụ thể là Ủy ban Chứng khoán đã tích cực triển khai các dự án đầu tư công lớn như: Hệ thống tổng thể CNTT, dự án đã được phê duyệt theo đúng tiến độ Bộ Tài chính giao và đang trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu thực hiện. Kho dữ liệu tập trung chuyên ngành (Data Warehouse) đây là dự án nền tảng, đang được thực hiện quy trình lựa chọn nhà thầu, hướng tới việc hợp nhất và phân tích dữ liệu chuyên sâu. Hiện đại hóa hạ tầng, UBCK đang thực hiện thiết kế chi tiết hai dự án quan trọng: thay thế các giải pháp an toàn bảo mật và thay thế hệ thống hạ tầng phần cứng, chuyển đổi ứng dụng lên nền tảng ảo hoá. Bên cạnh đó, UBCK đã triển khai đồng bộ và liên tục các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, tích hợp vào mọi công đoạn liên quan đến hệ thống. Kết quả là, trong năm 2025, không xảy ra sự cố mất an toàn thông tin đối với hệ thống CNTT của UBCK. Đáng chú ý, UBCK đã chủ động rà soát, xây dựng và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin cho 19 hệ thống CNTT quan trọng. Đến nay, 100% các hệ thống này đã được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin cấp độ 2 và 3, khẳng định khả năng bảo vệ dữ liệu ở mức cao nhất. Công tác cải cách hành chính (CCHC) của UBCK đã đạt được những thành tựu đột phá, thể hiện cam kết mạnh mẽ của cơ quan quản lý thị trường đối với việc đơn giản hóa thủ tục cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Thực hiện Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ, UBCK đã rà soát và trình cấp có thẩm quyền cắt giảm, đơn giản hóa: 72/104 Thủ tục

hành chính (TTHC) trong lĩnh vực chứng khoán, đạt tỷ lệ gần 70% (theo dữ liệu cung cấp là 30%, nhưng 72/104 xấp xỉ 69%). 37/114 Điều kiện kinh doanh, đạt tỷ lệ 32% (Cao Linh, 2025). Trong năm 2025, nhiều hệ thống đã được UBCK triển khai nhằm ứng dụng TTHC trong giải quyết công việc, bao gồm: Hệ thống một cửa điện tử và tích hợp dịch vụ công trực tuyến, Hệ thống cơ sở dữ liệu người hành nghề chứng khoán, giúp các tổ chức, cá nhân dễ dàng nộp hồ sơ, theo dõi tiến độ và nhận kết quả trực tuyến.

#### **Một số khó khăn, thách thức đặt ra**

**Một là**, hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ và phát triển chưa đầy đủ. Một trong những thách thức lớn nhất đối với chuyển đổi số trong ngành tài chính là sự thiếu đồng bộ và hạn chế của hạ tầng công nghệ. Để các dịch vụ tài chính số hoạt động hiệu quả, cần có một hệ thống công nghệ thông tin mạnh mẽ, bao gồm các trung tâm dữ liệu, hệ thống máy chủ, mạng internet tốc độ cao và hệ thống an ninh mạng. Tuy nhiên, tại Việt Nam, sự phát triển của hạ tầng công nghệ chưa đồng đều giữa các khu vực, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Điều này gây khó khăn cho việc triển khai các dịch vụ tài chính số, đồng thời làm hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ này của một bộ phận lớn dân cư.

Hơn nữa, các tổ chức tài chính vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn trong việc tích hợp các hệ thống cũ với các nền tảng công nghệ mới. Nhiều ngân hàng và công ty tài chính tại Việt Nam vẫn sử dụng các hệ thống quản lý và xử lý giao dịch lạc hậu, khó tương thích với các công nghệ số hiện đại. Quá trình nâng cấp và tích hợp hạ tầng công nghệ đòi hỏi một nguồn lực lớn về tài chính và thời gian, điều này gây ra trở ngại không nhỏ trong việc đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số.

**Hai là**, khung pháp lý của Việt Nam chưa thực sự theo kịp với tốc độ phát triển của chuyển đổi số, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính. Các quy định pháp lý về thanh toán điện tử, giao dịch số, bảo vệ dữ liệu cá nhân, và phòng chống gian lận tài chính số chưa đầy đủ và đồng bộ. Hiện nay việc xây dựng và ban hành các quy định pháp lý tại Việt Nam thường gặp phải sự chậm trễ, tạo ra khoảng trống pháp lý trong quản lý và điều hành các dịch vụ tài chính số như blockchain, fintech, hay các hình thức tiền mã hóa...

**Ba là**, chuyển đổi số đòi hỏi sự tham gia của đội ngũ nhân sự có trình độ cao về công nghệ

thông tin và quản lý hệ thống số. Ngoài ra, phần lớn nhân sự hiện tại trong ngành tài chính chưa được đào tạo đầy đủ về các công nghệ mới, như: trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, dữ liệu lớn (big data), hay phân tích dữ liệu. Điều này khiến cho các tổ chức tài chính khó khăn trong việc áp dụng các công nghệ tiên tiến vào quy trình kinh doanh và quản lý rủi ro. Việc đầu tư vào đào tạo và phát triển nhân lực số trở nên cấp bách, nhưng lại gặp thách thức lớn về chi phí và thời gian.

**Bốn** là, trong quá trình chuyển đổi số, ngành tài chính đối diện với các thách thức nghiêm trọng về bảo mật thông tin và an ninh mạng. Những vụ tấn công vào hệ thống của các tổ chức tài chính có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về tài chính và uy tín. Hơn nữa, sự thiếu đồng bộ trong các tiêu chuẩn bảo mật giữa các tổ chức tài chính khác nhau và giữa các quốc gia cũng tạo ra lỗ hổng cho hệ thống. Nhiều tổ chức tài chính ở Việt Nam vẫn chưa xây dựng được hệ thống bảo mật đủ mạnh để chống lại các nguy cơ từ tội phạm công nghệ cao. Các công nghệ bảo mật tiên tiến như mã hóa dữ liệu, hệ thống phát hiện xâm nhập, và kiểm soát truy cập vẫn chưa được triển khai đồng bộ. Điều này đặt ra nguy cơ rủi ro lớn khi các tổ chức tài chính chuyển đổi sang môi trường số. Đặc biệt, tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng đang diễn biến rất phức tạp. Các đối tượng sử dụng thủ đoạn ngày càng tinh vi, có tổ chức, mang tính xuyên quốc gia, tận dụng sâu các nền tảng công nghệ mới và sự phát triển nhanh của tài chính số. Thực tế cho thấy, các hành vi tấn công mạng, chiếm đoạt tài sản, rửa tiền, thao túng dữ liệu hay lừa đảo công nghệ cao không chỉ gây thiệt hại lớn về kinh tế mà còn tác động trực tiếp đến trật tự an toàn xã hội và niềm tin của người dân đối với hệ thống tài chính - tiền tệ.

### Một số giải pháp

Để chuyển đổi số trong ngành tài chính diễn ra mạnh mẽ và hiệu quả hơn, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

**Thứ nhất**, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ chuyển đổi số. Theo đó, Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý về giao dịch tài chính số, thanh toán điện tử và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Các quy định này cần được cập nhật thường xuyên để theo kịp tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ và đảm bảo sự minh bạch, công bằng trong thị trường tài chính số. Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà

nước cũng cần có những chính sách hỗ trợ và khuyến khích các tổ chức tài chính đầu tư vào công nghệ số. Đặc biệt, Chính phủ cần tiếp tục lấy ý kiến từ các doanh nghiệp, tổ chức tài chính và các chuyên gia để đảm bảo rằng, các quy định pháp lý không chỉ chặt chẽ, mà còn linh hoạt, dễ áp dụng và không gây ra trở ngại cho sự đổi mới công nghệ.

**Thứ hai**, phát triển và đồng bộ hóa hạ tầng công nghệ. Một trong những yếu tố cốt lõi quyết định thành công của chuyển đổi số trong ngành tài chính là hạ tầng công nghệ thông tin. Để các dịch vụ tài chính số hoạt động hiệu quả và an toàn, các tổ chức tài chính cần đầu tư vào việc nâng cấp và đồng bộ hóa hệ thống công nghệ. Điều này bao gồm việc xây dựng các trung tâm dữ liệu hiện đại, sử dụng các giải pháp điện toán đám mây (cloud computing) để lưu trữ và xử lý thông tin một cách nhanh chóng, an toàn và linh hoạt. Bên cạnh đó, việc cải thiện kết nối mạng cũng là yếu tố cần thiết, đặc biệt ở các khu vực nông thôn và các vùng khó tiếp cận. Chính phủ và các tổ chức tài chính có thể hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông để mở rộng hạ tầng mạng internet, đảm bảo mọi người dân đều có thể tiếp cận các dịch vụ tài chính trực tuyến. Điều này không chỉ góp phần vào quá trình số hóa ngành tài chính, mà còn thúc đẩy tài chính toàn diện (financial inclusion) trong xã hội. Ngoài ra, các tổ chức tài chính cần đầu tư mạnh mẽ vào các hệ thống phần mềm và công nghệ hiện đại để quản lý và bảo vệ dữ liệu khách hàng, như: hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (big data). Sự tích hợp giữa các công nghệ mới sẽ giúp tăng cường hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa quy trình làm việc và cải thiện trải nghiệm khách hàng.

**Thứ ba**, chú trọng phát triển các trụ cột công nghệ và hệ sinh thái dữ liệu mở tài chính. Cụ thể cần:

- Cần đẩy mạnh áp dụng AI (trí tuệ nhân tạo) và Big Data (dữ liệu lớn). Hai trụ cột công nghệ này sẽ đóng vai trò then chốt trong chuyển đổi số ngành Tài chính thời gian tới. Với Big Data, cần có chiến lược quản trị dữ liệu tổng thể cấp ngành, do các cơ quan quản lý cao nhất định hướng. Hệ thống này phải tích hợp dữ liệu từ các lĩnh vực liên quan như ngân hàng, chứng khoán, thuế, đất đai, tài sản... Sau đó, áp dụng các công nghệ phân tích dữ liệu hiện đại để hỗ trợ ra quyết định chính xác, kịp thời, đồng thời đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin ở mức cao nhất. Chuyển đổi số,

đặc biệt là ứng dụng AI và Big Data, không chỉ đòi hỏi công nghệ, mà còn cần hành lang pháp lý rõ ràng, dữ liệu tin cậy và cơ chế hợp tác giữa các bên.

- Về dữ liệu tài chính, đây là “dầu mỏ mới” của nền kinh tế số - xương sống của chuyển đổi số cho lĩnh vực Tài chính. Vì vậy, Việt Nam cần sớm xây dựng nền tảng dữ liệu quốc gia cho lĩnh vực tài chính, tích hợp và chuẩn hóa dữ liệu từ nhiều nguồn để phục vụ phân tích, ra quyết định và hoạch định chính sách chính xác hơn.

- Phát triển hệ sinh thái dữ liệu mở ngành tài chính. Một ví dụ điển hình là Singapore, họ đã làm rất tốt trong việc xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mở. Ở Việt Nam, chúng ta đã có chủ trương và chính sách đúng hướng, tuy nhiên khâu thực thi cần mạnh mẽ hơn. Vì vậy, Việt Nam cần sớm xây dựng Chiến lược quốc gia về dữ liệu tài chính và Trung tâm dữ liệu quốc gia, trong đó Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, điều phối và kết nối. Hệ sinh thái này cần có sự tham gia của nhiều bên. Trong đó, cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò trung tâm, kiến tạo. Các tổ chức tài chính, tín dụng cung cấp và sử dụng dữ liệu. Doanh nghiệp và Fintech phát triển công nghệ, giải pháp. Người dân vừa là người sử dụng, vừa là người đóng góp dữ liệu. Nếu xây dựng được mô hình như vậy, Việt Nam sẽ có một nền tảng dữ liệu mở vững chắc, tạo động lực mạnh mẽ cho chuyển đổi số ngành Tài chính.

**Thứ tư**, con người chính là yếu tố quyết định thành bại của mọi chính sách chuyển đổi số. Nếu có chiến lược tốt mà thiếu nhân lực chất lượng cao, mọi thứ chỉ dừng lại ở khẩu hiệu. Ngành giáo dục và đào tạo, đặc biệt là các trường đại học, cần đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy, hướng tới đào tạo liên ngành. Các môn học về AI, phân tích dữ liệu, Fintech cần được đưa vào chương trình của các khối ngành kinh tế, tài chính, quản trị để sinh viên có tư duy số hóa ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà nước nên kết nối 3 bên: trường đại học - doanh nghiệp - tổ chức tài chính để triển khai các dự án nghiên cứu ứng dụng, các bài toán thực tế. Qua đó, sinh viên không chỉ học lý thuyết mà còn rèn kỹ năng thực hành, tư duy công nghệ và khả năng thích ứng nhanh với môi trường số.

**Thứ năm**, tăng cường bảo mật và an ninh mạng. Theo đó, các tổ chức tài chính cần đầu tư vào các giải pháp bảo mật hiện đại và xây dựng hệ thống

phòng thủ an ninh mạng hiệu quả. Trước tiên, các tổ chức tài chính cần áp dụng các tiêu chuẩn bảo mật thông tin quốc tế, như: ISO/IEC 27001 và các quy chuẩn về an ninh mạng trong ngành tài chính. Điều này giúp đảm bảo rằng, các hệ thống thông tin và dữ liệu luôn được bảo vệ theo các tiêu chuẩn cao nhất, hạn chế tối đa các nguy cơ bị tấn công. Ngoài ra, các tổ chức tài chính cũng nên triển khai các công nghệ bảo mật tiên tiến, như: mã hóa dữ liệu (data encryption), hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS), và hệ thống quản lý rủi ro tập trung. Đặc biệt, việc tăng cường đào tạo về an ninh mạng cho nhân viên cũng là một biện pháp cần thiết. Đội ngũ nhân viên cần được trang bị những kiến thức cơ bản về bảo mật thông tin và các quy trình an toàn khi làm việc trong môi trường số.

### Kết luận

Chuyển đổi số ngành tài chính giúp đổi mới toàn diện hoạt động, từ quản trị đến cung cấp dịch vụ, nhằm xây dựng nền tài chính thông minh, minh bạch và hiệu quả hơn, thông qua các giải pháp như hóa đơn điện tử, thủ tục hành chính số (thuế, hải quan, kho bạc), thanh toán không tiền mặt, phân tích dữ liệu lớn (Big Data), AI, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, đồng thời đổi mới thách thức về an ninh mạng. Bài viết đã cung cấp cái nhìn tổng quan về thực trạng chuyển đổi số trong ngành tài chính Việt Nam trong một số lĩnh vực trọng tâm, như: thuế, hải quan, bảo hiểm, chứng khoán, đồng thời chỉ ra một số khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến quá trình này. Từ đó, một số giải pháp then chốt cùng với những hướng đi phù hợp đã được đưa ra nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ngành tài chính thành công, góp phần vào mục tiêu xây dựng một nền kinh tế số vững mạnh và bền vững.

### Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2025). Quyết định số 3546/QĐ-BTC ngày 20/10/2025 ban hành Chiến lược chuyển đổi số Bộ Tài chính đến năm 2030.

Cao Linh (2025). Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tăng tốc chuyển đổi số và cải cách hành chính, truy cập từ <https://www.mof.gov.vn/cong-nghe-thong-tin-va-chuyen-doi-so/ung-dung-cntt/uy-ban-chung-khoan-nha-nuoc-tang-toc-chuyen-doi-so-va-cai-cach-hanh-chinh>.

Cao Thùy Linh (2026). Bộ Tài chính phát triển hệ sinh thái dữ liệu số hiện đại, truy cập từ <https://www.mof.gov.vn/chuyen-doi-so/bo-tai-chinh-chuyen-doi-so/bo-tai-chinh-phat-trien-he-sinh-thai-du-lieu-so-hien-dai>.

Nguyễn Hà (2026). Chuyển đổi số ngành Bảo hiểm xã hội - cải thiện môi trường kinh doanh, truy cập từ <https://ansinh.tapchikinhthataichinh.vn/chuyen-doi-so/nganh-bao-hiem-xa-hoi-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-140581.htm>.

Quang Minh (2025). Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, tạo bước đột phá trong quản lý thuế, truy cập từ <https://www.mof.gov.vn/cong-nghe-thong-tin-va-chuyen-doi-so/ung-dung-cntt/day-manh-chuyen-doi-so-toan-dien-tao-buoc-dot-pha-trong-quan-ly-thue>.

Quang Minh (2025). Chuyển từ “Hài quan điện tử” sang “Hài quan số”, lấy doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, <https://www.mof.gov.vn/cong-nghe-thong-tin-va-chuyen-doi-so/ung-dung-cntt/chuyen-tu-hai-quan-dien-tu-sang-hai-quan-so-lay-doanh-nghiep-lam-trung-tam-phuc-vu>.

# NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI Ý ĐỊNH SỬ DỤNG KHÁM CHỮA BỆNH TẠI NHÀ Ở VIỆT NAM: TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH NIỀM TIN SỨC KHỎE

Nguyễn Thành Lâm\* - PGS.TS. Phạm Văn Tuấn\*\*

Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hoá dân số với trên 16% dân số là người cao tuổi, kéo theo sự gia tăng tỷ lệ các bệnh mãn tính và nhu cầu chăm sóc sức khỏe dài hạn. Dịch vụ khám chữa bệnh tại nhà (KCBTN) nổi lên như một giải pháp tiềm năng giúp giảm tải gánh nặng cho hệ thống y tế. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng dịch vụ KCBTN dựa trên tiếp cận mô hình Niềm tin sức khỏe (HBM). Kết quả phân tích cho thấy chi phí/khả năng chi trả (financial cost) có tác động trực tiếp mạnh nhất tới ý định sử dụng dịch vụ ( $\beta = 0,312$ ). Đồng thời, nhận thức về mức độ nghiêm trọng của bệnh (perceived severity) có tác động gián tiếp tới ý định thông qua nhận thức về mối đe dọa ( $\beta = 0,473$ ). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra có sự khác biệt về ý định sử dụng KCBTN giữa các nhóm thu nhập khác nhau. Từ những những phát hiện trên, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho các đơn vị cung cấp dịch vụ để gia tăng mức độ chấp nhận và thúc đẩy hành vi sử dụng dịch vụ KCBTN trong cộng đồng.

• Từ khóa: ý định sử dụng, khám chữa bệnh tại nhà, mô hình niềm tin sức khỏe.

Vietnam is experiencing a period of population aging, with older adults account for more than 16% of total population, accompanied by a rising prevalence of chronic diseases and an increasing demand for long-term healthcare. Home healthcare services have emerged as a potential solution to reduce the burden on public hospital systems. This study was conducted to evaluate factors influencing individuals' behavioral intention to use home healthcare services, employing Health Belief Model approach. The results indicate that, financial cost exerts the strongest direct effect on intention to use ( $\beta = 0.312$ ). Additionally, perceived severity demonstrates the strongest indirect effect on intention through perceived threat ( $\beta = 0.473$ ). The findings also reveal significant differences in usage intention across different income groups. Base on the results, several managerial implications are proposed for service providers to enhance public acceptance and promote intention to use home healthcare services within the community.

• Key words: home healthcare services, intention to use, health belief model.

Ngày nhận bài: 20/12/2025

Ngày gửi phân biện: 05/01/2026

Ngày duyệt đăng: 03/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.06>

số nhanh chóng kèm theo sự gia tăng tỷ lệ mắc các bệnh mạn tính dẫn tới nhu cầu ngày càng cao về thăm khám, chăm sóc và điều trị dài hạn. Trong bối cảnh hệ thống y tế đang chịu nhiều áp lực, dịch vụ KCBTN nổi bật như một giải pháp tiềm năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thuận tiện và linh hoạt cho người sử dụng đồng thời giảm tải gánh nặng cho các cơ sở y tế. Xét từ góc độ học thuật, số lượng nghiên cứu về dịch vụ KCBTN trong nước còn khá hạn chế, phần lớn dừng lại ở mức đánh giá nhu cầu của người dân hoặc mức độ hài lòng của người ứng dụng dịch vụ (các y bác sĩ, chuyên gia y tế) mà chưa đi sâu vào nghiên cứu các yếu tố tác động tới ý định sử dụng, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số ngành y tế. Mặt khác, các nghiên cứu ngoài nước mặc dù khắc phục được các nhược điểm trên nhưng hầu hết dựa trên từng mô hình rời rạc, chưa có sự tích hợp lý thuyết để lý giải toàn diện sâu sắc tâm lý và hành vi người tiêu dùng. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng dịch vụ của người dùng là hết sức cần thiết. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động tới người tiêu dùng trong việc chấp nhận sử dụng dịch vụ KCBTN, lấy đó làm cơ sở khoa học đưa ra khuyến nghị cho các đơn vị cung cấp dịch vụ

## 1. Giới thiệu

Dịch vụ khám chữa bệnh tại nhà (KCBTN) đã phát triển mạnh tại nhiều quốc gia trên thế giới như một giải pháp chăm sóc sức khỏe hiệu quả, linh hoạt và tiết kiệm chi phí. Theo báo cáo từ Bộ Y Tế, năm 2025, Việt Nam có khoảng 16,1 triệu người cao tuổi, chiếm trên 16% dân số. Quá trình già hóa dân

\* Cục quản lý Dược, Bộ Y tế; email: TS4250MA@st.neu.edu.vn; ORCID iD: 0009-0005-9765-2076

\*\* Đại học Kinh tế Quốc dân; email: phamvantuan@neu.edu.vn; ORCID iD: 0000-0003-0001-7331

nhằm nâng cao mức độ chấp nhận trong cộng đồng.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Dịch vụ khám chữa bệnh tại nhà (KCBTN)

Dịch vụ khám chữa bệnh tại nhà lần đầu tiên xuất hiện tại Mỹ và được coi như giải pháp chăm sóc y tế cho các bệnh nhân mắc bệnh mãn tính hoặc người có hoàn cảnh khó khăn ngoài bệnh viện (Lucille Blumenkranz et al., 1968). Các định nghĩa ban đầu nhấn mạnh vào việc cung cấp các dịch vụ y tế tại nhà nhằm duy trì, nâng cao hoặc phục hồi sức khỏe cho người bệnh (Hughes, 2008; MacConnell & Imaizumi, 2001). Qua thời gian, cùng với sự phát triển của công nghệ số, dịch vụ KCBTN đã không còn gói gọn trong việc thăm khám tại gia mà còn mở rộng sang mô hình quản lý, theo dõi và tư vấn từ xa dưới sự hỗ trợ của các thiết bị thông minh (N. Philip et al., 2021). Từ cơ sở đó, nhóm tác giả định nghĩa “Dịch vụ KCBTN bao gồm một loạt các dịch vụ chăm sóc sức khỏe được cung cấp bởi các chuyên gia chăm sóc sức khỏe đa ngành được cấp phép tại nơi cư trú của người bệnh, bao gồm các hình thức thăm khám trực tiếp, tư vấn, theo dõi và thăm khám trực tuyến từ xa”.

#### 2.1.2. Mô hình niềm tin sức khỏe (Health Belief Model)

Mô hình Niềm tin sức khỏe do Rosenstock và cộng sự phát triển được xem là một trong các nền tảng lý thuyết quan trọng trong các nghiên cứu về hành vi liên quan tới sức khỏe. Theo Rosenstock et al. (1974), để một hành vi phòng bệnh được thực hiện, cá nhân cần tin rằng: (1) họ có khả năng đối mặt với nguy cơ mắc căn bệnh; (2) căn bệnh đó có khả năng gây ra những ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động đời sống hằng ngày và (3) việc thực hiện hành động cụ thể sẽ mang lại lợi ích trong việc giảm khả năng mắc bệnh hoặc giảm mức độ nghiêm trọng nếu bệnh xảy ra. Trong bối cảnh nghiên cứu, nhóm tác giả lựa chọn ứng dụng mô hình HBM nhằm đánh giá phương thức cá nhân hình thành nhận thức về rủi ro sức khỏe, xác định cơ sở hình thành ý định sử dụng dịch vụ KCBTN.

### 2.2. Mô hình đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng khi cá nhân cảm nhận được nguy cơ mắc bệnh ở mức cao, họ có xu hướng nâng cao nhận thức về mối đe dọa từ bệnh tật, từ đó thúc đẩy khả năng thực hiện các hành động phòng ngừa (Janz & Becker, 1984; Champion & Skinner, 2008). Một nghiên cứu có quy mô toàn

quốc tại Mỹ khám phá về ý định tiêm vắc xin đầu mùa khi (Margaret L. Walsh-Buhi et al., 2024) chỉ ra rằng cảm nhận về khả năng mắc bệnh là yếu tố dự báo mạnh nhất đối với nhận thức về mối đe dọa cũng như ý định hành vi, vượt trội so với yếu tố cảm nhận mức độ nghiêm trọng hoặc cảm xúc sợ hãi. Tương tự, nghiên cứu của Helen Clondia Siregar et al. (2025) cho thấy cảm nhận về khả năng mắc bệnh là nhân tố then chốt ảnh hưởng tới nhận thức về mối đe dọa và gián tiếp tác động tới các hành vi kiểm tra và phòng ngừa ung thư cổ tử cung tại phụ nữ. Kết quả từ các nghiên cứu trên đều rút ra trong bối cảnh các quốc gia phát triển, tuy nhiên ảnh hưởng của nó trong bối cảnh Việt Nam vẫn còn cần kiểm chứng, từ đó tác giả đã hình thành giả thuyết sau:

*H1: Cảm nhận về khả năng mắc bệnh có tác động tích cực tới nhận thức về mối đe dọa của bệnh tật tới sức khỏe*

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh mối quan hệ tích cực giữa cảm nhận về mức độ nghiêm trọng của bệnh và nhận thức tổng thể về mối đe dọa sức khỏe của bệnh tật. Strecher và Rosenstock (1997) khẳng định, khi cá nhân đánh giá mức độ nghiêm trọng của bệnh cao thì càng có xu hướng coi bệnh là một mối đe dọa đáng kể. Tương tự, Brewer và cộng sự (2007) sau khi tổng hợp 36 nghiên cứu đã khẳng định cảm nhận về mức độ nghiêm trọng của bệnh có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức về mối đe dọa và là yếu tố dự báo quan trọng đối với hành vi tiêm vắc xin. Trong hành vi phòng ngừa bệnh tiểu đường, cảm nhận về mức độ nghiêm trọng có ảnh hưởng tích cực tới các hành vi bảo vệ sức khỏe, đặc biệt ở những người có chỉ số BMI cao (Paige et al., 2018). Tóm lại, các phân tích trước đây đều nhấn mạnh nhận thức về mức độ nghiêm trọng là một thành tố then chốt của nhận thức về mối đe dọa, do đó, giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H2: Cảm nhận về mức độ nghiêm trọng của bệnh và hậu quả có tác động tích cực tới nhận thức về mối đe dọa của bệnh tật tới sức khỏe*

Sự lựa chọn của khách hàng không phải lúc nào cũng mang tính cá nhân thuần túy mà trong nhiều trường hợp họ còn phải dung hoà và tiếp nhận các lựa chọn khác nhau, đồng thời tuân theo các chuẩn mực và kỳ vọng từ những người xung quanh (Olsen & Grunert, 2010). Trong các nghiên cứu về hành vi sử dụng dịch vụ sức khỏe, nghiên cứu tại Ý của Ahmad Alaiad et al., (2014) chỉ ra ảnh hưởng xã hội là yếu tố dự báo mạnh mẽ nhất ý định sử dụng robot chăm sóc sức khỏe tại nhà. Tương tự, I Putu Kresna

Saniscara Dewanta Putra và cộng sự (2023) đã chỉ ra ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực mạnh mẽ tới ý định áp dụng nền tảng y tế từ xa của thế hệ Millennials. Những kết quả này cho thấy trong bối cảnh một dịch vụ đòi hỏi nhiều cân nhắc, chẳng hạn như KCTBN, tác động từ các nhóm tham khảo xung quanh cá nhân giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định sử dụng. Hơn nữa, trong bối cảnh xã hội Việt Nam giàu tính tập thể, tác động từ các nhóm tham khảo có thể càng mạnh mẽ hơn, do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H3: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực tới ý định sử dụng dịch vụ KCBTN*

Nghiên cứu dựa trên HBM cho thấy rằng khi cá nhân cảm nhận được mức độ đe dọa cao, họ có xu hướng chủ động tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế. Cụ thể, nghiên cứu của Yang Zhao et al. (2017) chỉ ra rằng nhận thức về mối đe dọa của bệnh đóng vai trò quyết định trong việc hình thành thái độ và ý định sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe qua điện thoại tại nhóm người trung niên và cao tuổi. Trong bối cảnh tầm soát ung thư, nhân tố này tiếp tục được chứng minh là một yếu tố dự đoán mạnh mẽ ý định thực hiện hành vi nội soi (Becker et al., 2018). Tại Việt Nam, tình trạng quá tải bệnh viện và nguy cơ lây nhiễm chéo khi tới khám trực tiếp đặt ra nhu cầu tìm kiếm giải pháp an toàn, tiện lợi. Do đó, nhận thức về mức độ đe dọa từ bệnh nhiều khả năng sẽ thúc đẩy người dân cân nhắc sử dụng dịch vụ KCBTN như một lựa chọn thay thế phù hợp, do đó giả thuyết sau được đề xuất:

*H4: Nhận thức về mối đe dọa của bệnh tật tới sức khỏe có tác động tích cực tới ý định sử dụng dịch vụ KCBTN*

Trong bối cảnh nghiên cứu về sự chấp nhận các dịch vụ y tế có sự tham gia của công nghệ, nhiều bằng chứng thực nghiệm đã cho thấy năng lực tự thân có ảnh hưởng tích cực tới quá trình người bệnh tiếp nhận dịch vụ này. Điều này xuất phát từ việc những cá nhân có khả năng vượt qua thử thách khi sử dụng dịch vụ, ví dụ như sở hữu đủ kiến thức để thao tác hiệu quả với công nghệ, thường có mức độ tự tin và trải nghiệm tích cực hơn khi sử dụng. Nhờ vậy, giá trị chức năng được cải thiện, qua đó làm tăng giá trị cảm nhận tổng thể đối với dịch vụ sức khỏe (Kum Fai Yuen et al., 2023). Mặc dù nhiều nghiên cứu quốc tế đã khẳng định năng lực cá nhân là yếu tố góp phần ảnh hưởng tới việc chấp nhận các dịch vụ y tế ứng dụng công nghệ, tuy nhiên trong bối cảnh Việt Nam, việc áp dụng công nghệ vào

KCB còn khá mới mẻ, vẫn thiếu bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng yếu tố năng lực tự thân đến ý định sử dụng dịch vụ y tế. Từ khoảng trống đó kết hợp với lý thuyết COM-B, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

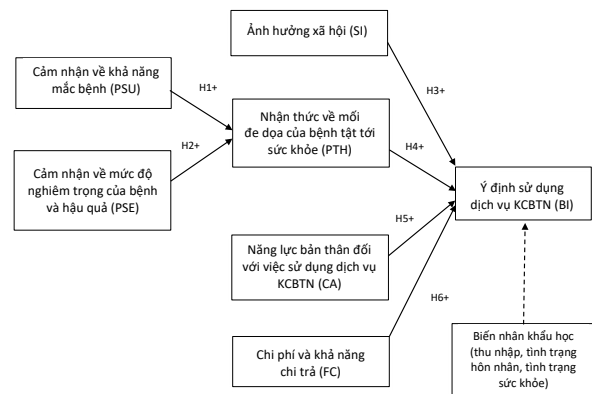
*H5: Năng lực của bản thân đối với việc sử dụng dịch vụ KCBTN có tác động tích cực tới ý định sử dụng dịch vụ KCBTN*

Chi phí và khả năng chi trả là một trong những yếu tố tác động đáng kể tới ý định sử dụng các dịch vụ nói chung của người tiêu dùng. Mặc dù KCBTN thường được nhìn nhận như một lựa chọn tiết kiệm hơn so với điều trị nội trú, các mối lo ngại về chi phí ẩn, phạm vi bảo hiểm và khoản tự trả có thể cản trở quyết định của người tiêu dùng (Guo et al., 2021). Khi cá nhân cho rằng chi phí hợp lý, họ có xu hướng hình thành thái độ tích cực và thể hiện ý định mạnh mẽ hơn trong việc sử dụng dịch vụ KCBTN (Lin et al, 2020). Tại Việt Nam, khi các dịch vụ y tế được đánh giá là có chi phí đắt đỏ, nhân tố này có thể là coi là chỉ báo rõ ràng cho ý định sử dụng dịch vụ KCBTN. Xuất phát từ thực tiễn trên và dựa trên khung lý thuyết COM-B, tác giả đề xuất giả thuyết:

*H6: Chi phí và khả năng chi trả có tác động tích cực tới ý định sử dụng dịch vụ KCBTN*

Từ các lập luận trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu:

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ được nhóm tác giả kế thừa và phát triển dựa trên nền tảng các công trình nghiên cứu trước đây. Sau khi hoàn thiện bảng hỏi, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu các nhà khoa học nghiên cứu trong lĩnh vực hành vi và sức khỏe và các chuyên gia thực tiễn nhằm đánh giá và hiệu chỉnh thang đo để đảm bảo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam

và tiến hành thu thập dữ liệu.

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất với nhóm đối tượng trên 18 tuổi đang sinh sống và làm việc tại 03 thành phố lớn bao gồm Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Kết quả thu về được 802 phiếu khảo sát, sau quá trình sàng lọc còn lại 766 câu trả lời hợp lệ để tiến hành phân tích.

**4. Kết quả nghiên cứu**

Trong 766 câu trả lời hợp lệ, nam giới chiếm 42,8% và nữ giới chiếm 57,2%. Trong đó, nhóm độ tuổi từ 45-dưới 60 chiếm phần lớn nhất (32,6%), tiếp đến là nhóm tuổi trên 60 và từ 30-45 tuổi. Về thu nhập, 64,2% người tham gia có mức thu nhập từ 10 triệu đồng/tháng và hơn 70% người tham gia khảo sát sinh sống tập trung tại 02 thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Đầu tiên, tác giả tiến hành phân tích Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy thang đo. Kết quả cho thấy tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha >0,6 và hệ số tương quan biến tổng >0,3, do đó thang đo có độ tin cậy tốt, đủ điều kiện tiến hành các bước phân tích tiếp theo. Trong bước kiểm định EFA, các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của thang đo đều đạt yêu cầu. Cụ thể hệ số KMO = 0,969 nằm trong khoảng [0,5; 1]; kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05; tải lên được 8 nhân tố có trị số Eigenvalue >1; tổng phương sai giải thích tích lũy đạt 56,781% > 50%. Kết quả rút trích cho thấy cả 40 biến quan sát đều có hệ số tải >0,5 là mức hệ số tải tốt, các biến quan sát trong cùng nhóm đều hội tụ về cùng một thang đo như ban đầu.

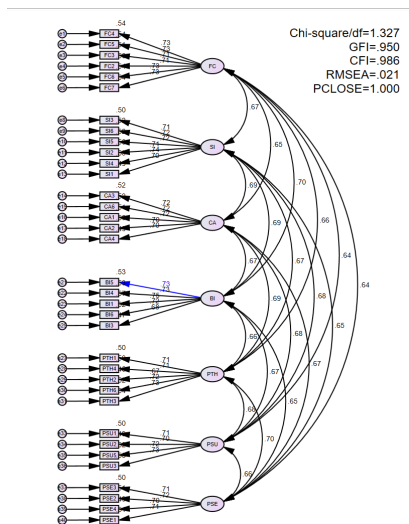
Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành phân tích CFA để kiểm định độ phù hợp của mô hình. Trong bước này, nhóm tác giả đã thực hiện phân tích hai lần do lần 1 tính hội tụ của thang đo chưa được đảm bảo (chỉ số AVE < 0.5 đối với một số biến quan sát). Sau khi loại bỏ các biến quan sát không đạt, kết quả phân tích lần 2 cho thấy các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đều nằm trong ngưỡng chấp nhận và tốt, kết quả cụ thể được thể hiện trong Hình 2.

Các nhóm nhân tố đều có độ tin cậy tổng hợp CR >0,7 và phương sai trích trung bình AVE >0,5. Đồng thời, các phương sai chia sẻ lớn nhất (MSV) đều nhỏ hơn phương sai trích trung bình (AVE) và căn bậc hai của AVE đều lớn hơn tương quan giữa các biến tiềm ẩn. Do vậy thang đo đảm bảo được tính tin cậy, hội tụ và phân biệt.

Để kiểm định các giả thuyết đã đề xuất, tác giả tiếp tục sử dụng phân tích mô hình cấu trúc tuyến

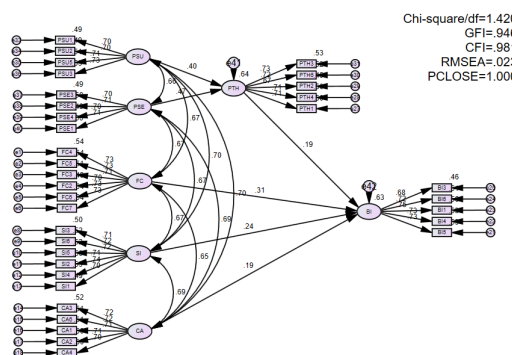
tính (SEM). Theo Hu và Bentler (1999), kết quả các chỉ số đo lường mức độ phù hợp của mô hình đều nằm trong ngưỡng chấp nhận được, khẳng định rằng mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

**Hình 2: Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình**



Nguồn: Nhóm tác giả phân tích

**Hình 3: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM**



Nguồn: Nhóm tác giả phân tích

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy, giá trị P-value của tất cả giả thuyết đều <0,05, do đó, nhóm tác giả kết luận tất cả các giả thuyết đã đề xuất đều được chấp nhận. Kết quả này chỉ ra Ảnh hưởng xã hội (SI), Chi phí và khả năng chi trả (FC) và Năng lực của cá nhân (CA) có tác động tích cực tới ý định sử dụng dịch vụ. Mặt khác, kết quả cũng chỉ ra Cảm nhận về khả năng mắc bệnh (PSU) và Cảm nhận về mức độ nghiêm trọng của bệnh và hậu quả (PSE) cũng có tác động gián tiếp tới Ý định sử dụng thông qua Nhận thức về mối đe dọa của bệnh tật (PTH).

Trong các mối quan hệ trực tiếp, nhân tố Chi phí và khả năng chi trả (FC) có tác động mạnh mẽ nhất

tới Ý định sử dụng dịch vụ KCBTN với  $\beta = 0,312$ , tiếp theo đó là Ảnh hưởng xã hội (SI) với  $\beta = 0,241$ , ngược lại Năng lực cá nhân (CA) và Nhận thức về mối đe dọa của bệnh (PTH) có tác động tương đối yếu với hệ số chuẩn hóa  $\beta = 0,186$ . Trong các mối quan hệ gián tiếp, Cảm nhận về mức độ nghiêm trọng của bệnh (PSE) có tác động tới Nhận thức về mối đe dọa (PTH) mạnh hơn so với Cảm nhận về khả năng mắc bệnh (PSU) với hệ số chuẩn hóa lần lượt là  $\beta = 0,473$  và  $\beta = 0,404$ .

**Bảng 1: Kết quả kiểm định giả thuyết**

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số chưa chuẩn hoá	S.E.	C.R.	P-value	Hệ số chuẩn hoá	Kết luận
H1	PTH <--- PSU	0,392	0,052	7,502	***	0,404	Chấp nhận
H2	PTH <--- PSE	0,469	0,055	8,503	***	0,473	Chấp nhận
H3	BI <--- SI	0,252	0,056	4,503	***	0,241	Chấp nhận
H4	BI <--- PTH	0,190	0,047	4,032	***	0,186	Chấp nhận
H5	BI <--- CA	0,182	0,053	3,465	***	0,186	Chấp nhận
H6	BI <--- FC	0,302	0,049	6,101	***	0,312	Chấp nhận

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích

### Kiểm định ANOVA

Để đánh giá sự khác biệt về ý định sử dụng dịch vụ giữa các nhóm đối tượng khác biệt về thu nhập, tình trạng hôn nhân và tình trạng sức khỏe, nhóm tác giả đã tiến hành kiểm định ANOVA. Kết quả phát hiện có sự khác biệt về ý định sử dụng dịch vụ KCBTN giữa các nhóm thu nhập của người tiêu dùng. Cụ thể người có thu nhập càng cao có ý định sử dụng dịch vụ cao hơn và ngược lại. Tuy nhiên đối với hai biến định tính tình trạng hôn nhân và tình trạng sức khỏe, nhóm tác giả không phát hiện có sự khác biệt về ý định sử dụng dịch vụ giữa các nhóm khác nhau.

**Bảng 2: Phân tích ANOVA biến định tính thu nhập**

Levene statistics	df1	df2	Sig.
11.030	3	762	0.000
Welch	df1	df2	Sig.
87.768	3	337.673	0.000

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích

### 5. Kết luận và khuyến nghị

Dịch vụ KCBTN vẫn còn tương đối mới tại Việt Nam dù có tiềm năng phát triển lớn, do đó việc hiểu rõ các động lực thúc đẩy ý định sử dụng của người dân là cần thiết. Kết quả nghiên cứu cho thấy Nhận thức về mức độ nghiêm trọng của bệnh có tác động đáng kể đến Nhận thức về mối đe dọa, từ đó ảnh hưởng gián tiếp đến ý định sử dụng KCBTN. Nói cách khác, khi cá nhân hình thành nhận thức về những hậu quả và rủi ro tiềm ẩn của căn bệnh, cảm giác về mối đe dọa từ bệnh tật cũng sẽ tăng lên tương ứng. Bên cạnh đó nghiên cứu còn chỉ ra Chi phí và khả năng chi trả

(FC) ảnh hưởng mạnh nhất tới ý định sử dụng dịch vụ. Phát hiện này hàm ý khi người tiêu dùng cảm thấy chi phí hợp lý trong tầm chi trả, ý định sử dụng dịch vụ KCBTN của họ sẽ gia tăng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra các nhóm tham khảo, bao gồm bạn bè, gia đình, chuyên gia y tế... cũng có góp phần hình thành ý định sử dụng.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho các đơn vị cung cấp dịch vụ KCBTN nhằm cải thiện mức độ chấp nhận và gia tăng ý định sử dụng dịch vụ. Cụ thể, cần làm nổi bật những rủi ro và hậu quả tiềm tàng của bệnh tật, đồng thời thực hiện các chiến dịch marketing và giáo dục nhấn mạnh vào hậu quả nghiêm trọng của căn bệnh nếu không có biện pháp nào được thực hiện. Thứ hai, tận dụng mạng xã hội để truyền thông cho dịch vụ KCBTN, những hình mẫu người đã sử dụng, lời chứng thực từ nhóm gia đình, bạn bè, đồng nghiệp là những yếu tố ảnh hưởng tới người sử dụng tiềm năng. Đặc biệt, do yếu tố chi phí/khả năng chi trả có tác động mạnh nhất tới ý định sử dụng, các cơ sở cung cấp dịch vụ nên thiết kế các chiến lược định giá phù hợp với người tiêu dùng Việt Nam, kèm các phương thức thanh toán linh hoạt. Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách có thể xem xét trợ cấp hoặc hợp tác bảo hiểm để giảm bớt rào cản tài chính.

Mặc dù đã đạt được một số đóng góp đáng kể, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau. Thứ nhất, nghiên cứu thực hiện tại phạm vi các thành phố lớn, trong khi đó chưa tiếp cận tới các vùng ngoài thành thị dẫn tới kết quả đủ tính đại diện toàn bộ người tiêu dùng Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc khai thác các yếu tố về mặt nhận thức của người sử dụng mà chưa đề cập tới các yếu tố về mặt tâm lý, cảm xúc trong khi đây có thể là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới ý định sử dụng dịch vụ. Đây có thể là những hướng đi tiếp theo cho các nghiên cứu trong tương lai về chủ đề khám chữa bệnh tại nhà.

### Tài liệu tham khảo:

- Champion, V. L., & Skinner, C. S. (2008). *The health belief model*. In K. Glanz, B. K. Rimer, & K. Viswanath (Eds.), *Health behavior and health education: Theory, research, and practice* (4th ed., pp. 45-65). San Francisco, CA: Jossey-Bass.
- Gopinath, K., Selvam, G., & Narayanamurthy, G. (2022). *Determinants of the Adoption of Wearable Devices for Health and Fitness: A Meta-analytical Study*. *Communications of the Association for Information Systems*, 50(1), 445-450. <https://doi.org/10.17705/1cais.05019>
- Janz, N. K., & Becker, M. H. (1984). *The Health Belief Model: a Decade Later*. *Health Education Quarterly*, 11(1), 1-47. <https://doi.org/10.1177/109019818401100101>
- Michie, S., van Stralen, M. M., & West, R. (2011). *The behaviour change wheel: A new method for characterising and designing behaviour change interventions*. *Implementation Science*, 6(42). <https://doi.org/10.1186/1748-5908-6-42>
- Rosenstock, I. M. (1974). *The health belief model and preventive health behavior*. *Health Education Monographs*, 2(4), 354-386. <https://doi.org/10.1177/109019817400200405>
- Tang, S., Yao, L., Ye, C., Li, Z., Yuan, J., Tang, K., & Qian, D. (2021). *Can health service equity alleviate the health expenditure poverty of Chinese patients? Evidence from the CFPS and China health statistics yearbook*. *BMC Health Services Research*, 21(1). <https://doi.org/10.1186/s12913-021-06675-y>

# ẢNH HƯỞNG CỦA BẢO MẬT DỮ LIỆU ĐẾN Ý ĐỊNH MUA SẮM TRÊN CÁC SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG THẾ HỆ Y

TS. Nguyễn Huy Oanh\*

*Nghiên cứu nhằm phân tích ảnh hưởng của các yếu tố bảo mật dữ liệu đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y tại Việt Nam. Qua dữ liệu thu thập từ 318 bảng khảo sát hợp lệ và được phân tích bằng các phương pháp định lượng, bao gồm thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy sáu yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến ý định mua sắm trực tuyến, bao gồm: chính sách bảo mật, yêu cầu thông tin nhạy cảm, sự tin tưởng về bảo mật dữ liệu, rủi ro về bảo mật dữ liệu, khả năng kiểm soát dữ liệu và các yếu tố khách quan. Trên cơ sở các kết quả thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giúp các sàn thương mại điện tử nâng cao hiệu quả bảo mật dữ liệu, củng cố niềm tin của người tiêu dùng và thúc đẩy ý định mua sắm trực tuyến của thế hệ Y.*

• Từ khóa: bảo mật dữ liệu; ý định mua sắm; thương mại điện tử; thế hệ Y.

*This study aims to examine the impact of data security-related factors on purchase intention on e-commerce platforms among Generation Y consumers in Vietnam. Data were collected from 318 valid questionnaires and analyzed using quantitative methods, including descriptive statistics, reliability testing, exploratory factor analysis (EFA), and multiple linear regression analysis. The results indicate that six factors have a significant influence on online purchase intention, namely: privacy policy, requests for sensitive information, trust in data security, perceived data security risk, perceived data control, and objective factors. Based on the empirical findings, the study proposes several managerial implications to help e-commerce platforms enhance data security practices, strengthen consumer trust, and promote online purchase intention among Generation Y consumers.*

• Key words: data security; purchase intention; e-commerce; generation Y.

Ngày nhận bài: 15/12/2025

Ngày gửi phản biện: 04/01/2026

Ngày duyệt đăng: 02/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.07>

tham gia giao dịch trực tuyến. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh chóng của TMĐT, vấn đề an toàn và bảo mật dữ liệu cá nhân ngày càng trở thành mối quan ngại lớn. Việc người tiêu dùng phải cung cấp nhiều thông tin nhạy cảm trong quá trình giao dịch làm gia tăng nguy cơ rò rỉ dữ liệu, lừa đảo và chiếm đoạt tài khoản, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin và cảm nhận an toàn khi mua sắm trực tuyến. Đối với thế hệ Y nhóm có hiểu biết công nghệ và mức độ tiếp cận thông tin cao, các rủi ro về bảo mật dữ liệu càng trở thành yếu tố then chốt, chi phối mạnh mẽ quyết định giao dịch trên các nền tảng TMĐT. Xuất phát từ những thực tiễn đó, nghiên cứu nhằm tìm hiểu và đánh giá ảnh hưởng của bảo mật dữ liệu đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y, qua đó làm cơ sở cung cấp hàm ý quan trọng cho các sàn TMĐT trong việc hoàn thiện chính sách bảo mật, nâng cao năng lực quản trị dữ liệu và gia tăng tính bền vững của thị trường thương mại điện tử Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu đề xuất

### 2.1. Cơ sở lý luận

Bảo mật dữ liệu được xem là một trong những nền tảng quan trọng quyết định niềm tin của khách hàng trong môi trường thương mại điện tử. Các nghiên cứu của Kim và Peterson (2017), Xu và cộng sự (2019) đều

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam, với tốc độ phổ cập Internet và thiết bị di động cao, đang trở thành một trong những thị trường thương mại điện tử (TMĐT) phát triển nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Sự xuất hiện và mở rộng của các nền tảng như Shopee, Lazada, Tiki hay TikTok Shop đã làm thay đổi mạnh mẽ hành vi mua sắm, đặc biệt đối với người tiêu dùng thế hệ Y (Millennials) nhóm trưởng thành trong môi trường số và thường xuyên

\* Trường Đại học Trưng Vương; email: huyoanh.nguyen@dhtv.edu.vn

cho thấy mức độ bảo mật dữ liệu cá nhân tác động trực tiếp đến sự tin tưởng của người tiêu dùng, bởi sự an toàn thông tin chính là điều kiện tiên quyết để khách hàng cảm thấy yên tâm khi tham gia giao dịch trực tuyến. Khi dữ liệu cá nhân được bảo vệ tốt, phương thức giao dịch trở nên nhất quán với kỳ vọng của khách hàng và góp phần xây dựng mối quan hệ bền vững giữa họ với doanh nghiệp. Yuan và cộng sự (2016) nhấn mạnh rằng sự an toàn và an ninh dữ liệu là những yếu tố tác động trực tiếp đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng trên nền tảng trực tuyến, trong khi Kim và Peterson (2017) cho rằng chính sự bảo mật này là nền tảng hình thành niềm tin đối với sản phẩm, dịch vụ và người bán.

Mối quan hệ giữa bảo mật dữ liệu và cảm nhận rủi ro được làm rõ trong nghiên cứu của Neama và cộng sự (2023). Theo đó, trong giao dịch thương mại điện tử, khách hàng buộc phải cung cấp nhiều thông tin nhạy cảm cho đối tác chưa được kiểm chứng, đặc biệt ở lần giao dịch đầu tiên, làm gia tăng nghi ngờ và cảm nhận rủi ro - tức sự không chắc chắn về kết quả của hành vi giao dịch. Khi cảm nhận rủi ro gia tăng, ý định mua hàng có xu hướng suy giảm, do đó bảo mật dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu lo ngại và củng cố niềm tin của khách hàng. Nhiều lý thuyết nền tảng cũng được sử dụng để giải thích tác động của niềm tin, rủi ro cảm nhận và bảo mật dữ liệu đến ý định mua sắm trực tuyến. Theo Lý thuyết Hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein và Ajzen (1975) và Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991), ý định hành vi chịu ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận. Trong bối cảnh trực tuyến, thái độ đối với mua sắm online, ảnh hưởng xã hội và sự tự tin trong sử dụng công nghệ đều tác động đến ý định mua sắm (Nguyen & Do, 2019; Dang & Pham, 2018). Bảo mật dữ liệu, thông qua việc định hình niềm tin và rủi ro cảm nhận, có thể ảnh hưởng gián tiếp đến các yếu tố cốt lõi này. Bên cạnh đó, mô hình UTAUT của Venkatesh và cộng sự (2003) và UTAUT2 cho thấy bảo mật dữ liệu góp phần nâng cao kỳ vọng hiệu quả, điều kiện thuận lợi và giảm nỗ lực tâm lý của người tiêu dùng (Nguyen & Do, 2019). Ngoài ra, hành vi cung cấp thông tin cá nhân được giải thích như một sự đánh đổi giữa quan ngại về bảo mật và lợi ích cảm nhận. Theo Xu và cộng sự (2019), người tiêu dùng sẵn sàng chia sẻ thông tin khi lợi ích nhận được như tiện lợi, khuyến mãi hay cá nhân hóa đủ lớn, dù vẫn tồn tại lo ngại về quyền riêng tư. Ý định chia sẻ thông tin cũng chịu ảnh hưởng của chuẩn chủ quan và các tương tác cộng đồng trực tuyến. Một số nghiên cứu cho rằng ý định cung cấp thông tin cá nhân có thể được thúc đẩy bởi chính ý định mua hàng trực tuyến (Alkhalil & Siddiqui, 2018). Quan

điểm này được Hoang và cộng sự (2023) củng cố khi chỉ ra rằng trong thương mại điện tử, trao đổi hàng hóa và trao đổi thông tin cá nhân diễn ra đồng thời và phụ thuộc lẫn nhau, trong đó bảo mật dữ liệu đóng vai trò xuyên suốt toàn bộ quá trình giao dịch.

## 2.2. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

Trong giao dịch trực tuyến, người tiêu dùng phải cung cấp nhiều thông tin cá nhân làm gia tăng lo ngại về rò rỉ, truy cập trái phép hoặc sử dụng sai mục đích. Theo Miyazaki và Fernandez (2001), Forsythe và Shi (2003), cảm nhận rủi ro liên quan đến xử lý và lưu trữ dữ liệu cá nhân có thể tác động tiêu cực đến thái độ và ý định mua sắm trực tuyến. Khi rủi ro được cảm nhận ở mức cao, người tiêu dùng có xu hướng né tránh việc cung cấp thông tin, từ đó làm giảm ý định mua hàng. Qua đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

*H1: Rủi ro về bảo mật dữ liệu có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y.*

Việc các nền tảng TMĐT yêu cầu cung cấp thông tin nhạy cảm như số tài khoản ngân hàng hoặc thẻ tín dụng có thể làm gia tăng lo ngại về an toàn dữ liệu và nhận thức rủi ro trong giao dịch trực tuyến. Theo Xu và cộng sự (2019), yêu cầu này có thể làm suy giảm thái độ và ý định hành vi của người tiêu dùng do lo ngại về khả năng mất an toàn dữ liệu cá nhân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

*H2: Yêu cầu thông tin nhạy cảm có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y.*

Khả năng kiểm soát dữ liệu phản ánh mức độ người dùng có thể chủ động quản lý thông tin cá nhân, qua đó làm giảm lo ngại về an toàn dữ liệu và gia tăng niềm tin vào nền tảng TMĐT. Theo Phạm Thị Huyền và cộng sự (2023), Tao và cộng sự (2024), Dinev và Hart (2004), mức độ kiểm soát dữ liệu càng cao thì niềm tin và ý định mua sắm trực tuyến càng được củng cố. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

*H3: Khả năng kiểm soát dữ liệu có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y.*

Những nhân tố khách quan như lịch sử hoạt động của sàn thương mại điện tử, danh tiếng của doanh nghiệp, cùng các thông tin minh bạch về biện pháp bảo mật có thể giúp người tiêu dùng hình thành mức độ tin tưởng cao hơn đối với nền tảng trực tuyến. Khi các yếu tố này được đánh giá tích cực, người dùng có xu hướng giảm lo ngại về rủi ro bảo mật dữ liệu và tăng sự an tâm khi thực hiện giao dịch. Nghiên cứu của Bulsara và Vaghela (2023) cho rằng các yếu tố khách quan đóng

vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin và thúc đẩy hành vi mua sắm trực tuyến. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H4: *Yếu tố khách quan có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y.*

Chính sách an toàn dữ liệu rõ ràng và minh bạch có thể gia tăng mức độ tin tưởng của người tiêu dùng đối với các nền tảng thương mại điện tử. Khi khách hàng nhận thấy doanh nghiệp tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo mật và công khai đầy đủ cách thức thu thập, sử dụng và bảo vệ dữ liệu cá nhân, họ sẽ cảm thấy yên tâm hơn khi thực hiện giao dịch. Theo Neama và cộng sự (2016), các chính sách bảo mật được xây dựng chặt chẽ đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin và giảm lo ngại về rủi ro dữ liệu. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

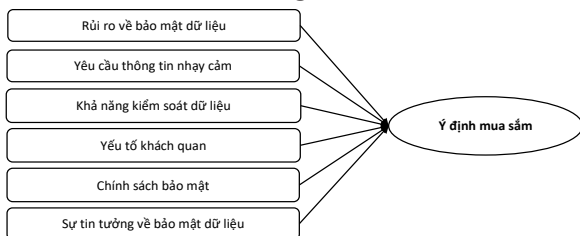
H5: *Chính sách bảo mật có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y.*

Sự tin tưởng vào an toàn dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc tạo cảm giác an tâm cho người tiêu dùng khi thực hiện giao dịch trực tuyến. Khi khách hàng tin rằng hệ thống bảo mật đủ mạnh để bảo vệ thông tin cá nhân của họ, mức độ lo ngại về rủi ro sẽ giảm, từ đó làm tăng sự sẵn sàng tham gia mua sắm trên các sàn thương mại điện tử. Theo Hoang và cộng sự (2023), niềm tin vào bảo mật dữ liệu có tác động tích cực đến thái độ và ý định hành vi của người tiêu dùng trong môi trường trực tuyến. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H6: *Sự tin tưởng về bảo mật dữ liệu có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của người tiêu dùng thế hệ Y.*

Tổng hợp các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được thể hiện như hình sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Từ mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết đưa ra, phương trình nghiên cứu tổng quát được viết như sau:

$$YD = \beta_0 - \beta_1*BM - \beta_2*YC + \beta_3*KN + \beta_4*YT + \beta_5*CS + \beta_6*TT + \varepsilon$$

Trong đó:

YD (yếu tố phụ thuộc): Ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử

Các yếu tố độc lập bao gồm (X<sub>i</sub>): Rủi ro về bảo mật dữ liệu (BM); Yêu cầu thông tin nhạy cảm (YC); Khả năng kiểm soát dữ liệu (KN); Yếu tố khách quan (YT); Chính sách bảo mật (CS); Sự tin tưởng về bảo mật dữ liệu (TT)

$\beta_k$ : Hệ số hồi quy (k = 0, 1, 2,...,6).

$\varepsilon$ : Sai số ngẫu nhiên.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đo lường đánh giá của người khảo sát bao gồm từ mức 1 (rất không đồng ý) tới mức 5 (rất đồng ý). Thang đo sơ bộ được thiết lập dựa trên các nghiên cứu của Kim and Peterson (2017), Dang và Phan (2018), Xu và cộng sự (2019), Dennis và cộng sự (2020), Sufyan và cộng sự (2022), Tran and Nguyen (2022), Bulsara and Vaghela (2023) gồm 33 biến quan sát tương ứng với 6 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc. Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, để thang đo sơ bộ đáp ứng được yêu cầu của nghiên cứu và phù hợp với đối tượng và bối cảnh thực tiễn, tác giả tiến hành thảo luận nhóm với một số người tiêu dùng thuộc thế hệ Y thường xuyên mua sắm trên các sàn thương mại điện tử đồng thời kết hợp tham vấn ý kiến của chuyên gia nhằm xem xét nội dung các yếu tố ảnh hưởng, mối quan hệ giữa các yếu tố và điều chỉnh các biến quan sát trong thang đo sơ bộ. Quá trình thảo luận được ghi âm lại, sau đó được tổng hợp làm cơ sở để phân tích, sàng lọc và xây dựng thang đo hoàn chỉnh.

Cỡ mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo tỷ lệ tốt nhất trong phân tích EFA theo Hair và cộng sự (2010) là 10:1 và để tránh trường hợp số phiếu thu về không hợp lệ, tác giả lấy tăng 15% số phiếu phát ra thực tế. Thông tin được thu thập bằng cách phát phiếu trực tuyến qua email đến người tiêu dùng thuộc thế hệ Y mua hàng thành công trên các sàn thương mại điện tử với phương pháp khảo sát phi xác suất thuận tiện thời gian khảo sát từ 03/2025 đến 06/2025. Kết thúc quá trình khảo sát thu về được 339 phiếu, sau khi làm sàng lọc và loại bỏ các phiếu trả lời không hợp lệ còn lại 318 phiếu phù hợp, dữ liệu được đưa vào xử lý bằng phần mềm SPSS26 thông qua thống kê mô tả, kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hệ số tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Phân tích thống kê mô tả đặc điểm 318 mẫu khảo sát thu được cho thấy có 118 người tham gia khảo sát

là nam chiếm 37,1% và 200 người là nữ chiếm 62,9%. Về độ tuổi, nhóm từ 28-33 tuổi chiếm 41,5% tương ứng với 132 người, nhóm 34-39 tuổi chiếm 35,2% với 112 người và nhóm từ 40-44 tuổi có 74 người chiếm 23,3%. Về trình độ học vấn, cao đẳng có 58 người chiếm 18,2%, Đại học có 198 người chiếm 62,3% và sau đại học có 62 người chiếm 19,5%. Về nghề nghiệp, nhân viên văn phòng chiếm đa số với 44,7% tương ứng với 142 người, công chức/viên chức có 64 người chiếm 20,1%, kinh doanh-dịch vụ có 48 người tương ứng với 15,1%, một số nghề khác có 64 người chiếm 20,1%. Về mức thu nhập hàng tháng dưới 10 triệu có 98 người chiếm 30,8% thu nhập từ 10-15 triệu có 132 người tương ứng với 41,5% và thu nhập trên 15 triệu có 88 người chiếm 27,7%. Về tần suất mua hàng trực tuyến từ 1-2 lần/tháng có 144 người chiếm 45,3%, từ 3-5 lần/tháng có 112 người chiếm 35,2% và trên 5 lần/tháng có 62 người chiếm 19,5%.

**Bảng 1. Kết quả phân tích thang đo yếu tố độc lập**

Biến quan sát	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
KN1	0,817					
KN2	0,794					
KN3	0,761					
KN4	0,750					
BM1		0,826				
BM2		0,809				
BM3		0,773				
BM4		0,762				
BM5		0,755				
CS1			0,802			
CS2			0,789			
CS3			0,774			
CS4			0,757			
CS5			0,736			
YC1				0,811		
YC2				0,790		
YC3				0,778		
YC4				0,759		
TT1					0,791	
TT2					0,785	
TT3					0,763	
TT4					0,747	
TT5					0,733	
YT1						0,778
YT2						0,763
YT3						0,740
YT4						0,732
YT5						0,729
YT6						0,714
Tổng phương sai trích %	37,185	41,926	48,753	56,247	63,519	72,535
Eigenvalue	4,268	3,149	2,855	2,317	1,852	1,309
Cronbach's Alpha	0,819	0,830	0,826	0,799	0,802	0,784

Hệ số KMO = 0,764		
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	9211,487
	df	395
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả

Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy tất cả các thang đo trong mô hình đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7, vượt ngưỡng chấp nhận 0,5 phản ánh mức độ nhất quán nội tại cao (Hair và cộng sự, 2010). Phân tích nhân tố khám phá các yếu tố độc lập theo phương pháp trích Components và sử dụng phép xoay Varimax

cho thấy hệ số KMO đạt 0,764 và kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000) chứng tỏ mô hình phù hợp với dữ liệu khảo sát. Tại giá trị Eigenvalue lớn hơn 1 có sáu nhân tố được trích với tổng phương sai trích đạt 72,535% cho thấy các nhân tố giải thích được phần lớn sự biến thiên trong dữ liệu, các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố cao (đều trên 0,7) và phân nhóm đúng theo cấu trúc lý thuyết, phản ánh tính hội tụ và phân biệt rõ ràng giữa các nhân tố. Kết quả này cho thấy bộ thang đo có cấu trúc vững chắc, phù hợp cho các phân tích tiếp theo (Hair và cộng sự, 2010).

**Bảng 2. Kết quả phân tích thang đo yếu tố phụ thuộc**

Yếu tố phụ thuộc	Mã hoá	Hệ số tải nhân tố
Ý định mua sắm trên các sàn thương mại điện tử	YD1	0,804
	YD2	0,783
	YD3	0,756
	YD4	0,731
Hệ số KMO = 0,753		
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	287,144
	df	4
	Sig.	0,000
Tổng phương sai trích		74,185%
Eigenvalue		1,682
Cronbach's Alpha		0,838

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với yếu tố phụ thuộc cho thấy mô hình đo lường có độ phù hợp cao với dữ liệu khảo sát. Hệ số KMO đạt 0,753 và kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000), hệ số tải nhân tố cao (trên 0,5) chứng tỏ tính hội tụ tốt. Tổng phương sai trích đạt 74,185% cho thấy nhân tố được trích giải thích phần lớn sự biến thiên trong dữ liệu. Như vậy, thang đo yếu tố phụ thuộc có độ tin cậy và tính hợp lệ cao, đáp ứng yêu cầu cho các phân tích định lượng tiếp theo.

Ngoài ra, kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy các yếu tố độc lập đều có mối tương quan tốt và có ý nghĩa thống kê với yếu tố phụ thuộc thể hiện qua hệ số tương quan đều lớn hơn 0,4 và giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05, giữa các yếu tố độc lập không xuất hiện nghi ngờ về hiện tượng đa cộng tuyến thoả mãn điều kiện để đưa vào mô hình phân tích hồi quy (Hair và cộng sự, 2010).

**Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến**

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá		t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta				Độ chấp nhận	VIF
1	(Constant)	0,197	0,019		0,592	0,000		
	BM	-0,281	0,036	-0,304	-0,471	0,000	0,729	1,714
	YC	-0,336	0,011	-0,359	-0,688	0,002	0,581	1,804
	KN	0,241	0,027	0,262	0,573	0,000	0,736	1,835
	YT	0,217	0,014	0,247	0,582	0,000	0,602	1,739
	CS	0,375	0,020	0,381	0,590	0,001	0,649	1,727
	TT	0,302	0,014	0,346	0,655	0,000	0,753	1,850

Biến phụ thuộc: YD

Hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,758

Hệ số Durbin-Watson = 1,798

Hệ số Sig của kiểm định F = 0,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến theo phương pháp Enter cho thấy mô hình nghiên cứu đạt độ phù hợp cao và có ý nghĩa thống kê với hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh đạt 0,758, chứng tỏ các yếu tố độc lập trong mô hình giải thích được tới 75,8% sự biến thiên của yếu tố phụ thuộc. Kết quả phân tích cũng cho thấy hệ số Durbin-Watson đạt 1,798 nằm trong khoảng từ 1,5 đến 2,5 nên không có hiện tượng tự tương quan phần dư trong mô hình hồi quy. Kết quả phân tích ANOVA và kiểm định F cho thấy trị số thống kê có giá trị Sig đạt 0,000 do đó mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp với tệp dữ liệu và có thể sử dụng được. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu cho thấy tất cả các yếu tố đưa vào mô hình đều có mức ý nghĩa Sig. nhỏ hơn 0,05, thể hiện rằng mô hình có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các yếu tố độc lập đều nhỏ hơn 2 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các yếu tố trong mô hình. Như vậy, các giả thuyết đặt ra đều được chấp thuận, phương trình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa được xác định như sau:

$$YD = 0,381*CS - 0,359*YC + 0,346*TT - 0,304*BM + 0,262*KN + 0,247*YT + \epsilon$$

Kết quả hồi quy cho thấy tất cả các biến độc lập đều có tác động đến ý định mua sắm, bao gồm cả tác động cùng chiều và ngược chiều, phù hợp với cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu đề xuất. Trong đó, chính sách bảo mật (CS) là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất và theo chiều hướng tích cực ( $\beta = 0,381$ ), khẳng định vai trò then chốt của tính minh bạch và nghiêm ngặt trong chính sách bảo mật đối với ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng thế hệ Y. Sự tin tưởng về bảo mật dữ liệu (TT) cũng có tác động tích cực đáng kể ( $\beta = 0,346$ ), cho thấy niềm tin là yếu tố trung gian quan trọng thúc đẩy hành vi mua sắm. Ngược lại, yêu cầu thông tin nhạy cảm (YC) có tác động tiêu cực mạnh đến ý định mua sắm ( $\beta = -0,359$ ), phản ánh tâm lý e ngại của người tiêu dùng khi phải cung cấp quá nhiều thông tin cá nhân. Rủi ro về bảo mật dữ liệu (BM) cũng làm suy giảm ý định mua sắm ( $\beta = -0,304$ ), phù hợp với các nghiên cứu trước về cảm nhận rủi ro trong môi trường trực tuyến. Bên cạnh đó, khả năng kiểm soát dữ liệu (KN) ( $\beta = 0,262$ ) và yếu tố khách quan (YT) ( $\beta = 0,247$ ) đều có tác động tích cực, cho thấy việc trao quyền kiểm soát thông tin cá nhân và xây dựng uy tín, hình ảnh của sàn thương mại điện tử góp phần gia tăng ý định mua sắm của người tiêu dùng.

### 5. Hàm ý quản trị

**Một là**, hoàn thiện và công khai minh bạch chính sách bảo mật dữ liệu, xây dựng chính sách bảo mật rõ ràng, dễ hiểu, công bố công khai và cập nhật thường

xuyên. Nội dung chính sách cần làm rõ cách thức thu thập, sử dụng, lưu trữ và bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời thể hiện cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn thông tin.

**Hai là**, hạn chế yêu cầu cung cấp thông tin nhạy cảm trong quá trình giao dịch, các sàn thương mại điện tử cần rà soát và tối giản các trường thông tin bắt buộc, chỉ thu thập những dữ liệu thực sự cần thiết cho giao dịch. Đồng thời, cần đa dạng hóa các phương thức thanh toán an toàn như ví điện tử, trung gian thanh toán hoặc thanh toán một chạm.

**Ba là**, tăng cường xây dựng và củng cố niềm tin, đầu tư mạnh vào hệ thống an ninh mạng, áp dụng các công nghệ bảo mật hiện đại và thường xuyên truyền thông về các biện pháp bảo vệ dữ liệu đang được triển khai.

**Bốn là**, chú trọng thiết kế giao diện thân thiện, hiển thị rõ các chứng chỉ bảo mật, cảnh báo an toàn và cơ chế xử lý sự cố dữ liệu. Khi xảy ra vấn đề liên quan đến an toàn thông tin, doanh nghiệp cần có phản hồi nhanh chóng và minh bạch để tránh làm suy giảm niềm tin của khách hàng.

**Năm là**, trao quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân cho người tiêu dùng, cho phép người dùng dễ dàng quản lý thông tin cá nhân như chỉnh sửa, ẩn, xóa hoặc giới hạn quyền truy cập dữ liệu.

**Sáu là**, các sàn TMĐT cần chú trọng xây dựng hình ảnh thương hiệu đáng tin cậy, duy trì chất lượng dịch vụ ổn định và truyền thông rõ ràng về các tiêu chuẩn an toàn dữ liệu. Điều này đặc biệt quan trọng đối với người tiêu dùng thế hệ Y nhóm khách hàng có xu hướng đánh giá kỹ lưỡng trước khi đưa ra quyết định mua sắm.

### Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior*. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Alkhalil, B., & Siddiqui, M. (2018). Factors affecting Saudi consumer trust in e-commerce: A quantitative analysis. *International Journal of Computer Applications*, 182(41), 41-45.
- Dang, V. T., & Pham, T. L. (2018). An empirical investigation of consumer perceptions of online shopping in an emerging economy: Adoption theory perspective. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 30(4), 952-971.
- Dinev, T., & Hart, P. (2004). Internet privacy concerns and their antecedents: Measurement validity and a regression model. *Behaviour & Information Technology*, 23(6), 413-422.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention and behaviour: An introduction to theory and research*. Addison-Wesley.
- Forsythe, S., & Shi, B. (2003). Consumer patronage and risk perceptions in Internet shopping. *Journal of Business Research*, 56(11), 867-875.
- Hoang, T. T. H., Vu, H. N., & Nguyen, T. K. C. (2023). The impact of data security on the intention of Vietnamese consumers to use e-wallets. *Dalat University Journal of Science*, 13(4S), 3-29.
- Kim, Y., & Peterson, R. A. (2017). A meta-analysis of online trust relationships in e-commerce. *Journal of Interactive Marketing*, 38, 44-54.
- Miyazaki, A. D., & Fernandez, A. (2001). Consumer perceptions of privacy and security risks for online shopping. *Journal of Consumer Affairs*, 35(1), 27-44.
- Neama, N. H., Abbood, R. H., & Abbood, I. H. (2023). The role of green banking in achieving sustainable development. In *Conference on Sustainability and Cutting-Edge Business Technologies* (pp. 178-186). Springer Nature Switzerland.
- Nguyen, C., & Do, T. (2019). Factors affecting the decision to shop online via e-commerce platforms in Vietnam. *Journal of Science and Technology*, 37, 14-24.
- Phạm Thị Huyền, Phạm Thủy Anh, Trịnh Phương Anh, Mai Xuân Bách, & Lê Quỳnh Chi. (2023). Ảnh hưởng của cảm nhận về rủi ro bảo mật và quyền riêng tư đến niềm tin và hành vi kiểm soát quyền riêng tư của người dùng trên mạng xã hội. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 314, 35-45.

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thu Trang\*

**Hoạt động kiểm toán độc lập đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính minh bạch và trung thực của thông tin tài chính, góp phần nâng cao niềm tin của nhà đầu tư, doanh nghiệp và công chúng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, đặc biệt ở các doanh nghiệp kiểm toán nhỏ và vừa. Bài viết phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập, bao gồm: hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường năng lực kiểm toán viên, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng và đẩy mạnh công tác giám sát, kiểm tra định kỳ.**

• Từ khóa: chất lượng dịch vụ, kiểm toán độc lập, kiểm toán viên, công nghệ.

*Independent auditing plays a crucial role in ensuring the transparency and reliability of financial information, thereby strengthening the confidence of investors, businesses, and the public. However, in practice, the quality of audit services in Vietnam still faces several limitations, especially among small and medium-sized audit firms. This paper analyzes the current situation and proposes key solutions to enhance the quality of independent audit services, including improving the legal framework, strengthening auditors' competencies, applying technology in quality management, and promoting regular supervision and inspection activities.*

• Key words: service quality, independent auditing, auditors, technology.

JEL codes: M42, M48

Ngày nhận bài: 21/12/2025

Ngày gửi phản biện: 30/01/2026

Ngày duyệt đăng: 10/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.08>

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới, yêu cầu về minh bạch thông tin tài chính trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Hoạt động kiểm toán độc lập được xem là công cụ quan trọng giúp nâng cao tính tin cậy của báo cáo tài chính, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, cổ đông và cơ quan quản lý nhà nước (Phạm Thị Hương, 2019). Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực, chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề cần quan tâm, đặc biệt trong việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, duy trì điều kiện hành nghề và kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp kiểm toán nhỏ và vừa.

Theo Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán năm 2024 của Bộ Tài chính, 13 doanh nghiệp kiểm toán đã được kiểm tra định kỳ, chia thành hai đợt theo các Quyết định số 1241/QĐ-BTC ngày 31/5/2024, Quyết định số 1663/QĐ-BTC ngày 19/7/2024 và Quyết định 2587/QĐ-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát Kế toán, Kiểm toán, 2025). Kết quả cho thấy phần lớn các doanh nghiệp được kiểm tra có quy mô nhỏ và vừa với số lượng kiểm toán viên hành nghề dao động từ 5 đến 22 người. Đáng chú ý, có tới 7 doanh nghiệp có dưới 9 kiểm toán viên hành nghề, trong khi chỉ một doanh nghiệp được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng. Điều này phản ánh thực tế rằng nguồn nhân lực kiểm toán tại Việt Nam vẫn còn hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tổ chức hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ và duy trì năng lực hành nghề ổn định. Bên cạnh đó, kết quả kiểm tra cũng chỉ ra rằng mặc dù hầu hết các công ty đã xây dựng được quy trình kiểm soát chất lượng theo Chuẩn mực kiểm soát chất lượng Việt Nam (VSQC1), song việc triển khai thực tế vẫn còn nhiều bất cập. Những hạn chế không chỉ ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp kiểm toán mà còn tác động đến niềm tin của thị trường đối với dịch vụ kiểm toán độc lập. Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập là yêu cầu cấp thiết, góp phần củng cố vai trò của kiểm toán trong hệ thống tài chính - kế toán quốc gia.

## 2. Cơ sở lý luận về chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập

### 2.1. Khái niệm chất lượng dịch vụ kiểm toán

Theo Luật Kiểm toán Độc lập 2025, hoạt động kiểm toán độc lập nhằm góp phần công khai, minh

\* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: thutrang83@tueba.edu.vn

bạch thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị được kiểm toán và doanh nghiệp, tổ chức khác; làm lành mạnh môi trường đầu tư; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng; phát hiện và ngăn chặn vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành kinh tế, tài chính của Nhà nước và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Văn phòng Quốc Hội, 2025). Chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập được hiểu là mức độ tuân thủ chuẩn mực kiểm toán và mức độ đảm bảo khả năng phát hiện, báo cáo các sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính (Phạm Huy Hùng & Trần Mạnh Dũng, 2022).

**2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán**

Có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ kiểm toán chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhóm yếu tố khác nhau, từ yếu tố nội tại của công ty kiểm toán đến yếu tố bên ngoài thuộc môi trường pháp lý và thị trường. Tiêu biểu, nghiên cứu của Nguyễn Thị Bạch Tuyết và cộng sự (2025) đã xác định có 8 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty kiểm toán độc lập tại TP. Hồ Chí Minh, bao gồm: Quy mô công ty kiểm toán, Kỹ năng kiểm toán viên, Chi phí và giá trị dịch vụ, Công nghệ, Quản lý rủi ro, Tuân thủ các chuẩn mực và pháp luật, Tính bảo mật và Tính độc lập. Nghiên cứu của Phạm Huy Hùng & Trần Mạnh Dũng (2022) chỉ ra rằng có 5 nhân tố chủ yếu có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính theo thứ tự giảm dần, gồm: Hệ thống pháp lý; Kiểm soát chất lượng từ bên ngoài; Sự cạnh tranh trên thị trường; Đặc điểm của khách hàng; Giá phí kiểm toán.

**3. Thực trạng chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam**

**3.1. Thành tựu đạt được**

Trong hơn ba thập kỷ phát triển, ngành kiểm toán độc lập Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, góp phần nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính và củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Theo VACPA (2025), cả nước hiện có 221 doanh nghiệp kiểm toán độc lập, gần 2.500 kiểm toán viên hành nghề và hơn 7.000 người có chứng chỉ kiểm toán viên, phản ánh quy mô ngày càng mở rộng và vai trò ngày càng quan trọng của nghề nghiệp này trong nền kinh tế.

Hệ thống pháp lý và chuẩn mực nghề nghiệp được hoàn thiện đồng bộ, đặc biệt với Luật Kiểm toán Độc lập (2011, sửa đổi 2025) và hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam (VSA) được cập nhật theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế (ISA), góp phần chuẩn hóa quy

trình hành nghề và nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán. Đội ngũ kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán không ngừng lớn mạnh. Nhiều kiểm toán viên đã đạt các chứng chỉ quốc tế như ACCA, CPA Australia, ICAEW, thể hiện xu hướng hội nhập sâu rộng. Các công ty kiểm toán trong nước như AASC, UHY, CPA Vietnam, RSM, Grant Thornton, cùng với các hãng quốc tế Big Four, đã tạo nên thị trường dịch vụ kiểm toán cạnh tranh, đa dạng và chuyên nghiệp hơn.

Bên cạnh đó, công tác kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán ngày càng được chú trọng và thực hiện thường xuyên. Theo Điều 28 Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2024 của Bộ Tài chính, “Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán được công khai trong phạm vi doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra và được tổng hợp trong Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra. Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra hằng năm sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán”. Quy định này góp phần tăng cường tính minh bạch, nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp kiểm toán, đồng thời tạo cơ sở để xã hội giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và VACPA thường xuyên phối hợp kiểm tra định kỳ, nâng cao tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp. VACPA cũng tổ chức hàng chục khóa đào tạo, cập nhật kiến thức mỗi năm, giúp kiểm toán viên nắm bắt kịp thời quy định mới và nâng cao năng lực chuyên môn. Đặc biệt, ngành kiểm toán Việt Nam đã hội nhập mạnh mẽ với khu vực và thế giới. VACPA là thành viên chính thức của IFAC và CAPA, hợp tác với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế để trao đổi chuyên môn và nâng cao trình độ hội viên (VACPA, 2025).

Năm 2024, Bộ Tài chính đã tổ chức kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán tại 13 doanh nghiệp kiểm toán, bao gồm 2 đợt kiểm tra định kỳ. Kết quả cho thấy, nhìn chung các doanh nghiệp kiểm toán đã tuân thủ tương đối đầy đủ các quy định pháp luật về kiểm toán độc lập, đặc biệt là các quy định liên quan đến đăng ký, duy trì điều kiện hành nghề của kiểm toán viên và điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp chính (Cục Quản lý, giám sát Kế toán, Kiểm toán, 2025).

Nhìn chung, kiểm toán độc lập Việt Nam đã phát triển vững chắc cả về quy mô, chất lượng và hội nhập quốc tế, trở thành công cụ quan trọng giúp minh bạch hóa thông tin tài chính, nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp và góp phần xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bền vững.

### 3.2. Những hạn chế và thách thức trong chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và đối mặt với không ít thách thức, cả từ phía doanh nghiệp kiểm toán, đội ngũ kiểm toán viên và nhận thức xã hội. Những hạn chế này nếu không được khắc phục kịp thời sẽ ảnh hưởng đến uy tín nghề nghiệp, tính minh bạch của thị trường tài chính và tiến trình hội nhập quốc tế của ngành kiểm toán Việt Nam.

*Thứ nhất*, chất lượng dịch vụ kiểm toán giữa các doanh nghiệp chưa đồng đều. Kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán năm 2024 cho thấy trong tổng số 13 doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra, có 4 doanh nghiệp bị đánh giá là không đạt yêu cầu về chất lượng dịch vụ kiểm toán, chiếm khoảng 30,8% tổng số doanh nghiệp được kiểm tra (Cục Quản lý, giám sát Kế toán, Kiểm toán, 2025). Điều này cho thấy, mặc dù phần lớn các doanh nghiệp kiểm toán đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về chất lượng dịch vụ, vẫn còn một bộ phận đáng kể doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực nghề nghiệp và quy định pháp luật hiện hành. Tỷ lệ doanh nghiệp không đạt yêu cầu phản ánh những hạn chế tồn tại trong việc thiết kế và đặc biệt là vận hành hệ thống kiểm soát chất lượng cũng như trong quá trình thực hiện kiểm toán trên thực tế, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường giám sát và nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam.

*Thứ hai*, hệ thống kiểm soát chất lượng tại nhiều doanh nghiệp kiểm toán còn mang tính hình thức. Mặc dù phần lớn doanh nghiệp đã xây dựng các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng theo quy định, song việc triển khai và giám sát thực hiện chưa hiệu quả. Nhiều nội dung chưa được tuân thủ đầy đủ trong thực tế, dẫn đến khoảng cách đáng kể giữa khâu “thiết kế” và khâu “vận hành” hệ thống kiểm soát chất lượng, làm suy giảm chất lượng và độ tin cậy của ý kiến kiểm toán.

*Thứ ba*, chất lượng hồ sơ và bằng chứng kiểm toán chưa đáp ứng yêu cầu ở một số cuộc kiểm toán. Một số hồ sơ kiểm toán chưa được lập một cách khoa học, thiếu tham chiếu chéo, thiếu đầy đủ các cấp soát xét theo quy định, đặc biệt là soát xét của cấp quản lý cao nhất phụ trách cuộc kiểm toán. Điều này không chỉ làm giảm giá trị pháp lý của hồ sơ kiểm toán mà còn ảnh hưởng đến mức độ đảm bảo hợp lý của báo cáo kiểm toán được phát hành.

*Thứ tư*, việc tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp chưa nghiêm. Một

số doanh nghiệp kiểm toán còn chậm thực hiện nghĩa vụ báo cáo, chưa hoàn tất thủ tục pháp lý liên quan đến điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kiểm toán viên hành nghề. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại các vi phạm liên quan đến nguyên tắc độc lập, như việc kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán cho cùng một đơn vị trong nhiều năm liên tiếp vượt quá giới hạn cho phép.

*Thứ năm*, năng lực và quy mô của nhiều doanh nghiệp kiểm toán còn hạn chế. Phần lớn các doanh nghiệp được kiểm tra có quy mô nhỏ và vừa, số lượng kiểm toán viên hành nghề không lớn, gây khó khăn trong việc tổ chức hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ, bố trí luân phiên kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán và phân công nhân sự soát xét độc lập. Điều này làm gia tăng rủi ro về chất lượng dịch vụ, đặc biệt trong bối cảnh khối lượng và mức độ phức tạp của các cuộc kiểm toán ngày càng tăng.

Cuối cùng, nhận thức của một bộ phận doanh nghiệp được kiểm toán và xã hội về vai trò của kiểm toán độc lập còn hạn chế. Áp lực về chi phí và thời gian kiểm toán khiến một số doanh nghiệp chưa thực sự coi trọng chất lượng dịch vụ kiểm toán, vô hình trung tạo ra sức ép đối với doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên trong việc rút ngắn quy trình, làm giảm độ sâu của các thủ tục kiểm toán.

### 4. Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam

Trước những hạn chế và thách thức đã được chỉ ra, việc nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm tính minh bạch của thông tin tài chính, tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, đồng thời khẳng định vị thế của nghề kiểm toán trong tiến trình hội nhập quốc tế. Để đạt được mục tiêu đó, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

*Thứ nhất*, nâng cao chất lượng và năng lực chuyên môn của đội ngũ kiểm toán viên.

Chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt quyết định chất lượng dịch vụ kiểm toán. Các doanh nghiệp kiểm toán cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức chuyên môn cho kiểm toán viên theo hướng tiếp cận quốc tế, gắn với thực tiễn nghề nghiệp tại Việt Nam. Các chương trình đào tạo cần tập trung vào việc nâng cao kỹ năng phân tích dữ liệu, đánh giá rủi ro, phát hiện gian lận, tư duy phản biện và ứng dụng công nghệ trong kiểm toán. Đồng thời, khuyến khích kiểm toán viên tham gia các chương trình đào tạo và thi lấy chứng chỉ nghề nghiệp quốc

tế như ACCA, CPA Australia, ICAEW để từng bước hội nhập với chuẩn mực toàn cầu. Ngoài ra, các doanh nghiệp kiểm toán nên xây dựng chính sách dài hạn, lộ trình nghề nghiệp và môi trường làm việc chuyên nghiệp, tạo điều kiện giữ chân nhân sự có năng lực, tránh tình trạng “chảy máu chất xám” sang các công ty nước ngoài hoặc doanh nghiệp lớn.

**Thứ hai, thu hẹp khoảng cách chất lượng giữa các doanh nghiệp kiểm toán.**

Để giảm sự phân hóa trong ngành, cần khuyến khích các doanh nghiệp kiểm toán nhỏ và vừa liên kết, hợp tác hoặc sáp nhập để tăng quy mô, chia sẻ nguồn lực, nhân sự và công nghệ. Các doanh nghiệp nhỏ có thể học hỏi mô hình quản trị, quy trình kiểm toán và hệ thống kiểm soát chất lượng từ các công ty lớn, đồng thời từng bước nâng cấp năng lực quản trị nội bộ. Bên cạnh đó, cần xây dựng chính sách phát triển thị trường kiểm toán lành mạnh, hạn chế tình trạng cạnh tranh bằng cách hạ giá dịch vụ. Việc xác định mức phí kiểm toán hợp lý nên dựa trên quy mô, mức độ phức tạp và rủi ro của khách hàng, qua đó bảo đảm đủ nguồn lực để duy trì chất lượng kiểm toán.

**Thứ ba, tăng cường tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và hoàn thiện hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ.**

Mỗi doanh nghiệp kiểm toán cần thiết lập và vận hành hiệu quả hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ theo Chuẩn mực VSQC 1, đảm bảo quá trình kiểm toán được thực hiện đúng quy trình, có sự rà soát độc lập (Engagement Quality Review) trước khi phát hành báo cáo kiểm toán. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần tổ chức kiểm tra chéo nội bộ định kỳ, đánh giá tuân thủ chuẩn mực, đồng thời học hỏi các sai sót được phát hiện qua các kỳ kiểm tra của Bộ Tài chính và VACPA. Việc phổ biến, chia sẻ kết quả kiểm soát chất lượng và các ví dụ điển hình tốt cũng sẽ giúp lan tỏa tinh thần tuân thủ và nâng cao ý thức nghề nghiệp trong toàn ngành.

**Thứ tư, củng cố tính độc lập và đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên.**

Độc lập là linh hồn của nghề kiểm toán. Các doanh nghiệp kiểm toán cần xây dựng cơ chế giám sát nội bộ về đạo đức nghề nghiệp, quy định rõ ràng việc không được kiêm nhiệm dịch vụ tư vấn hoặc kê toán cho cùng một khách hàng trong thời gian kiểm toán. Cần áp dụng cơ chế luân chuyển chuyên viên kiểm toán phụ trách sau một số năm liên tiếp để hạn chế quan hệ thân quen với khách hàng, đảm bảo khách quan trong đánh giá. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, đào tạo về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (IESBA

Code), giúp kiểm toán viên hiểu rõ trách nhiệm xã hội và tầm quan trọng của sự trung thực, khách quan, độc lập trong hành nghề.

**Thứ năm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động kiểm toán.**

Đây là xu hướng tất yếu để nâng cao năng suất và chất lượng dịch vụ. Các doanh nghiệp kiểm toán cần đầu tư vào phần mềm kiểm toán chuyên dụng, công cụ phân tích dữ liệu (data analytics), trí tuệ nhân tạo (AI) và nền tảng quản lý hồ sơ điện tử nhằm tự động hóa quy trình thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Việc ứng dụng công nghệ sẽ giúp kiểm toán viên phát hiện bất thường trong dữ liệu tài chính nhanh hơn, giảm sai sót thủ công và tập trung vào các vấn đề mang tính chuyên sâu.

**Kết luận:** Ngành kiểm toán độc lập Việt Nam đã trải qua hơn ba thập kỷ hình thành và phát triển, trở thành một bộ phận quan trọng trong hệ thống kinh tế - tài chính quốc gia. Với việc hoàn thiện khung pháp lý, mở rộng quy mô doanh nghiệp kiểm toán, nâng cao trình độ đội ngũ kiểm toán viên và từng bước hội nhập quốc tế, kiểm toán độc lập đã góp phần tích cực vào việc minh bạch hóa thông tin tài chính, nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp và củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Do đó, để nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập trong giai đoạn tới, Việt Nam cần tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và đạo đức hành nghề, đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ và chuyển đổi số, đồng thời nâng cao năng lực quản trị, kiểm soát chất lượng nội bộ của các doanh nghiệp kiểm toán. Với định hướng phát triển đúng đắn, sự đồng hành của các tổ chức nghề nghiệp và nỗ lực của đội ngũ kiểm toán viên, ngành kiểm toán độc lập Việt Nam hoàn toàn có khả năng phát triển bền vững, chuyên nghiệp và tiệm cận chuẩn mực quốc tế, góp phần xây dựng một môi trường tài chính - kế toán minh bạch, tin cậy và hiệu quả trong tiến trình phát triển kinh tế đất nước.

**Tài liệu tham khảo:**

Cục Quản lý, giám sát Kế toán, Kiểm toán - Bộ Tài chính (2025). Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán năm 2024, ngày 21 tháng 01 năm 2025.  
 Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Lê Thị Huyền Trang, Nguyễn Thị Bảo Trân (2025). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty kiểm toán độc lập tại TP. Hồ Chí Minh, <https://kinhtevuadubao.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-chat-luong-dich-vu-kiem-toan-bao-cao-tai-chinh-cua-cac-cong-ty-kiem-toan-doc-lap-tai-tp-ho-chi-minh-32435.html>.  
 Phạm Huy Hùng, Trần Mạnh Dũng (2022). Ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến chất lượng kiểm toán của kiểm toán độc lập. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số 299(2), trang 25-35.  
 Phạm Thị Hương (2019). Kiểm toán độc lập và vai trò trong nền kinh tế thị trường. Tạp chí Tài chính, Số 717, trang 56-58.  
 VACPA (2025). Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) 20 năm xây dựng và phát triển, <https://vacpa.org.vn/vi/lich-su-hinh-thanh-va-phat-trien/hoi-kiem-toan-vien-hanh-nghe-viet-nam-vacpa-20-nam-xay-dung-va-phat-trien.htm>.  
 Văn phòng Quốc hội (2025). Luật Kiểm toán Độc lập số 17/VQH, ngày 26 tháng 02 năm 2025.

# NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HÓA (RPA) TRONG ĐÀO TẠO KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

TS. Nguyễn Thị Lan Anh\*

Quá trình chuyển đổi số đang làm thay đổi căn bản môi trường hoạt động của nghề kế toán - kiểm toán. Các công nghệ tự động hóa, đặc biệt là Robotic Process Automation (RPA) đang trở thành công nghệ quan trọng trong chuyển đổi số lĩnh vực kế toán - kiểm toán, tác động mạnh mẽ đến cách thức thực hiện nghiệp vụ: xử lý hóa đơn, nhập liệu, đối chiếu số liệu và lập báo cáo tài chính, kiểm toán công nghệ thông tin (CNTT)... qua đó nâng cao hiệu quả, độ chính xác và tính minh bạch của thông tin. Sự phát triển này tác động đến doanh nghiệp và đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với hệ thống đào tạo. Việc tích hợp công nghệ RPA vào đào tạo kế toán - kiểm toán tại các trường đại học vẫn còn gặp nhiều khó khăn do những hạn chế về nguồn lực, hạ tầng công nghệ đến năng lực số của người dạy và người học. Bài viết phân tích các cơ hội và thách thức khi ứng dụng RPA trong đào tạo kế toán - kiểm toán, từ đó đề xuất các yêu cầu đối với người dạy và người học để đáp ứng sự chuyển dịch của nghề kế toán - kiểm toán trong kỷ nguyên tự động hóa.

• Từ khóa: robotic process automation (RPA); đào tạo kế toán - kiểm toán; tự động hóa; chuyển đổi số; cơ hội, rào cản, yêu cầu ứng dụng RPA.

The process of digital transformation is fundamentally reshaping the operating environment of the accounting and auditing profession. Automation technologies, particularly Robotic Process Automation (RPA), are becoming a key technology in the digital transformation of the accounting-auditing field, strongly influencing the way professional tasks are performed, such as invoice processing, data entry, data reconciliation, the preparation of financial statements, and information technology (IT) auditing. As a result, efficiency, accuracy, and transparency of information are significantly enhanced. This development affects enterprises and simultaneously poses urgent requirements for the education and training system. However, the integration of RPA into accounting and auditing education at universities still faces many difficulties due to limitations in resources, technological infrastructure, and the digital competencies of both instructors and learners. This paper analyzes the opportunities and challenges of applying RPA in accounting and auditing education and, on that basis, proposes requirements for instructors and learners to meet the transformation of the accounting and auditing profession in the era of automation.

• Key words: robotic process automation (RPA); accounting and auditing education; automation; digital transformation; opportunities, barriers, and requirements for RPA application.

Ngày nhận bài: 21/11/2025

Ngày gửi phản biện: 28/01/2026

Ngày duyệt đăng: 07/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.09>

## Tổng quan nghiên cứu

Tự động hóa quy trình robot RPA (Robotic Process Automation) đang nổi lên như một công nghệ chủ chốt trong đổi mới hoạt động kế toán - kiểm toán, đặc biệt nhờ khả năng tự động hóa các quy trình lặp lại và dựa trên quy tắc. Các nghiên cứu gần đây khẳng định rằng RPA giúp cải thiện đáng kể hiệu quả vận hành, độ chính xác và khả năng tuân thủ trong các quy trình nghiệp vụ. Ayinla, Atadoga và Ike (2024) chỉ ra rằng RPA không chỉ tăng tốc độ xử lý mà còn cho phép kế toán - kiểm toán chuyển sang các hoạt động phân tích và mang tính chiến lược. Cùng quan điểm này, Oyeniyi et al. (2024) nhấn mạnh rằng việc triển khai RPA giúp tăng hiệu suất và độ tin cậy của dữ liệu, đồng thời khẳng định vai trò kế toán - kiểm toán đang chuyển dần theo hướng tư vấn trong bối cảnh tự động hóa mở rộng.

Ở góc độ đổi mới mang tính đột phá, Mookerjee (2021) cho thấy RPA có khả năng thay thế một phần đáng kể các vị trí đầu vào của kế toán - kiểm toán, dẫn đến sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cấu trúc công việc. Nhận định này được củng cố bởi Boydas Hazar và Toplu (2023), khi xem RPA như một “công nhân ảo” giúp tăng hiệu quả chi phí và tạo điều kiện để kế toán - kiểm toán tham gia sâu hơn vào các hoạt động chiến lược.

Trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán và kiểm toán chuyên nghiệp, RPA được ghi nhận không chỉ nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn củng cố uy tín nghề nghiệp. Lacurezeanu, Tiron-Tudor và Bresfelean (2020) khẳng định rằng RPA giúp hợp lý hóa các

\* Trường Đại học kinh tế & Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên; email: lananhketoantn@tueba.edu.vn

quy trình nghiệp vụ, đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và nâng cao độ tin cậy của thông tin tài chính. Ở phạm vi toàn cầu, Cecilia và Rosita (2024) cung cấp bằng chứng định lượng cho thấy mức độ chấp nhận RPA có mối tương quan mạnh với hiệu quả hoạt động của dịch vụ kế toán - kiểm toán quốc tế.

Tuy nhiên, theo Ayinla et al., 2024; Oyeniyi et al., 2024, việc triển khai RPA vẫn đối mặt với các thách thức đáng kể, bao gồm vấn đề tích hợp hệ thống, thích ứng lực lượng lao động và quản trị đạo đức, Tiron-Tudor et al. (2023) cũng nhấn mạnh sự thiếu hụt các nghiên cứu học thuật về triển khai thực tiễn RPA trong các công ty kế toán - kiểm toán - kiểm toán, cho thấy khoảng trống trong hiểu biết về cách tích hợp công nghệ này một cách tối ưu. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Hiremath và Tailor (2023) cho thấy RPA vừa mang lại cơ hội cải thiện hiệu quả và giảm công việc lặp lại, vừa đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực công nghệ cho lực lượng kế toán - kiểm toán.

Các nghiên cứu hiện hành đều cho rằng RPA là động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới và hiện đại hóa hoạt động kế toán - kiểm toán - kiểm toán. Công nghệ này không chỉ cải thiện hiệu quả và chất lượng dịch vụ mà còn tái định hình vai trò kế toán - kiểm toán theo hướng chiến lược hơn. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tiềm năng, các tổ chức cần chú trọng quản trị triển khai, xây dựng khung tích hợp phù hợp và phát triển năng lực công nghệ cho đội ngũ kế toán - kiểm toán.

**Ứng dụng RPA trong kế toán - kiểm toán: Khái niệm và minh họa**

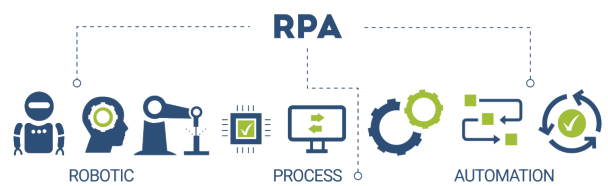
RPA (Robotic Process Automation) là một giải pháp phần mềm sử dụng các “nhân viên ảo” (robot) để mô phỏng các quy trình dựa trên quy tắc, mang tính lặp lại trên nhiều hệ thống khác nhau. RPA chỉ đòi hỏi mức độ phán đoán thấp của con người và có khả năng hoạt động liên tục 24/7.

Ứng dụng của công nghệ RPA trong kế toán - kiểm toán đang ngày càng trở nên phổ biến và có ảnh hưởng lớn đến cách thức thực hiện các nghiệp vụ kế toán - kiểm toán. RPA tương tác với các hệ thống hiện có thông qua một môi trường máy tính ảo, sử dụng thông tin đăng nhập riêng, qua đó đảm bảo đầy đủ dấu vết kế toán - kiểm toán. Mô phỏng về RPA được thể hiện theo sơ đồ 1.

Trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, tự động hóa RPA không chỉ giúp giảm thiểu sai sót do con người gây ra mà còn nâng cao hiệu quả công việc, tiết kiệm thời gian và nguồn lực cho doanh nghiệp. Điển hình

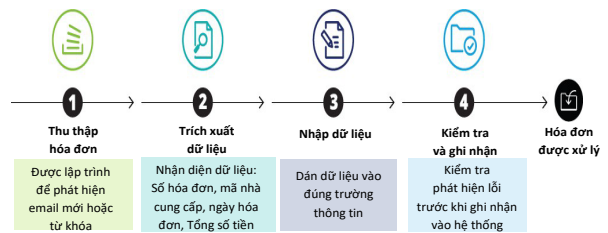
về ứng dụng RPA trong kế toán - kiểm toán bao gồm xử lý hóa đơn, nhập dữ liệu tự động, và các tác vụ liên quan đến quản lý tài chính, giúp các nhân viên kế toán - kiểm toán tập trung vào các công việc có tính chiến lược hơn. Ngoài ra, các giải pháp tự động hóa còn giúp tối ưu hóa quy trình làm việc, giảm thiểu các sai sót trong quá trình xử lý dữ liệu, từ đó nâng cao độ chính xác và độ tin cậy của các báo cáo tài chính. Bài viết minh họa về ứng dụng công nghệ RPA trong kế toán thông qua việc xử lý hóa đơn (Sơ đồ 2) và ứng dụng RPA trong kiểm toán CNTT (sơ đồ 3).

Sơ đồ 1: Sơ đồ mô phỏng về công nghệ RPA



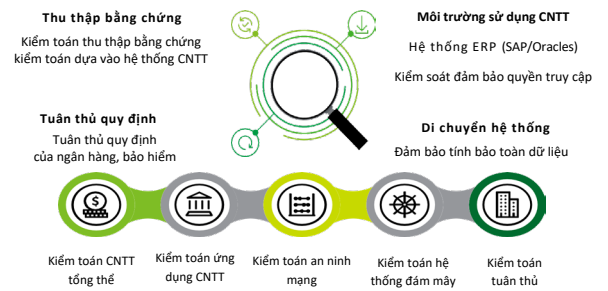
Nguồn: Deloitte Vietnam Audit Company Limited

Sơ đồ 2: Sơ đồ xử lý hóa đơn kế toán khi ứng dụng RPA



Nguồn: Deloitte Vietnam Audit Company Limited và tổng hợp của tác giả

Sơ đồ 3: Sơ đồ kiểm toán CNTT khi ứng dụng RPA



Nguồn: Deloitte Vietnam Audit Company Limited và tổng hợp của tác giả

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, việc áp dụng tự động hóa trong kế toán - kiểm toán còn giúp các doanh nghiệp thích nghi nhanh hơn với các tiêu chuẩn và quy định mới, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tự động hóa trong kế toán - kiểm toán không chỉ là một xu hướng công nghệ mà còn là một yếu tố chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính một cách tối ưu hơn. Tự động hóa, đặc biệt là qua các công nghệ như RPA, đang

thay đổi cách thức thực hiện các nghiệp vụ kế toán - kiểm toán, giúp nâng cao năng suất, chính xác và khả năng thích ứng với các yêu cầu ngày càng cao của môi trường kinh doanh hiện đại.

### **Cơ hội khi ứng dụng RPA trong kế toán - kiểm toán**

Tự động hóa quy trình robot (RPA) mang lại lợi ích đáng kể trong đào tạo kế toán - kiểm toán bằng cách tự động hóa các nhiệm vụ thông thường, do đó nâng cao hiệu quả và độ chính xác. Công nghệ này cho phép các chuyên gia kế toán - kiểm toán tập trung vào các vai trò chiến lược hơn, cải thiện sự hài lòng trong công việc và sự di chuyển nghề nghiệp. Việc tích hợp RPA trong đào tạo kế toán - kiểm toán chuẩn bị cho kế toán - kiểm toán tương lai cho một môi trường số hóa, trang bị cho họ các kỹ năng cần thiết để tận dụng các công cụ tự động hóa một cách hiệu quả. Một số lợi ích cụ thể của việc sử dụng RPA trong đào tạo kế toán - kiểm toán:

- *Cải thiện đáng kể tốc độ và độ chính xác của các nhiệm vụ kế toán - kiểm toán:* Công nghệ RPA giúp giảm sai sót trong các công việc lặp đi lặp lại nhờ cơ chế vận hành tự động, qua đó nâng cao chất lượng xử lý dữ liệu tài chính. Việc ứng dụng RPA có thể tăng hiệu suất xử lý từ 70-80% và giảm khối lượng công việc thủ công lên đến 70%.

RPA không chỉ tăng chính xác mà còn đảm bảo tuân thủ tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng lập báo cáo và kiểm soát nội bộ. Điều này đặc biệt quan trọng trong đào tạo kế toán - kiểm toán, khi người học cần tiếp cận các quy trình chuẩn xác, minh bạch để hình thành tư duy nghề nghiệp đúng đắn.

- *Tăng cường năng lực số và kỹ năng phân tích cho người học kế toán - kiểm toán:* Một lợi ích trọng yếu của RPA trong đào tạo là giúp người học phát triển các kỹ năng số - một năng lực cốt lõi của kế toán - kiểm toán hiện đại. Ứng dụng RPA giúp người học thích nghi nhanh với công nghệ mới và nâng cao hiệu quả công việc. Khi các công việc kế toán - kiểm toán được tự động hóa, người học có nhiều thời gian hơn để tập trung vào các vai trò mang tính phân tích, chiến lược và đánh giá - những kỹ năng quan trọng để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp tương lai.

- *Tăng năng suất học tập và sự hài lòng trong công việc tương lai:* Ứng dụng RPA giúp cải thiện năng suất doanh nghiệp và nâng cao sự hài lòng trong công việc, nhờ giảm tải các nhiệm vụ lặp lại và tạo điều kiện cho nhân viên tham gia vào công việc có giá trị cao hơn. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong đào tạo kế toán - kiểm toán: người

học sẽ hiểu rõ vai trò chiến lược của nghề kế toán - kiểm toán hiện đại thay vì chỉ tập trung vào tác vụ ghi chép truyền thống. Việc sớm tiếp cận RPA giúp người học nâng cao khả năng thăng tiến nghề nghiệp, đồng thời tạo động lực học tập nhờ nhận thức rõ tiềm năng phát triển nghề nghiệp trong môi trường tự động hóa.

- *Hỗ trợ tuân thủ, kiểm soát nội bộ và nâng cao tính minh bạch:* RPA giúp nâng cao hiệu quả quản lý kế toán - kiểm toán. Những kết quả này cũng có giá trị đối với đào tạo kế toán - kiểm toán, khi người học cần hiểu sâu về các cơ chế kiểm soát, đối chiếu và tuân thủ chuẩn mực. RPA giúp mô phỏng các quy trình kiểm soát nội bộ, tạo điều kiện để người học trải nghiệm môi trường làm việc thực tế, từ đó củng cố hiểu biết về các yêu cầu pháp lý, tính minh bạch và trách nhiệm nghề nghiệp.

- *Tạo lợi thế cạnh tranh cho cơ sở đào tạo và nâng cao chất lượng chương trình học:* RPA không chỉ mang lại lợi ích cho người học mà còn giúp các trường đại học nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đổi mới chương trình đào tạo. Việc tích hợp RPA cho phép xây dựng mô hình phòng tự động hóa, triển khai học liệu mô phỏng theo quy trình thực tế và tăng cường liên kết doanh nghiệp. RPA và kỹ năng số là điều kiện tiên quyết để kế toán - kiểm toán thích nghi với chuyển đổi số, do đó các cơ sở giáo dục áp dụng công nghệ này sẽ có lợi thế rõ rệt trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- *Đa dạng hóa phương pháp giảng dạy và cập nhật CTĐT theo chuẩn quốc tế:* Sự phát triển của công nghệ giúp người dạy kết hợp nhiều phương pháp mới như blended learning, project-based learning, virtual simulation... góp phần tăng tính tương tác và khả năng tự học của người học. Công nghệ số thúc đẩy các trường áp dụng khung năng lực kế toán - kiểm toán quốc tế (IFAC, AAA), từ đó nâng cao chất lượng chương trình, chuẩn hóa đầu ra và tăng cạnh tranh trong giáo dục đại học.

- *Học tập trải nghiệm, mở rộng hợp tác với doanh nghiệp:* Việc tích hợp công nghệ số cho phép các trường đại học triển khai các phòng thực hành mô phỏng quy trình kế toán - kiểm toán, giúp người học tiếp cận các tình huống thực tế trong môi trường gắn với doanh nghiệp. Điều này nâng cao năng lực thực hành, tư duy quy trình và khả năng vận dụng phần mềm chuyên dụng. Chuyển đổi số trong kế toán - kiểm toán tạo điều kiện để trường đại học tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong việc cung cấp dữ liệu, phần mềm, dự án thực tế và thực tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Sự hỗ trợ

từ doanh nghiệp giúp chương trình đào tạo linh hoạt và gắn với nhu cầu thị trường lao động.

**Rào cản khi ứng dụng RPA trong kế toán - kiểm toán**

Mặc dù RPA đang mở ra nhiều cơ hội cải tiến cho lĩnh vực kế toán - kiểm toán. Tuy nhiên, việc tích hợp công nghệ này vào hệ thống giáo dục đại học vẫn phải đối mặt với nhiều rào cản đáng kể. Việc nhận diện rõ các rào cản này là cơ sở quan trọng để xây dựng các chiến lược phù hợp, giúp các cơ sở giáo dục vượt qua thách thức và thúc đẩy tích hợp RPA hiệu quả vào đào tạo kế toán - kiểm toán, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số. Những thách thức này chủ yếu đến từ các khía cạnh thể chế, tài chính, con người và chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

- *Rào cản về cơ chế và tài chính:* Một trong những rào cản lớn nhất đối với việc ứng dụng RPA trong các trường đại học là hạn chế về nguồn lực tài chính. Các trường, đặc biệt là các cơ sở giáo dục có quy mô vừa và nhỏ, thường không đủ ngân sách để đầu tư vào công nghệ RPA, hệ thống máy móc, phần mềm bản quyền và đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật.

Cùng với đó, thiếu cơ sở hạ tầng công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật cũng là trở ngại quan trọng. Hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng tích hợp công nghệ, mà còn tác động trực tiếp đến chất lượng giảng dạy và thực hành của người học.

- *Thiếu nhân lực có kỹ năng phù hợp:* Việc triển khai RPA đòi hỏi đội ngũ người dạy, cán bộ kỹ thuật và người học phải có kiến thức về tự động hóa, quy trình nghiệp vụ và kỹ năng số nâng cao. Tuy nhiên, thiếu nhân lực được đào tạo bài bản là một trong những rào cản lớn nhất hiện nay.

Từ góc độ người học, nhiều trường đại học chưa có chương trình đào tạo đầy đủ về công nghệ số và tự động hóa, dẫn đến việc người học không có đủ nền tảng để tiếp cận RPA hiệu quả. Điều này cho thấy đào tạo kỹ năng số hiện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động kế toán - kiểm toán.

- *Rào cản về chương trình đào tạo và năng lực đổi mới của người dạy:* Việc tích hợp RPA vào chương trình đào tạo đòi hỏi sự điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy và tài liệu học tập. Tuy nhiên, nhiều chương trình kế toán - kiểm toán hiện nay vẫn chú trọng vào các kỹ năng truyền thống, chưa cập nhật các năng lực công nghệ số như phân tích dữ liệu, tự động hóa và quản lý quy trình.

Ngoài ra, sự do dự, ngại đổi mới công nghệ, lo ngại về sự phức tạp của công nghệ, thiếu kiến thức

nền tảng hoặc thiếu tự tin trong sử dụng cũng là một rào cản đáng kể. Thái độ này ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ triển khai RPA trong giáo dục.

- *Thiếu hỗ trợ từ các tổ chức chuyên môn:* vai trò của các tổ chức nghề nghiệp cũng có tác động đến hoạt động đào tạo kế toán - kiểm toán, thiếu sự hỗ trợ, hướng dẫn hoặc định hướng từ các hiệp hội nghề nghiệp có thể làm giảm động lực và khả năng triển khai công nghệ mới trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán. Do đó, việc áp dụng RPA không chỉ phụ thuộc vào nội lực của các trường đại học mà còn cần sự đồng hành của các tổ chức nghề nghiệp, cơ quan quản lý và cộng đồng chuyên môn.

- *Vấn đề bảo mật dữ liệu trong môi trường học tập số:* Việc sử dụng các hệ thống mô phỏng, dữ liệu thực tế và nền tảng đám mây trong đào tạo có thể gây lo ngại về an toàn thông tin. Các trường thiếu cơ chế bảo mật, quy trình quản lý dữ liệu và tiêu chuẩn an ninh phù hợp có thể đối mặt với rủi ro rò rỉ dữ liệu.

**Yêu cầu đối với người dạy và người học trong đào tạo kế toán - kiểm toán**

**Yêu cầu đối với người dạy:**

Việc tích hợp Robotic Process Automation (RPA) vào đào tạo kế toán - kiểm toán đặt ra những yêu cầu mới đối với đội ngũ người dạy, không chỉ ở năng lực chuyên môn kế toán - kiểm toán mà còn ở năng lực công nghệ và phương pháp sư phạm trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học:

*Thứ nhất, người dạy cần chủ động đổi mới và phát triển chương trình đào tạo* theo hướng tích hợp RPA như một câu phần nội dung chính thức trong học phần kế toán - kiểm toán. Điều này bao gồm việc thiết kế các học phần hoặc mô-đun liên quan đến tự động hóa quy trình kế toán - kiểm toán, kết hợp giữa kiến thức lý thuyết về RPA và các tình huống ứng dụng thực tiễn trong doanh nghiệp. Các nghiên cứu cho thấy, việc điều chỉnh chương trình giảng dạy theo hướng gắn với công nghệ tự động hóa là điều kiện tiên quyết để đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.

*Thứ hai, yêu cầu về phát triển năng lực nghề nghiệp liên tục đối với người dạy* ngày càng trở nên quan trọng. Người dạy cần thường xuyên cập nhật kiến thức và kỹ năng liên quan đến RPA, các công cụ tự động hóa (như UiPath, Blue Prism), cũng như xu hướng chuyển đổi từ RPA sang các hệ thống tự động thông minh hơn. Việc tham gia các chương trình bồi dưỡng, hội thảo chuyên môn và nghiên cứu

ứng dụng RPA trong giáo dục giúp người dạy duy trì năng lực giảng dạy phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ.

*Thứ ba, người dạy cần có khả năng vận dụng RPA trong chính hoạt động giảng dạy và quản lý đào tạo.* RPA không chỉ là đối tượng giảng dạy mà còn là công cụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả công việc của người dạy, như tự động hóa chấm điểm, xử lý dữ liệu học tập hoặc quản lý lớp học. Việc sử dụng RPA trong hoạt động chuyên môn giúp người dạy tập trung nhiều hơn vào các nhiệm vụ mang tính học thuật và sáng tạo, đồng thời làm mẫu cho người học về cách ứng dụng công nghệ trong thực tiễn nghề nghiệp.

*Thứ tư, người dạy cần đóng vai trò định hướng và kết nối nghiên cứu - thực tiễn,* thông qua việc xây dựng các nghiên cứu tình huống, bài tập thực hành và dự án ứng dụng RPA trong bối cảnh doanh nghiệp kế toán - kiểm toán - kiểm toán. Sự phối hợp nghiên cứu giữa người dạy và người học được xem là yếu tố quan trọng giúp giải quyết các vấn đề mới nảy sinh trong kế toán - kiểm toán tự động và phân tích dữ liệu.

#### **Yêu cầu đối với người học:**

Bên cạnh người dạy, người học cũng phải đáp ứng những yêu cầu mới để thích nghi với môi trường đào tạo kế toán - kiểm toán dựa trên công nghệ tự động hóa:

*Thứ nhất, người học cần được trang bị và phát triển năng lực kỹ thuật số,* đặc biệt là kỹ năng sử dụng các công cụ RPA trong các quy trình kế toán - kiểm toán cơ bản như xử lý chứng từ, nhập liệu, đối chiếu số liệu và lập báo cáo. Các nghiên cứu chỉ ra rằng kỹ năng số và khả năng làm việc với công nghệ tự động hóa là nền tảng để kế toán - kiểm toán viên tương lai duy trì vai trò chuyên môn trong bối cảnh số hóa mạnh mẽ.

*Thứ hai, người học cần phát triển các kỹ năng mềm và năng lực thích ứng,* bao gồm kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và tổ chức công việc. Trong môi trường kế toán - kiểm toán ứng dụng RPA, người học không chỉ tương tác với dữ liệu và hệ thống công nghệ mà còn phải phối hợp hiệu quả với các bên liên quan để thiết kế, vận hành và giám sát các quy trình tự động hóa.

*Thứ ba, thái độ học tập và niềm tin vào năng lực bản thân trong việc sử dụng công nghệ* là yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp cận RPA của người học. Việc hình thành nhận thức tích cực, sự sẵn sàng thay đổi và khả năng tự học công nghệ mới giúp

người học vượt qua tâm lý e ngại trước tự động hóa, đồng thời khai thác RPA như một công cụ hỗ trợ nâng cao giá trị nghề nghiệp thay vì mối đe dọa thay thế lao động.

*Thứ tư, người học cần được định hướng học tập linh hoạt và gắn với nhu cầu nghề nghiệp,* thông qua việc lựa chọn các học phần, chương trình đào tạo hoặc chứng chỉ liên quan đến RPA và phân tích dữ liệu. Các chương trình đào tạo linh hoạt giúp người học cá nhân hóa lộ trình học tập, đáp ứng yêu cầu đa dạng của thị trường lao động kế toán - kiểm toán trong thời đại tự động hóa.

#### **Kết luận**

Ứng dụng Robotic Process Automation trong kế toán - kiểm toán không chỉ là một xu hướng công nghệ mà đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới và hiện đại hóa nghề kế toán - kiểm toán. Việc tích hợp RPA vào đào tạo kế toán - kiểm toán mang lại nhiều cơ hội trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển năng lực số, tư duy phân tích và khả năng thích ứng nghề nghiệp cho người học, đồng thời giúp các cơ sở giáo dục gắn kết chặt chẽ hơn với thực tiễn doanh nghiệp. Để phát huy hiệu quả của RPA, các cơ sở đào tạo cần có chiến lược đổi mới chương trình, tăng cường bồi dưỡng năng lực công nghệ cho người dạy, đồng thời xây dựng môi trường học tập linh hoạt, gắn với thực tiễn và nhu cầu thị trường lao động. Việc giải quyết đồng bộ các vấn đề này sẽ góp phần đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và tự động hóa ngày càng sâu rộng.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Ayina, B. S., Atadoga, A., & Ike, C. U. (2024). The role of robotic process automation (RPA) in modern accounting: A review. *European Scientific Journal of Technology*. <https://doi.org/10.51594/estj.v5i2.804>
- Oyeniyi, L. D., Ugochukwu, C. E., & Mhlongo, N. Z. (2024). Robotic process automation in routine accounting tasks: A review and efficiency analysis. *World Journal of Advanced Research and Reviews*, 22(1). <https://doi.org/10.30574/wjarr.2024.22.1.1156>
- Mookerjee, J. (2021). A review of the robotic process automation's impact as a disruptive innovation in accounting and audit.
- Lacurezeanu, R., Tiron-Tudor, A., & Bresfalean, V. P. (2020). Robotic Process Automation in Audit and Accounting. *Audit Financiar*. <https://doi.org/10.20869/AUDITF/2020/160/024>
- Cecilia, M., & Rosita, E. A. (2024). Robotic Process Automation and Global Accounting Services: An evaluation of technology acceptance theory. <https://doi.org/10.35629/5252-0610555563>
- Tiron-Tudor, A., Lacurezeanu, R., Bresfalean, V. P., & others. (2023). Perspectives on how robotic process automation is transforming accounting and auditing services. *Accounting Perspectives*. <https://doi.org/10.1111/1911-3838.12351>
- Hiremath, B. V., & Tailor, R. (2023). Opportunities and threats in robotic accounting. *Journal of Management Research and Analysis*. <https://doi.org/10.18231/j.jmra.2023.019>
- Boydaz Hazar, H., & Toplu, C. (2023). The use of robotic process automation in accounting. *Prizren Social Science Journal*. <https://doi.org/10.32936/psj.v7i3.481>
- Cooper, L. A., Holderness, D. K., Sorensen, T. L., & Wood, D. A. (2019). Robotic process automation in public accounting. *Accounting Horizons*, 33(4), 15-35. <https://doi.org/10.2308/acch-52466>

Deloitte Vietnam Audit Company Limited.

# ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP BIỂN Ở VIỆT NAM: THÀNH TỰU VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ThS. Nguyễn Thị Thanh\*

**Bài viết đề cập về các vấn đề liên quan đến đẩy mạnh công nghiệp biển ở Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu này tập trung vào tìm hiểu, thống kê, phân tích các số liệu liên quan đến các vấn đề như tốc độ tăng trưởng GDP, GRDP bình quân đầu người, năng suất lao động chỉ số sản xuất công nghiệp ở các vùng ven biển Việt Nam. Từ đó đưa ra hàm ý về phát triển cho công nghiệp biển của Việt Nam trong thời gian tới.**

• Từ khóa: công nghiệp biển, Việt Nam, thành tựu, phát triển.

*This paper discusses issues related to promoting the marine industry in Vietnam today. The study focuses on exploring, compiling, and analyzing data related to GDP growth rate, per capita GRDP, labor productivity, and industrial production indexes in Vietnam's coastal regions. Based on the findings, the paper provides implications for the development of Vietnam's marine industry in the coming period.*

• Key words: marine industry, Vietnam, achievements, development.

Ngày nhận bài: 10/10/2025

Ngày gửi phản biện: 31/01/2026

Ngày duyệt đăng: 11/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.10>

## 1. Giới thiệu

Công nghiệp biển được hiểu như một hệ thống các hoạt động kinh tế dựa vào khai thác và sử dụng tài nguyên từ biển, vùng ven bờ và hải đảo, đồng thời bao gồm các dịch vụ hậu cần và hỗ trợ kỹ thuật gắn với biển nhằm tạo ra giá trị gia tăng. Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 xác định phạm vi của công nghiệp biển rất rộng, trải từ khai thác và chế biến dầu khí, sản xuất điện gió trên biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, đến khai thác - chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch biển, vận tải và logistics hàng hải, khai thác khoáng sản dưới đáy biển và các loại hình năng lượng tái tạo từ biển. Số liệu của Tổng cục Thống kê (2023) cho thấy khu vực kinh tế biển mở rộng chiếm khoảng 47-48% GDP của các địa phương ven biển và duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định. Điều này phản ánh tác động lan tỏa đáng kể của các ngành công nghiệp biển đối với sự phát triển kinh tế của toàn vùng. Sự lớn mạnh của các ngành công nghiệp gắn với biển đã tạo điều kiện để

nhiều tỉnh ven biển tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng ưu tiên công nghiệp và dịch vụ, thay dần mô hình tăng trưởng phụ thuộc vào nông nghiệp và khai thác thủy sản truyền thống. Các khu kinh tế ven biển như Dung Quất, Vân Phong hay Nghi Sơn hiện đã hình thành những trung tâm công nghiệp - cảng biển quy mô lớn, đóng vai trò đầu tàu thúc đẩy phát triển cho toàn khu vực (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022). Những lĩnh vực công nghiệp gắn với biển như vận tải hàng hải, dịch vụ logistics, khai thác - chế biến dầu khí hay chế biến thủy sản đã tạo điều kiện để Việt Nam tăng năng lực xuất khẩu và hội nhập sâu hơn vào mạng lưới cung ứng toàn cầu. Đáng chú ý, ngành đóng tàu cùng hệ thống cảng biển phát triển mạnh đã góp phần nâng tầm vai trò của Việt Nam trên các tuyến vận chuyển quốc tế, nơi xử lý hơn 90% tổng khối lượng thương mại toàn thế giới (UNCTAD, 2022). Sự phát triển của các ngành công nghiệp gắn với biển đã góp phần hình thành hàng triệu cơ hội việc làm trong các lĩnh vực như khai thác và chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch ven biển - hải đảo, vận tải và logistics, cũng như xây dựng các công trình trên biển. Theo số liệu của GSO (2022), các tỉnh ven biển hiện thu hút gần 24% tổng lao động của Việt Nam, trong đó một bộ phận lớn làm việc trực tiếp trong những ngành thuộc hệ thống công nghiệp biển. Tuy nhiên, hiện nay các nghiên cứu về công nghiệp biển tổng hợp theo mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp biển chưa nhiều và sâu, các nghiên cứu tách rời từng ngành nên thiếu góc nhìn hệ thống. Vì vậy, nghiên cứu “Đẩy mạnh công nghiệp biển ở Việt Nam: Thành tựu và vấn đề đặt ra” là rất cần thiết.

## 2. Bối cảnh nghiên cứu

Sự phát triển của các ngành công nghiệp gắn với biển giúp nâng cao hiệu quả khai thác nhiều loại tài nguyên biển, từ khoáng sản, nguồn năng lượng gió - sóng - thủy triều đến nguồn lợi thủy sản và không

\* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; email: [ntthanh.llct@hunre.edu.vn](mailto:ntthanh.llct@hunre.edu.vn)

gian biển dành cho vận tải, du lịch hay hàng hải. Báo cáo của OECD (2016) dự báo quy mô kinh tế biển thế giới có thể chạm ngưỡng 3.000 tỷ USD vào năm 2030, trong đó các ngành công nghiệp biển là nhóm đóng góp chủ đạo vào giá trị tạo ra. Nghiên cứu của Lusty, P.A. and Murton, B.J. (2018), chỉ ra trong bối cảnh diện tích đất tự nhiên bị suy giảm và ngày càng hạn hẹp, vai trò của biển đối với sự phát triển của nhân loại trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Tại Trung Quốc, do áp lực dân số lớn và quỹ đất bình quân đầu người ít, các ngành liên quan đến kinh tế biển - đặc biệt là công nghiệp hàng hải - đã nổi lên như một trụ cột thiết yếu trong nền kinh tế quốc gia. Ngoài ra, nghiên cứu của Wang S, Xing L, Chen H (2020), cho rằng kinh tế biển của Trung Quốc phát triển muộn hơn so với nhiều quốc gia khác, và quá trình mở rộng ngành hàng hải chủ yếu dựa trên tăng trưởng theo chiều rộng, tức là gia tăng đầu vào về quy mô. Do cơ cấu ngành chưa hợp lý, khoảng cách lớn giữa khu vực hàng hải truyền thống và các ngành biển mới đã làm suy giảm hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ còn chậm và nhận thức về phát triển hàng hải theo hướng bền vững chưa đầy đủ khiến các tác động tiêu cực đến môi trường, đặc biệt là ô nhiễm, ngày càng trầm trọng trong quá trình phát triển lĩnh vực này. Bên cạnh đó, Li, C.G. and Yang, B. (2019) đưa ra kết quả nghiên cứu cho thấy, việc điều chỉnh cơ cấu ngành theo hướng thu gọn hoặc sắp xếp lại đôi khi làm suy giảm hiệu quả kinh tế. Ngược lại, quá trình nâng cấp và mở rộng cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại hóa lại góp phần cải thiện rõ rệt hiệu quả hoạt động của nền kinh tế.

Từ tổng quan cho thấy, Việt Nam để có thể thực hiện hiệu quả của công nghiệp biển nghiên cứu về vai trò mà nó mang lại cũng như những vấn đề về xác định cơ cấu ngành, các vấn đề liên quan đến môi trường biển cũng là rất cần thiết đối với đẩy mạnh công nghiệp biển.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về những thành tựu và vấn đề đặt ra của công nghiệp biển ở Việt Nam hiện nay, tác giả sử dụng các phương pháp như sau:

**Thứ nhất**, phương pháp thu thập các văn bản, nghị quyết, chiến lược liên quan đến kinh tế biển, thu thập báo cáo khoa học, bài báo quốc tế về công nghiệp biển, quan sát các hiện tượng, thu thập, phân tích và xử lý số liệu thể hiện thực trạng của đẩy mạnh công nghiệp biển.

**Thứ hai**, phương pháp phân tích những thành tựu của công nghiệp biển, tổng hợp, so sánh, đánh giá về những kết quả của công nghiệp biển đến phát triển

kinh tế xã hội của Việt Nam. Từ những đánh giá đó đưa ra các ý kiến thảo luận về sự phát triển tiếp theo trong giai đoạn tới của công nghiệp biển.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Thành tựu

Việt Nam với khoảng ba phần tư lãnh thổ gắn liền với biển. Bình quân 1 km<sup>2</sup> đất liền tương ứng gần 3 km<sup>2</sup> vùng đặc quyền kinh tế trên biển - cao hơn khoảng 1,6 lần so với mức trung bình toàn cầu. Với mỗi 100 km<sup>2</sup> diện tích đất liền lại có khoảng 1 km đường bờ biển, vượt xa chuẩn trung bình thế giới khoảng sáu lần. Trên dải ven biển cả nước hiện tồn tại hơn 100 cảng biển, gần 50 vịnh, vịnh cùng hơn 112 cửa sông, cửa lạch đổ ra biển, thêm vào đó là hệ thống hơn 3.000 đảo lớn nhỏ hình thành các cụm và tuyến đảo ven bờ, cùng hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa. Những đặc điểm này tạo nên sắc thái riêng của không gian lãnh thổ Việt Nam, góp phần hình thành nguồn tài nguyên biển - ven biển phong phú, là nền tảng cho mục tiêu phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững và có sức cạnh tranh. Từ xa xưa, biển đã là nơi cư trú, là không gian sinh kế và an toàn của người Việt. Môi quan hệ giữa cộng đồng cư dân Việt Nam với biển được duy trì qua nhiều thế hệ. Hiện nay, các tỉnh và thành phố ven biển tập trung hơn một nửa dân số cả nước, đa số người lao động gắn với các lĩnh vực kinh tế liên quan đến biển. Các địa phương ven biển đóng góp trên 60% GDP của Việt Nam. Vì vậy, phát triển kinh tế biển luôn được xem là động lực then chốt cho tăng trưởng kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đồng thời giữ vai trò trụ cột trong bảo đảm quốc phòng, an ninh và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Trong giai đoạn 2011-2020, các địa phương nằm dọc theo dải ven biển duy trì mức tăng trưởng kinh tế trung bình khoảng 6,4% mỗi năm. Hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và các cụm công nghiệp ven biển không ngừng mở rộng, giữ vai trò ngày càng lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước. Đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người tại các tỉnh ven biển đạt khoảng 84,4 triệu đồng, nhỉnh hơn so với mức trung bình toàn quốc là 82,7 triệu đồng. Trên phạm vi cả nước, hệ thống phát triển ven biển đã mở rộng với 19 khu kinh tế và 241 khu công nghiệp nằm dọc theo bờ biển. Bên cạnh đó, nhiều cảng biển quy mô lớn, được đầu tư theo tiêu chuẩn hiện đại, đã được đưa vào vận hành và có khả năng đón tàu trọng tải cao, tiêu biểu như Cái Mép - Thị Vải ở Bà Rịa-Vũng Tàu và Lạch Huyện tại Hải Phòng theo nghiên cứu của Minh Trang (2022).

**Bảng 1: GRDP bình quân đầu người các vùng kinh tế trọng điểm so với GDP bình quân đầu người cả**

nước (Lần)

Năm	Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng Sông Cửu Long
2013	1,41	0,82	1,81	0,65
2014	1,38	0,80	1,79	0,67
2015	1,41	0,82	1,72	0,67
2016	1,41	0,82	1,68	0,68
2017	1,41	0,82	1,66	0,68
2018	1,42	0,84	1,65	0,69
2019	1,42	0,83	1,62	0,68
2020	1,44	0,83	1,56	0,67
2021	1,48	0,82	1,53	0,66
2022	1,46	0,84	1,51	0,67
2023	1,46	0,83	1,49	0,70
2024	1,44	0,81	1,46	0,70

Nguồn: Cục Thống kê, 2025

Bảng số liệu cho thấy sự phân hóa rõ rệt về mức GRDP bình quân đầu người giữa các địa phương ven biển thuộc vùng kinh tế trọng điểm và mặt bằng chung của cả nước trong giai đoạn 2013-2024. Trong đó, hai vùng kinh tế trọng điểm là Bắc Bộ và phía Nam luôn duy trì mức GRDP bình quân đầu người cao hơn đáng kể so với GDP bình quân đầu người của cả nước, trong khi vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long liên tục ở mức thấp hơn. Cục Thống kê (2026) về quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 514 tỷ USD, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024 (476 tỷ USD). GDP bình quân đầu người năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 125,5 triệu đồng/người, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024 (4.700 USD).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2024), năng suất lao động bình quân của cả nước tăng từ 85,2 triệu đồng/lao động năm 2013 lên 188,7 triệu đồng/lao động năm 2022, tương ứng mức tăng tuyệt đối 103,5 triệu đồng và tăng khoảng 2,21 lần sau chín năm. Trong khi đó, các địa phương ven biển ghi nhận mức tăng từ 89,7 triệu đồng lên 196,9 triệu đồng/lao động, tăng tuyệt đối 107,2 triệu đồng và đạt hệ số tăng khoảng 2,19 lần. Về tốc độ tăng bình quân năm, hai nhóm có xu hướng tương đối tương đồng, tuy nhiên khu vực ven biển duy trì mức năng suất cao hơn trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Trong đó năng suất lao động của toàn nền kinh tế Việt Nam năm 2023 theo giá hiện hành đạt khoảng 199,3 triệu đồng/lao động/năm. Năng suất lao động ước tính theo địa phương ven biển năm 2023 một số địa phương ven biển như Quảng Ninh khoảng 467,3 (triệu đồng/lao động), Hải Phòng khoảng 387,8, Thái Bình khoảng 121,8 (triệu đồng/lao động).

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam và một số địa phương ven biển giai đoạn 2015-2024 cho thấy những xu hướng và mức độ phân hóa rõ nét. Trong giai đoạn 2015-2019, IIP của cả nước duy trì ở

mức cao và tương đối ổn định, phản ánh đà tăng trưởng công nghiệp tích cực trước các cú sốc bên ngoài. Tuy nhiên, từ năm 2020, chỉ số này suy giảm mạnh do tác động của đại dịch COVID-19, phục hồi chậm trong giai đoạn 2021-2022 và tiếp tục chững lại vào năm 2023 trước bối cảnh kinh tế toàn cầu khó khăn, trước khi cải thiện trở lại vào năm 2024. Ở cấp độ địa phương, các tỉnh, thành phố ven biển nhìn chung có mức IIP cao hơn hoặc tương đương mức trung bình cả nước, song mức độ ổn định và tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể. Hải Phòng nổi bật là địa phương có chỉ số IIP cao và duy trì tăng trưởng ổn định trong suốt giai đoạn nghiên cứu, phản ánh vai trò trung tâm công nghiệp, logistics và cảng biển lớn. Quảng Ninh đạt kết quả tích cực trong những năm gần đây, gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng giảm phụ thuộc vào khai khoáng, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Ngược lại, Đà Nẵng, Cà Mau và Bà Rịa - Vũng Tàu cho thấy mức biến động lớn hơn, phản ánh hạn chế về quy mô, cơ cấu ngành và khả năng chống chịu trước các biến động kinh tế - xã hội.

**Bảng 2: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của cả nước và một số địa phương ven biển (%)**

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	109,8	107,4	111,3	110,1	109,1	103,3	104,7	107,4	101,3	108,2
Quảng Ninh	105,2	100,1	103,1	108,7	113,5	108,9	113,5	106,0	109,6	107,0
Hải Phòng	116,6	116,9	120,0	125,3	124,3	114,6	118,7	114,4	112,6	114,1
Đà Nẵng	113,1	113,2	109,5	106,6	104,3	89,6	97,7	106,8	97,5	107,1
Cà Mau	100,8	98,2	103,4	108,2	106,1	104,3	100,0	105,5	99,5	107,3
Bà Rịa Vũng Tàu	100,9	96,1	96,2	99,4	102,1	93,3	95,5	105,7	99,4	102,7

Nguồn: Cục Thống kê, 2025

**Vấn đề đặt ra**

Từ các thành tựu đã phân tích ở trên cho thấy một số những vấn đề đặt ra cho đẩy mạnh công nghiệp biển như sau:

*Thứ nhất*, mặc dù công nghiệp và kinh tế ven biển đóng góp lớn vào GDP và tăng trưởng khá ổn định, song sự phát triển vẫn còn dựa nhiều vào mở rộng quy mô, khai thác tài nguyên và lao động, trong khi hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng chưa cao. Trong bối cảnh thế giới đang chuyển mạnh sang mô hình công nghiệp biển dựa trên đổi mới sáng tạo, công nghệ cao và kinh tế tri thức, Việt Nam đứng trước yêu cầu phải tái cấu trúc công nghiệp biển theo hướng phát triển chiều sâu.

*Thứ hai*, số liệu cho thấy sự khác biệt rất lớn về GRDP bình quân đầu người, năng suất lao động và IIP giữa các địa phương ven biển. Một số trung tâm như Hải Phòng, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu giữ vai trò đầu tàu, trong khi nhiều địa phương khác tăng trưởng chậm và thiếu bền vững. Điều này đặt ra yêu cầu liên kết vùng ven biển, hình thành chuỗi giá trị

công nghiệp biển thống nhất, tránh phát triển manh mún và cạnh tranh nội vùng.

*Thứ ba*, giai đoạn 2020-2021 cho thấy công nghiệp ven biển, đặc biệt là các ngành gắn với du lịch, logistics truyền thống và khai thác tài nguyên, dễ bị tổn thương trước các cú sốc toàn cầu như đại dịch Covid-19. Trong khi đó, xu hướng thế giới nhấn mạnh đến khả năng chống chịu, đa dạng hóa chuỗi cung ứng và công nghiệp xanh, Việt Nam cần nâng cao chất lượng tăng trưởng thay vì chỉ chú trọng tốc độ.

*Thứ tư*, sự mở rộng nhanh của khu công nghiệp, khu kinh tế và cảng biển ven bờ làm gia tăng áp lực lên hệ sinh thái biển, môi trường ven bờ và tài nguyên thiên nhiên. Trong khi đó, xu hướng toàn cầu hiện nay là phát triển công nghiệp biển xanh, ít phát thải carbon, tuân hoàn và bền vững, đặt ra yêu cầu Việt Nam phải tích hợp chặt chẽ mục tiêu bảo vệ môi trường biển trong chiến lược công nghiệp hóa ven biển.

*Thứ năm*, mặc dù năng suất lao động tại các địa phương ven biển cao hơn bình quân cả nước, song nhìn chung vẫn thấp so với chuẩn mực quốc tế. Phần lớn lao động biển vẫn tập trung ở các ngành thâm dụng lao động như khai thác, chế biến sơ cấp, dịch vụ truyền thống. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng các ngành công nghiệp biển mới như logistics hiện đại, công nghiệp đóng tàu công nghệ cao, năng lượng tái tạo ngoài khơi.

*Thứ sáu*, thế giới đang chuyển mạnh sang các lĩnh vực như năng lượng gió ngoài khơi, công nghiệp sinh học biển, vật liệu mới, cảng thông minh và logistics số. Trong khi đó, cơ cấu công nghiệp biển của Việt Nam vẫn thiên về các ngành truyền thống. Do đó, vấn đề đặt ra là phải định vị lại vai trò của công nghiệp biển trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển dịch xanh toàn cầu.

## 5. Thảo luận và kết luận

### 5.1. Thảo luận

Từ kết quả trên nghiên cứu đưa ra các hàm ý sau cho việc đẩy mạnh công nghiệp biển ở Việt Nam trong thời gian tới như sau: *Thứ nhất*, tái cấu trúc mô hình phát triển công nghiệp biển theo chiều sâu. Cần chuyển mạnh từ mô hình tăng trưởng dựa vào mở rộng quy mô, khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang mô hình dựa trên đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao. *Thứ hai*, thúc đẩy liên kết vùng và hình thành chuỗi giá trị công nghiệp biển thống nhất. Cần có cơ chế điều phối phát triển công nghiệp biển theo vùng ven biển và tiêu vùng biển, phát huy vai trò dẫn dắt của các cực tăng trưởng như Hải Phòng, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng

Tàu, đồng thời lan tỏa động lực sang các địa phương còn khó khăn. *Thứ ba*, tích hợp mục tiêu bảo vệ môi trường biển trong chiến lược công nghiệp hóa Phát triển công nghiệp biển cần đi đôi với bảo vệ hệ sinh thái biển và ven bờ, coi đây là điều kiện nền tảng cho tăng trưởng dài hạn. *Thứ tư*, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp biển Cần đổi mới căn bản công tác đào tạo và sử dụng lao động biển theo hướng nâng cao kỹ năng, trình độ và năng suất lao động. Nhà nước và doanh nghiệp cần phối hợp đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp biển mới và hiện đại như logistics thông minh, đóng tàu công nghệ cao, năng lượng tái tạo ngoài khơi, công nghệ số biển, qua đó từng bước tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

### 5.2. Kết luận

Từ việc phân tích các thành tựu và những vấn đề đặt ra cho phát triển công nghiệp biển cho thấy, công nghiệp biển Việt Nam đã và đang giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, góp phần nâng cao vị thế của các vùng ven biển và thúc đẩy hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, mô hình phát triển hiện nay vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, thể hiện ở sự phụ thuộc lớn vào khai thác tài nguyên và lao động, chênh lệch phát triển giữa các địa phương, khả năng chống chịu còn yếu trước các cú sốc bên ngoài, áp lực gia tăng lên môi trường biển, cũng như khoảng cách đáng kể về năng suất lao động và trình độ công nghệ so với chuẩn mực quốc tế. Phát triển công nghiệp biển của Việt Nam trong giai đoạn tới không chỉ nhằm mở rộng quy mô hay gia tăng đóng góp vào GDP, mà quan trọng hơn là xây dựng một nền công nghiệp biển hiện đại, xanh, có khả năng chống chịu và sức cạnh tranh cao. Đây chính là nền tảng để công nghiệp biển thực sự trở thành động lực tăng trưởng bền vững, góp phần thực hiện thành công chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo:

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2018), "Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045".
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), "Báo cáo phát triển các khu kinh tế ven biển Việt Nam".
- Tổng cục Thống kê (2022), "Báo cáo lao động việc làm Việt Nam".
- Tổng cục Thống kê (2023), "Niên giám thống kê 2023, NXB Thống kê".
- Cục Thống kê (2025), "Số liệu kinh tế - xã hội các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2024".
- Cục Thống kê (2026), "Thông cáo báo chí tình hình kinh tế xã hội quý IV năm 2025".
- Minh Huyền (2024), "Một số kết quả và đánh giá bước đầu từ các nhà quản lý về thực hiện mục tiêu kinh tế, xã hội, điều tra cơ bản tại Hội nghị 28 tỉnh, thành ven biển", Cục Biển và hải đảo Việt Nam.
- Li, C.G. and Yang, B. (2019), "Regional economic growth effect of technological innovation and industrial structure transition: an empirical analysis based on dynamic spatial durbin model", *Science & Technology Progress and Policy*, Vol. 36 No. 6, pp. 39-48.
- Lusty, P.A. and Murton, B.J. (2018), "Deep-ocean mineral deposits: metal resources and windows into earth processes", *Elements: An International Magazine of Mineralogy, Geochemistry, and Petrology*, Vol. 14 No. 3, pp. 301-306.
- Minh Trang (2022), "Vị thế và chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam", *Tạp chí Công thương*.
- OECD (2016), "The Ocean Economy in 2030", OECD Publishing.
- OECD (2016), "The Ocean Economy in 2030", OECD Publishing.
- UNCTAD (2022), "Review of Maritime Transport 2022", United Nations.
- Wang S, Xing L, Chen H (2020), "Impact of marine industrial structure on environmental efficiency". *Management of Environmental Quality: An International Journal*, Vol. 31 No. 1 pp. 111-129, doi: <https://doi.org/10.1108/MEQ-06-2019-0119>.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH QUAY TRỞ LẠI VÀ GIỚI THIỆU TÍCH CỰC CỦA KHÁCH DU LỊCH TẠI LÀNG NGHỀ CHÈ TÂN CƯƠNG: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA SỰ HÀI LÒNG

TS. Dương Thanh Hà\* - TS. Phạm Văn Hạnh\*

*Nghiên cứu này kiểm định mô hình tác động của các yếu tố điểm đến gồm trải nghiệm (EXP), hiếu khách (HOS), tiếp cận (ACC), môi trường (ENV) đến ý định quay lại & giới thiệu (INT), đồng thời xem xét vai trò trung gian của sự hài lòng (SAT) tại làng nghề chè Tân Cương. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi trực tiếp với 240 du khách trong quý IV/2025, chọn mẫu kết hợp ngẫu nhiên và thuận tiện. Kết quả CFA cho thấy mô hình đo lường phù hợp rất tốt (CFI = 0,998; TLI = 0,998; RMSEA = 0,009), các thang đo đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ/phân biệt. SEM cho thấy các tác động trực tiếp đến INT đều có ý nghĩa ( $\beta = 0,137 - 0,196$ ), trong khi SAT  $\rightarrow$  INT mạnh nhất ( $\beta = 0,582$ ;  $p < 0,001$ ). Các hiệu ứng gián tiếp đều có ý nghĩa (CI 95% không chứa 0), xác nhận trung gian một phần; mô hình giải thích  $R^2(\text{SAT}) = 0,262$  và  $R^2(\text{INT}) = 0,802$ .*

• Từ khóa: du lịch làng nghề; chè Tân Cương; sự hài lòng; ý định quay lại; SEM.

*This study tests a model of the effects of destination factors - experience (EXP), hospitality (HOS), accessibility (ACC), and environment (ENV) - on revisit and recommendation intention (INT), while examining the mediating role of satisfaction (SAT) at the Tan Cuong tea craft village. Data were collected via face-to-face questionnaires from 240 tourists using a combination of random and convenience sampling. CFA results indicate an excellent fit of the measurement model (CFI = 0.998; TLI = 0.998; RMSEA = 0.009), and the scales demonstrate adequate reliability as well as convergent and discriminant validity. SEM results show that all direct effects on INT are significant ( $\beta = 0.137 - 0.196$ ), with SAT  $\rightarrow$  INT being the strongest ( $\beta = 0.582$ ;  $p < 0.001$ ). All indirect effects are significant (95% CI does not include zero), confirming partial mediation; the model explains  $R^2(\text{SAT}) = 0.262$  and  $R^2(\text{INT}) = 0.802$ .*

• Key words: craft village tourism; Tan Cuong tea; satisfaction; revisit intention; SEM.

Ngày nhận bài: 15/12/2025

Ngày gửi phản biện: 21/01/2026

Ngày duyệt đăng: 13/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.11>

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cạnh tranh điểm đến ngày càng gay gắt, ý định quay trở lại và ý định giới thiệu được xem là các chỉ báo hành vi then chốt phản ánh năng lực duy trì dòng khách và tính bền vững của điểm đến. Các nghiên cứu gần đây tiếp tục khẳng định

sự hài lòng là cơ chế trung tâm dẫn dắt ý định hành vi: khi du khách đánh giá tích cực và hài lòng sau chuyến đi, xác suất hình thành ý định quay lại và giới thiệu sẽ tăng lên rõ rệt (Bayih & Singh, 2020).

Đối với nhóm điểm đến dựa trên tài nguyên bản địa như du lịch nông nghiệp/làng nghề, ý định hành vi thường chịu tác động mạnh bởi thiết kế trải nghiệm và các hoạt động tại chỗ - những yếu tố có thể quản trị trực tiếp trong phát triển sản phẩm điểm đến. Bằng chứng thực nghiệm trong du lịch nông nghiệp cho thấy thiết kế trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm có thể dự báo đáng kể ý định quay lại; đồng thời, ở bối cảnh có yếu tố bất định, chất lượng thực hành tại điểm đến có thể ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận, hài lòng và qua đó chi phối ý định quay lại/giới thiệu (Liang et al., 2021; Humagain & Singleton, 2021).

Trong mạch đó, làng nghề truyền thống chè Tân Cương (tỉnh Thái Nguyên) là bối cảnh phù hợp để kiểm định mô hình tác động của các yếu tố “có thể can thiệp” tại điểm đến - như trải nghiệm, hiếu khách, tiếp cận, môi trường/không gian - đến sự hài lòng và ý định quay trở lại - giới thiệu. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn hiện hữu: (i) nhiều nghiên cứu về hành vi du khách vẫn dựa vào các khái niệm tổng quát như hình ảnh điểm đến hơn là phân chia thành các cấu phần tác nghiệp để ưu tiên giải pháp; (ii) bằng chứng tổng hợp cho thấy mối liên hệ giữa các cấu phần nhận thức (đặc biệt là hình ảnh điểm đến) và ý định hành vi có độ mạnh khác

\* *ĐH Kinh tế & QTKD - ĐH Thái Nguyên; Tác giả liên hệ, email: pvha112@tueba.edu.vn*

nhau theo từng chiều kích hành vi, hàm ý cần kiểm định rõ trong từng bối cảnh cụ thể (Afshardoost & Eshaghi, 2020). Do đó, nghiên cứu này hướng tới kiểm định mô hình cấu trúc nêu trên trong bối cảnh Tân Cương nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm phục vụ quyết định quản trị để gia tăng lòng trung thành của du khách.

## 2. Cơ sở lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

### 2.1. Khái niệm và cách tiếp cận đo lường

Nghiên cứu du lịch gần đây xem trải nghiệm du khách là cấu trúc đa chiều, phản ánh tổng hòa các phản ứng nhận thức - cảm xúc - cảm giác và khuynh hướng hành vi trong suốt hành trình trải nghiệm (Godovykh & Tasci, 2020). Theo hướng này, các thuộc tính điểm đến được cụ thể hóa thành các cấu phần có thể can thiệp quản trị như EXP (trải nghiệm), HOS (hiếu khách), ACC (tiếp cận/thuận tiện) và ENV (môi trường/không gian), tác động đến SAT (sự hài lòng) và dẫn đến INT (ý định quay lại và giới thiệu).

### 2.2. Bằng chứng thực nghiệm về các mối quan hệ

Trong du lịch nông nghiệp/làng nghề, EXP gắn với thiết kế hoạt động và mức độ tham gia của du khách; bằng chứng thực nghiệm cho thấy thiết kế trải nghiệm/hoạt động có thể dự báo đáng kể ý định quay lại (Liang et al., 2021). Bên cạnh đó, HOS (chất lượng tương tác, sự hỗ trợ và thái độ đón tiếp) là thành phần quan trọng của trải nghiệm, góp phần nâng SAT và củng cố khuynh hướng trung thành (Liang et al., 2021).

Các điều kiện “hạ tầng trải nghiệm” như ACC và ENV cũng tác động đến đánh giá sau tiêu dùng thông qua giá trị cảm nhận và SAT; trong bối cảnh có yếu tố rủi ro/bất định, hài lòng với các thực hành/điều kiện tại điểm đến có thể dự báo đồng thời ý định quay lại và ý định giới thiệu (Humagain & Singleton, 2021). Ở mức tổng hợp bằng chứng, meta-analysis cho thấy tác động của các đánh giá điểm đến lên ý định hành vi không đồng nhất theo từng dạng ý định, hàm ý cần tách bạch INT thành quay lại và giới thiệu khi kiểm định mô hình (Afshardoost, 2020).

Cuối cùng, nhiều nghiên cứu tiếp tục củng cố vai trò của SAT như cơ chế trung tâm chuyển hóa tác động của các yếu tố điểm đến sang hành vi; bằng chứng tại Việt Nam cho thấy hài lòng gắn với ý định hành vi và WOM trong mô hình cấu trúc dựa trên trải nghiệm (Nguyen-Viet, 2023).

### 2.3. Khoảng trống và định hướng mô hình/giả thuyết

Từ các nghiên cứu gần đây, có thể lập luận rằng việc mô hình hóa theo hướng cấu phần (EXP, HOS, ACC, ENV) sẽ giúp chỉ ra rõ các “đòn bẩy” quản trị tại điểm đến (Godovykh & Tasci, 2020). Đồng thời, do ảnh hưởng của các tiền tố có thể khác nhau theo loại hành vi, INT cần được xem xét theo hai khía cạnh quay lại và giới thiệu (Afshardoost & Eshaghi, 2020). Trên nền tảng đó, SAT được kỳ vọng đóng vai trò trung gian chuyển hóa tác động của các yếu tố điểm đến thành ý định hành vi (Humagain & Singleton, 2021; Nguyen-Viet, 2023), tạo cơ sở để phát biểu các giả thuyết trong phần tiếp theo.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

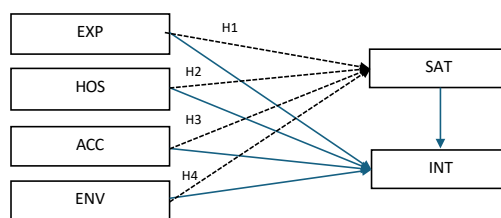


Figure 1 trình bày mô hình nghiên cứu đề xuất, trong đó bốn yếu tố tiền đề của điểm đến - EXP, HOS, ACC, ENV - được giả thuyết tác động đến SAT (sự hài lòng) và đồng thời tác động trực tiếp đến INT (ý định quay lại và giới thiệu), trong khi SAT tác động trực tiếp đến INT. Theo đó, mô hình kiểm định đồng thời cơ chế trung gian một phần của SAT trong mối quan hệ giữa các yếu tố điểm đến và INT. Nhóm giả thuyết tương ứng gồm: H1 - H4 (EXP/HOS/ACC/ENV → SAT), H5 - H8 (EXP/HOS/ACC/ENV → INT), và H9 (SAT → INT).

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng định lượng, sử dụng khảo sát bằng bảng hỏi để thu thập dữ liệu sơ cấp từ du khách. Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và mô hình đề xuất, nghiên cứu xây dựng các giả thuyết về mối quan hệ giữa các yếu tố điểm đến (EXP, HOS, ACC, ENV), sự hài lòng (SAT) và ý định quay lại & giới thiệu (INT). Dữ liệu thu thập được phân tích theo tiếp cận mô hình cấu trúc nhằm kiểm định đồng thời mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

### 3.2. Đối tượng khảo sát, chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Đối tượng khảo sát là du khách có trải nghiệm tại điểm đến nghiên cứu trong thời gian khảo sát. Dữ

liệu được thu thập bằng bảng hỏi trực tiếp (phỏng vấn trực tiếp/điền phiếu tại chỗ) nhằm bảo đảm tỷ lệ phản hồi và hạn chế thiếu dữ liệu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện trong điều kiện khảo sát thực địa. Tổng số phiếu hợp lệ dùng cho phân tích là 240 quan sát. Thời gian thu thập dữ liệu được triển khai trong quý 4 năm 2025.

3.3. Thang đo và biến nghiên cứu

Các biến trong mô hình nghiên cứu được đo lường bằng các thang đo đa biến quan sát, bảo đảm phản ánh đầy đủ nội hàm khái niệm. Cụ thể, bốn biến độc lập gồm Trải nghiệm (EXP), Hiếu khách (HOS), Tiếp cận (ACC) và Môi trường (ENV), mỗi biến được đo bằng 4 biến quan sát. Biến trung gian Sự hài lòng (SAT) được đo bằng 3 biến quan sát; biến phụ thuộc Ý định quay lại & giới thiệu (INT) được đo bằng 3 biến quan sát. Tổng quan cấu trúc thang đo, số lượng biến quan sát và nguồn thang đo được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Các cấu trúc, số lượng biến quan sát và nguồn thang đo

Nhân tố/Mã biến	Số biến quan sát	Mô tả	Nguồn thang đo
Trải nghiệm (EXP)	4	Mức độ du khách cảm nhận hoạt động tham quan - trải nghiệm tại điểm đến mang lại sự mới mẻ, hữu ích và "đáng giá" so với thời gian/nguồn lực bỏ ra.	Godovykh & Tasci, 2020;
Hiếu khách (HOS)	4	Mức độ du khách đánh giá sự thân thiện, hỗ trợ kịp thời, giao tiếp rõ ràng và sự tôn trọng từ người dân/đơn vị phục vụ tại điểm đến.	Liang et al., 2021
Tiếp cận (ACC)	4	Mức độ thuận tiện trong tiếp cận điểm đến và hoạt động trải nghiệm, bao gồm đi chuyển, thông tin/biển chỉ dẫn, đăng ký tham gia và phù hợp về thời gian tổ chức.	Godovykh & Tasci, 2020
Môi trường (ENV)	4	Mức độ du khách cảm nhận chất lượng không gian điểm đến (cảnh quan, vệ sinh, sắp xếp, an toàn và sự thoải mái tổng thể khi tham quan).	Humagain & Singleton, 2021
Sự hài lòng (SAT)	3	Mức độ hài lòng tổng thể của du khách đối với chuyến đi, phản ánh mức đáp ứng kỳ vọng và đánh giá "đáng giá" so với chi phí/thời gian.	Bayih & Singh, 2020
Ý định trở lại & giới thiệu (INT)	3	Khuynh hướng hành vi tương lai của du khách, bao gồm ý định quay lại, sẵn sàng giới thiệu và chia sẻ nhận xét tích cực về điểm đến.	Bayih & Singh, 2020

3.4. Quy trình phân tích dữ liệu

Dữ liệu sau khi thu thập được làm sạch và mã hóa trước khi phân tích. Quy trình phân tích được thực hiện theo các bước: (i) thống kê mô tả mẫu khảo sát; (ii) đánh giá độ tin cậy thang đo; (iii) kiểm định mô hình đo lường bằng CFA để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt; và (iv) ước lượng mô hình cấu trúc (SEM) nhằm kiểm định các giả thuyết và mức độ giải thích của mô hình đối với biến phụ thuộc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả đáp viên (khách du lịch)

Mẫu khảo sát gồm 240 du khách, trong đó nam chiếm 55,83% và nữ 44,17%, cho thấy cơ cấu giới tính tương đối cân bằng nhưng nghiêng nhẹ về nam. Nhóm tuổi dưới 30 chiếm tỷ lệ cao nhất (40,42%),

tiếp đến 30-40 tuổi (34,17%) và trên 40 tuổi (25,41%), phản ánh mẫu có xu hướng trẻ. Về nơi cư trú, 60,83% đáp viên đến từ Thái Nguyên, còn lại 39,17% từ khu vực lân cận, cho thấy điểm đến thu hút chủ yếu khách nội tỉnh và vùng gần. Xét nghề nghiệp, học sinh/sinh viên chiếm tỷ trọng lớn nhất (45,0%), tiếp theo công nhân/viên chức (30,42%) và nhóm khác (24,58%). Về thu nhập, nhóm dưới 8 triệu đồng/tháng chiếm gần một nửa (48,75%), trong khi 8-15 triệu là 30,0% và trên 15 triệu là 21,25%. Nhìn chung, mẫu phản ánh tập khách tương đối trẻ, thu nhập trung bình - thấp và có tính "địa phương/vùng lân cận", phù hợp với đặc trưng của du lịch ngắn ngày tại điểm đến.

Bảng 2. Nhân khẩu học của đáp viên (số quan sát = 240)

Biến	Tần suất	Tỷ lệ (%)
<b>Giới tính</b>		
Nam	134	55,83
Nữ	106	44,17
<b>Độ tuổi</b>		
Dưới 30 tuổi	97	40,42
Từ 30 đến 40	82	34,17
Trên 40 tuổi	61	25,41
<b>Nơi cư trú</b>		
Tỉnh Thái Nguyên	146	60,83
Khu vực lân cận	94	39,17
<b>Nghề nghiệp</b>		
Học sinh/sinh viên	108	45
Công nhân/viên chức	73	30,42
Khác	59	24,58
<b>Thu nhập trung bình/tháng</b>		
Dưới 8 triệu đồng	117	48,75
Từ 8 đến 15 triệu	72	30
Trên 15 triệu	51	21,25

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Phân tích thống kê mô tả các nhân tố

Bảng 3. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Cấu trúc	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	EXP	HOS	ACC	ENV	SAT	INT
EXP	3,078	0,706	<b>1,000</b>	0,281**	0,281**	0,248**	0,294**	0,435**
HOS	2,731	0,719	0,281**	<b>1,000</b>	0,287**	0,231**	0,318**	0,453**
ACC	2,815	0,682	0,281**	0,287**	<b>1,000</b>	0,208**	0,288**	0,403**
ENV	3,179	0,736	0,248**	0,231**	0,208**	<b>1,000</b>	0,320**	0,410**
SAT	3,147	0,696	0,294**	0,318**	0,288**	0,320**	<b>1,000</b>	0,680**
INT	3,097	0,703	0,435**	0,453**	0,403**	0,410**	0,680**	<b>1,000</b>

\* p < 0.05; \*\* p < 0.01

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các giá trị trung bình của các cấu trúc dao động từ 2,731 đến 3,179, trong đó ENV cao nhất (M = 3,179) và HOS thấp nhất (M = 2,731), phản ánh mức đánh giá nhìn chung ở mức trung bình-khá. Độ lệch chuẩn khoảng 0,682 - 0,736 cho thấy mức phân tán vừa phải và dữ liệu tương đối ổn định. Ma trận tương quan cho thấy các biến đều tương quan dương và có ý nghĩa thống kê (p < 0,01), với mức tương quan giữa các biến độc lập ở mức thấp - trung bình (r = 0,208 - 0,287), giảm rủi ro đa cộng tuyến. Đáng chú ý, SAT tương quan mạnh với INT (r = 0,680),

trong khi các yếu tố EXP/HOS/ACC/ENV tương quan mức trung bình với INT ( $r = 0,403 - 0,453$ ), gợi ý vai trò trung gian tiềm năng của SAT trong mô hình.

**4.3. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các cấu trúc**

**Bảng 4. Độ tin cậy và giá trị hội tụ**

Cấu trúc	Số biến quan sát	Cronbach's $\alpha$	CR	AVE
EXP	4	0,855	0,855	0,596
HOS	4	0,860	0,861	0,608
ACC	4	0,844	0,846	0,578
ENV	4	0,881	0,882	0,650
SAT	3	0,864	0,867	0,683
INT	3	0,814	0,811	0,593

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy tốt, với Cronbach's alpha dao động 0,814-0,881 (đều vượt ngưỡng 0,70). Độ tin cậy tổng hợp CR nằm trong khoảng 0,811-0,882, khẳng định tính nhất quán nội tại của các cấu trúc. Giá trị AVE đạt từ 0,578 đến 0,683 và đều vượt ngưỡng 0,50, chứng tỏ giá trị hội tụ của các thang đo được đảm bảo. Nhìn chung, các cấu trúc EXP, HOS, ACC, ENV, SAT và INT đáp ứng đồng thời yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ, đủ điều kiện cho phân tích CFA/SEM ở các bước tiếp theo.

**4.4. Giá trị phân biệt (HTMT)**

**Bảng 5. Giá trị phân biệt**

	EXP	HOS	ACC	ENV	SAT	INT
EXP	<b>1,000</b>	0,327	0,330	0,286	0,342	0,520
HOS	0,327	<b>1,000</b>	0,334	0,264	0,369	0,541
ACC	0,330	0,334	<b>1,000</b>	0,242	0,337	0,486
ENV	0,286	0,264	0,242	<b>1,000</b>	0,366	0,486
SAT	0,342	0,369	0,337	0,366	<b>1,000</b>	0,811
INT	0,520	0,541	0,486	0,486	0,811	<b>1,000</b>

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả HTMT cho thấy tất cả các cặp cấu trúc đều có giá trị < 0,85 (thậm chí đa số < 0,60), qua đó khẳng định giá trị phân biệt của các thang đo được đảm bảo. Các cặp giữa các biến độc lập (EXP, HOS, ACC, ENV) có HTMT thấp - trung bình (0,242 - 0,334), cho thấy các khái niệm đo lường là tương đối tách biệt. Giá trị lớn nhất xuất hiện giữa SAT - INT (HTMT = 0,811), phản ánh mối liên hệ mạnh nhưng vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận, phù hợp với lập luận lý thuyết về vai trò trung gian của SAT. Nhìn chung, mô hình đo lường đạt yêu cầu về giá trị phân biệt, đủ điều kiện chuyển sang kiểm định mô hình cấu trúc SEM.

**4.5. Các chỉ số độ phù hợp của mô hình phân tích nhân tố khẳng định (CFA)**

Kết quả CFA cho thấy mô hình đo lường đạt độ phù hợp rất tốt với dữ liệu:  $\chi^2(194)=197,970$  và  $p=0,407$  ( $>0,05$ ), hàm ý mô hình không khác biệt

có ý nghĩa so với dữ liệu quan sát. Chỉ số phù hợp gia tăng đều ở mức rất cao (CFI=0,998; TLI=0,998), vượt ngưỡng khuyến nghị. Sai số xấp xỉ thấp (RMSEA=0,009) cho thấy mức độ xấp xỉ của mô hình là rất tốt. Chỉ số SRMR=0,068 nằm trong ngưỡng chấp nhận ( $\leq 0,08$ ), khẳng định mô hình đo lường đủ điều kiện để chuyển sang kiểm định SEM.

**Bảng 6. Các chỉ số độ phù hợp mô hình CFA**

Chỉ số phù hợp	Giá trị	Ngưỡng khuyến nghị	Đánh giá
$\chi^2(df)$	197,970 (194)	< 3,0 ( $\chi^2/df$ )	Tốt
p-value	0,407	> 0,05	Tốt
CFI	0,998	$\geq 0,90$	Tốt
TLI	0,998	$\geq 0,90$	Tốt
RMSEA	0,009	$\leq 0,08$	Tốt
SRMR	0,068	$\leq 0,08$	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tổng hợp

**4.6. Mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết**

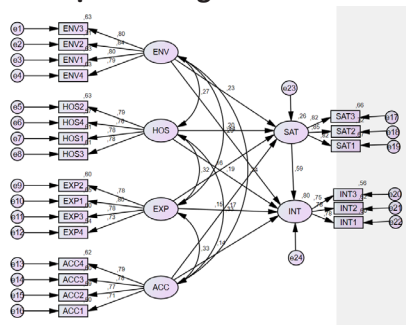
**Bảng 7. Kết quả mô hình cấu trúc**

Giả thuyết	Đường dẫn	$\beta$	S.E.	p-value	Ủng hộ	Boot 95% CI
H1	EXP $\rightarrow$ INT	0,172	0,059	0,003	Có	
H2	HOS $\rightarrow$ INT	0,196	0,060	0,002	Có	
H3	ACC $\rightarrow$ INT	0,141	0,067	0,011	Có	
H4	ENV $\rightarrow$ INT	0,137	0,054	0,037	Có	
H5	SAT $\rightarrow$ INT	0,582	0,075	<0,001	Có	
H6a	EXP $\rightarrow$ SAT $\rightarrow$ INT (gián tiếp)	0,097			Có (CI>0)	[0,014; 0,660]
H6b	HOS $\rightarrow$ SAT $\rightarrow$ INT (gián tiếp)	0,118			Có (CI>0)	[0,061; 0,863]
H6c	ACC $\rightarrow$ SAT $\rightarrow$ INT (gián tiếp)	0,086			Có (CI>0)	[0,005; 0,620]
H6d	ENV $\rightarrow$ SAT $\rightarrow$ INT (gián tiếp)	0,132			Có (CI>0)	[0,085; 0,849]
$R^2(SAT) = 0,262$ ; $R^2(INT) = 0,802$						

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả mô hình cấu trúc cho thấy cả bốn yếu tố điểm đến đều tác động trực tiếp và cùng chiều đến ý định quay lại & giới thiệu (INT), trong đó HOS  $\rightarrow$  INT ( $\beta = 0,196$ ;  $p = 0,002$ ) và EXP  $\rightarrow$  INT ( $\beta = 0,172$ ;  $p = 0,003$ ) có mức ảnh hưởng tương đối mạnh hơn so với ACC ( $\beta = 0,141$ ;  $p = 0,011$ ) và ENV ( $\beta = 0,137$ ;  $p = 0,037$ ). Đồng thời, SAT  $\rightarrow$  INT có tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê ( $\beta = 0,582$ ;  $p < 0,001$ ), khẳng định vai trò trung tâm của sự hài lòng trong việc thúc đẩy hành vi trung thành. Các kiểm định tác động gián tiếp cho thấy SAT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các yếu tố điểm đến và INT, khi các khoảng tin cậy bootstrap 95% của các hiệu ứng gián tiếp đều không chứa 0 (H6a - H6d được ủng hộ). Về độ lớn hiệu ứng gián tiếp, ENV  $\rightarrow$  SAT  $\rightarrow$  INT ( $\beta = 0,132$ ) và HOS  $\rightarrow$  SAT  $\rightarrow$  INT ( $\beta = 0,118$ ) nổi bật hơn so với EXP ( $\beta = 0,097$ ) và ACC ( $\beta = 0,086$ ). Mô hình giải thích 26,2% biến thiên của SAT và 80,2% biến thiên của INT, cho thấy năng lực giải thích rất tốt đối với ý định quay lại và giới thiệu. Tổng hợp lại, kết quả ủng hộ cơ chế trung gian một phân, khi các yếu tố điểm đến vừa tác động trực tiếp đến INT, vừa tác động gián tiếp thông qua SAT.

Hình 2: Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) với các hệ số đường dẫn chuẩn hóa



Ghi chú: Mô hình cấu trúc được ước lượng bằng SEM trong R (các gói lavaan và lavaan.survey), sơ đồ được trực quan hóa bằng IBM SPSS AMOS.

5. Thảo luận

Kết quả SEM cho thấy SAT là nhân tố then chốt quyết định INT ( $\beta = 0,582; p < 0,001$ ) và đồng thời đóng vai trò trung gian giữa các yếu tố điểm đến (EXP, HOS, ACC, ENV) với INT (các khoảng tin cậy bootstrap đều không chứa 0). Phát hiện này phù hợp với lập luận trong các nghiên cứu gần đây rằng trải nghiệm du lịch được hình thành như một tổng hòa phản ứng nhận thức - cảm xúc - hành vi, trong đó hài lòng là trạng thái trung tâm chuyển hóa đánh giá trải nghiệm thành ý định hành vi (Godovykh & Tasci, 2020; Humagain & Singleton, 2021).

Đáng chú ý, các tác động trực tiếp từ EXP, HOS, ACC, ENV  $\rightarrow$  INT đều có ý nghĩa ( $\beta = 0,137 - 0,196$ ), cho thấy cơ chế trung gian một phần: du khách có thể hình thành ý định quay lại/giới thiệu không chỉ thông qua hài lòng tổng thể mà còn thông qua ấn tượng trực tiếp về trải nghiệm, hiếu khách, mức thuận tiện tiếp cận và chất lượng môi trường tại điểm đến. Kết quả này nhất quán với hướng nghiên cứu du lịch nông nghiệp/làng nghề nhấn mạnh vai trò “đòn bẩy” của thiết kế trải nghiệm và hoạt động tại chỗ đối với hành vi quay lại (Liang et al., 2021), đồng thời phù hợp với bằng chứng tổng hợp cho thấy các tiền tố điểm đến có thể dự báo ý định hành vi với cường độ khác nhau tùy chiều kích hành vi (Afshardoost & Eshaghi, 2020).

Về ý nghĩa thực tiễn, việc  $R^2(INT) = 0,802$  cho thấy mô hình có năng lực giải thích rất cao đối với ý định quay lại và giới thiệu. Do đó, ưu tiên quản trị tại điểm đến nên tập trung vào các can thiệp làm tăng SAT (đặc biệt thông qua nâng chất hiếu khách và môi trường trải nghiệm), đồng thời cải thiện trực tiếp các yếu tố “tác nghiệp” như tổ chức trải nghiệm, thuận tiện tiếp cận và không gian - vệ sinh - an toàn, nhằm tối đa hóa cả tác động trực tiếp và gián tiếp đến INT.

6. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu đã kiểm định mô hình cấu trúc về tác động của các yếu tố điểm đến (EXP, HOS, ACC, ENV) đến ý định quay lại và giới thiệu (INT), đồng thời làm rõ vai trò trung gian của sự hài lòng (SAT) trong bối cảnh du lịch làng nghề chè Tân Cương. Kết quả cho thấy cả bốn yếu tố điểm đến đều tác động trực tiếp và cùng chiều đến INT ( $\beta = 0,137 - 0,196$ ), trong đó hiếu khách (HOS) và trải nghiệm (EXP) có mức ảnh hưởng tương đối nổi bật. Đồng thời, SAT có tác động mạnh nhất đến INT ( $\beta = 0,582; p < 0,001$ ) và các hiệu ứng gián tiếp đều có ý nghĩa, khẳng định cơ chế trung gian một phần: các yếu tố điểm đến vừa ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi, vừa ảnh hưởng thông qua việc nâng cao hài lòng. Mô hình giải thích 26,2% biến thiên của SAT và 80,2% biến thiên của INT, cho thấy năng lực giải thích tốt đối với hành vi trung thành.

Về hàm ý quản trị, kết quả gợi ý ưu tiên chính sách theo “đòn bẩy” tác động: (i) tập trung nâng SAT bằng cách chuẩn hóa quy trình phục vụ, nâng kỹ năng giao tiếp - hỗ trợ của chủ thể cung ứng (tăng HOS), và cải thiện chất lượng không gian trải nghiệm (vệ sinh, an toàn, cảnh quan; tăng ENV); (ii) đồng thời tăng hiệu quả tác động trực tiếp lên INT thông qua thiết kế các gói trải nghiệm đặc trưng (tăng EXP) và giảm “ma sát” tiếp cận bằng thông tin rõ ràng, biển chỉ dẫn, điểm đón - trả, và lịch trải nghiệm thuận tiện (tăng ACC).

Về hàm ý học thuật, nghiên cứu củng cố vai trò trung tâm của SAT trong mô hình hành vi du khách và cho thấy cần tiếp cận các yếu tố điểm đến theo cấu phần để tăng khả năng diễn giải và hàm ý can thiệp trong bối cảnh du lịch làng nghề.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng mô hình bằng cách tách INT thành hai biến kết quả riêng (quay lại; giới thiệu), bổ sung biến kiểm soát (đặc điểm chuyên đi, tần suất quay lại) và triển khai thiết kế mẫu đa địa bàn để tăng tính khái quát.

Tài liệu tham khảo:

Afshardoost, M., & Eshaghi, M. S. (2020). Destination image and tourist behavioural intentions: A meta-analysis. *Tourism Management*, 81, 104154. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2020.104154>  
 Bayih, B. E., & Singh, A. (2020). Modeling domestic tourism: motivations, satisfaction and tourist behavioral intentions. *Heliyon*, 6(9), e04839. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e04839>  
 Godovykh, M., & Tasci, A. D. A. (2020). Customer experience in tourism: A review of definitions, components, and measurements. *Tourism Management Perspectives*, 35, 100694. <https://doi.org/10.1016/j.tmp.2020.100694>  
 Humagain, P., & Singleton, P. A. (2021). Examining relationships between COVID-19 destination practices, value, satisfaction and behavioral intentions for tourists' outdoor recreation trips. *Journal of Destination Marketing & Management*, 22, 100665. <https://doi.org/10.1016/j.jdmm.2021.100665>  
 Liang, A. R.-D., Hsiao, T.-Y., Chen, D.-J., & Lin, J.-H. (2021). Agritourism: experience design, activities, and revisit intention. *Tourism Review*, 76(5), 1181-1196. <https://doi.org/10.1108/TR-10-2019-0438>  
 Nguyen Viet (2023). Authentic experience, place attachment, and behavioral intention: Vietnamese religious tourism. *SAGE Open*, 13(4). <https://doi.org/10.1177/21582440231216193>

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

ThS. Nguyễn Ngọc Luân\* - TS. Hồ Văn Bắc\*\* - TS. Hà Quang Trung\*\*  
TS. Hồ Lương Xinh\*\* - TS. Phương Hữu Khiêm\*\*\*

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xây dựng nông thôn mới cấp thôn. Dữ liệu được thu thập từ 27 thôn của tỉnh Thái Nguyên. Phương pháp xếp hạng lớn nhất - nhỏ nhất (BWS) và Thiết kế khối cân bằng không đầy đủ (BIBD) được sử dụng nhằm đánh giá nhận thức chủ quan về mức độ ảnh hưởng; kết hợp với phân tích tương quan Pearson để kiểm định tác động thực chứng đến kết quả xây dựng nông thôn mới. Kết quả cho thấy các yếu tố thuộc nội lực cộng đồng như sự đồng thuận, tham gia của người dân và uy tín/năng lực của lãnh đạo thôn có ảnh hưởng tích cực. Trong khi đó, các yếu tố hỗ trợ từ bên ngoài không tạo ra tác động trực tiếp rõ rệt mà chỉ đóng vai trò điều kiện đủ để nâng cao hiệu quả. Điều này nhấn mạnh rằng phát huy nội lực cộng đồng kết hợp với hỗ trợ phù hợp từ bên ngoài là hướng tiếp cận bền vững cho xây dựng nông thôn mới ở cấp thôn.

• Từ khóa: bộ tiêu chí; nhận thức chủ quan; nội lực cộng đồng; nông thôn mới cấp thôn; tác động thực chứng.

This study analyzes the factors influencing the results of new rural development at the village level. Data were collected from 27 villages in Thai Nguyen province. The Best-Worst Scaling (BWS) method and the Balanced Incomplete Block Design (BIBD) were employed to assess the degree of influence of key factors, based on subjective perceptions; in combination with Pearson correlation analysis to test their empirical effects on new rural development outcomes. The results show that factors related to internal community capacity, such as community consensus, residents' participation, and the credibility and capacity of village leadership, have positive effects. Meanwhile, external support factors do not produce clear direct impacts, but rather play the role of sufficient conditions for enhancing effectiveness. These findings emphasize that mobilizing internal community capacity, together with appropriate external support, represents a sustainable approach to new rural development at the village level.

• Key words: community internal capacity; empirical effects; set of criteria; subjective perceptions; village-level new rural development.

## 1. Đặt vấn đề

Sau hơn 15 năm triển khai (2010-2025), Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) đã trở thành một chính sách phát triển nông thôn có quy mô và tác động sâu rộng tại Việt Nam. Chương trình đã góp phần thay đổi rõ rệt diện mạo nông thôn và nâng

Ngày nhận bài: 15/6/2025

Ngày gửi phản biện: 02/12/2025

Ngày duyệt đăng: 14/01/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.12>

cao chất lượng đời sống người dân. Tuy nhiên, kết quả đạt được giữa các vùng chưa đồng đều, có sự chênh lệch đáng kể giữa vùng đồng bằng và khu vực miền núi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2025).

Bước sang giai đoạn mới, việc sắp xếp lại đơn vị hành chính, mở rộng quy mô xã, tinh gọn bộ máy hệ thống chính trị và tích hợp ba Chương trình MTQG thành một chương trình thống nhất (Chương trình MTQG xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội) đặt ra yêu cầu cấp thiết phải điều chỉnh cách tiếp cận thực hiện.

Trong bối cảnh đó, cấp thôn - với tư cách là thiết chế tự quản của cộng đồng - nổi lên như không gian nền tảng, nơi chính sách tác động trực tiếp và mức độ thụ hưởng của người dân được phản ánh rõ nhất. Đặc biệt, trong khi xã được vận hành như một "huyện thu nhỏ" thì thôn dù không phải là cấp hành chính nhưng theo định hướng sắp xếp lại sẽ ngày càng đảm nhiệm vai trò như một "xã thu nhỏ" ở quy mô cộng đồng, trở thành

\* Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường; email: luan.nguyen@cap.gov.vn

\*\* Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

\*\*\* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

cầu nối quan trọng giữa chính quyền và người dân (Trần Công Thắng & Nguyễn Ngọc Luân, 2025). Chính vì thế, tiếp cận xây dựng NTM cấp thôn không chỉ phù hợp với định hướng “đi vào chiều sâu, đảm bảo thực chất, hiệu quả và bền vững” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2022), mà còn là không gian thích hợp để thực hiện Chương trình MTQG sau khi tích hợp.

Xuất phát từ thực tiễn và khoảng trống đó, bài viết này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xây dựng NTM ở cấp thôn, qua đó cung cấp luận cứ khoa học góp phần phục vụ hoàn thiện chính sách, tổ chức thực hiện và lựa chọn mô hình phù hợp trong bối cảnh thể chế mới.

### 2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở sáu nhóm yếu tố ảnh hưởng  $X_1 - X_6$ . Mô hình không nhằm mục tiêu dự báo hay ước lượng quan hệ nhân quả, mà được thiết kế để: (i) đánh giá mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố theo nhận thức chủ quan của người được phỏng vấn; (ii) đánh giá tác động thực chứng với kết quả thực hiện Bộ tiêu chí thôn NTM (Y) thông qua phân tích tương quan:

$$Y = f(X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6)$$

Việc kết hợp hai hướng phân tích cho phép so sánh “yếu tố được cảm nhận là quan trọng” (nhận thức chủ quan) với “yếu tố thể hiện mức độ liên hệ thực chứng với kết quả tiêu chí” (tác động thực chứng), qua đó nhận diện những điểm tương đồng, những khác biệt giữa đánh giá chủ quan và bằng chứng định lượng, đồng thời gợi mở các hàm ý chính sách phù hợp.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng đánh giá hai lớp thông tin: (i) nhận thức chủ quan về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố; và (ii) tác động thực chứng của chúng lên kết quả đo lường được. Dữ liệu được thu thập từ 27 thôn thuộc 09 xã của 03 huyện đại diện cho ba tiểu vùng sinh thái - kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên ở thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp lại các đơn vị hành chính (Quốc hội, 2025), gồm: (i) huyện Phú Bình - đại diện cho khu vực đồng bằng, ven đô; (ii) huyện Đại Từ - đại diện cho khu vực trung du; và (iii) huyện Võ Nhai - đại diện cho khu vực miền

núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nội dung khảo sát gồm hai phần chính: (i) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáu yếu tố  $X_1 - X_6$  đối với quá trình triển khai và hiệu quả xây dựng NTM tại thôn; (ii) Ghi nhận kết quả thực hiện Bộ tiêu chí thôn NTM giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Thái Nguyên, theo 10 tiêu chí, 31 chỉ tiêu, thang điểm 100 (Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, 2022). Kết quả này được sử dụng làm biến phụ thuộc Y trong phân tích tương quan. Cách thiết kế này cho phép đối chiếu giữa nhận định chủ quan và bằng chứng thực chứng, nhằm xem yếu tố nào được đánh giá cao nhưng tác động thực tế hạn chế, và yếu tố nào bị xem nhẹ nhưng lại có kết quả rõ rệt trong triển khai.

Phương pháp xếp hạng lớn nhất - nhỏ nhất (Best-Worst Scaling - BWS) được sử dụng nhằm xác định mức độ ưu tiên của các yếu tố ảnh hưởng theo nhận thức chủ quan của đối tượng khảo sát, kết hợp với phương pháp Thiết kế khối cân bằng không đầy đủ (Balanced Incomplete Block Design - BIBD) để thiết kế phiếu điều tra (Louviere, 1991; Louviere, Flynn & Marley, 2015). Hai phương pháp này được lựa chọn kết hợp sử dụng vì: (i) giảm thiên lệch “tất cả đều quan trọng” vốn thường gặp trong khảo sát ở cấp cộng đồng; (ii) dễ so sánh và lựa chọn nhờ thiết kế BIBD (mỗi lượt chỉ so sánh 3/6 yếu tố để đảm bảo câu trả lời chính xác và nhất quán hơn); (iii) phù hợp với cỡ mẫu nhỏ - BWS tạo ra chỉ số tổng hợp ở cấp mẫu không đòi hỏi phân bố dữ liệu lớn như các mô hình hồi quy; và (iv) cho phép so sánh thứ tự và khoảng cách ảnh hưởng giữa các yếu tố.

Đối với mỗi yếu tố  $i$  trong số sáu yếu tố, tiến hành: (i) đếm tổng số lượt yếu tố đó được lựa chọn là “ảnh hưởng lớn nhất” ( $Best\_X_i$ ) trong tất cả các nhóm câu hỏi và trong toàn bộ 27 thôn; (ii) đếm tổng số lượt yếu tố đó được lựa chọn là “ảnh hưởng nhỏ nhất” ( $Worst\_X_i$ ); và (iii) Tính điểm thô Best-Worst:  $BWS\_X_i = Best\_X_i - Worst\_X_i$ . Nếu  $BWS\_X_i$  càng lớn chứng tỏ yếu tố đó càng được đánh giá là quan trọng hơn so với các yếu tố còn lại.

Để các yếu tố có thể so sánh trực quan trên cùng một thang đo, nghiên cứu chuẩn hoá điểm BWS (đặt tên là  $BWS\_score$ ) về khoảng [0-1] theo công thức:

$$BWS\_score = \frac{(BWS_{X_i} - BWS_{min})}{(BWS_{max} - BWS_{min})}$$

Trong đó:

$BWS_{X_i}$  là điểm BWS thô của yếu tố thứ  $i$  trong 6 yếu tố ( $i = 1$  đến 6)

$BWS_{min}$  là điểm BWS thô thấp nhất trong 6 yếu tố được chọn

$BWS_{max}$  là điểm BWS thô cao nhất trong 6 yếu tố được chọn

Điểm BWS\_score cuối cùng nằm trong khoảng [0-1], cho phép xếp hạng mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố, so sánh mức độ quan trọng giữa sáu yếu tố và nhận diện nhóm yếu tố ưu tiên.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xây dựng nông thôn mới

###### 4.1.1. Kết quả phân tích mức độ ảnh hưởng các yếu tố (BWS\_Score)

**Bảng 1. Kết quả phân tích BWS về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố  $X_1 - X_6$**

Yếu tố ảnh hưởng	Số lượt chọn Best	Số lượt chọn Worst	BWS <sub>i</sub> = Best - Worst	BWS_score	Xếp hạng	Ý nghĩa
$X_1$	40	1	39	1,00	1	Ảnh hưởng mạnh nhất
$X_4$	25	6	19	0,71	2	Ảnh hưởng lớn
$X_3$	20	17	3	0,47	3	Ảnh hưởng trung bình
$X_6$	14	21	-7	0,32	4	Ảnh hưởng tương đối thấp
$X_2$	5	30	-25	0,06	5	Ảnh hưởng rất thấp
$X_5$	4	33	-29	0,00	6	Ảnh hưởng thấp nhất

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu.

Kết quả phân tích BWS cho thấy bức tranh thực chứng rõ nét trong cách các trường thôn đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáu nhóm yếu tố tới kết quả xây dựng NTM ở 27 thôn khảo sát. Bảng 1 trình bày chi tiết số lượt mỗi yếu tố được lựa chọn là “ảnh hưởng lớn nhất” (Best) và “ảnh hưởng nhỏ nhất” (Worst), điểm chênh lệch BWS, giá trị chuẩn hóa (BWS\_score), thứ tự xếp hạng và ý nghĩa ảnh hưởng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy những phát hiện quan trọng từ góc nhìn của trường thôn, theo thứ tự mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố như sau:

$X_1$  (Nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước) được đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng cao nhất (BWS\_score = 1,00), phản ánh thực tế rằng xây dựng NTM muốn đạt kết quả tốt (theo tư duy của trường thôn đó là đạt tiêu chí NTM) nhất thiết phải có hỗ trợ

của nhà nước để xây dựng công trình hạ tầng, mô hình sản xuất...

$X_4$  (Sự đoàn kết, đồng thuận và ý thức cộng đồng) đứng thứ hai (BWS\_score = 0,71), khẳng định nhận thức của trường thôn về vai trò quan trọng của cộng đồng, nếu thiếu sự đồng thuận và tinh thần tự giác thì nhiều tiêu chí “mềm” về văn hóa, thực hiện hương ước, vệ sinh môi trường khó đạt được.

$X_3$  (Năng lực và uy tín lãnh đạo thôn) xếp thứ ba (BWS\_score = 0,47), cho thấy trường thôn đánh giá cao vai trò của công tác lãnh đạo, nhưng cũng nhận thức rõ rằng hiệu quả lãnh đạo không có tính quyết định mà phụ thuộc nhiều vào nguồn lực bên ngoài ( $X_1$ ) và sự đồng thuận nội bộ ( $X_4$ ).

$X_6$  (Đặc điểm tự nhiên - địa hình, vị trí) được xếp thứ tư (BWS\_score = 0,32), thể hiện rằng dù là yếu tố “mặc định” nhưng vẫn được thừa nhận là một rào cản thực tế, làm tăng chi phí và khó khăn trong thi công, đặc biệt tại các thôn miền núi như Võ Nhai.

$X_2$  (Sự tham gia và đóng góp của người dân) có mức ảnh hưởng rất thấp (BWS\_score = 0,06). Kết quả này khá bất ngờ so với các lý thuyết phát triển cộng đồng, tuy nhiên nhiều trường thôn làm rõ sự tham gia đóng góp không quan trọng bằng sự đoàn kết và đồng thuận của cộng đồng ( $X_4$ ).

$X_5$  (Vai trò hỗ trợ và hướng dẫn của cán bộ xã) được đánh giá thấp nhất (BWS\_score = 0,00). Điều này phản ánh khoảng cách trong phối hợp giữa cấp xã và thôn, với nhận định rằng sự hỗ trợ thường mang tính hành chính, chưa thực sự sát với nhu cầu và điều kiện cụ thể của cơ sở.

Tổng thể, kết quả BWS cho thấy trường thôn ưu tiên hai nhóm yếu tố: nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước ( $X_1$ ) và sự đoàn kết, đồng thuận của cộng đồng ( $X_4$ ), tiếp đến là năng lực lãnh đạo của trường thôn ( $X_3$ ) và điều kiện tự nhiên ( $X_6$ ), trong khi sự tham gia của người dân ( $X_2$ ) và vai trò của cán bộ xã ( $X_5$ ) được đánh giá thấp hơn. Trật tự ưu tiên này phản ánh sự kết hợp giữa căn cứ thực tế triển khai NTM ở cấp cơ sở và góc nhìn chủ quan của trường thôn - những người trực tiếp chỉ đạo ở địa bàn thôn và kết nối với cấp xã trong quá trình này. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng mức độ ảnh hưởng “theo nhận thức” chưa chắc đã phản ánh đúng mức độ ảnh hưởng “trên thực tế”. Chính

vì vậy, phần tiếp theo sẽ phân tích mối quan hệ thực chứng giữa sáu yếu tố  $X_1 - X_6$  và kết quả xây dựng NTM (Y) nhằm kiểm chứng sự phù hợp (hoặc khác biệt) giữa nhận thức và kết quả thực hiện bộ tiêu chí.

4.1.2. Mối quan hệ thực chứng giữa các yếu tố và kết quả xây dựng nông thôn mới (Y)

Để kiểm chứng mức độ ảnh hưởng thực tế của sáu yếu tố  $X_1 - X_6$  đối với kết quả xây dựng NTM, nghiên cứu tiến hành phân tích tương quan Pearson giữa từng yếu tố và biến phụ thuộc Y (điểm thực hiện Bộ tiêu chí thôn NTM). Bảng 2 trình bày hệ số tương quan (r) và mức ý nghĩa thống kê (Sig.).

**Bảng 2. Phân tích tương quan giữa Y và các yếu tố  $X_1 - X_6$**

Mã	Yếu tố	r	Sig.	Ý nghĩa
$X_1$	Hỗ trợ từ nhà nước	-0,480	0,011	Tác động ngược chiều, có ý nghĩa
$X_2$	Tham gia của người dân	0,623	0,001	Tác động cùng chiều, mạnh và có ý nghĩa
$X_3$	Năng lực trưởng thôn	0,307	0,119	Không có ý nghĩa
$X_4$	Đồng thuận, ý thức	0,687	0,000	Tác động mạnh nhất, cùng chiều, rất có ý nghĩa
$X_5$	Hướng dẫn của xã	-0,138	0,493	Không có ý nghĩa
$X_6$	Đặc điểm tự nhiên	-0,807	0,000	Tác động ngược chiều, rất mạnh và rất có ý nghĩa

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu.

Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa nhận thức chủ quan của trưởng thôn và mối quan hệ thực chứng với kết quả thực hiện Bộ tiêu chí NTM. Một số yếu tố được đánh giá rất quan trọng lại có tác động thực chứng yếu, trong khi một số yếu tố có tác động mạnh lại ít được đánh giá cao.

Trước hết, mức độ đoàn kết, đồng thuận và ý thức cộng đồng ( $X_4$ ) có tương quan mạnh nhất và cùng chiều với kết quả NTM ( $r = 0,687$ ;  $p < 0,001$ ). Điều này cho thấy những thôn có tinh thần gắn kết cao, có sự đồng thuận cộng đồng thường đạt kết quả NTM tốt hơn, nhờ khả năng phát huy nội lực và vốn xã hội. Như vậy,  $X_4$  thể hiện các giá trị xã hội nền tảng đóng vai trò có tính quyết định.

Sự tham gia và đóng góp của người dân ( $X_2$ ) cũng có tương quan cùng chiều và có ý nghĩa ( $r = 0,623$ ;  $p = 0,001$ ). Điều này phần nào bù đắp cho điểm BWS thấp của  $X_2$ , cho thấy trên thực tế sự tham gia thực chất của người dân vẫn là yếu tố không thể thay thế để đạt kết quả NTM tốt hơn, phản ánh đúng các lý thuyết về phát triển cộng đồng.

Đặc biệt đáng chú ý là kết quả đối với điều kiện tự nhiên của thôn ( $X_6$ ). Đây là yếu tố có tương quan mạnh nhất theo chiều ngược với Y ( $r = -0,807$ ;  $p < 0,001$ ). Hệ số này cho thấy địa hình, vị trí vùng sâu, vùng xa là rào cản cấu trúc mà việc huy động cộng đồng thông thường khó khắc phục, đòi hỏi chính sách hỗ trợ đặc thù và tiêu chí đánh giá linh hoạt, phù hợp với từng vùng.

Nguồn lực hỗ trợ từ Nhà nước ( $X_1$ ) có tương quan âm và có ý nghĩa ( $r = -0,480$ ;  $p = 0,011$ ). Đây là một kết quả thú vị vì nó đi ngược lại nhận thức của trưởng thôn, vốn cho rằng  $X_1$  là yếu tố quan trọng nhất. Trên thực tế, sự hỗ trợ thường tập trung vào các thôn khó khăn có xuất phát điểm thấp (như ở Võ Nhai), do đó mối tương quan này phản ánh “mức độ khó khăn ban đầu” hơn là “động lực tạo kết quả cao”.

Cuối cùng, vai trò hỗ trợ và hướng dẫn của cán bộ xã ( $X_5$ ) không có tương quan ý nghĩa với kết quả NTM ( $r = -0,138$ ;  $p = 0,493$ ). Điều này phù hợp với đánh giá thấp từ BWS, cho thấy sự hỗ trợ của xã trong thực tế chưa phát huy được vai trò như kỳ vọng trong mô hình quản trị đa cấp.

Như vậy, kết quả tương quan chỉ ra rằng các yếu tố “nội lực cộng đồng” ( $X_4, X_2$ ) có tác động tích cực và rõ ràng đến kết quả NTM, trong khi các yếu tố “ngoại lực hỗ trợ” ( $X_1, X_5$ ) không có tác động tích cực trực tiếp như nhận thức của trưởng thôn. Yếu tố địa lý tự nhiên ( $X_6$ ) thể hiện vai trò ràng buộc cấu trúc rất mạnh, cần được tính đến khi đánh giá kết quả NTM một cách công bằng hơn.

4.1.3. Kết quả đối chiếu giữa đánh giá của trưởng thôn và tác động thực chứng của các yếu tố

Kết quả phân tích BWS và kiểm định Pearson trình bày ở trên cho thấy tồn tại cả điểm tương đồng lẫn khác biệt đáng kể trong cách đánh giá sáu yếu tố ảnh hưởng giữa quan điểm chủ quan của trưởng thôn và bằng chứng thực chứng phản ánh qua kết quả thực hiện Bộ tiêu chí thôn NTM. Nhằm làm rõ các mức độ phù hợp và chênh lệch đó, nghiên cứu tiến hành đối chiếu giữa mức độ ảnh hưởng theo đánh giá chủ quan ( $BWS\_score$ ) và mối quan hệ thực chứng với kết quả xây dựng thôn NTM (Y), qua đó nhận diện ba xu hướng

nổi bật: (i) phù hợp cao, (ii) nghịch lý rõ rệt, và (iii) tác động không rõ ràng.

**Bảng 3. Đối chiếu nhận thức chủ quan và tác động thực chứng**

Mã	Tên yếu tố	BWS_score	r với Y	Nhận xét
X <sub>1</sub>	Hỗ trợ từ nhà nước	1,00	-0,480	Nghịch lý rõ rệt
X <sub>2</sub>	Tham gia của người dân	0,06	0,623	Nghịch lý rõ rệt
X <sub>3</sub>	Năng lực trường thôn	0,47	0,307	Không rõ ràng
X <sub>4</sub>	Đồng thuận, ý thức	0,71	0,687	Phù hợp cao
X <sub>5</sub>	Hướng dẫn của xã	0,00	-0,138	Không rõ ràng
X <sub>6</sub>	Đặc điểm tự nhiên	0,32	-0,807	Nghịch lý rõ rệt

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu.

Kết quả đối chiếu cho thấy X<sub>1</sub> dù được trường thôn đánh giá là yếu tố quan trọng nhất lại không có tác động tích cực trực tiếp đến kết quả tiêu chí. Điều này phản ánh nghịch lý nguồn lực hỗ trợ tập trung nhiều hơn vào những địa bàn khó khăn, qua đó làm hệ số tương quan chuyển thành âm trong kiểm định thực chứng, qua đó phần nào thể hiện tâm lý phụ thuộc vào hỗ trợ bên ngoài trong nhận thức của trường thôn.

Ngược lại, các yếu tố thuộc nội lực cộng đồng, đặc biệt là mức độ đoàn kết, đồng thuận và ý thức cộng đồng (X<sub>4</sub>) thể hiện tác động nhất quán giữa đánh giá chủ quan và thực chứng. Bên cạnh đó, sự tham gia thực chất của người dân (X<sub>2</sub>) nằm trong nhóm nghịch lý rõ rệt, khi được đánh giá thấp nhưng lại cho thấy tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê. Hai yếu tố này củng cố luận điểm của lý thuyết phát triển cộng đồng và vốn xã hội: nội lực và khả năng tự quản mới là nền tảng tạo ra thay đổi bền vững ở cấp cơ sở.

Tóm lại, mô hình phân tích cho thấy yếu tố tác động đến kết quả NTM ở cấp thôn là nội lực cộng đồng, bao gồm mức độ đồng thuận, sự tham gia và khả năng tự quản.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua việc đối chiếu nhận thức chủ quan và tác động thực chứng, nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong cách đánh giá sáu nhóm yếu tố ảnh hưởng đến xây dựng NTM cấp thôn, theo nhận định của trường thôn và tác động thể hiện qua kết quả thực hiện Bộ tiêu chí NTM. Trong khi nguồn lực hỗ trợ từ Nhà nước được đánh giá cao nhất trong nhận thức chủ quan, kết quả kiểm định cho thấy yếu tố này không có mối quan hệ cùng chiều rõ ràng với kết quả xây dựng

NTM ở cấp thôn. Điều này phản ánh thực tế rằng các địa bàn khó khăn thường nhận được mức hỗ trợ lớn hơn nhưng lại gặp nhiều rào cản trong quá trình triển khai. Ngược lại, các yếu tố thuộc về nội lực cộng đồng, bao gồm sự đoàn kết, đồng thuận, ý thức cộng đồng và mức độ tham gia của người dân, có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến kết quả xây dựng NTM. Kết quả này khẳng định vai trò then chốt của vốn xã hội và năng lực tự quản trong thúc đẩy phát triển nông thôn bền vững. Bên cạnh đó, yếu tố điều kiện tự nhiên có tác động ngược chiều rõ rệt, cho thấy đây là rào cản mang tính cấu trúc, góp phần lý giải sự chênh lệch về kết quả NTM giữa các vùng đồng bằng, trung du và miền núi.

Từ những kết quả trên có thể rút ra một nhận định chung: động lực của xây dựng NTM cấp thôn không hình thành đơn thuần từ nguồn lực bên ngoài, mà từ khả năng chuyển hóa nguồn lực đó thành hành động tập thể. Việc hoàn thiện cơ chế hỗ trợ, tăng cường vai trò của xã, chú trọng tới nội lực cộng đồng và phân loại mức hỗ trợ phù hợp là những hướng đi cần thiết.

Nghiên cứu này chủ yếu dựa trên đánh giá chủ quan của trường thôn và dữ liệu tại một tỉnh, nên khả năng khái quát còn hạn chế và chưa phản ánh đầy đủ quan điểm của các nhóm dân cư khác. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi địa lý, đa dạng hóa đối tượng khảo sát, kết hợp dữ liệu theo thời gian và áp dụng các mô hình phân tích nâng cao để đánh giá sâu hơn cơ chế tác động.

### Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2022). Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Barca, F. (2009). *An agenda for a reformed cohesion policy*. European Commission

Bourdieu, P. (1986). *The forms of capital*. In J. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (pp. 241–258). Greenwood.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường. (2025). Báo cáo tổng kết Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021–2025. Báo cáo tại Hội nghị toàn quốc tổng kết Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021–2025 ngày 22/6/2025

Chaskin, R. (2001). *Building community capacity: A definitional framework and case studies from a comprehensive community initiative*. *Urban Affairs Review*, 36(3): 291–323.

Hooghe, L. & Marks, G. (2003). *Unraveling the central state, but how? Types of multi-level governance*. *American Political Science Review*, 97(2), 233–243

Kretzmann, J. & McKnight, J. (1993). *Building communities from the inside out: A path toward finding and mobilizing a community's assets*. ACTA Publications.

Louviere, J. J. (1991). *Best - Worst Measurement*. Working Paper, University of Alberta.

Louviere, J. J., Flynn, T. N., & Marley, A. A. J. (2015). *Best - Worst Scaling: Theory, Methods and Applications*. Cambridge University Press.

# VAI TRÒ CỦA SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TRONG MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP VÀ DÒNG VỐN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI: BẰNG CHỨNG TỪ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

ThS. Trần Khắc Ninh\* - PGS.TS. Phạm Văn Hùng\*\* - TS. Lê Thị Yến\*\*\* - TS. Triệu Đình Phương\*

*Nghiên cứu này xem xét tác động của các đặc điểm doanh nghiệp và yếu tố vĩ mô đến dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) vào thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2023, với trọng tâm nghiên cứu vai trò của sở hữu nước ngoài. Sử dụng dữ liệu từ 680 cổ phiếu niêm yết, kết quả thực nghiệm cho thấy Sở hữu nước ngoài thể hiện vai trò điều tiết giúp thu hút thêm dòng vốn mới từ các doanh nghiệp có nền tảng tốt. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế và sự ổn định tỷ giá được xác định là điều kiện cần thiết để thu hút FPI, trong khi tồn tại nghịch lý về dòng vốn vẫn chảy mạnh vào thị trường có các chỉ số tham nhũng chưa được cải thiện.*

• Từ khóa: dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI); sở hữu nước ngoài; thị trường chứng khoán Việt Nam.

*This study examines the impact of firm characteristics and macroeconomic factors on foreign portfolio investment (FPI) flows into the Vietnam stock market from 2010 to 2023, focusing on the role of foreign ownership. Using data from 680 listed stocks, the empirical results show that foreign ownership plays a moderating role that helps attract more new capital from firms with strong foundations. Besides, economic growth and exchange rate stability are identified as necessary conditions to attract FPI, while there is a paradox where capital still flows strongly into the market even though corruption indexes have not improved.*

• Key words: foreign portfolio investment (FPI); foreign ownership; Vietnam stock market

Ngày nhận bài: 17/12/2025

Ngày gửi phản biện: 23/01/2026

Ngày duyệt đăng: 14/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.13>

## 1. Đặt vấn đề

Thách thức lớn nhất trong thu hút đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) tại các thị trường mới nổi là sự bất cân xứng thông tin. Để giảm thiểu rủi ro, nhà đầu tư thường dựa vào các tín hiệu đặc điểm doanh nghiệp như công bố ESG giúp đánh giá triển vọng dài hạn và giảm chi phí giám sát (Chauhan và Kumar, 2019); chính sách cổ tức tiền

mặt giúp hạn chế rủi ro đại diện; trong khi kết quả kinh doanh cao là tín hiệu về sự an toàn vốn (Guha Deb, 2018).

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây thường bỏ qua vai trò tương tác của cấu trúc sở hữu nước ngoài hiện hữu. Sự hiện diện của khối ngoại không chỉ đóng vai trò giám sát, tạo niềm tin cho dòng vốn mới (Mishra và Ratti, 2011) mà trong các nghiên cứu mới (Zhang và Wu, 2024; Kim và cộng sự, 2025) còn cho thấy sở hữu nước ngoài còn giúp nâng cao chất lượng thực hành ESG, làm tăng giá trị của thông tin công bố.

Tại Việt Nam, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống trên bằng cách xem xét tác động của đặc điểm doanh nghiệp và yếu tố vĩ mô đến dòng vốn FPI giai đoạn 2010-2023. Trọng tâm là làm rõ liệu sở hữu nước ngoài có đóng vai trò biến điều tiết giúp phát huy khả năng thu hút vốn của doanh nghiệp hay không.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Công bố ESG và chính sách cổ tức ảnh hưởng đến dòng vốn FPI

Tại các thị trường mới nổi, nhà đầu tư ngoại thường gặp bất lợi về thông tin so với nhà đầu tư nội địa; do đó, việc công bố ESG cung cấp các dữ liệu phi tài chính quan trọng giúp họ đánh giá chính xác hơn về rủi ro và triển vọng tăng trưởng dài hạn khi báo cáo tài chính truyền thống thiếu

\* Trường Đại học Thủy lợi; email: ninhtk@tlu.edu.vn

\*\* Đại học Kinh tế Quốc dân

\*\*\* Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

minh bạch (Chauhan và Kumar, 2019). Tại các thị trường mới nổi như Hàn Quốc và Ấn Độ, chính sách cổ tức cao đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FPI bằng cách giảm thiểu rủi ro quản trị và thông tin.

Kết quả nghiên cứu của Guha Deb (2018) tại Ấn Độ cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài thể hiện sự ưa thích đối với các công ty có tỷ suất cổ tức cao. Nguyên nhân là do cổ tức tiền mặt giúp giảm bớt dòng tiền tự do dưới quyền kiểm soát của ban lãnh đạo, từ đó hạn chế nguy cơ đầu tư kém hiệu quả hoặc tước đoạt tài sản cổ đông. Bên cạnh đó, do bất lợi về thông tin so với nhà đầu tư nội địa, các nhà đầu tư nước ngoài thường ưu tiên nhận cổ tức bằng tiền mặt để đảm bảo minh bạch và công bằng hơn là ủng hộ các chương trình mua lại cổ phiếu, vì hoạt động mua lại tiềm ẩn rủi ro lựa chọn đối nghịch do các cổ đông nội bộ có thể dựa vào mức độ am hiểu thông tin của họ để tiến hành trục lợi.

### **2.2. Sở hữu nước ngoài, quy mô doanh nghiệp và kết quả kinh doanh ảnh hưởng đến dòng vốn FPI**

Nghiên cứu của Mishra và Ratti (2011) chỉ ra rằng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài có mối quan hệ tích cực với mức độ sở hữu nước ngoài, bởi sự tham gia của họ đóng vai trò như những người giám sát hiệu quả, giúp giảm thiểu chi phí đại diện và tạo niềm tin để thu hút thêm các nhà đầu tư ngoại khác. Tại thị trường Việt Nam, nghiên cứu của Batten và Vo (2015) tìm thấy mối tương quan dương và lập luận rằng các công ty lớn thường có độ nhận diện cao, được truyền thông và các nhà phân tích quan tâm nhiều hơn, từ đó giúp giảm bớt sự bất cân xứng thông tin cho nhà đầu tư ngoại. Nghiên cứu của Guha Deb (2018) tại Ấn Độ cho thấy rằng các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài thể hiện sự ưa thích đối với các cổ phiếu có ROE cao.

### **2.3. Các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến thu hút vốn FPI**

Nghiên cứu của Waqas và cộng sự (2015) trên nhiều thị trường khác nhau như Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan và Sri Lanka cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế góp phần trong việc thu hút dòng vốn đầu tư danh mục đầu tư nước ngoài. Bên cạnh tăng trưởng kinh tế, tỉ giá cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn FPI. Kết quả từ nghiên cứu của Edo và Kanwanye (2022) cho thấy

khi đồng nội tệ mất giá hoặc biến động mạnh, nhà đầu tư nước ngoài thường lo ngại rủi ro tỷ giá nên rút bớt vốn hoặc hạn chế giải ngân, khiến dòng FPI giảm xuống.

Ngoài tỉ giá, lạm phát cũng được phát hiện là có ảnh hưởng tiêu cực đến thu hút FPI (Kumar và Dua, 2024; Edo và Kanwanye, 2022) do lạm phát cao làm giảm niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài vào khả năng ổn định kinh tế dẫn đến họ không muốn nắm giữ tài sản ở các nước đó. Bên cạnh đó, mức độ tham nhũng được nhận thức cũng là một yếu tố quan trọng định hình dòng vốn FPI. Kết quả từ nghiên cứu của Jain và cộng sự (2017) chỉ ra rằng mức độ tham nhũng càng cao thì lượng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài đổ vào thị trường tài chính càng giảm do tham nhũng làm gia tăng bất cân xứng thông tin, khiến nhà đầu tư nước ngoài khó đánh giá chính xác rủi ro và hoạt động của doanh nghiệp, từ đó làm họ thận trọng hơn khi quyết định giải ngân. Tuy nhiên kết quả của Sonenshine và Erickson (2022) lại cho thấy điều ngược lại khi chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) cải thiện thì dòng vốn FPI lại có xu hướng giảm.

### **2.4. Sở hữu nước ngoài, đặc điểm doanh nghiệp và dòng vốn FPI**

Nghiên cứu của Kim và cộng sự (2025) chỉ ra rằng sở hữu nước ngoài giúp nâng cao hiệu quả ESG nhờ vào các tiêu chuẩn cao hơn và khả năng giám sát mạnh mẽ khi họ thường đến từ các thị trường phát triển có thực hành ESG hoàn thiện hơn. Điều này tạo ra nguồn cung thông tin ESG chất lượng, giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin và cung cấp dữ liệu quan trọng giúp nhà đầu tư nước ngoài đánh giá rủi ro chính xác hơn tại các thị trường mới nổi (Chauhan và Kumar, 2019). Chính sách cổ tức cũng chịu ảnh hưởng bởi các cổ đông nước ngoài do nó đóng vai trò như một cơ chế giảm thiểu bất cân xứng thông tin và chi phí đại diện tại các thị trường mới nổi nơi nhà đầu tư ngoại thường gặp bất lợi về thông tin. Theo Guha Deb (2018), nhà đầu tư nước ngoài tại thị trường Ấn Độ ưa thích các công ty trả cổ tức tiền mặt cao vì điều này hạn chế dòng tiền tự do mà ban lãnh đạo có thể sử dụng kém hiệu quả, từ đó giảm thiểu rủi ro bị tước đoạt tài sản. Khi dòng vốn này đã thâm nhập vào doanh nghiệp, sở hữu nước ngoài bắt đầu thể hiện vai trò tích cực lên chính sách cổ tức. Kết quả kinh doanh cũng đóng vai trò là tín hiệu thu hút dòng vốn đầu tư gián tiếp nước

ngoài để giảm thiểu rủi ro thông tin. Theo Joe và Oh (2017) và Guha Deb (2018), tại các thị trường như Hàn Quốc và Ấn Độ, nhà đầu tư nước ngoài thể hiện sự ưa thích rõ rệt đối với các công ty có khả năng sinh lời cao vì đây là chỉ báo an toàn. Tuy nhiên, khi dòng vốn này đã thâm nhập, sở hữu nước ngoài không chỉ thụ động hưởng lợi từ kết quả kinh doanh mà còn chủ động tác động ngược lại để cải thiện hiệu suất doanh nghiệp.

**3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu**

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình hồi quy (1) để đánh giá vai trò của sở hữu nước ngoài với mối quan hệ giữa các đặc điểm doanh nghiệp và dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài.

$$\text{LogFB}_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 X_{it} + \alpha_2 \text{FO}_{it} + \alpha_3 (X_{it} * \text{FO}_{it}) + \alpha_4 \text{Macro}_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

$\text{LogFB}_{it}$  là Logarit giá trị nước ngoài mua khớp lệnh

$X_{it}$  là nhóm biến các đặc điểm của doanh nghiệp như công bố ESG ( $\text{ESG}_{it}$ ), chính sách cổ tức ( $\text{SD}_{it}$ ,  $\text{CD}_{it}$ ), kết quả kinh doanh ( $\text{ROE}_{it}$ ) và quy mô doanh nghiệp ( $\text{LogTA}_{it}$ )

$\text{FO}_{it}$  là biến sở hữu nước ngoài, đóng vai trò điều tiết

$X_{it} * \text{FO}_{it}$  là cụm biến tương tác để đo lường tác động điều tiết

$\text{Macro}_t$  là nhóm các biến kiểm soát vĩ mô như tăng trưởng kinh tế ( $g_t$ ), biến động tỉ giá ( $d\text{LogER}_t$ ), chỉ số nhận thức về tham nhũng ( $\text{CPI}_t$ ), lạm phát ( $\text{INF}_t$ )

$\varepsilon_{it}$  là sai số ngẫu nhiên

Trong các biến ở mô hình, chỉ có biến công bố ESG không phải là nguồn dữ liệu có sẵn và tại thị trường Việt Nam, điểm số ESG bằng số chưa phổ biến rộng rãi và việc công bố thông tin bền vững của các doanh nghiệp rất khác nhau về mức độ và chất lượng. Do đó, ESG sẽ là biến giả thể hiện việc các công ty niêm yết có công bố báo cáo ESG hay không, biến này có giá trị bằng 0 nếu công ty không thực hiện công bố báo cáo ESG và bằng 1 trong trường hợp ngược lại. Đồng thời, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ năm 2010 đến năm 2023 của 680 mã cổ phiếu trên 2 sàn chứng khoán HOSE và HNX, được thu thập thông qua nền

tảng Fiin-Pro, Vietstock. Ngoài ra các biến vĩ mô được thu thập từ Tổng cục thống kê, Transparency International và World Bank.

**4. Kết quả nghiên cứu**

Về vai trò của sở hữu nước ngoài, kết quả cho thấy biến tỷ lệ sở hữu nước ngoài có tác động dương đến dòng vốn FPI, kết quả này cũng ủng hộ quan điểm của Mishra và Ratti (2011) cho rằng sự hiện diện của khối ngoại đóng vai trò như một cơ chế giám sát hiệu quả, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư đến sau.

Với công bố ESG, trong khi biến ESG đứng độc lập mang dấu âm và không có ý nghĩa thống kê, thì biến tương tác  $\text{ESG} * \text{FO}$  lại có tác động dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này củng cố nhận định của Chauhan và Kumar (2019) rằng công bố ESG giúp giảm bất cân xứng thông tin. Tuy nhiên, dữ liệu thực nghiệm tại Việt Nam gợi ý rằng chỉ công bố thông tin thôi là chưa đủ; cần có sự hiện diện của sở hữu nước ngoài đóng vai trò đảm bảo để thông tin đó trở nên tin cậy và phát huy giá trị thu hút vốn. Điều này tương đồng với lập luận của Kim và cộng sự (2025), cho rằng sở hữu nước ngoài giúp nâng cao chất lượng thực hành ESG nhờ các tiêu chuẩn giám sát khắt khe hơn.

**Bảng 1. Kết quả ước lượng**

Biến nghiên cứu	Hệ số	Sai số chuẩn	P-value
ESG	-.1327029	.1831573	0.469
SD	3.34876	.4058534	0.000
CD	2.789778	.2262888	0.000
FO	29.13462	2.510965	0.000
ROE	.9188095	.1530602	0.000
LogTA	1.499387	.0403453	0.000
ESG*FO	2.032511	.8769837	0.020
SD*FO	-8.16117	1.839622	0.000
CD*FO	-8.253073	1.058346	0.000
ROE*FO	2.785485	1.094822	0.011
LogTA*FO	-2.075398	.2066534	0.000
g	4.855636	1.144876	0.000
dLogER	-13.182	4.184773	0.002
CPI	-.0222044	.0061239	0.000
INF	1.410149	.9661579	0.144

Các yếu tố khác như chính sách cổ tức, kết quả kinh doanh và quy mô đều có tác động dương đến dòng vốn FPI. Hệ số dương của biến ROE và biến tương tác  $\text{ROE} * \text{FO}$  khẳng định các nhà đầu tư ngoại không chỉ tìm kiếm các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao để đảm bảo an toàn vốn như nhận định của Guha Deb (2018), mà sự hiện diện của họ còn khuếch đại sức hấp dẫn của các doanh nghiệp này. Các biến tương tác  $\text{SD} * \text{FO}$ ,  $\text{CD} * \text{FO}$

và LogTA\*FO đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê cho thấy mặc dù cổ tức giúp giảm chi phí đại diện do bất cân xứng thông tin. Tuy nhiên, khi tỷ lệ sở hữu nước ngoài đã cao, bản thân khối ngoại đã thực hiện vai trò giám sát hiệu quả (Mishra và Ratti, 2011), nên nhu cầu dựa vào cổ tức hoặc quy mô lớn để làm tín hiệu an toàn sẽ giảm đi. Do đó, tác động biên của cổ tức và quy mô lên dòng vốn mới sẽ giảm dần khi sở hữu nước ngoài tăng lên.

Với các yếu tố vĩ mô, kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế có tác động dương, trong khi biến động tỷ giá tác động âm đến dòng vốn FPI. Điều này thống nhất với các nghiên cứu của Waqas và cộng sự (2015) và Edo và Kanwanye (2022), khẳng định rằng tăng trưởng GDP và sự ổn định tỷ giá là các điều kiện để nhà đầu tư yên tâm rót vốn. Chỉ số nhận thức tham nhũng có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê, phản ánh một nghịch lý được nhắc đến trong nghiên cứu của Sonenshine và Erickson (2022) rằng dòng vốn vẫn có thể chảy mạnh vào các thị trường mới nổi có tốc độ tăng trưởng cao ngay cả khi các chỉ số minh bạch chưa được cải thiện triệt để.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu về dòng vốn FPI vào thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2023 đã khẳng định vai trò linh hoạt của sở hữu nước ngoài, vừa là động lực tích cực thu hút dòng vốn mới, vừa có vai trò điều tiết giúp bảo đảm cho giá trị của thông tin ESG đối với nhà đầu tư. Kết quả thực nghiệm cho thấy các yếu tố như chính sách cổ tức, hiệu quả kinh doanh và quy mô doanh nghiệp vẫn là động lực thu hút vốn, được khuếch đại bởi sự hiện diện của khối ngoại, trong khi về mặt vĩ mô, tăng trưởng kinh tế và sự ổn định tỷ giá được xác định là các điều kiện cần thiết để giữ chân nhà đầu tư.

Do đó, đối với các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài thấp hoặc chưa có, cần tập trung củng cố nội lực tài chính thông qua việc duy trì chính sách cổ tức minh bạch trong cả tiền mặt và cổ phiếu và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Ngược lại, với các doanh nghiệp đã thiết lập được tỷ lệ sở hữu nước ngoài nhất định, ban lãnh đạo cần tận dụng vai trò giám sát và bảo đảm uy tín của nhóm cổ đông này để đẩy mạnh công bố thông tin ESG; bởi lẽ kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng thông tin ESG chỉ thực sự phát huy giá trị thu hút vốn và giảm thiểu bất cân xứng

thông tin khi có sự tương tác và đảm bảo từ phía nhà đầu tư nước ngoài. Như vậy, sự kết hợp giữa nền tảng tài chính vững chắc và minh bạch thông tin, dưới sự hỗ trợ của cổ đông chiến lược nước ngoài, chính là chìa khóa để tối ưu hóa khả năng huy động dòng vốn quốc tế.

Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp những cơ sở thực tiễn quan trọng để các cơ quan quản lý điều chỉnh chính sách vĩ mô, trong đó ưu tiên hàng đầu là nhiệm vụ ổn định tỷ giá hối đoái. Dữ liệu phân tích cho thấy sự biến động của tỷ giá có tác động tiêu cực rất mạnh đến dòng vốn đầu tư, do đó việc giữ ổn định giá trị đồng tiền là điều kiện bắt buộc để nhà đầu tư nước ngoài yên tâm rót vốn. Bên cạnh đó, cần lưu ý về một nghịch lý đang tồn tại là dòng vốn hiện nay vẫn chảy mạnh vào thị trường chủ yếu nhờ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bất chấp việc các chỉ số về kiểm soát tham nhũng chưa được cải thiện. Điều này cho thấy nhà đầu tư đang chấp nhận rủi ro về minh bạch để đổi lấy lợi nhuận từ tăng trưởng, tuy nhiên để giữ chân dòng vốn này lâu dài và tránh tính chất đầu cơ, Chính phủ cần từng bước cải thiện môi trường pháp lý và nâng cao tính minh bạch của thị trường thông qua việc ban hành các quy định khuyến khích hoặc bắt buộc doanh nghiệp công bố thông tin phát triển bền vững, tạo ra cơ chế sàng lọc thông tin chuẩn mực giúp giảm bớt rào cản cho các nhà đầu tư quốc tế khi tham gia thị trường Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo:

- Batten, J. A., & Vo, X. V. (2015). Foreign ownership in emerging stock markets. *Journal of Multinational Financial Management*, 32–33, 15–24.
- Chauhan, Y., & Kumar, S. B. (2019). The value relevance of nonfinancial disclosure: Evidence from foreign equity investment. *Journal of Multinational Financial Management*, 52–53, 100595.
- Edo, S., & Kanwanye, H. (2022). Capital returns and currency value: The contrasting key drivers of foreign portfolio investments in Sub-Saharan African economies. *IIMB Management Review*, 34(2), 178–188.
- Guha Deb, S. (2018). Institutional Investors and firm characteristics: New evidence from India. *Research in International Business and Finance*, 46, 30–42.
- Jain, P. K., Kuvvet, E., & Pagano, M. S. (2017). Corruption's impact on foreign portfolio investment. *International Business Review*, 26(1), 23–35.
- Joe, D. Y., & Oh, F. D. (2017). Foreign investor behavior in Korea after the 1997 Asian financial crisis. *Journal of the Japanese and International Economies*, 46, 69–78.
- Kim, M., Yu, H.-K., & Kim, T. (2025). The contingent effects of foreign ownership on ESG performance under financial performance feedback. *Finance Research Letters*, 78, 107156.
- Kumar, V., & Dua, P. (2024). What explains foreign portfolio investment inflows to BRICS countries? *Economic Analysis and Policy*, 82, 32–46.
- Mishra, A. V., & Ratti, R. A. (2011). Governance, monitoring and foreign investment in Chinese companies. *Emerging Markets Review*, 12(2), 171–188.
- Sonenshine, R., & Erickson, B. O. (2022). Institutional determinants of emerging market returns and flows. *Emerging Markets Review*, 51, 100888.
- Waqas, Y., Hashmi, S. H., & Nazir, M. I. (2015). Macroeconomic factors and foreign portfolio investment volatility: A case of South Asian countries. *Future Business Journal*, 1(1–2), 65–74.
- Zhang, J., & Wu, W. (2024). The impact of foreign ownership on corporate ESG performance. *Finance Research Letters*, 66, 105602.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ CÁC DOANH NGHIỆP CƠ KHÍ KHU VỰC PHÍA BẮC

TS. Nguyễn Thị Thu Huyền\*

*Nghiên cứu tập trung xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc thông qua phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp phương pháp định tính và định lượng trên cơ sở 251 mẫu nghiên cứu với đối tượng là nhà quản trị, kế toán trưởng, nhân viên kế toán và nhân viên phụ trách môi trường trong các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc. Kết quả đã chỉ ra sáu nhân tố tác động tới việc áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc theo mức độ ảnh hưởng tăng dần là: Lợi ích của việc áp dụng kế toán môi trường, chi phí triển khai áp dụng kế toán môi trường, chiến lược môi trường, trình độ của nhân viên kế toán, nhận thức của nhà quản trị, áp lực cưỡng chế.*

• Từ khóa: kế toán môi trường, doanh nghiệp cơ khí, nhân tố ảnh hưởng, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, sản xuất kinh doanh.

*This study aims to identify the determinants and assess the magnitude of their effects on the adoption of environmental accounting in mechanical manufacturing enterprises in Northern Vietnam. A mixed-methods research design was employed, integrating qualitative and quantitative approaches based on a sample of 251 observations. The respondents included managers, chief accountants, accounting staff, and environmental officers working in mechanical manufacturing enterprises in the Northern region. The empirical results reveal six factors significantly influencing the adoption of environmental accounting, ranked in ascending order of impact as follows: perceived benefits of environmental accounting adoption, implementation costs of environmental accounting, environmental strategy, accounting staff competence, managerial awareness, and coercive pressure.*

• Key words: environmental accounting, mechanical enterprises, influencing factors, environmental protection, sustainable development, business operations.

Ngày nhận bài: 11/8/2025

Ngày gửi phản biện: 23/11/2025

Ngày duyệt đăng: 10/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.14>

phế liệu sắt, thép, thoi... Trong khi đó, qua kết quả khảo sát 251 doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc cho thấy việc áp dụng kế toán môi trường (KTMT) mới chỉ dừng lại ở việc ghi nhận các thông tin về KTMT nhưng không theo dõi chi tiết chiếm tỷ lệ 88,27%; các doanh nghiệp ghi nhận thông tin về KTMT và theo dõi chi tiết vì mục đích quản lý chung và quản lý môi trường có tỷ lệ là 8,05%; các doanh nghiệp tổ chức áp dụng KTMT cho các vấn đề liên quan đến môi trường chỉ chiếm tỷ lệ 1,68%. Vì vậy việc nhận diện, đo lường và cung cấp thông tin về các chi phí, lợi ích và tác động môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất - kinh doanh tại các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, các doanh nghiệp cơ khí cũng đang chịu áp lực lớn từ khuôn khổ pháp lý, thị trường và các bên liên quan trong việc sản xuất, tiêu thụ gắn liền với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững từ các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu nói riêng và các nước trên thế giới nói chung. Do đó, cần nghiên cứu một cách hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTMT tại các doanh nghiệp cơ khí nhằm làm rõ các động lực và rào cản trong quá trình triển khai công cụ này, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho

## 1. Đặt vấn đề

Hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp cơ khí cần tiêu hao một lượng lớn năng lượng, nguyên liệu, vật liệu qua các quy trình khác nhau và mỗi quy trình đều tạo ra nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường như: Axit tây thải, bazo tây thải, bùn thải, khói thải, nước thải, tiếng ồn,

\* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: [nguyenhuyen.qn@tueba.edu.vn](mailto:nguyenhuyen.qn@tueba.edu.vn)

việc thúc đẩy áp dụng KTMT phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu, hướng nghiên cứu cũng như cách thức tiếp cận của từng nhà nghiên cứu mà có nhiều nhận thức khác nhau về KTMT như: KTMT là việc xác định, thu thập, phân tích và sử dụng hai loại thông tin để ra quyết định nội bộ: Thông tin vật lý về việc sử dụng năng lượng, nước và vật liệu; Thông tin tiền tệ về chi phí, thu nhập và tiết kiệm liên quan đến môi trường (IFAC, 2005); KTMT là việc nhận diện, thu thập, phân tích và sử dụng hai loại thông tin phục vụ ra quyết định nội bộ, bao gồm: Thông tin cơ học (phi tiền tệ) về tình hình sử dụng, luân chuyển và thải bỏ năng lượng, nước và các loại nguyên vật liệu (bao gồm cả chất thải). Thông tin tiền tệ về chi phí, thu nhập và khả năng tiết kiệm liên quan đến môi trường (Ủy ban PTBV, Liên Hợp Quốc - UNDSO 2001). Với vai trò, ý nghĩa quan trọng của việc áp dụng KTMT tại các doanh nghiệp, nhiều tác giả đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTMT trong doanh nghiệp sản xuất trên cơ sở áp dụng các lý thuyết nền như: Lý thuyết bất định cho rằng cấu trúc và quy trình của mỗi doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường bên trong và bên ngoài. Dựa trên lý thuyết này Parker (1997), Christ và Burritt (2013) đã đưa ra kết quả nghiên cứu yếu tố “chiến lược môi trường” có ảnh hưởng tới việc áp dụng KTMT tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, Lee và Ball (2003), Spencer và cộng sự (2013), cũng dựa trên cơ sở lý thuyết bất định cho thấy “nhận thức của nhà quản trị” có tác động mạnh đến việc áp dụng KTMT; Lý thuyết thể chế đề cập đến vai trò của các tổ chức của cơ quan chính phủ, nghề nghiệp và xã hội tới việc thiết lập cơ cấu tổ chức và hành vi của công ty. Di Maggio và Powell (1983) cho rằng lý thuyết thể chế được phân thành 3 yếu tố: “áp lực cưỡng chế”; “áp lực mô phỏng” và “áp lực áp lực tuân thủ quy chuẩn. Đây là cơ sở để Jalaludin và cộng sự (2011) nhận định các nhân tố thuộc lý thuyết thể chế ảnh hưởng đến việc áp dụng KTMT tại các doanh nghiệp Úc bao gồm: áp lực thể chế, áp lực quy phạm, áp lực bất chước; Lý thuyết các bên liên quan được sử dụng để giải thích cho việc doanh nghiệp lựa chọn và tự nguyện áp dụng KTMT nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về môi trường ngày càng cao từ phía các cơ quan chính phủ, các tổ chức tín dụng, nhà đầu tư và người tiêu dùng. Do đó, nhân tố “lợi ích

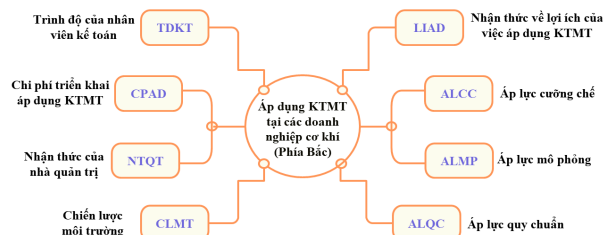
của việc áp dụng KTMT” trong doanh nghiệp đã được nhận định qua các nghiên cứu thực nghiệm của Schaltegger và Burritt (2002), Chang (2007); Alkisher (2013); Lý thuyết hợp pháp được sử dụng để giải thích cho nhóm nhân tố “nhận thức của nhà quản trị” ảnh hưởng tới việc công bố thông tin môi trường của doanh nghiệp. Các nghiên cứu nổi bật về áp dụng KTMT dựa trên lý thuyết hợp pháp gồm Patten (1992), Gray và cộng sự (1995), Deegan và cộng sự (1996), Deegan (2002); Lý thuyết ngẫu nhiên là một quan điểm lý thuyết về hành vi của tổ chức, nhấn mạnh các yếu tố ngẫu nhiên như công nghệ, văn hoá và môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến cơ cấu và chức năng của của tổ chức (Covaleski và cộng sự, 1996). Lý thuyết này nhấn mạnh đến việc áp dụng KTMT phải tùy thuộc vào đặc thù từng ngành, từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đồng thời phải phù hợp với cơ cấu tổ chức, quy mô doanh nghiệp, trình độ công nghệ và chiến lược tổ chức trong từng giai đoạn. Theo đó, nghiên cứu của Chang (2007), Qian và cộng sự (2011), Parker (1997) đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng KTMT là “Nhận thức của nhà quản lý, trình độ của kế toán, chiến lược môi trường và chi phí áp dụng KTMT”

Như vậy, trên cơ sở các lý thuyết nền kết hợp với các nghiên cứu thực nghiệm, nhiều nhân tố ảnh hưởng đến KTMT đã được nhận diện như: Lợi ích áp dụng KTMT, áp lực cưỡng chế, áp lực mô phỏng, áp lực quy chuẩn, chiến lược môi trường, nhận thức của nhà quản trị, chi phí áp dụng KTMT, trình độ nhân viên kế toán.

## 3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở các lý thuyết nền và thông qua sự kế thừa kết quả từ các nghiên cứu trước đó, tác giả xây dựng các giả thuyết ảnh hưởng tới việc áp dụng KTMT tại các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc như sau:

Sơ đồ 3.1. Mô hình nghiên cứu dự kiến các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng KTMT trong các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc



Nguồn: Tác giả đề xuất

- *Giả thuyết H1*: Nhận thức về lợi ích của việc áp dụng KTMT càng cao thì khả năng áp dụng KTMT của các DN càng lớn.

- *Giả thuyết H2*: Áp lực cưỡng chế có ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến áp dụng KTMT trong các DN.

- *Giả thuyết H3*: Áp lực mô phỏng có ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến áp dụng KTMT trong các DN.

- *Giả thuyết H4*: Áp lực quy chuẩn có ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến áp dụng KTMT trong các DN.

- *Giả thuyết H5*: Chiến lược môi trường có ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến áp dụng KTMT trong các DN.

- *Giả thuyết H6*: Nhận thức của nhà quản trị về tính hữu ích của KTMT càng cao thì khả năng áp dụng KTMT của các DN càng lớn.

- *Giả thuyết H7*: Khả năng đáp ứng chi phí cho việc triển khai KTMT của doanh nghiệp càng cao thì khả năng áp dụng KTMT càng lớn.

- *Giả thuyết H8*: Trình độ của nhân viên kế toán càng cao thì khả năng áp dụng KTMT của các DN càng lớn.

Thông qua các giả thuyết và mô hình nghiên cứu dự kiến, tác giả đề xuất phương pháp hồi quy tuyến tính để dự đoán biến phụ thuộc dựa trên giá trị của biến độc lập. Cụ thể phương trình hồi quy dự kiến phản ánh mối tương quan giữa “Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng KTMT trong các DNCK khu vực phía Bắc”:

$$KTMT_i = \alpha + \beta_1 LIAD_i + \beta_2 ALCC_i + \beta_3 ALMP_i + \beta_4 ALQC_i + \beta_5 CLMT_i + \beta_6 NTQT_i + \beta_7 CPAD_i + \beta_8 TDKT_i + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:

KTMT<sub>i</sub>: biến phụ thuộc áp dụng KTMT trong các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc thứ i

LIAD<sub>i</sub>: biến độc lập lợi ích của việc áp dụng KTMT tại DN i

ALCC<sub>i</sub>: biến độc lập ALCC của DN i

ALMP<sub>i</sub>: biến độc lập ALMP của DN i

ALQC<sub>i</sub>: biến độc lập áp lực tuân thủ quy chuẩn của DN i

CLMT<sub>i</sub>: biến độc lập chiến lược môi trường của DN i

NTQT<sub>i</sub>: biến độc lập nhận thức của nhà quản

trị của DN i

CPAD<sub>i</sub>: biến độc lập chi phí triển khai áp dụng KTMT của DN i

TDKT<sub>i</sub>: biến độc lập trình độ nhân viên kế toán của DN i

α: Hằng số

β<sub>i</sub>: Hệ số các biến giải thích

ε: Phần dư (Residual): để đo lường sự chính xác của mô hình, phản ánh mối quan hệ giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc hoặc giữa các biến độc lập với nhau.

Tổng thể trong nghiên cứu là tập hợp tất cả các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc. Tuy nhiên do kích thước tổng thể lớn nên nghiên cứu áp dụng phương pháp mẫu phi xác suất giản đơn để xác định nhóm đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp thành viên của Hiệp hội doanh nghiệp cơ khí Việt Nam, thành viên của *Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam (VASI)* và các công ty thuộc *Tổng công ty Máy động lực và máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (Veam)* và một số doanh nghiệp khác có trụ sở tại các tỉnh khu vực phía Bắc với kích thước mẫu nghiên cứu N = 251. Dựa vào dữ liệu thu thập được, nghiên cứu phân tích dữ liệu theo quy trình kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy tuyến tính bội.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Để đảm bảo tính tin cậy của các thang đo được sử dụng trong mô hình, nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả kiểm định độ tin cậy các thang đo được trình bày chi tiết tại bảng 4.1 như sau:

**Bảng 4.1: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha**

STT	Tên nhân tố	Số biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's alpha
	LIAD	6	0.570-0.717	0.852
	ALCC	6	0.614-0.793	0.881
	ALMP	3	0.747-0.868	0.904
	ALQC	3	0.640-0.867	0.871
	CLMT	5	0.589-0.869	0.901
	NTQT	4	0.608-0.755	0.855
	CPAD	4	0.504-0.616	0.759
	TDKT	4	0.487-0.639	0.772

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các thang đo trong mô hình đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn ngưỡng chấp nhận 0,6 và các biến quan sát

đều có hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3. Điều này khẳng định các thang đo được xây dựng đảm bảo độ tin cậy và có ý nghĩa thống kê trong việc đo lường các khái niệm nghiên cứu. Không có biến quan sát nào bị loại bỏ trong quá trình kiểm định, cho thấy cấu trúc thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc.

**4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

\* Phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập trong Bảng 4.2 cho thấy, hệ số KMO = 0,748 (thỏa mãn tiêu chí  $0,5 \leq KMO \leq 1$ ) nên đạt yêu cầu, và kiểm định Bartlett's có giá trị Sig = 0,000 < 5%. Do vậy, các biến quan sát có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và phù hợp cho phân tích nhân tố khám phá EFA.

**Bảng 4.2: Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test biến độc lập**

Hệ số KMO		0,748
	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	4802,574
Kiểm định Bartlett	df	595
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Tiếp tục kiểm định phương sai trích (% cumulative variance) của các nhân tố, kết quả trong Phụ lục 2.18 cho thấy phương sai cộng dồn của các nhân tố (cumulative %) là 67,940%, thỏa mãn tiêu chuẩn phương sai trích phải > 50%, các nhân tố được rút trích tại mức Eigenvalue = 1,712 > 1 nên đạt yêu cầu. Điều này có nghĩa các biến quan sát đưa vào mô hình giải thích được 67,940% các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng KTMT trong các DNCK khu vực phía Bắc.

Kết quả của phân tích nhân tố khám phá EFA trong Bảng 4.3 cho thấy, thực hiện phép xoay Varimax cho các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,55 nên đạt yêu cầu, các biến quan sát đại diện cho các biến độc lập (nhân tố) tác động đến biến phụ thuộc (áp dụng KTMT) không có sự xáo trộn giữa các biến thành phần nên tên các biến độc lập vẫn được giữ nguyên.

**Bảng 4.3: Ma trận xoay nhân tố các biến độc lập**

Nhân tố	Thành phần							
	1	2	3	4	5	6	7	8
ALCC1	0,872							
ALCC3	0,826							

Nhân tố	Thành phần							
	1	2	3	4	5	6	7	8
ALCC4	0,810							
ALCC2	0,742							
ALCC5	0,735							
ALCC6	0,691							
CLMT4		0,923						
CLMT3		0,920						
CLMT5		0,884						
CLMT2		0,741						
CLMT1		0,692						
LIAD6			0,808					
LIAD5			0,807					
LIAD1			0,783					
LIAD4			0,725					
LIAD2			0,708					
LIAD3			0,694					
NTQT3				0,852				
NTQT2				0,843				
NTQT4				0,802				
NTQT1				0,765				
ALMP2					0,943			
ALMP3					0,913			
ALMP1					0,870			
ALQC2						0,941		
ALQC3						0,893		
ALQC1						0,823		
TDKT3							0,814	
TDKT2							0,777	
TDKT1							0,768	
TDKT4							0,665	
CPAD1								0,807
CPAD2								0,785
CPAD3								0,698
CPAD4								0,697

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.  
a. Rotation converged in 6 iterations.

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Như vậy, kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập là hoàn toàn phù hợp, các nhân tố trích ra đều có độ tin cậy và giá trị. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc, kết quả vẫn giữ nguyên 35 biến quan sát thuộc 08 biến độc lập và không có sự xáo trộn giữa các biến thành phần nên tên các nhân tố vẫn được giữ nguyên.

\* Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc trình cho thấy, kiểm định KMO and Bartlett's Test có hệ số KMO = 0,887 (thỏa mãn tiêu chí  $0,5 \leq KMO \leq 1$ ) nên đạt yêu cầu, kiểm định Bartlett's có giá trị Sig = 0,000 < 5%, do vậy các biến quan sát của biến phụ thuộc có liên quan chặt chẽ với nhau và phù hợp cho việc phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc trong bảng 4.4 cho thấy, thực hiện phép xoay Varimax có bảng ma trận thành phần các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,55 nên đạt yêu cầu. Điều này có nghĩa các biến quan sát của biến phụ thuộc (áp dụng KTMT) không có sự xáo trộn nên vẫn được giữ nguyên.

**Bảng 4.4: Ma trận thành phần biến phụ thuộc**

STT	Tên biến	Thành phần
1	KTMT4	0,830
2	KTMT3	0,815
3	KTMT2	0,807
4	KTMT5	0,793
5	KTMT1	0,791
6	KTMT6	0,735
7	KTMT7	0,716

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Tóm lại, kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc là hoàn toàn phù hợp, các nhân tố trích ra đều có độ tin cậy và giá trị. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc, kết quả vẫn giữ nguyên 07 biến quan sát của biến phụ thuộc và được đưa vào trong mô hình nghiên cứu.

**4.3. Phân tích hồi quy**

*\* Kiểm định mối tương quan giữa các biến*

Kết quả kiểm định tương quan Pearson ở Phụ lục 2.22 cho thấy, giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 nên hệ số tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, các biến LIAD, ALCC, ALMP, ALQC, CLMT, NTQT, CPAD, TDKT có mối tương quan với biến phụ thuộc áp dụng KTMT trong các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc và các biến độc lập sẽ được đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc.

*\* Kiểm định sự phù hợp của mô hình*

Kết quả phân tích hồi quy Bảng 4.5 cho thấy, hệ số R2 hiệu chỉnh = 0,508, tức là các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy giải thích được 50,8% sự biến thiên phụ thuộc, 49,2% còn lại được giải thích bởi phần dư bởi các biến độc lập ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Giá trị Durbin-Watson = 1,903 nằm trong khoảng từ 1,5 - 2 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất (Yahua Qiao, 2011). Mặt khác, kiểm định ANOVA có giá trị F = 22,574, giá trị Sig = 0.000 nhỏ hơn 5% (Bảng 2.36), điều này có nghĩa mô hình hồi quy tuyến tính đã được xây dựng bao

gồm 08 biến độc lập (LIAD, ALCC, ALMP, ALQC, CLMT, NTQT, CPAD, TDKT) tác động đến biến phụ thuộc phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

**Bảng 4.5: Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình**

Model Summary<sup>a</sup>

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.754 <sup>a</sup>	.527	.508	.244	1.903

a. Predictors: (Constant), TDKT, LIAD, ALQC, CPAD, CLMT, ALMP, NTQT, ALCC

b. Dependent Variable: KTMT

ANOVA<sup>a</sup>

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	10.782	8	1.348	22.574	.000 <sup>b</sup>
Residual	14.449	242	.060		
Total	25.231	250			

a. Dependent Variable: KTMT

Predictors: (Constant), TDKT, LIAD, ALQC, CPAD, CLMT, ALMP, NTQT, ALCC

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

*\* Phân tích hồi quy tuyến tính bội*

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy, trong số 08 biến độc lập đưa vào mô hình nghiên cứu, có 2 biến độc lập ALMP (áp lực mô phỏng), ALQC (áp lực quy chuẩn) không có tác động đến biến phụ thuộc KTMT. Sáu biến độc lập còn lại, bao gồm: LIAD, ALCC, CLMT, NTQT, CPAD, TDKT có tác động đến biến phụ thuộc KTMT ở mức ý nghĩa thống kê 5%, do đó, hệ số hồi quy của 06 biến độc lập tìm được có ý nghĩa thống kê và mô hình được sử dụng tốt.

Từ kết quả phân tích hồi quy tuyến tính nêu trên, phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa của nghiên cứu được trình bày theo phương trình (2) như sau:

$$KTMT = 1,304 + 0,037*LIAD + 0,146*ALCC + 0,104*CLMT + 0,131*NTQT + 0,089*CPAD + 0,124*TDKT \quad (2)$$

**Bảng 4.6: Kết quả phân tích hồi quy**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
Hằng số	1,304	0,226			5,780	0,000		
LIAD	0,037	0,018	0,101		2,013	0,045	0,946	1,057
ALCC	0,146	0,039	0,200		3,710	0,000	0,813	1,229
ALMP	0,013	0,015	0,043		0,875	0,383	0,974	1,027
ALQC	0,029	0,017	0,085		1,732	0,085	0,985	1,015
CLMT	0,104	0,030	0,176		3,450	0,001	0,907	1,103
NTQT	0,131	0,035	0,224		5,159	0,000	0,838	1,193
CPAD	0,089	0,019	0,242		4,679	0,000	0,888	1,126
TDKT	0,124	0,038	0,170		3,288	0,001	0,885	1,130

a. Biến phụ thuộc: KTMT

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

## 5. Kết luận và hàm ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí khu vực phía Bắc chịu tác động của 6 nhân tố theo mức độ ảnh hưởng tăng dần là: LIAD, CPAD, CLMT, TDKT, NTQT và ALCC.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đạt được, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm góp phần tăng cường việc áp dụng KTMT tại các doanh nghiệp cơ khí nói chung và tại khu vực phía Bắc nói riêng.

**Thứ nhất, đối với cơ quan nhà nước:** cần ban hành các quy định hướng dẫn việc áp dụng KTMT cũng như việc rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường; Hoàn thiện chuẩn mực, chế độ kế toán trên cơ sở tham chiếu với Chuẩn mực BCTC quốc tế - IFRS và Bộ chuẩn mực Báo cáo phát triển bền vững quốc tế - ISSB theo một lộ trình nhất định; Phát triển công nghệ thông tin và số hóa thông qua các chính sách ưu đãi thuế và tài chính trong trường hợp doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa quy trình báo cáo nhằm phục vụ việc áp dụng KTMT; Tăng cường nhận thức về lợi ích của việc áp dụng KTMT thông qua các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức, các chương trình đào tạo từ cơ bản đến nâng cao cho từng đối tượng doanh nghiệp ngoài ra định kỳ tổ chức các hội thảo và diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm thực tế trong việc áp dụng KTMT.

**Thứ hai, đối với các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp và cơ sở đào tạo:** Các hiệp hội nghề nghiệp cần tuyên truyền và nâng cao nhận thức về KTMT, xây dựng và chia sẻ các công cụ hỗ trợ thông qua việc phát triển phần mềm và các công cụ trong việc thu thập, quản lý và báo cáo dữ liệu. Các cơ sở đào tạo cần phát triển chương trình đào tạo chuyên sâu về KTMT, thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề về KTMT với sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện cho sinh viên và giảng viên cập nhật xu hướng và thực hành thực tế, ngoài ra cần phát triển tài liệu và công cụ hỗ trợ thông qua phát hành giáo trình, tài liệu tham khảo về KTMT cũng như hợp tác với các công ty phần mềm nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc thu thập, xử lý, kiểm tra,

phân tích và cung cấp thông tin KTMT cho các đối tượng quan tâm.

**Thứ ba, đối với doanh nghiệp:** cần xây dựng và hoàn thiện chiến lược môi trường theo từng bước gắn với quy mô và chiến lược cụ thể; Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn về môi trường EMS theo Nghị định 80/2022/NĐ-CP; Tái cấu trúc lại hệ thống kế toán để KTMT có thể lồng ghép hoặc tách biệt với hệ thống kế toán tài chính tùy thuộc vào quy mô của từng doanh nghiệp; Nâng cao nhận thức của nhà quản trị trong việc hoạch định, hỗ trợ, đánh giá và cải tiến việc áp dụng KTMT; Cân đối nguồn lực tài chính trong việc triển khai áp dụng KTMT trong tương lai; Nghiên cứu và phát triển các chiến lược kinh doanh có gắn đến yếu tố bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; Nâng cao trình độ của nhân viên kế toán thông qua việc tạo điều kiện cho đội ngũ kế toán tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn, hội thảo nâng cao kiến thức chuyên môn cũng như nhận thức được lợi ích của việc áp dụng KTMT.

**Kết luận:** Việc áp dụng đồng bộ các giải pháp trên sẽ giúp tăng cường việc áp dụng KTMT trong các doanh nghiệp cơ khí từ đó tạo ra ý nghĩa và lợi ích thiết thực trong hoạt động sản xuất kinh doanh hướng tới phát triển bền vững trong thời kỳ hội nhập kinh tế toàn cầu.

### Tài liệu tham khảo:

- Alkisher (2013), *Factors influence environmental management accounting adoption in Oil and manufacturing firms in Lybia*, thesis of doctor, Ultra Malaysia University.
- Chang, H.-C. (2007), *Environmental Management Accounting Within Universities: Current State and Future Potential*, Unpublished PhD thesis, RMIT University.
- Christ, K. L. & Burritt, R. L. (2012, 2013), "Environmental management accounting: the significance of contingent variables for adoption", *Journal of Cleaner Production*, 41, 163-173
- Deegan, C. (2002), "The legitimising effect of social and environmental disclosures - a theoretical foundation, accounting", *Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 282-311.
- Deegan, C., Geddes, S., & Staunton, J. (1996), "A survey of Australian accountants' attitudes on environmental reporting", *Accounting Forum*, 19 (4), 143- 163
- Deegan, C. M., & Deegan, C. M. (2003), "Environmental management accounting: An introduction and case studies for Australia", *Institute of Chartered Accountants in Australia*.
- Gray, R., Owen, D., & Adams, C. (1995), "Accounting and Accountability: Changes and Challenges in Corporate Social and Environmental Reporting", Prentice-Hall, Harlow.
- IFAC (2005), *International Guidelines on Environmental management Accounting (EMA)*, New York: International Federation of Accountants
- Jalaludin, D., Sulaiman, M. & Ahmad, N. N. N. (2011), "Understanding environmental management accounting (EMA) adoption: a new institutional sociology perspective", *Social Responsibility Journal*, 7(4), 540-557.
- Parker, L.D. (1997), "Accounting for environmental strategy: Cost management, control and performance evaluation", *Asia-Pacific Journal of Accounting*, 4(2), 145-173.
- Patten (1992), *Intra-industry environmental disclosures in response to the Alaskan oil spill: A note on legitimacy theory*, *Accounting, Organizations and Society*, 17(5), 471-475
- Schaltegger, S., Burritt, R.L. & Petersen, H. (2002). *An Introduction to Corporate Environmental Management: Striving for Sustainability*. Sheffield, UK: Greenleaf Publishing.

# QUẢN TRỊ THANH KHOẢN THEO BASEL III VÀ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Bùi Huy Trung\*

Nghiên cứu này đánh giá tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III, được đo lường thông qua tỷ lệ bao phủ thanh khoản (LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR), tới mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng theo quý của 27 NHTM trong giai đoạn 2013–2024. Kết quả cho thấy LCR có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến mức độ ổn định tài chính, trong khi NSFR có tác động tiêu cực. Phân tích theo quy mô ngân hàng cho thấy các ngân hàng quy mô nhỏ chịu tác động rõ rệt hơn từ các yêu cầu tuân thủ các chỉ số thanh khoản theo Basel III.

• Từ khóa: Basel III, thanh khoản, ngân hàng thương mại, ổn định tài chính.

*This study examines the impact of liquidity management under Basel III, measured through the Liquidity Coverage Ratio (LCR) and the Net Stable Funding Ratio (NSFR), on the financial stability of Vietnamese commercial banks. The analysis is based on quarterly panel data from 27 commercial banks during the 2013–2024 period. The results show that LCR has a positive and statistically significant effect on financial stability, while NSFR exhibits a negative impact. Subgroup analysis by bank size indicates that smaller banks are more strongly affected by compliance with Basel III liquidity requirements.*

• Key words: Basel III, liquidity, commercial banks, financial stability

JEL codes: C33, G21, G30

Ngày nhận bài: 11/11/2025

Ngày gửi phản biện: 23/01/2026

Ngày duyệt đăng: 09/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.15>

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hệ thống ngân hàng toàn cầu ngày càng đối mặt với nhiều biến động và rủi ro hệ thống, vấn đề ổn định tài chính đã trở thành ưu tiên hàng đầu của các cơ quan quản lý cũng như bản thân các tổ chức tín dụng. Từ bài học của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Ủy ban Basel đã ban hành bộ tiêu chuẩn Basel III, trong đó nhấn mạnh việc cải thiện khả năng chống chịu của các ngân hàng trước các cú sốc thanh khoản và tăng cường sự ổn định của hệ thống tài chính toàn cầu. Hai công cụ cốt lõi trong Basel III là tỷ lệ bao phủ thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio - LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (Net Stable

Funding Ratio - NSFR) đã được thiết kế nhằm đảm bảo rằng các ngân hàng duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu dòng tiền trong ngắn hạn và có được cấu trúc vốn bền vững trong dài hạn, từ đó tăng cường sự ổn định của toàn hệ thống tài chính. Mặc dù mục tiêu thiết kế là nhằm tăng cường ổn định của hệ thống ngân hàng, tuy nhiên trên thực tế, việc tuân thủ các yêu cầu này có thể gây ra ảnh hưởng nhất định tới các NHTM. Vấn đề đầu tiên là chi phí tuân thủ của các NHTM có thể gia tăng đáng kể do họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn vốn ổn định dài hạn, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển- nơi mà nguồn vốn huy động chủ yếu mang tính ngắn hạn. Mặt khác, yêu cầu giữ một lượng lớn tài sản thanh khoản chất lượng cao cũng đặt ra thách thức về chi phí cơ hội (Banerjee & Mio, 2018).

Trong bối cảnh Việt Nam, ngành ngân hàng, với vai trò huyết mạch của nền kinh tế, đã và đang có những bước tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi các ngân hàng cần phải tăng cường quản lý rủi ro nói chung và quản lý thanh khoản nói riêng nhằm duy trì sự ổn định và bền vững của hệ thống tài chính trước những thay đổi không ngừng của môi trường kinh doanh. Về khuôn khổ pháp lý, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh các quy định về quản lý thanh khoản nhằm tiệm cận hơn với các chuẩn mực quốc tế như thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng trong đó có các tỷ lệ đảm bảo thanh khoản. Dưới góc độ nghiên cứu, mặc dù đã có một số nghiên cứu về thanh khoản của NHTM Việt Nam, tuy nhiên vẫn còn hạn chế nhất định về phương pháp và kết quả chưa đồng nhất. Trong nghiên cứu này, tác giả đóng góp bằng chứng thực nghiệm về tác động tổng thể của

\* Học viện Ngân hàng; email: [trungbh@hvn.edu.vn](mailto:trungbh@hvn.edu.vn)

quản trị thanh khoản theo yêu cầu của Basel III tới ổn định tài chính của các NHTM. Cụ thể, thay vì đo lường thanh khoản ngân hàng theo phương pháp giản đơn bằng các hệ số truyền thống như hệ số cho vay/tổng tài sản hay dư nợ trên tổng tài sản, nghiên cứu này sử dụng ước lượng dựa trên bảng cân đối kế toán để đánh giá quản trị thanh khoản theo Basel III của các NHTM Việt Nam trên hai chỉ số LCR và NSFR. Bên cạnh đó, nghiên cứu đánh giá cụ thể về sự khác biệt trong mối quan hệ giữa quản lý thanh khoản theo Basel III đến ổn định tài chính giữa các nhóm ngân hàng có quy mô khác nhau.

Kết cấu bài nghiên cứu gồm 5 phần. Ngoài phần 1 giới thiệu, phần 2 đánh giá tổng quan nghiên cứu yêu cầu thanh khoản và mức độ ổn định tài chính của các NHTM, phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu đánh giá thực nghiệm tác động của các chỉ số thanh khoản theo Basel III tới mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam, phần 4 phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu, trong khi phần 5 kết luận bài nghiên cứu.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Trong khi các nghiên cứu về an toàn vốn và các quy định liên quan đến vốn trong ngành ngân hàng đã được triển khai tương đối toàn diện từ những năm 1990, thì chủ đề thanh khoản và quản trị thanh khoản chỉ mới thực sự thu hút sự chú ý sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Trước thời điểm này, các hiệp ước Basel I và Basel II gần như không đề cập đến rủi ro thanh khoản dưới dạng định lượng cụ thể (Banerjee & Mio, 2018). Sau khi Basel III được ban hành, đã có nhiều nghiên cứu bắt đầu đánh giá tác động của các quy định về thanh khoản đối với nền kinh tế nói chung và hoạt động ngân hàng nói riêng. Nghiên cứu của De Young & Kang (2016) và Banerjee & Mio (2018) cho thấy rằng việc tuân thủ các quy định về LCR và NSFR khiến các ngân hàng phải điều chỉnh cấu trúc bảng cân đối, tăng cường nắm giữ tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA) và chuyển sang các nguồn tài trợ dài hạn hơn. Tuy nhiên, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng sinh lời do HQLA thường đi kèm lợi suất thấp hơn (Gambacorta, 2010). Trong khi đó, Giordana & Schumacher (2017) lại nhấn mạnh rằng các ngân hàng tuân thủ nghiêm túc các quy định về thanh khoản có thể nâng cao uy tín, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và giảm chi phí vốn, từ đó tăng hiệu quả hoạt động dài hạn. Mashamba (2018) cho rằng ngân hàng có thể duy trì lợi nhuận ổn định bằng cách điều chỉnh chính sách giá đối với nhóm khách hàng rủi ro, qua đó phân bổ chi phí tuân thủ một cách hiệu quả.

Bên cạnh tác động đến khả năng sinh lời, quản trị thanh khoản theo Basel III còn được chứng minh có

ảnh hưởng đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Chiaramonte và Casu (2017) cho thấy rằng ngân hàng duy trì LCR cao thường có xác suất vỡ nợ thấp hơn trong giai đoạn căng thẳng. Grundke & Kühn (2020) cũng chứng minh rằng NSFR cao giúp giảm biến động lợi nhuận và cải thiện khả năng chống chịu trước cú sốc tài chính. Việc tuân thủ tốt các yêu cầu thanh khoản giúp ngân hàng tăng tính minh bạch, nâng cao niềm tin của thị trường, từ đó huy động vốn với chi phí thấp hơn và ổn định hơn. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng NSFR có thể gây ra những ảnh hưởng bất lợi trong ngắn hạn. Ananou và cộng sự (2021) cho rằng chi phí tuân thủ cao của NSFR có thể khiến ngân hàng chuyển hướng sang các tài sản rủi ro hơn để bù đắp lợi suất hoặc giảm mức độ linh hoạt trong quản trị danh mục tài sản, qua đó ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính ngắn hạn.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III đến hoạt động của ngân hàng thương mại hiện còn rất hạn chế. Phần lớn các nghiên cứu hiện tại mới chỉ dừng lại ở mức mô tả hoặc đánh giá mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó, các nghiên cứu vẫn chủ yếu tập trung vào các chỉ báo thanh khoản truyền thống, như hệ số cho vay/tổng tài sản hay dư nợ trên tổng tài sản, thay vì các chỉ tiêu chính thức trong Basel III.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của quy định thanh khoản theo Basel III tới mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam, nghiên cứu sử dụng mô hình nghiên cứu như sau:

$$ZSCORE_{it} = \beta_1 ZSCORE_{i,t-1} + \beta_2 LCR_{i,t-1} + \beta' X_{i,t-1} + \mu_t + \varphi_i + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$ZSCORE_{it} = \beta_1 ZSCORE_{i,t-1} + \beta_2 NSFR_{i,t-1} + \beta' X_{i,t-1} + \mu_t + \varphi_i + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó,  $i$  là chỉ số ngân hàng,  $t$  là chỉ số thời gian.  $ZSCORE_{it}$  là phần dư; và đại diện cho hiệu ứng cố định của từng ngân hàng và hiệu ứng cố định thời gian.

Biến phụ thuộc ZSCORE (mức độ ổn định tài chính của các NHTM) được tính toán thông qua giá trị logarit cơ số tự nhiên của chỉ số Zscore theo công thức:

$$ZSCORE_{it} = \frac{ROA_{it} + ETA_{it}}{\sigma(ROA)} \quad (3)$$

Trong đó ROA là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, ETA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và  $\sigma(ROA)$  là độ lệch chuẩn trong tỷ suất sinh lời của tổng tài sản trong 3 năm gần nhất.

Đối với biến giải thích chính, tương tự nghiên cứu của Vazquez và Federico (2015) và Adesina (2019), tác giả sử dụng LCR và NSFR để đánh giá quy định

thanh khoản theo Basel III. Theo đó, do tính chất hạn chế của số liệu trên báo cáo tài chính của các NHTM, các hệ số này không tính toán được trực tiếp mà được tính toán như sau: LCR được đo lường thông qua tỷ lệ tài sản thanh khoản trên nguồn vốn ngắn hạn trong khi NSFR được đo lường thông qua tỷ lệ của tổng nợ theo trọng số trên tổng tài sản theo trọng số (công thức 4).

$$NSFR = \frac{\sum_{d=1}^D W_d * SF_d}{\sum_{b=1}^B W_b * A_b} \quad (4)$$

Trong đó các hệ số W, SF và A tương ứng là trọng số, nguồn vốn (từ nợ và vốn) và tài sản của ngân hàng. Các hệ số nhận giá trị từ 0 đến 1 để phản ánh các kì hạn hợp đồng tương đối của các khoản mục trên bảng cân đối. Các khoản mục có kì hạn càng dài thì trọng số càng cao. Do vậy hệ số NSFR càng cao phản ánh ngân hàng có mức thanh khoản dài hạn càng cao.

Tương tự như các nghiên cứu trước đây của Chiaramonte & Casu (2017) và Veeramoothoo & Hammoudeh (2022), nghiên cứu đưa vào mô hình các biến mang tính đặc trưng của mỗi ngân hàng, bao gồm quy mô của NHTM (SIZE), đo lường bằng logarit cơ số tự nhiên của giá trị tổng tài sản của NHTM; khả năng sinh lời (ROE), được thể hiện qua tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu; tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP); lãi suất tiền gửi bình quân (DRATE); tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập (NII). Các biến giải thích trong mô hình được lấy giá trị trễ một chu kỳ để giảm thiểu rủi ro về vấn đề nội sinh, đồng thời đảm bảo hướng nhân quả từ biến độc lập đến biến phụ thuộc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Phân vị 25%	Phân vị 75%	Giá trị tối đa
ZScore	1,170	4,833	0,797	0,340	4,285	5,323	8,394
LCR	1,237	0,417	0,168	0,089	0,299	0,518	1,053
NSFR	1,237	0,811	0,080	0,539	0,758	0,869	1,064
SIZE	1,237	32,713	1,165	30,063	31,940	33,532	35,554
ROE	1,237	0,028	0,033	-0,832	0,013	0,044	0,118
DRATE	1,189	0,013	0,004	0,0089	0,015	0,010	0,050
NII	1,237	-0,105	0,221	-3,021	-0,190	-0,026	5,344
CAP	1,237	0,091	0,034	0,041	0,066	0,105	0,335

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng theo quý của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2013Q1 tới hết 2024Q4. Các biến sử dụng trong mô hình được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính theo quý của các NHTM. Bảng 1 thể hiện thống kê mô tả của các biến sử dụng trong mô hình. Chỉ số Z-score, đại diện cho mức độ ổn định tài chính của ngân hàng, có giá trị trung bình là 4,833 và độ lệch chuẩn là 0,797. Về các chỉ số thanh khoản, LCR và NSFR có giá trị trung bình lần lượt là 0,417 và 0,811, với giá trị độ lệch chuẩn của LCR cao hơn đáng kể

so với NSFR (0,168 so với 0,080), phản ánh sự khác biệt giữa các ngân hàng trong việc đảm bảo khả năng thanh khoản ngắn hạn.

4.2. Kết quả mô hình hồi quy

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng tác động của hai chỉ số thanh khoản LCR và NSFR đến mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam, đo lường bằng Z-score. Cột (1) trình bày kết quả với biến giải thích chính LCR trong khi cột (2) thể hiện kết quả với biến giải thích chính NSFR. Kết quả trong mô hình (1) cho thấy chỉ số LCR có hệ số dương (0,340) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, hàm ý rằng việc duy trì mức độ thanh khoản ngắn hạn cao giúp tăng khả năng chống chịu rủi ro và củng cố ổn định tài chính. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Chiaramonte & Casu (2017) và Grundke & Kühn (2020), trong đó chỉ ra rằng việc gia tăng tỷ lệ nắm giữ tài sản thanh khoản chất lượng cao không chỉ giúp ngân hàng đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn mà còn giảm nguy cơ rút vốn hàng loạt, đặc biệt trong các thời kỳ khủng hoảng hoặc căng thẳng thanh khoản. Việc duy trì LCR cao có nghĩa là ngân hàng nắm giữ lượng lớn tài sản có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt, tạo ra lớp đệm thanh khoản giúp ngân hàng ổn định hơn trước các cú sốc đột ngột từ phía khách hàng, thị trường, hoặc nền kinh tế. Đồng thời, việc duy trì LCR cao cũng phát đi tín hiệu tích cực tới nhà đầu tư, cơ quan quản lý và khách hàng, cho thấy ngân hàng có nền tảng vững chắc và định hướng hoạt động an toàn, từ đó tăng mức độ tin cậy và uy tín trên thị trường tài chính.

Ngược lại, mô hình (2) cho thấy NSFR có hệ số âm (-0,515) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, hàm ý rằng việc nâng cao tỷ lệ vốn ổn định dài hạn có thể làm suy giảm mức độ ổn định tài chính. Việc duy trì NSFR ở mức cao buộc ngân hàng phải gia tăng tỷ trọng các nguồn vốn ổn định dài hạn như vốn chủ sở hữu, tiền gửi kỳ hạn dài hoặc các công cụ nợ dài hạn. Trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, nơi thị trường vốn còn hạn chế nhất định và chi phí huy động vốn dài hạn tương đối cao, việc đáp ứng NSFR có thể làm gia tăng đáng kể chi phí vốn bình quân. Để bù đắp chi phí tuân thủ này, các ngân hàng có xu hướng tái cơ cấu danh mục tài sản theo hướng tìm kiếm lợi suất cao hơn, bao gồm việc mở rộng các khoản vay dài hạn hoặc các phân khúc tín dụng có mức độ rủi ro cao hơn (Ananou và cộng sự, 2021). Bên cạnh đó, việc gia tăng tỷ trọng nguồn vốn ổn định dài hạn cũng có thể làm giảm tính linh hoạt trong quản trị bảng cân đối kế toán. Khi cơ cấu nguồn vốn trở nên kém linh hoạt hơn, ngân hàng gặp khó khăn hơn trong việc điều chỉnh danh mục tài sản để ứng phó kịp thời với các cú sốc thanh khoản hoặc biến động của chu kỳ kinh tế.

**Bảng 2: Kết quả tác động của LCR và NSFR tới mức độ ổn định tài chính của NHTM Việt Nam**

Biến	Mô hình (1) (Biến giải thích chính LCR)	Mô hình (2) (Biến giải thích chính NSFR)
L(ZScore)	0,750*** (0,039)	0,752*** (0,040)
LCR	0,340*** (0,131)	
NSFR		-0,515* (0,293)
SIZE	-0,046 (0,044)	-0,029 (0,040)
ROE	0,088 (0,848)	0,049 (0,874)
DRATE	-2,988 (9,339)	-4,704 (9,310)
NII	-0,050 (0,047)	-0,019 (0,040)
CAP	1,549* (0,849)	0,815 (1,035)
Hiệu ứng cố định thời gian	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngân hàng	Có	Có
R <sup>2</sup>	0,5534	0,5517

Ghi chú: \*p<0,1; \*\*p<0,05; \*\*\*p<0,01

Nguồn: Tính toán của tác giả

Để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố mang tính đặc trưng của ngân hàng đến mối quan hệ giữa quản trị thanh khoản theo Basel III và mức độ ổn định tài chính, tác giả tiến hành hồi quy riêng biệt trên 2 mẫu dữ liệu được phân chia theo quy mô các ngân hàng (Bảng 3). Hai mẫu dữ liệu được sử dụng bao gồm: (i) nhóm các NHTM có quy mô lớn (các NHTM thuộc nhóm 30% có tổng tài sản lớn nhất) và (ii) nhóm NHTM quy mô nhỏ (các NHTM thuộc nhóm 30% có tổng tài sản thấp nhất). Đối với nhóm ngân hàng quy mô lớn, kết quả cho thấy cả hai chỉ số LCR và NSFR đều không có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng các yêu cầu thanh khoản không ảnh hưởng đáng kể đến mức độ ổn định tài chính của nhóm này.

**Bảng 3: Kết quả tác động của LCR và NSFR tới mức độ ổn định tài chính của NHTM Việt Nam theo quy mô**

	Nhóm NHTM lớn		Nhóm NHTM nhỏ	
	LCR	NSFR	LCR	NSFR
L(ZScore)	0,760*** (0,041)	0,760*** (0,066)	0,810*** (0,056)	0,819*** (0,070)
LCR	0,055 (0,079)		0,673*** (0,186)	
NSFR		-0,296 (0,035)		-1,543*** (0,060)
SIZE	0,032 (0,090)	0,020 (0,006)	-0,083 (0,198)	0,028 (0,005)
ROE	-0,552 (1,234)	-0,485 (0,094)	2,063* (1,242)	2,144 (0,167)
DRATE	-3,193** (1,731)	-3,283** (0,457)	-6,857 (25,762)	-7,547 (0,992)
NII	-0,182 (0,133)	-0,180 (0,020)	-0,561** (0,266)	-0,317* (0,032)
CAP	1,624 (1,301)	1,208 (0,115)	1,400 (3,313)	0,777 (0,126)
Hiệu ứng cố định thời gian	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngân hàng	Có	Có	Có	Có
R <sup>2</sup>	0,5952	0,5955	0,6607	0,6545

Ghi chú: \*p<0,1; \*\*p<0,05; \*\*\*p<0,01

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ngược lại, ở nhóm ngân hàng quy mô nhỏ, kết quả cho thấy LCR có hệ số dương (0,673) và NSFR có hệ số âm (-1,543), cả hai đều có ý nghĩa thống kê ở

mức 1%. Điều này cho thấy các ngân hàng nhỏ có mức độ nhạy cảm cao hơn với các yêu cầu thanh khoản. Việc nâng cao khả năng thanh khoản ngắn hạn thông qua LCR giúp tăng cường năng lực ứng phó với rủi ro thanh khoản, cải thiện niềm tin từ người gửi tiền và thị trường, từ đó góp phần nâng cao ổn định tài chính. Ngược lại, việc duy trì nguồn vốn ổn định dài hạn theo yêu cầu của NSFR có thể tạo áp lực lớn lên chi phí vốn, hạn chế khả năng linh hoạt trong cơ cấu danh mục tài sản, và buộc các ngân hàng nhỏ phải tìm kiếm lợi nhuận từ các khoản vay dài hạn rủi ro hơn, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định tài chính trong ngắn hạn.

**5. Kết luận:** Nghiên cứu này đã phân tích tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam, sử dụng bộ dữ liệu theo quý của 27 NHTM trong giai đoạn từ 2013 đến 2024. Kết quả cho thấy chỉ số LCR có tác động tích cực trong khi NSFR có tác động tiêu cực đến ổn định tài chính. Khi phân tích theo nhóm quy mô ngân hàng, kết quả cho thấy chỉ số LCR và NSFR không có ý nghĩa thống kê ở nhóm ngân hàng quy mô lớn. Ngược lại, ở nhóm ngân hàng quy mô nhỏ, LCR có tác động tích cực và NSFR có tác động tiêu cực, và đều có ý nghĩa thống kê cao. Từ những kết quả này, có thể khẳng định rằng việc áp dụng các yêu cầu thanh khoản theo Basel III cần được thực hiện một cách linh hoạt, có tính đến điều kiện thị trường và đặc điểm cấu trúc của từng nhóm ngân hàng. Các ngân hàng, đặc biệt là nhóm có quy mô nhỏ, cần tăng cường năng lực quản trị thanh khoản, ưu tiên đáp ứng chỉ số LCR như một công cụ ổn định hoạt động trong ngắn hạn. Đồng thời, việc tuân thủ NSFR nên được triển khai thận trọng, đi kèm với chiến lược huy động vốn dài hạn bền vững và kiểm soát rủi ro tín dụng phù hợp. Về phía cơ quan quản lý, cần cân nhắc kỹ lưỡng mức độ sẵn sàng và khả năng thích ứng của từng nhóm ngân hàng khi xây dựng lộ trình triển khai Basel III, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát sớm để phát hiện các hành vi điều chỉnh danh mục tài sản tiềm ẩn rủi ro.

**Tài liệu tham khảo:**

Adesina, K. S. (2019). Basel III liquidity ratios: The implications for bank lending growth in Africa. *Economic Systems*, 43(2), 100688.  
 Ananou, F., Chronopoulos, D. K., Tarazi, A., & Wilson, J. O. (2021). Liquidity regulation and bank lending. *Journal of corporate finance*, 69, 101997.  
 Banerjee, R. N., & Mio, H. (2018). The impact of liquidity regulation on banks. *Journal of Financial Intermediation*, 35, 30-44.  
 Chiaramonte, L., & Casu, B. (2017). Capital and liquidity ratios and financial distress: Evidence from the European banking industry. *The British accounting review*, 49(2), 138-161.  
 DeYoung, R., & Jang, K. Y. (2016). Do banks actively manage their liquidity?. *Journal of Banking & Finance*, 66, 143-161.  
 Gambacorta, L. (2011). Do bank capital and liquidity affect real economic activity in the long run? A VECM analysis for the US. *Economic notes*, 40(3), 75-91.  
 Giordana, G. A., & Schumacher, I. (2017). An empirical study on the impact of Basel III standards on banks' default risk: The case of Luxembourg. *Journal of Risk and Financial Management*, 10(2), 8.  
 Grundke, P., & Kühn, A. (2020). The impact of the Basel III liquidity ratios on banks: Evidence from a simulation study. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 75, 167-190.  
 Mashamba, T. (2018). The effects of Basel III liquidity regulations on banks' profitability. *Journal of governance & regulation*, 7(2), 34-48.  
 Iazquez, F., & Federico, P. (2015). Bank funding structures and risk: Evidence from the global financial crisis. *Journal of banking & finance*, 61, 1-14.  
 Veeramoothoo, S., & Hammoudeh, S. (2022). Impact of Basel III liquidity regulations on US Bank performance in different conditional profitability spectrums. *The North American Journal of Economics and Finance*, 63, 101826.

# NHÂN TỐ TÁI ĐỊNH HÌNH NGÀNH NGÂN HÀNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thu Hoàng\*

Ngành ngân hàng toàn cầu đang bước vào giai đoạn chuyển đổi có tính cấu trúc sâu sắc dưới tác động đồng thời của các nhân tố vĩ mô, công nghệ, thể chế và hành vi khách hàng. Sau giai đoạn tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong những năm gần đây, các ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ suy giảm hiệu quả dài hạn nếu tiếp tục dựa vào mô hình kinh doanh truyền thống. Bài báo này nhằm phân tích có hệ thống các nhân tố chủ yếu đang tái định hình ngành ngân hàng hiện đại, bao gồm bối cảnh kinh tế vĩ mô và chu kỳ tài chính, tiến bộ công nghệ và trí tuệ nhân tạo, sự thay đổi hành vi khách hàng, cạnh tranh từ các định chế phi ngân hàng, cũng như yêu cầu ngày càng cao về quản trị rủi ro và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị chính sách và quản trị cho các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập tài chính quốc tế, chuyển đổi số và thực thi chiến lược ESG. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc chuyển dịch từ chiến lược dựa trên quy mô sang chiến lược dựa trên độ chính xác và phân bổ nguồn lực hiệu quả sẽ là điều kiện then chốt để các ngân hàng thương mại Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong trung và dài hạn.

• Từ khóa: ngành ngân hàng, tái định hình, trí tuệ nhân tạo, cạnh tranh tài chính, ngân hàng thương mại Việt Nam.

The global banking industry is entering a phase of profound structural transformation driven by the simultaneous impact of macroeconomic, technological, institutional, and customer-behavioral factors. Following a period of strong profit growth in recent years, banks now face the risk of declining long-term performance if they continue to rely on traditional business models. This paper aims to provide a systematic analysis of the key forces reshaping modern banking, including the macroeconomic environment and financial cycles, technological advances and artificial intelligence, shifts in customer behavior, competition from non-bank financial institutions, and the increasing demands for risk governance and sustainable development. Based on this analysis, the paper proposes policy and managerial recommendations for Vietnamese commercial banks in the context of international financial integration, digital transformation, and the implementation of ESG strategies. The findings indicate that a strategic shift from scale-based growth to precision-driven strategies and efficient resource allocation is a critical condition for Vietnamese commercial banks to enhance competitiveness and achieve sustainable development in the medium and long term.

• Key words: banking industry; structural transformation; artificial intelligence; financial competition; vietnamese commercial banks.

Ngày nhận bài: 01/10/2025

Ngày gửi phản biện: 17/01/2026

Ngày duyệt đăng: 09/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.16>

\* Học viện Ngân hàng; email: [huongtran@hvn.edu.vn](mailto:huongtran@hvn.edu.vn)

## 1. Giới thiệu

Trong hơn hai thập kỷ qua, ngành ngân hàng đã trải qua nhiều biến động mang tính bước ngoặt, từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, giai đoạn lãi suất thấp kéo dài tại nhiều nền kinh tế phát triển, cho đến những thay đổi sâu sắc trong hành vi khách hàng và tiến bộ vượt bậc của công nghệ số. Giai đoạn 2021-2024 được xem là thời kỳ đạt đỉnh lợi nhuận của nhiều ngân hàng trên thế giới nhờ môi trường lãi suất tăng, chi phí rủi ro được kiểm soát và sự mở rộng quy mô bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, đằng sau những kết quả tích cực ngắn hạn đó là các thách thức mang tính cấu trúc đang dần bộc lộ, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tái cấu trúc mô hình kinh doanh ngân hàng.

Các nghiên cứu gần đây cho thấy định giá thị trường của ngân hàng vẫn ở mức thấp so với nhiều ngành kinh tế khác, phản ánh kỳ vọng thận trọng của nhà đầu tư về triển vọng dài hạn của ngành. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ nhận định rằng các động lực tăng trưởng hiện tại mang tính chu kỳ, trong khi các áp lực dài hạn như cạnh tranh công nghệ, suy giảm biên lợi nhuận, yêu cầu vốn và tuân thủ ngày càng cao sẽ làm xói mòn hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong tương lai. Trong bối cảnh đó, việc nhận diện đầy đủ các nhân tố đang tái định hình ngành ngân hàng và đánh giá hàm ý của chúng đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn.

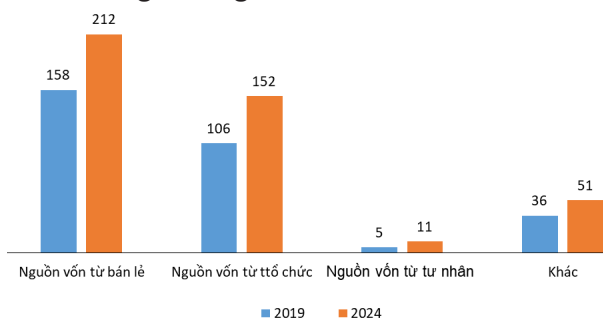
Mục tiêu của bài báo là: (i) phân tích một cách hệ thống các nhân tố chủ yếu đang tái định hình

ngành ngân hàng hiện đại; và (ii) trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị chiến lược và quản trị phù hợp cho các ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới phát triển bền vững.

## 2. Tổng quan về ngành ngân hàng thế giới

Ngân hàng tiếp tục giữ vị trí trung tâm trong hệ thống tài chính, bất chấp sự nổi lên của các định chế tài chính phi ngân hàng. Theo McKinsey (2025), tính đến cuối năm 2024 tổng dòng vốn được luân chuyển thông qua hệ thống ngân hàng toàn cầu ước đạt khoảng 426 nghìn tỷ USD, tương đương gần 4 lần GDP danh nghĩa toàn cầu. Con số này phản ánh mức độ tài chính hóa sâu rộng của nền kinh tế thế giới cũng như vai trò không thể thay thế của ngân hàng trong việc phân bổ nguồn lực, cung ứng tín dụng, dịch vụ thanh toán và quản lý rủi ro tài chính. Cụ thể nguồn vốn từ bán lẻ (như quỹ hưu trí công, quỹ đầu tư quốc gia, quỹ phòng hộ, quỹ bất động sản) được quản lý bởi các tổ chức tài chính tăng từ 158 nghìn tỷ USD đến 212 nghìn tỷ USD với tốc độ tăng 6% bình quân năm cho giai đoạn 2019-2024. Bên cạnh đó, nguồn vốn từ tổ chức (như vốn từ trái phiếu ngân hàng, các loại tùm gửi doanh nghiệp, cổ phiếu, đầu tư doanh nghiệp) tăng từ 106 nghìn tỷ USD đến 152 nghìn tỷ USD, với tốc độ tăng bình quân 7,7%/năm. Vốn được luân chuyển qua hệ thống ngân hàng có nguồn gốc từ các nguồn vốn tư nhân (bao gồm nợ tư nhân và vốn chủ tư nhân) tăng trưởng với tốc độ lớn nhất, 17,7% năm, tăng từ 5 nghìn tỷ USD năm 2019 đến 11 nghìn tỷ USD năm 2024, minh chứng tầm ảnh hưởng ngày càng gia tăng của nguồn vốn tư nhân trên thị trường toàn cầu. Ngoài ra, các nguồn vốn khác như vốn được nắm giữ bởi các công ty bảo hiểm, quỹ hưu trí, quỹ tương hỗ, tiền gửi tư nhân và chứng khoán, phái sinh được nắm giữ bởi các hộ gia đình đạt 51 nghìn tỷ USD năm 2024, tăng bình quân 7,1% năm.

**Hình 1. Khối lượng vốn được luân chuyển với các ngân hàng và các tổ chức tài chính**



Nguồn: McKinsey (2025)

Ngành ngân hàng toàn cầu chứng kiến giai đoạn có doanh thu tăng trưởng mạnh, chiếm 3,6% GDP danh nghĩa toàn cầu, cao nhất trong hơn 2 thập kỷ gần đây. Một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng đó là do giá trị băng cân đối khu vực ngân hàng cũng tăng trưởng mạnh lên tới hơn 240% GDP danh nghĩa toàn cầu, đồng thời biên lợi nhuận của khu vực ngân hàng cũng được cải thiện. Mặc dù đạt lợi nhuận kỷ lục, hệ số giá trên sổ sách P/B trung bình của ngân hàng toàn cầu chỉ xấp xỉ 1,0, thấp hơn khoảng 60-70% so với mức trung bình của các ngành kinh tế khác. Nguyên nhân lý giải nghịch lý cho rằng thị trường vốn đánh giá lợi nhuận hiện tại của ngân hàng là không bền vững, do chịu tác động của các yếu tố chu kỳ, cũng như các ngân hàng truyền thống chịu sự cạnh tranh gay gắt trong việc ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số từ các công ty fintech, bigtech. Nếu không cải cách mô hình kinh doanh, ngành ngân hàng có nguy cơ rơi vào trạng thái quy mô tiếp tục tăng nhưng hiệu quả sinh lời không được cải thiện tương ứng.

## 3. Các nhân tố tái định hình ngành ngân hàng hiện đại

### 3.1. Nhân tố kinh tế vĩ mô và chu kỳ tài chính

Trong bối cảnh hậu đại dịch và bất ổn địa chính trị gia tăng, môi trường kinh tế vĩ mô toàn cầu đang trở nên phức tạp và khó dự báo hơn đáng kể. Chu kỳ tiền tệ đảo chiều nhanh chóng, từ nới lỏng kéo dài sang thắt chặt mạnh mẽ rồi từng bước nới lỏng trở lại, đã tác động sâu sắc đến mô hình sinh lời của ngân hàng. Trong ngắn hạn, lãi suất tăng giúp cải thiện biên lãi ròng, nhưng về trung và dài hạn, tăng trưởng kinh tế chậm lại, rủi ro tín dụng gia tăng và nhu cầu vốn suy giảm lại tạo áp lực đáng kể lên hiệu quả hoạt động. McKinsey cho rằng phần lớn lợi nhuận ngân hàng giai đoạn 2021-2024 mang tính chu kỳ, khó duy trì khi điều kiện vĩ mô thay đổi. Bên cạnh đó, các xu hướng cấu trúc như già hóa dân số, suy giảm lực lượng lao động và phân mảnh kinh tế toàn cầu đang làm thay đổi căn bản cầu tín dụng và hành vi tiết kiệm. Ở nhiều nền kinh tế phát triển, dân số già dẫn đến nhu cầu vay vốn giảm, trong khi chi phí an sinh xã hội tăng, làm gia tăng rủi ro tài khóa và ảnh hưởng gián tiếp đến hệ thống ngân hàng. Đối với các nền kinh tế mới nổi, tăng trưởng vẫn duy trì nhưng đi kèm với rủi ro chu kỳ cao hơn và mức độ biến động lớn hơn.

Ngoài ra, rủi ro địa chính trị và phân mảnh chuỗi cung ứng toàn cầu làm gia tăng tính bất định của môi trường đầu tư, khiến ngân hàng phải duy trì

mức vốn và thanh khoản cao hơn, qua đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Như vậy, nhân tố vĩ mô không chỉ tác động đến quy mô hoạt động, mà còn buộc ngân hàng phải tái cấu trúc chiến lược tăng trưởng, chuyển từ mở rộng bảng cân đối kế toán sang tối ưu hóa hiệu quả và khả năng chống chịu trước chu kỳ.

3.2. Tiến bộ công nghệ và trí tuệ nhân tạo

Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành nhân tố có tác động sâu sắc và mang tính tái cấu trúc đối với ngành ngân hàng hiện đại. Khác với các làn sóng công nghệ trước đây chủ yếu tập trung vào tự động hóa quy trình tác nghiệp và số hóa kênh phân phối, AI hiện nay thâm nhập trực tiếp vào các hoạt động cốt lõi của ngân hàng, bao gồm thẩm định tín dụng, quản trị rủi ro, định giá sản phẩm, phát hiện gian lận và tương tác với khách hàng. Nhờ khả năng xử lý khối lượng dữ liệu lớn trong thời gian thực, AI cho phép ngân hàng chuyển từ mô hình ra quyết định dựa trên quy tắc và kinh nghiệm sang mô hình ra quyết định dựa trên dữ liệu và dự báo.

Từ góc độ hiệu quả hoạt động, AI mở ra tiềm năng cải thiện năng suất và cắt giảm chi phí đáng kể. Các ứng dụng như tự động hóa quy trình thông minh, trợ lý ảo, phân tích dự báo và quản lý vận hành không chạm giúp giảm sự phụ thuộc vào lao động thủ công, đồng thời nâng cao độ chính xác và tốc độ xử lý. Nhiều nghiên cứu cho thấy việc triển khai AI một cách có trọng điểm có thể giúp ngân hàng giảm đáng kể chi phí vận hành rỗng và cải thiện chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, lợi ích này không tự động đạt được, mà phụ thuộc lớn vào mức độ tích hợp giữa công nghệ, dữ liệu và chiến lược kinh doanh (Hình 2).

Tác động của AI đến ngành ngân hàng mang tính phân hóa rõ rệt. Những ngân hàng sở hữu nền tảng dữ liệu tốt, kiến trúc công nghệ linh hoạt và năng lực quản trị thay đổi sẽ có khả năng khai thác AI để tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững. Ngược lại, các ngân hàng đầu tư công nghệ dàn trải, thiếu chiến lược dữ liệu và không gắn kết AI với mục tiêu kinh doanh cụ thể có nguy cơ rơi vào tình trạng chi phí tăng nhanh hơn giá trị tạo ra. Điều này cho thấy AI không đơn thuần là vấn đề công nghệ, mà là vấn đề chiến lược và quản trị. Ngoài ra, việc ứng dụng AI trong ngân hàng còn đặt ra những thách thức mới về quản trị rủi ro mô hình, đạo đức và tuân thủ. Các mô hình AI phức tạp có thể làm giảm tính minh bạch trong ra quyết định, gia tăng rủi ro thiên

lệch dữ liệu và đặt ra yêu cầu cao hơn đối với quản trị mô hình và trách nhiệm giải trình. Do đó, để tận dụng hiệu quả tiềm năng của AI, các ngân hàng cần tiếp cận công nghệ này một cách thận trọng, coi AI là đòn bẩy chiến lược gắn liền với quản trị dữ liệu, quản trị rủi ro và định hướng phát triển dài hạn.

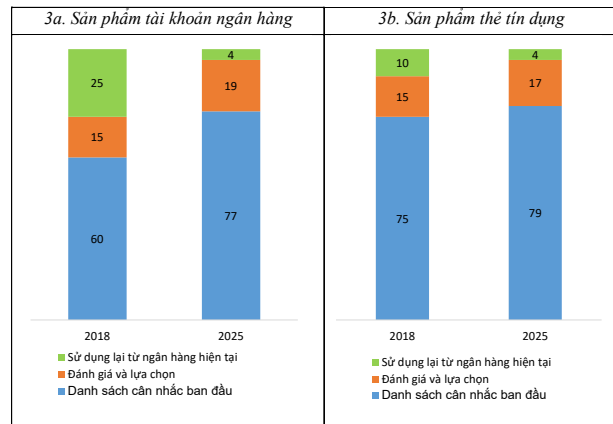
Hình 2: Ứng dụng AI trong các mảng hoạt động của ngân hàng

Chăm sóc khách hàng	• khách hàng sử dụng bất kỳ kênh tương tác nào (web, điện thoại, gọi điện) đều sẽ được phục vụ bởi AI trước khi đến với nhóm chuyên trách
Vận hành không chạm	• Các quy trình được vận hành tự động và chịu sự giám sát của nhân viên ngân hàng như tiếp nhận khách hàng, tạo lập tài khoản, kiểm tra khoản vay, xác nhận giao dịch
Phát hiện gian lận tài chính	• Tự động phát hiện và giám sát các gian lận tài chính, hành vi rửa tiền
Quản lý rủi ro	• AI hỗ trợ trong việc tự động kiểm tra, kiểm soát và quản lý rủi ro, giám sát danh mục và điều chỉnh chiến lược
Sản phẩm và công nghệ	• Con người và AI sẽ kết hợp để đẩy nhanh tốc độ đưa sản phẩm mới ra thị trường nhờ tự động hóa thông qua lập trình, kiểm thử và quản lý API

Nguồn: tác giả tổng hợp

3.3. Sự thay đổi hành vi và kỳ vọng của khách hàng

Hình 3: Tỷ trọng sử dụng sản phẩm ngân hàng trong chu trình quyết định của khách hàng



Nguồn: Mckensy (2025)

Sự thay đổi hành vi và kỳ vọng của khách hàng. Hành vi và kỳ vọng của khách hàng ngân hàng đang thay đổi nhanh chóng dưới tác động của số hóa và sự phổ biến của các nền tảng công nghệ. Khách hàng ngày càng quen với trải nghiệm dịch vụ tức thời, minh bạch và cá nhân hóa cao, đồng thời ít trung thành với một ngân hàng duy nhất. Đặc biệt, thế hệ khách hàng trẻ coi dịch vụ tài chính như một tiện ích số, nơi việc chuyển đổi nhà cung cấp trở nên dễ dàng và chi phí thấp. Hình 3 phản ánh số liệu theo khảo sát của Mckinsey năm 2018 và năm 2005 về tỷ trọng sử dụng sản phẩm ngân hàng trong chu

trình quyết định của khách hàng. Khách hàng ngày nay ít trung thành với các ngân hàng hiện tại, thể hiện qua tỷ trọng sử dụng sản phẩm chiếm khoảng 4% với sản phẩm tài khoản ngân hàng và sản phẩm thẻ tín dụng. Trong khi đó, khách hàng coi trọng hơn việc được tiếp cận bởi, so sánh và đánh giá với các ngân hàng, tổ chức khác trước khi quyết định sử dụng sản phẩm.

### 3.4. *Cạnh tranh từ Fintech, BigTech và các định chế phi ngân hàng*

Sự trỗi dậy của fintech, BigTech và các định chế tài chính phi ngân hàng đang làm thay đổi sâu sắc cấu trúc cạnh tranh của ngành ngân hàng. Các đối thủ này thường tập trung vào những mảng hoạt động có biên lợi nhuận cao như thanh toán, cho vay tiêu dùng, quản lý tài sản và dịch vụ tài chính cá nhân. Với mô hình kinh doanh tinh gọn, định hướng công nghệ và khả năng đổi mới nhanh, họ có thể cung cấp dịch vụ với chi phí thấp và trải nghiệm vượt trội so với ngân hàng truyền thống. Một lợi thế quan trọng của fintech và BigTech là khả năng khai thác dữ liệu phi truyền thống và không phải chịu cùng mức độ ràng buộc về vốn và tuân thủ như ngân hàng. Điều này tạo ra sự bất cân xứng cạnh tranh, khiến ngân hàng vừa phải bảo đảm an toàn hệ thống, vừa đối mặt với nguy cơ mất thị phần ở các phân khúc sinh lời cao.

Tuy nhiên, cạnh tranh trong ngành ngân hàng hiện nay không hoàn toàn mang tính đối kháng. Nhiều mô hình hợp tác giữa ngân hàng và fintech cho thấy tiềm năng bổ sung lẫn nhau, khi ngân hàng cung cấp giấy phép, uy tín và mạng lưới khách hàng, còn fintech đóng góp công nghệ và khả năng đổi mới. Vấn đề cốt lõi đối với ngân hàng là xác định rõ vai trò chiến lược của mình trong hệ sinh thái tài chính mới, tránh bị đẩy xuống vị trí cung cấp hạ tầng thuần túy với giá trị gia tăng thấp. Theo báo cáo của ngân hàng thanh toán quốc tế BIS (2020) các công ty Fintech và Bigtech đã bổ sung chứ không phải thay thế cho các hình thức tín dụng khác, từ đó làm gia tăng khả năng tiếp cận tín dụng chung cho các nền kinh tế.

### 3.5. *Yêu cầu về quản trị rủi ro, vốn và phát triển bền vững*

Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, yêu cầu về an toàn vốn và quản trị rủi ro đối với ngân hàng ngày càng được siết chặt thông qua các chuẩn mực Basel. Việc duy trì mức vốn và thanh khoản cao hơn giúp tăng khả năng chống chịu của hệ thống tài chính, nhưng đồng thời làm gia tăng chi phí vốn

và hạn chế khả năng mở rộng hoạt động. Điều này buộc ngân hàng phải chú trọng hơn đến hiệu quả sử dụng vốn và tỷ suất sinh lời điều chỉnh theo rủi ro. Song song với các yêu cầu Basel, ESG và tài chính bền vững đang trở thành chuẩn mực mới trong hoạt động ngân hàng. Việc tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu tuân thủ, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế, uy tín và định giá thị trường của ngân hàng. Tuy nhiên, ESG cũng làm gia tăng độ phức tạp trong quản trị, đòi hỏi đầu tư đáng kể vào hệ thống dữ liệu, đo lường và báo cáo.

Nhân tố quản trị rủi ro, vốn và phát triển bền vững đang tái định hình ngành ngân hàng theo hướng chú trọng chất lượng tăng trưởng, tầm nhìn dài hạn và trách nhiệm xã hội. Các ngân hàng không kịp thích ứng với các chuẩn mực này có nguy cơ bị loại khỏi các dòng vốn quốc tế và chuỗi giá trị tài chính toàn cầu.

### 4. *Hàm ý và khuyến nghị cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam*

Các Ngân hàng thương mại Việt Nam cũng chịu tác động của các nhân tố tái định hình ngành ngân hàng toàn cầu. Bên cạnh đó, các Nghị quyết gần đây được ban hành như Nghị quyết 57 định hướng chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, Nghị quyết 68 đặt khu vực kinh tế tư nhân vào trung tâm chiến lược phát triển. Để chủ động chuyển đổi từ tư duy vận hành cũ sang mô hình hiện đại, tích hợp dữ liệu, ứng dụng công nghệ và hướng đến các chuẩn mực quản trị bền vững, một số khuyến nghị cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam như sau:

**Thứ nhất, chuyển đổi tư duy chiến lược.** Các ngân hàng thương mại Việt Nam cần chuyển từ chiến lược tăng trưởng dựa trên quy mô sang chiến lược tập trung vào hiệu quả, chất lượng tăng trưởng và phân bổ nguồn lực có chọn lọc. Điều này đòi hỏi sự thay đổi trong tư duy quản trị, từ mục tiêu mở rộng nhanh sang tối ưu hóa giá trị dài hạn.

**Thứ hai, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng AI có trọng điểm.** Thay vì đầu tư công nghệ dàn trải, các ngân hàng cần xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên ứng dụng AI như quản trị rủi ro tín dụng, phòng chống gian lận, cá nhân hóa dịch vụ và tự động hóa quy trình lõi. Việc gắn kết đầu tư công nghệ với mục tiêu kinh doanh cụ thể sẽ giúp nâng cao hiệu quả và tránh lãng phí nguồn lực. Đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam, chuyển đổi số và ứng dụng AI vừa là cơ hội bứt phá, vừa là thách thức lớn

về nguồn lực và năng lực quản trị. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt ở mảng ngân hàng bán lẻ, AI có thể giúp các ngân hàng Việt Nam cải thiện chất lượng thẩm định tín dụng, mở rộng tiếp cận tài chính và cá nhân hóa dịch vụ với chi phí hợp lý. Tuy nhiên, sự phân hóa về năng lực công nghệ giữa các ngân hàng lớn và nhỏ đang ngày càng rõ nét. Bên cạnh đó, Hợp tác với fintech và thực hiện các thương vụ M&A có trọng điểm sẽ giúp ngân hàng nhanh chóng bổ sung năng lực công nghệ, dữ liệu và tiếp cận các phân khúc thị trường mới. Chiến lược này đặc biệt phù hợp với bối cảnh nguồn lực nội tại còn hạn chế.

**Thứ ba, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và quản lý vốn.** Việc nâng cao năng lực quản trị rủi ro và quản lý vốn cần được triển khai theo hướng tích hợp, dựa trên khung chuẩn mực của Basel và định hướng tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn. Trước hết, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống đo lường rủi ro theo phương pháp định lượng, bao gồm ước lượng xác suất vỡ nợ, mức tổn thất khi vỡ nợ và dư nợ tại thời điểm vỡ nợ, từ đó tính toán chính xác tài sản có rủi ro. Trên cơ sở đó, quản lý vốn cần được thực hiện ở cấp độ vi mô thông qua các chỉ tiêu như tỷ suất sinh lời điều chỉnh theo rủi ro nhằm đánh giá hiệu quả thực chất của từng phân khúc, sản phẩm và khách hàng. Cách tiếp cận này giúp ngân hàng chuyển từ mục tiêu tăng trưởng quy mô sang tối ưu hóa phân bổ vốn, cải thiện hệ số an toàn vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững trong trung và dài hạn.

**Thứ tư, phát triển mô hình ngân hàng lấy khách hàng làm trung tâm.** Các ngân hàng cần tái cấu trúc mô hình phục vụ theo hướng lấy khách hàng làm trung tâm, tăng cường cá nhân hóa sản phẩm và trải nghiệm dịch vụ. Điều này không chỉ giúp nâng cao sự hài lòng và gắn kết của khách hàng mà còn mở rộng cơ hội khai thác giá trị vòng đời khách hàng.

**Thứ năm, tích hợp ESG vào chiến lược phát triển dài hạn.** Việc tích hợp ESG không nên chỉ dừng ở tuân thủ, mà cần được xem là một phần của chiến lược cạnh tranh dài hạn. Các ngân hàng Việt Nam có thể tận dụng ESG để phát triển sản phẩm tài chính xanh, nâng cao uy tín và khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế. Đặc thù của hệ thống ngân hàng Việt Nam là mức độ phụ thuộc lớn vào tín dụng ngân hàng trong cung ứng vốn cho nền kinh tế. Do đó, khi tăng trưởng kinh tế chậm lại, rủi ro nợ xấu và suy giảm hiệu quả sinh lời của ngân hàng có xu hướng gia tăng nhanh hơn so với các nền kinh tế có thị trường vốn phát triển. Điều này đòi hỏi các

ngân hàng Việt Nam phải nâng cao năng lực quản trị chu kỳ tín dụng, chuyển từ tăng trưởng dựa trên mở rộng dư nợ sang chú trọng chất lượng tín dụng và khả năng chống chịu trước biến động vĩ mô

## 5. Kết luận

Ngành ngân hàng toàn cầu đang bước vào một chu kỳ chuyển đổi mang tính cấu trúc, trong đó các động lực vĩ mô, công nghệ, thể chế và hành vi khách hàng không chỉ tạo áp lực ngắn hạn mà còn tái định hình nền tảng cạnh tranh dài hạn của hệ thống tài chính. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo đã làm thay đổi căn bản cấu trúc chi phí, phương thức cung ứng dịch vụ và mô hình quản trị rủi ro của ngân hàng. Đồng thời, hành vi khách hàng chuyển dịch mạnh sang kênh số, yêu cầu trải nghiệm cá nhân hóa và minh bạch cao hơn, trong khi cạnh tranh từ các định chế tài chính phi ngân hàng và công ty công nghệ tài chính làm gia tăng áp lực về hiệu suất và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, yêu cầu tuân thủ chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế và các tiêu chuẩn phát triển bền vững theo định hướng ESG đặt ra những chuẩn mực mới về quản trị, minh bạch và phân bổ vốn.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu khẳng định rằng các ngân hàng thương mại Việt Nam cần chuyển dịch từ chiến lược tăng trưởng dựa trên quy mô sang chiến lược dựa trên độ chính xác trong phân tích dữ liệu, quản trị rủi ro định lượng, tối ưu hóa phân bổ nguồn lực và nâng cao năng suất nhân sự. Trọng tâm chiến lược không chỉ là mở rộng thị phần, mà là tái cấu trúc mô hình kinh doanh theo hướng linh hoạt, tích hợp công nghệ, quản trị vốn hiệu quả và gắn kết mục tiêu lợi nhuận với phát triển bền vững.

Về phương diện chính sách và quản trị, các ngân hàng cần chủ động đầu tư hạ tầng dữ liệu và năng lực phân tích, xây dựng hệ thống quản trị rủi ro tích hợp, phát triển sản phẩm tài chính xanh và nâng cao năng lực tuân thủ chuẩn mực quốc tế trong điều kiện hội nhập tài chính sâu rộng. Chỉ khi thực hiện thành công quá trình chuyển đổi chiến lược này, các ngân hàng thương mại Việt Nam mới có thể củng cố năng lực cạnh tranh, duy trì ổn định tài chính và đạt được tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn.

## Tài liệu tham khảo:

McKinsey & Company (2025). *Global Banking Annual Review*.  
 Basel Committee on Banking Supervision (2017). *Basel III: Finalising post-crisis reforms*  
 G Cornelli, J Frost, L Gambacorta, R Rau, R Wardrop and T Ziegler (2020). *Fintech and big tech credit: a new database*. BIS working paper, no 887, September.  
 Bộ chính trị (2024). *Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*  
 Bộ chính trị (2025). *Nghị quyết 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân*

# TÍNH THANH KHOẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Cẩm Thúy\*

**Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra sự tác động của các nhân tố đến tính thanh khoản của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ độc lập vốn, đòn bẩy tài chính và quy mô công ty có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty. Tuy nhiên, sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu và tuổi công ty thì chưa có cơ sở để xác định sự tác động đến tính thanh khoản công ty. Với các biến số vĩ mô, lãi suất cho vay và tỉ giá hối đoái không có tác động đến tính thanh khoản công ty; tuy nhiên, lại chưa có cơ sở để xác định sự ảnh hưởng lên tính thanh khoản của biến số tỉ lệ tăng trưởng nền kinh tế và tỉ lệ lạm phát.**

• Từ khóa: thanh khoản, nông nghiệp, niêm yết, Việt Nam.

*The purpose of this study is to investigate the impact of various factors on the liquidity of listed agricultural enterprises in Vietnam. The research results show that capital independence, financial leverage, and company size have a positive and statistically significant impact on company liquidity. However, the return on equity and company age have not been determined to have an impact on company liquidity. Regarding macroeconomic variables, lending interest rates and exchange rates have no impact on company liquidity; however, the influence of economic growth rate and inflation rate on liquidity has not been determined.*

• Key words: liquidity, agriculture, listed, Vietnam.

Ngày nhận bài: 10/11/2025

Ngày gửi phản biện: 30/01/2026

Ngày duyệt đăng: 12/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.17>

## 1. Giới thiệu

Tính thanh khoản là thuật ngữ thể hiện mức độ linh hoạt của một tài sản bất kỳ, trong đó việc mua bán trên thị trường không làm thay đổi giá trị thị trường của tài sản đó. Có thể hiểu đơn giản, tính thanh khoản thể hiện khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của một tài sản hoặc sản phẩm, là một trong những chỉ số quan trọng nhất trong việc đánh giá tình hình tài chính của công ty. Khi phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thì không thể không đề cập đến tính thanh khoản. Nếu tính thanh khoản đầy đủ thì công ty có thể đáp ứng kịp thời với những bất ngờ, và ngược lại, nếu thanh khoản bị thiếu hụt thì công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ với nhà cung cấp, có thể ảnh hưởng đến tính hiệu quả kinh tế, có thể phải

chịu mức lãi suất vay ngân hàng cao hơn, và có thể chịu hậu quả lớn hơn là dẫn đến phá sản. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu về tính thanh khoản luôn có sức hút với các nhà nghiên cứu, và thực tế đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện trên khắp thế giới.

Nền kinh tế Việt Nam nói chung và nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam nói riêng có xuất phát điểm thấp, đang trong quá trình chuyển đổi, quy mô còn khiêm tốn, độ mở lớn, khả năng cạnh tranh, sức chống chịu còn hạn chế; chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong kéo dài nhiều năm; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ... đang trong quá trình cải thiện và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Cầu thị trường quốc tế, nhất là những đối tác thương mại lớn của Việt Nam phục hồi chậm dần tới hoạt động xuất, nhập khẩu đối mặt với nhiều khó khăn. Thiên tai, bão lụt, mưa lớn kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế, xã hội, doanh nghiệp và đời sống người dân. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về tính thanh khoản các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở nền kinh tế mới nổi như Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Hiện nay, có nhiều nghiên cứu về tính thanh khoản, các nhân tố ảnh hưởng đến tính thanh khoản công ty. Nghiên cứu của Eissa A. Al-Homaidi và cộng sự về tính thanh khoản của 2154 công ty niêm yết Ấn Độ từ năm 2010-2016. Tính thanh khoản được đo lường bởi tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản. Các nhân tố bên trong gồm: Quy mô doanh nghiệp, mức độ độc lập vốn, khả năng sinh lợi, đòn bẩy tài chính, tuổi doanh nghiệp. Các nhân tố bên ngoài: Tỉ lệ lạm phát, tỉ giá hối đoái, tỉ lệ lãi suất. Kết quả nghiên cứu: Đòn bẩy tài chính,

\* Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh; email: [camthuy.cpa@gmail.com](mailto:camthuy.cpa@gmail.com)

ROA, độ tuổi doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến tính thanh khoản.

Nghiên cứu của Cuong Thanh Nguyen và cộng sự nhằm khám phá sự ảnh hưởng của COVID-19 và căn bệnh của chính phủ kiểm soát đo lường trên sức sinh lợi của thị trường chứng khoán và tính thanh khoản của các công ty niêm yết Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng sự tăng trưởng hàng ngày trong tổng số trường hợp được xác nhận gây ra bởi COVID-19 có tác động tiêu cực đáng kể đến lợi nhuận và tính thanh khoản của thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, việc chính phủ áp dụng lệnh phong tỏa mang lại kết quả tích cực và đáng kể đối với hoạt động của cổ phiếu. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy sự khác biệt đáng kể về lợi nhuận của cổ phiếu vốn hóa lớn và vốn hóa nhỏ dưới ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Nghiên cứu của Le Thanh Tam và cộng sự xác định những nhân tố then chốt ảnh hưởng đến tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, kiểm tra lý thuyết đánh đổi giữa tính thanh khoản ngân hàng và khả năng sinh lợi. Dữ liệu từ 20 ngân hàng thương mại Việt Nam, từ 2008-2014. Kết quả cho thấy không có sự đánh đổi giữa tính thanh khoản và khả năng sinh lợi. Chính sách lãi suất cho vay có ảnh hưởng tốt và cùng chiều đến tính thanh khoản ngân hàng. Chi phí cơ hội có ảnh hưởng ngược chiều đến tính thanh khoản ngân hàng. Quy mô ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều đến tính thanh khoản ngân hàng. Tỷ lệ tăng GDP có ảnh hưởng ngược chiều đến tính thanh khoản ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này có điểm tương đồng với nghiên cứu của Hanh Thi Van Nguyen và cộng sự, Hoang Chung.

Nghiên cứu của Hang Thu Dang đề cập đến sự ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến tính thanh khoản của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Dữ liệu từ 2009-2019. Tính thanh khoản của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam được đo lường bởi tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn. Nhân tố bên trong gồm có: quy mô doanh nghiệp, mức độ an toàn vốn, khả năng sinh lợi, đòn bẩy tài chính. Nhân tố bên ngoài gồm: Hoạt động kinh tế, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái, lãi suất cho vay. Kết quả cho thấy mức độ an toàn vốn, ROE, đòn bẩy tài chính, hoạt động kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều đến tính thanh khoản doanh nghiệp. ROA và tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng ngược chiều đến tính thanh khoản. Quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ lạm phát và lãi suất cho vay không có mối quan hệ với tính thanh khoản doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Elssa và cộng sự xem xét các yếu tố quyết định tính thanh khoản (LQD) của các ngân hàng thương mại niêm yết tại Ấn Độ. Nghiên cứu đã áp dụng cả mô hình GMM và mô hình hiệu ứng gộp,

mô hình hiệu ứng cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên cho một bảng gồm 37 ngân hàng thương mại niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Bombay (BSE) tại Ấn Độ trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2017. LQD của các ngân hàng được coi là một biến phụ thuộc có chức năng chống lại cả các yếu tố đặc thù của ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Kết quả cho thấy trong số các yếu tố đặc thù của ngân hàng, quy mô ngân hàng, tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ tiền gửi, tỷ lệ hiệu quả hoạt động và tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản được phát hiện có tác động tích cực đáng kể đến LQD, trong khi tỷ lệ chất lượng tài sản, tỷ lệ quản lý tài sản, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tỷ lệ biên lãi ròng được phát hiện có tác động tiêu cực đáng kể đến LQD. Đối với các yếu tố kinh tế vĩ mô, kết quả cho thấy lãi suất và tỷ giá hối đoái có tác động đáng kể đến LQD. Nghiên cứu khuyến nghị các ngân hàng nên xem xét chất lượng tài sản theo cách giúp cải thiện hiệu suất của ngân hàng.

Nghiên cứu của Yen-Sheng Lee xem xét các yếu tố quyết định tính thanh khoản theo chiều ngang trên thị trường sau IPO. Bài viết cũng xem xét các thuộc tính của IPO, chẳng hạn như sự hiện diện của vốn đầu tư mạo hiểm và số lượng các nhà bảo lãnh phát hành trong một tổ hợp. Kết quả của các mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên cho thấy giao dịch thanh khoản, số lượng lớn các đại lý được thông tin đầy đủ và một số thuộc tính IPO đóng vai trò trong việc giải thích hoạt động giao dịch IPO. Những phát hiện của bài viết góp phần vào việc hiểu các yếu tố quyết định tính thanh khoản IPO.

Như vậy, có thể thấy rằng có nhiều nghiên cứu về tính thanh khoản, ở nhiều lĩnh vực khác nhau với nhiều phạm vi không gian khác nhau, cho ra các kết quả nghiên cứu không đồng nhất. Nghiên cứu này sẽ đóng góp thêm một phần kết quả về tính thanh khoản của lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, làm đa dạng hơn các kết quả nghiên cứu đã có.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng nghiên cứu định lượng với dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian 03 năm, từ năm 2020 đến năm 2022 của 13 doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Bài viết sử dụng phần mềm Stata để xem xét sự ảnh hưởng các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, tính thanh khoản (LIQ) là biến phụ thuộc. Quy mô công ty (SIZE), khả năng sinh lợi (ROE), đòn bẩy tài chính (LEV), mức độ độc lập vốn (CAD), tuổi doanh nghiệp (AGE), tỷ lệ tăng trưởng nền kinh tế (GDP), tỷ lệ lạm phát nền kinh tế (IR), tỷ giá hối đoái (EXCH), lãi suất (INTR) là những biến độc lập. Mô hình phản ánh tính thanh khoản của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết được xác định như sau:

$$LIQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 CAD_{it} + \beta_3 ROE_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 AGE_{it} + \beta_6 GDP_{it} + \beta_7 IFR_{it} + \beta_8 EXCH_{it} + \beta_9 INTR_{it} + \varepsilon (1)$$

Trong đó,  $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8, \beta_9$  là các hệ số tương quan

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả trong khoảng thời gian 03 năm, từ 2020 đến 2022. Dữ liệu thống kê chỉ ra LIQ trung bình các doanh nghiệp đạt 3.026, độ lệch chuẩn là 2.538 cho thấy có sự biến động cao giữa các doanh nghiệp; giá trị lớn nhất là 9.743, trong khi đó giá trị nhỏ nhất là 0.443, cho thấy giữa các doanh nghiệp có sự khác biệt tương đối lớn về khả năng thanh toán ngắn hạn. CAD trung bình là 0.613, cho thấy về cơ bản các doanh nghiệp nông nghiệp duy trì mức độ tự chủ tài chính tương đối mạnh. LEV trung bình là 1.074, độ lệch chuẩn là 1.491, giá trị lớn nhất là 8.275 và nhỏ nhất là 0.056; điều này cho thấy giữa các doanh nghiệp có sự biến động đáng kể về cơ cấu nợ. INTR trung bình là 8.666, với độ lệch chuẩn tương đối nhỏ (0.477), cho thấy lãi suất cho vay trong giai đoạn nghiên cứu ít có sự thay đổi mạnh. EXCH trung bình là 23,192, giá trị nhỏ nhất là 22,938, lớn nhất là 23,412, nhìn chung tỉ giá giữa VND/USD là tương đối ổn định. ROE trung bình là 0.024, độ lệch chuẩn là 0.234, lớn nhất là -1.274, nhỏ nhất là 0.243, cho thấy hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tương đối còn thấp và khá đa dạng. SIZE trung bình là 14.287, lớn nhất là 17.433, nhỏ nhất là 11.496, cho thấy qui mô giữa các doanh nghiệp không có sự khác biệt lớn. AGE trung bình là 8.538, cho thấy các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu còn tương đối non trẻ. Hai biến số vĩ mô IR và GDP có sự biến động trong phạm vi hợp lý và có sự khác biệt khá nhỏ.

**Bảng 1: Thống kê mô tả**

Variable	Obs	Mean	Std.Dev.	Min	Max
LIQ	39	3.026343	2.538798	.4437454	9.743366
LEV	39	1.074245	1.49104	.0560274	8.275006
IR	39	2.755217	.6594168	1.834716	3.220934
GDP	39	4.503333	2.52286	2.58	8.02
INTR	39	8.666667	.4775669	8	9
EXCH	39	23192	197.5465	22938	23412
CAD	39	.6133432	.226873	.107817	.946945
AGE	39	8.538462	4.993923	0	18
SIZE	39	14.28791	1.790966	11.49643	17.43359
ROE	39	.024549	.2341724	-1.274018	.2434824

##### 4.2. Ma trận tương quan

Bảng 2 trình bày kết quả kiểm tra tương quan và đa cộng tuyến của các biến trong mô hình nghiên cứu. Hệ số tương quan chỉ ra mối quan hệ giữa hai biến với nhau. Hệ số tương quan càng lớn thì hai biến có tương quan càng chặt chẽ. Hệ số tương quan âm chỉ ra mối quan hệ ngược chiều, hệ số tương quan dương chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa hai biến. Kết quả ma

trận tương quan cho thấy LIQ có tương quan mạnh nhất với CAD (hệ số tương quan = 0.7497) và tương quan bé nhất với IR (hệ số tương quan = 0.0008).

Qua bảng 3 có thể thấy rằng, CAD và LIQ có tương quan thuận và khá chặt chẽ ( $r = 0,7497$ ), phù hợp với quan điểm cho rằng các công ty có tính độc lập tài chính cao hơn thường có tính thanh khoản tốt hơn.

- LEV có tương quan nghịch với LIQ ( $r = -0,4679$ ), cho thấy các công ty có đòn bẩy tài chính cao hơn thường có khả năng thanh toán ngắn hạn thấp hơn.

- Quy mô cho thấy mối tương quan nghịch với LIQ ( $r = -0,3985$ ), hàm ý rằng các công ty lớn chưa chắc có khả năng thanh khoản tốt hơn.

- ROE có mối tương quan tích cực với LIQ ( $r = 0,1376$ ), cho thấy khả năng sinh lợi cao có thể làm cho tính thanh khoản tốt hơn.

- Tuổi đời có mối tương quan tiêu cực ( $r = -0,2531$ ), phù hợp với quan điểm cho rằng các công ty lâu đời hơn thường có xu hướng nắm giữ dự trữ thanh khoản thấp hơn.

Các biến số vĩ mô như lạm phát, lãi suất cho vay, tỉ lệ tăng trưởng nền kinh tế và tỉ giá hối đoái có mối tương quan nhẹ với LIQ, cho thấy tác động của chúng đến tính thanh khoản là gián tiếp và khác nhau giữa các doanh nghiệp.

**Bảng 2: Ma trận tương quan**

Variable	LIQ	LEV	IR	GDP	INTR	EXCH	CAD	AGE	SIZE	ROE
LIQ	1									
LEV	-0.4679 0.0027	1								
IR	0.0008 0.9961	0.0830 0.6154	1							
GDP	0.0158 0.9240	-0.0447 0.7868	0.5404 0.0004	1						
INTR	0.0153 0.9262	-0.1338 0.4166	-0.5059 0.0010	0.4524 0.0038	1					
EXCH	0.0080 0.9616	0.0341 0.8368	0.9184 0.0000	0.8292 0.0000	-0.1233 0.4546	1				
CAD	0.7497 0.0000	-0.8259 0.0000	-0.0171 0.9177	0.0049 0.9762	0.0232 0.8886	-0.0090 0.9565	1			
AGE	-0.2531 0.1200	-0.1410 0.3917	-0.0011 0.9945	0.1388 0.3996	0.1434 0.3837	0.0645 0.6965	-0.0998 0.5454	1		
SIZE	-0.3985 0.0120	0.5185 0.0007	0.0109 0.9476	0.0014 0.9932	-0.0101 0.9513	0.0079 0.9620	-0.6762 0.0000	0.1944 0.2357	1	
ROE	0.1376 0.4035	-0.2257 0.1672	-0.1302 0.4294	-0.1442 0.3813	-0.0098 0.9530	-0.1543 0.3483	0.2491 0.1263	0.1094 0.5074	-0.1820 0.2674	1

##### 4.3. Phân tích hồi quy

Trước tiên, tác giả thực hiện hồi quy mô hình OLS đối với biến phụ thuộc LIQ. Sau đó, tiến hành các kiểm định đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Kết quả kiểm định đa cộng tuyến bằng hệ số khuếch đại phương sai (VIF) cho thấy VIF cao nhất là 4,78 đối với CAD, trong khi thấp nhất là 1,13 đối với ROE. VIF trung bình là 2,81). Đồng thời, mô hình không có hiện tượng phương sai thay đổi (vì giá trị P-value > 5%),

và mô hình cũng không tồn tại hiện tượng tự tương quan (vì giá trị P-value >5%).

Vì mô hình hồi quy OLS không tồn tại khuyết tật nên đây là mô hình tối ưu và kết quả hồi quy mô hình OLS chính là kết quả hồi quy cuối cùng. Kết quả hồi quy thể hiện ở Bảng 3 sau đây: Giá trị  $R^2 = 0.6801$  cho thấy mức độ chính xác của mô hình là tương đối cao.

**Bảng 3: Kết quả hồi quy**

Source	SS	Df	MS	Number of obs	= 39
Model	166.568987	7	23.7955696	F(7, 31)	= 9.41
Residual	78.3598187	31	2.52773609	Prob > F	= 0.0000
				R-squared	= 0.6801
Total	244.928806	38	6.44549489	Adj R-squared	= 0.6078
				Root MSE	= 1.5899
LIQ	Coef.	Std. Err.	t	P> t	Beta
LEV	.7574859	.3397466	2.23	0.033	.4448726
IR	0	(omitted)			0
GDP	.1195201	.1877391	0.64	0.529	.1187698
INTR	0	(omitted)			0
EXCH	-.0011709	.0023844	-0.49	0.627	-.0911091
CAD	14.36566	2.485616	5.78	0.000	1.283749
AGE	-.0616992	.0584426	-1.06	0.299	-.121365
SIZE	.3682641	.1988442	1.85	0.074	.2597878
ROE	-.1963891	1.168822	-0.17	0.868	-.0181144
cons	15.28871	54.45492	0.28	0.781	.

Kết quả hồi quy cho thấy:

+ Mức độ độc lập vốn (CAD) có ảnh hưởng mạnh, cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty (coef = 14.366, p=0.000). Điều này cho thấy các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp có khả năng thanh toán ngắn hạn rất tốt, đồng thời cũng quản lý hiệu quả hàng tồn kho, nợ phải thu. Doanh nghiệp càng có mức độ độc lập tài chính càng cao thì rủi ro tài chính sẽ giảm xuống, tính thanh khoản cũng ngày càng tốt hơn.

+ Đòn bẩy tài chính (LEV) có ảnh hưởng mạnh, cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty (coef = 0.757, p=0.033). Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty có mức nợ cao lại có tính thanh khoản tốt hơn. Điều này ủng hộ Lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory), cho rằng các doanh nghiệp có đòn bẩy cao thường tích trữ nhiều tiền mặt hơn để giảm rủi ro tài chính.

+ Qui mô doanh nghiệp (SIZE) có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty (coef = 0.368, p=0.074). Điều này cho thấy các công ty lớn hơn có khả năng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh tốt hơn, khả năng tiếp cận tín dụng tốt hơn và uy tín thị trường được cải thiện; do đó, họ có dòng tiền ổn định hơn, rủi ro tài chính thấp hơn và khả năng duy trì mức thanh khoản cũng tốt hơn. Kết quả này cũng phản ánh sự nhất quán với các nghiên cứu trước đây tại các thị trường mới nổi và thực tế tại Việt Nam, nơi các công ty quy mô lớn, đặc biệt là các công ty niêm yết thường có xu hướng quản lý dòng tiền hiệu quả hơn.

+ Lãi suất cho vay (INTR) và tỉ lệ lạm phát (IR) không tác động đến tính thanh khoản công ty (coef = 0). Tỉ giá hối đoái (EXCH), tỉ lệ tăng trưởng nền kinh tế (GDP), khả năng sinh lợi (ROE) và tuổi công ty (AGE) thì chưa có cơ sở để xác định sự tác động đến tính thanh khoản công ty. Kết quả này có thể thấy rằng các biến số vĩ mô như lãi suất, lạm phát, tỉ giá hối đoái, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế không tác động đáng kể, thậm chí không tác động đến tính thanh khoản của doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, lợi nhuận và tuổi doanh nghiệp cũng chưa ghi nhận rõ nét sự tác động của chúng đến tính thanh khoản.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này đề cập những ảnh hưởng của các nhân tố đến tính thanh khoản của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022. Nghiên cứu đã tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy. LIQ đo lường tính thanh khoản là biến phụ thuộc; CAD, SIZE, LEV, ROE, AGE, EXCH, INTR, IR, GDP là các biến độc lập.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mức độ độc lập vốn, đòn bẩy tài chính và qui mô công ty có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty. Trong khi đó, lãi suất và tỉ lệ lạm phát không tác động lên tính thanh khoản; tỉ giá hối đoái, tỉ lệ tăng trưởng nền kinh tế, tỉ lệ lạm phát, sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu và tuổi công ty lại chưa có cơ sở để xác định sự tác động đến tính thanh khoản công ty.

Thông qua kết quả nghiên cứu này, các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp muốn nâng cao tính thanh khoản của mình thì có thể mở rộng quy mô một cách thận trọng và gia tăng vốn tự có để cải thiện khả năng thanh toán; đồng thời giảm sự phụ thuộc vào vay nợ để giảm bớt rủi ro tài chính.

## Tài liệu tham khảo:

- Al-Homaidi, E. A., Tabash, M. I., Al-Ahdal, W. M., Farhan, N. H. S., & Khan, S. H. (2020). The liquidity of Indian firms: Empirical evidence of 2154 firms. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(1), 19-27. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no1.19>
- C. T. Nguyen, P. T. Hai, and H. K. Nguyen, "Stock market returns and liquidity during the COVID-19 outbreak: evidence from the financial services sector in Vietnam," vol. 5, no. 3, pp. 324-342, 2021, doi: 10.1108/AJEB-06-2021-0070.
- L. T. Tam and N. A. Tu, "The Determinants of Banks' Liquidity in Vietnam," vol. 33, no. 2, pp. 134-145, 2017.
- H. T. Van Nguyen and D. Van Vo, "Determinants of Liquidity of Commercial Banks: Empirical Evidence from the Vietnamese Stock Exchange," vol. 8, no. 4, pp. 699-707, 2021, doi: 10.13106/jafeb.2021.vol8.no4.0699.
- H. C. Nguyen, "Factors Affecting Liquidity Risks of Joint Stock Commercial Banks in Vietnam \*," vol. 9, no. 4, pp. 197-212, 2022, doi: 10.13106/jafeb.2022.vol9.no4.0197.
- H. T. Dang, "Determinants of Liquidity of Listed Enterprises: Evidence from Vietnam \*," vol. 7, no. 11, pp. 67-73, 2020, doi: 10.13106/jafeb.2020.vol7.no11.067.
- E. A. Al-homaidi, M. I. Tabash, N. H. Farhan, and F. A. Almagtari, "The determinants of liquidity of Indian listed commercial banks: A panel data approach," *Cogent Econ. Financ.*, vol. 7, no. 1, pp. 1-20, 2019, doi: 10.1080/23322039.2019.1616521.
- Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. *Journal of Financial Economics*, 13(2), 187-221. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(84\)90023-0](https://doi.org/10.1016/0304-405X(84)90023-0)
- Y. Lee, "The determinants of cross-sectional liquidity in the IPO aftermarket," pp. 1161-1173, 2012.
- R. Snigaroff and D. Wroblewski, "Earnings and liquidity factors," *Q. Rev. Econ. Financ.*, vol. 80, pp. 508-523, 2021, doi: 10.1016/j.qref.2021.03.011.

# TRIỂN KHAI ESG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Hữu Tịnh\*

*Trong bối cảnh toàn cầu hướng tới mục tiêu Net Zero vào năm 2050, ESG (Environmental - Môi trường; Social - Xã hội; Governance - Quản trị) đã trở thành một yêu cầu tất yếu đối với các tổ chức tài chính, trong đó có các ngân hàng thương mại. Bài viết khái quát về khung pháp lý thúc đẩy thực hiện ESG của ngân hàng thương mại, thực tiễn triển khai các hoạt động về ESG tại các ngân hàng. Từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy triển khai ESG trong hệ thống ngân hàng tại Việt Nam trong thời gian tới.*

• Từ khóa: ngân hàng thương mại, ESG, phát triển bền vững.

*In the context of the global goal of achieving Net Zero by 2050, ESG (Environmental, Social, and Governance) has become an essential requirement for financial institutions, including commercial banks. This article provides an overview of the legal framework promoting ESG implementation in commercial banks, the practical implementation of ESG activities in banks, and proposes solutions to promote ESG implementation in the Vietnamese banking system in the coming years.*

• Key words: commercial banks, ESG, sustainable development.

Ngày nhận bài: 25/12/2025

Ngày gửi phản biện: 05/01/2026

Ngày duyệt đăng: 10/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.18>

Tại Việt Nam, các ngân hàng thương mại (NHTM) đã bắt đầu có những bước chuyển mình đáng ghi nhận trong việc tích hợp ESG vào hoạt động kinh doanh. Đến ngày 31/3/2025, đã có 57 tổ chức tín dụng (TCTD) triển khai đánh giá rủi ro môi trường - xã hội đối với danh mục tín dụng, với tổng dư nợ liên quan lên tới khoảng 3,62 triệu tỷ đồng, con số này tăng gấp hơn 15 lần so với năm 2017, phản ánh sự nỗ lực rõ rệt của toàn hệ thống ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước, 2025). Ngoài ra, dư nợ tín dụng xanh toàn ngành đã đạt khoảng 704.244 tỉ đồng, chiếm 4,3% tổng dư nợ tín dụng quốc gia, với tốc độ tăng trưởng bình quân ấn tượng hơn 21,2% mỗi năm trong giai đoạn 2017-2024. Song song đó, có khoảng 15 NHTM đã chủ động công bố Báo cáo phát triển bền vững đến giữa năm 2025, từng bước tiệm cận các chuẩn mực quốc tế như Tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) và Lực lượng đặc nhiệm về công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, ngành Ngân hàng Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức lớn trong việc thực thi ESG một cách hiệu quả và đồng bộ. Vì vậy, việc thúc đẩy ESG tiệm cận các chuẩn mực quốc tế tại các NHTM, qua đó góp phần xây dựng hệ thống ngân hàng Việt Nam phát triển bền vững, minh bạch và có khả năng cạnh tranh trên thị trường tài chính toàn cầu là cần thiết.

## Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu đang bước vào giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ để thực hiện cam kết Net Zero vào năm 2050 và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), ESG đã và đang trở thành một yêu cầu tất yếu đối với hệ thống tài chính nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. ESG không còn là một khái niệm mới mẻ, mà đã phát triển thành một bộ tiêu chuẩn toàn diện, giúp các tổ chức tài chính không chỉ đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư và cộng đồng, mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh và trụ vững trước những biến động của môi trường kinh doanh toàn cầu. Ngành ngân hàng, với vai trò trung tâm trong phân bổ vốn đầu tư và điều tiết dòng chảy tài chính, đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa các mục tiêu ESG. Việc thực thi đầy đủ các tiêu chí ESG trong hoạt động tín dụng, đầu tư và quản trị ngân hàng được xem như một bước đệm quan trọng để nâng cao chất lượng tín dụng, giảm thiểu rủi ro phi tài chính và thu hút hiệu quả các nguồn vốn xanh từ các định chế tài chính quốc tế.

\* Trường Đại học Thủ Dầu Một; email: tinhnh@tdmu.edu.vn

## Thực trạng triển khai ESG tại các NHTM ở Việt Nam

### Khung pháp lý thúc đẩy các NHTM triển khai ESG

Trong những năm gần đây, khung pháp lý về ESG tại Việt Nam đã dần được hoàn thiện, tạo cơ sở cho ngành Ngân hàng thực thi các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Theo đó, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định, các doanh nghiệp phát thải lớn phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và lập kế hoạch giảm phát thải. Điều này không chỉ đáp ứng yêu cầu pháp lý, mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt tại các thị trường như Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ với tiêu chuẩn ESG ngày càng khắt khe. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (ban hành theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ) định hướng phát triển tín dụng xanh, thúc đẩy chuyển dịch dòng vốn vào các dự án thân thiện với môi trường. Tiếp đó là Thông tư số 17/2022/TT-NHNN, ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư số 17/2022/TT-NHNN yêu cầu tất cả các TCTD xây dựng Hệ thống quản lý môi trường và xã hội (ESMS), đặc biệt đối với các khoản vay có yếu tố rủi ro cao về môi trường. Đặc biệt, Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đã đưa ra kế hoạch hành động cụ thể cho ngành Ngân hàng, bao gồm triển khai ESMS, phát triển sản phẩm tài chính xanh và yêu cầu công bố báo cáo ESG định kỳ. Cùng với đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến 2030, tầm nhìn 2050, nhấn mạnh các mục tiêu về giảm ô nhiễm, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu, hỗ trợ thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của Việt Nam tại COP26.

Ngoài ra, Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030, đặt ra chỉ tiêu giảm ít nhất 15%

cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP so với năm 2014 và yêu cầu các cơ sở phát thải trên 2.000 tấn CO<sub>2</sub> tương đương/năm phải xây dựng kế hoạch giảm phát thải.

Đáng chú ý, yêu cầu về minh bạch thông tin ESG ngày càng được củng cố. Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán quy định các công ty niêm yết phải công bố Báo cáo phát triển bền vững, bao gồm thông tin về phát thải khí nhà kính, sử dụng tài nguyên và tác động xã hội. Điều này không chỉ nâng cao niềm tin của nhà đầu tư mà còn thúc đẩy các doanh nghiệp, đặc biệt là ngân hàng, cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm thiểu tác động môi trường. Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, hướng dẫn cho vay danh mục xanh và thông kê tín dụng xanh. NHNN cũng đang phối hợp với các bộ, ngành đề xuất chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm cho các khoản vay thực hiện dự án xanh, tuần hoàn, áp dụng ESG.

Nhìn chung, những chính sách và quy định về ESG tại Việt Nam đã tạo nền tảng pháp lý vững chắc, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ đối với phát triển bền vững. Việc ngành Ngân hàng chủ động tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh sẽ giúp giảm thiểu rủi ro tuân thủ, nâng cao vị thế cạnh tranh và góp phần thúc đẩy Việt Nam tiến tới nền kinh tế xanh, trung hòa carbon vào năm 2050.

### Kết quả đạt được

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, có 80% - 90% các ngân hàng đã áp dụng một phần hoặc toàn bộ ESG trong hoạt động. Có tới gần 50% các ngân hàng khác thành lập bộ phận quản trị rủi ro cho vay vốn tín dụng bảo vệ môi trường. Một số ngân hàng cũng đã ban hành “Khung tín dụng xanh”, “Khung khoản vay bền vững” nhằm đưa ra quy trình sử dụng và quản lý nguồn vốn vay dành cho dự án thuộc các lĩnh vực xanh, giảm phát thải. Không ít tổ chức tín dụng đã công bố báo cáo riêng về phát triển bền vững.

Diễn hình như: NHTM cổ phần Quân đội (MB) đã thông qua việc cung cấp các sản phẩm tích hợp trên App MBBank cho khách hàng cá nhân và BIZ MBBank cho khách hàng doanh nghiệp, việc này giảm thiểu được tối đa rác thải giấy, góp phần bảo vệ môi trường, đẩy nhanh tốc độ làm việc, giảm thiểu chi phí cho nhân viên. Bên cạnh đó, MB cũng tích cực triển khai tinh thần “sống xanh” trong chính

ngân hàng bằng việc khuyến khích nhân viên tiết kiệm nước, hạn chế rác thải, sử dụng vật liệu tái chế, phát triển ứng dụng học tập và đào tạo nhân viên qua ứng dụng MB Smart Learning hay những phần mềm hỗ trợ đời sống nhân viên. Ngoài ra, MB cũng tích cực thực hiện các chiến dịch thiện nguyện cho các dự án xanh và đạt được thành công lớn. Năm 2023, Chiến dịch HiGreen (thuộc chiến lược ESG của MB) nhằm truyền tải thông điệp sống bền vững đã được khởi xướng. Chiến dịch thu hút hơn 30.000 người tham gia, vận động được 8,1 tỷ đồng thông qua vận động thể thao và tích lũy thiện nguyện thông minh. Tất cả số tiền đã được sử dụng để triển khai sáng kiến biển bãi rác thành sân chơi sinh thái, mang lại niềm vui cho hàng vạn trẻ nhỏ và người dân trên khắp Việt Nam. MB cũng đã đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh quốc gia, tỷ trọng tín dụng xanh tại MB giai đoạn 2020-2024 trung bình đạt 8,8% - mức cao trong ngành, tập trung vào lĩnh vực năng lượng sạch - năng lượng tái tạo và nông - lâm nghiệp bền vững phù hợp định hướng quốc gia, chiến lược ngành ngân hàng về tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu. MB thực hiện nghiêm túc các quy định về công bố thông tin, công khai minh bạch mọi thông tin liên quan đến hoạt động của ngân hàng, ổn định cơ cấu cổ đông đa dạng và thực hiện đầy đủ quyền của cổ đông: đối xử công bằng, đảm bảo công khai - minh bạch, gắn bó và hợp tác chặt chẽ vì sự phát triển ổn định và bền vững. MB tăng tốc đầu tư vào mô hình kinh doanh nền tảng dựa trên các nhu cầu của khách hàng, đồng thời đầu tư hạ tầng công nghệ hiện đại, duy trì hệ thống an ninh bảo mật thông tin tự chủ và linh hoạt, hiện đại hóa hệ thống thanh toán, đáp ứng phục vụ 30.2 triệu khách hàng với tỷ lệ giao dịch kênh số đạt 98,6%. Phát triển các kênh phân phối hiện đại, dựa trên ứng dụng công nghệ số và chuyển dịch các sản phẩm, dịch vụ lên kênh số nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính - ngân hàng tới mọi đối tượng người dân, trên mọi vùng miền (số lượng 1.055 máy ATM/CRM - tăng 2% sv N23, 6.322 máy POS - tăng 118% sv N23) (Nguyễn Hương, 2025). Năm 2024, ESG đã được tích hợp toàn diện vào Chiến lược kinh doanh - phát triển sản phẩm, quản trị rủi ro và đồng bộ trong các hoạt động MB. Ban hành Khung Tài chính xanh phù hợp với thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn luật pháp Việt Nam đảm bảo MB tài trợ cho những dự án tiêu chuẩn cao về bảo vệ môi trường. Xây dựng môi trường làm việc an toàn với chế độ đãi ngộ dài hạn cho cán bộ nhân viên; bồi dưỡng - phát triển nhân tài và đội ngũ kế

cận, linh hoạt theo văn hóa MB1688, trang bị công cụ và kỹ năng số cho mọi nhân viên MB. Tự động hóa trong hoạt động vận hành và tài sản giao dịch khoảng 99%. MB chú trọng công tác an sinh xã hội và đóng góp cho sự phát triển đất nước, Quỹ Xã hội Từ thiện của MB xây dựng đã đóng góp ~ 400 tỷ đồng cho công tác đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội trên cả nước năm 2024. Chiến dịch HiGreen mùa 2 do MB khởi xướng đã thu hút hơn 52 nghìn người tham gia đối ứng 10 tỷ đồng để trồng 100.000 cây xanh tại quần đảo Trường Sa (Nguyễn Hương, 2025).

Bên cạnh đó, VPBank cũng đang thể hiện những bước đi bền vững thông qua việc lần đầu tiên công bố Báo cáo Phát triển Bền vững vào tháng 5/2025. Báo cáo được lập theo tiêu chuẩn GRI mới nhất do Hội đồng Tiêu chuẩn Bền vững toàn cầu (GSSB) ban hành và tham chiếu 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc. Đến cuối năm 2024, danh mục tài chính xanh của VPBank đạt gần 22.000 tỷ đồng, tương đương gần 88% mục tiêu đặt ra cho năm 2030 - một kết quả đầy ấn tượng nếu đặt trong bối cảnh ESG tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn khởi đầu (VPBank, 2025). Về quản trị, VPBank tiếp tục nâng cao tiêu chuẩn điều hành với việc áp dụng các nguyên tắc của OECD, thể điểm ASEAN và IFC. Đây là nền tảng giúp ngân hàng lọt vào Top 10 doanh nghiệp có quản trị công ty tốt nhất trong nhóm vốn hóa lớn và Top 5 cổ phiếu vốn hóa lớn nhất thuộc rổ VNSI - chỉ số phát triển bền vững trên sàn HoSE. Không chỉ dừng lại ở khía cạnh công bố thông tin, VPBank còn tiên phong xây dựng Hệ thống Quản lý rủi ro Môi trường - Xã hội từ năm 2016, đi trước chuẩn mực chung tại Việt Nam gần một thập kỷ. Bên cạnh đó, VPBank cũng tiên phong xây dựng Khung quản lý rủi ro ESG, được đánh giá bởi tổ chức uy tín hàng đầu EY Consulting Vietnam theo các thông lệ quốc tế của Cơ quan quản lý tiền tệ Singapore, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC). Trên phương diện xã hội, VPBank đã đóng góp gần 1.900 tỷ đồng xây dựng, cải tạo hàng trăm điểm trường trên mọi miền Tổ quốc (VPBank, 2025), giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn, tổ chức các giải chạy cộng đồng quy tụ vận động viên đến từ hàng trăm quốc gia và vùng lãnh thổ, mang các sự kiện văn hóa nghệ thuật tầm cỡ quốc tế đến Việt Nam. Đặc biệt, VPBank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xây dựng Tuyên bố về Quyền con người, một bước tiến mới về trách nhiệm đạo đức trong vận hành doanh nghiệp.

Năm 2025, Vietcombank dẫn đầu danh sách Top 10 Ngân hàng - ESG Việt Nam xanh 2025 (ESG10), được thể hiện qua hai tiêu chí: (1) Hiệu quả kinh doanh và tính bền vững trong so sánh với mức trung bình ngành; (2) Các cam kết và thực hiện về môi trường, trách nhiệm xã hội và quản trị doanh nghiệp. Trong năm 2024, Vietcombank phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu xanh, là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam phát hành trái phiếu xanh tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam và tuân thủ tự nguyện nguyên tắc Trái phiếu Xanh của Hiệp hội Thị trường Vốn quốc tế (ICMA). Đồng thời, ngân hàng tiếp tục mở rộng danh mục tín dụng xanh, hướng dòng vốn vào các dự án năng lượng tái tạo, hạ tầng bền vững và sản xuất thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng triển khai nhiều chương trình an sinh xã hội quy mô lớn, tập trung vào giáo dục, y tế và hỗ trợ cộng đồng yếu thế với tổng ngân sách 571 tỷ đồng (VCB News, 2025). Đây là minh chứng cho những nỗ lực không ngừng của Vietcombank trong việc tiên phong đổi mới sáng tạo, khẳng định vai trò dẫn đầu ngành, trong bối cảnh xu hướng chuyển đổi số phát triển mạnh mẽ và sự gia tăng nhận thức về các tiêu chí ESG đang trở thành một yếu tố không thể thiếu tại các tổ chức tài chính, đặc biệt là ngành ngân hàng.

Gắn bó máu thịt với “tam nông”, Agribank luôn kiên định thực hiện các chủ trương về ngân hàng xanh, tín dụng xanh và tăng trưởng bền vững, coi việc tuân thủ các chuẩn mực ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) vừa là yêu cầu chiến lược, vừa là lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi xanh. Trước thách thức biến đổi khí hậu, Agribank chủ động chuyển dịch dòng vốn từ các lĩnh vực “nâu” (thâm dụng năng lượng, gây ô nhiễm) sang các dự án, mô hình sản xuất “xanh”, thân thiện với môi trường. Đến quý II/2025, dư nợ tín dụng xanh của Agribank đạt gần 29.000 tỷ đồng, tăng trưởng ổn định qua từng năm; trong đó năng lượng tái tạo chiếm 53% (trên 15.000 tỷ đồng), lâm nghiệp bền vững khoảng 6.900 tỷ đồng, và nông nghiệp xanh hơn 6.500 tỷ đồng (Nguyễn Chuyên, 2025). Cùng với đó, Agribank triển khai chương trình tín dụng ưu đãi “Nông nghiệp sạch vì sức khỏe cộng đồng” với quy mô tối thiểu 50.000 tỷ đồng, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao. Ngoài công cụ tài chính, dòng vốn xanh của Agribank còn mang giá trị nhân văn sâu sắc khi kiến tạo sinh kế bền vững, tạo việc làm, cải thiện đời sống người dân và thu hẹp khoảng cách vùng miền. Thông qua mạng lưới hơn 2.200 chi nhánh,

hơn 64.000 tổ vay vốn với gần 1,5 triệu thành viên, cùng hàng chục xe giao dịch lưu động phủ tới hàng trăm xã trên cả nước, Agribank đưa nguồn vốn đến tận tay người dân vùng sâu, vùng xa, bảo đảm công bằng trong tiếp cận tài chính. Ngân hàng là đơn vị chủ lực triển khai 7 chương trình tín dụng chính sách và 2 Chương trình mục tiêu quốc gia (Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững), góp phần trực tiếp hiện thực hóa phương châm “không ai bị bỏ lại phía sau”.

Bên cạnh hoạt động tín dụng, Agribank dành hàng trăm tỷ đồng mỗi năm cho công tác an sinh xã hội. Theo công bố của ngân hàng, trung bình Agribank đầu tư khoảng 500-600 tỷ đồng/năm cho hoạt động an sinh, tính từ đầu năm 2025 đến nay, Agribank đã dành gần 60 tỷ đồng cho công tác hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai trong tổng số hơn 400 tỷ đồng chỉ cho các chương trình an sinh xã hội trên toàn quốc. Không chỉ hướng ra xã hội, văn hóa “Vì tương lai xanh” cũng được bồi đắp từ bên trong hệ thống. Phong trào “Agribank - Vì tương lai xanh” lan tỏa sâu rộng trong đội ngũ gần 40.000 cán bộ, người lao động, thông qua các hoạt động trồng cây, giải chạy vì môi trường, tiết kiệm năng lượng. Những “hạt xanh” được gieo từ nhận thức đến hành động, hình thành nên văn hóa doanh nghiệp trách nhiệm, nhân văn và bền vững.

### **Một số khó khăn, thách thức đặt ra**

Nhìn chung, hệ thống ngân hàng Việt Nam trong thời gian qua đã rất tích cực trong việc triển khai ESG, tuy nhiên, so với nhu cầu của thị trường; tình hình biến đổi khí hậu và môi trường, các hoạt động này mới chỉ đáp ứng ở mức thấp. Cụ thể là:

*Thứ nhất*, dữ liệu ESG chưa được chuẩn hóa khiến các báo cáo còn thiếu minh bạch và khó so sánh với tiêu chuẩn quốc tế.

*Thứ hai*, hiện chưa có quy định chung của quốc gia về tiêu chí, danh mục dự án xanh cho các ngành/lĩnh vực theo hệ thống phân ngành kinh tế, làm cơ sở tổ chức tín dụng xác định, thống kê đầy đủ nguồn lực tín dụng xanh; thiếu các quy định và hướng dẫn cụ thể từ các cơ quan quản lý chuyên ngành về ESG.

*Thứ ba*, năng lực quản trị và tầm nhìn chiến lược về ESG của các doanh nghiệp là rào cản lớn, khiến cho quá trình chuyển đổi mô hình kinh doanh bền vững và thực hành ESG tại Việt Nam gặp nhiều khó khăn, tác động đến hiệu quả hoạt động cấp tín dụng, quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng...

*Thứ tư*, chi phí triển khai ESG, nhất là đầu tư vào hạ tầng công nghệ và đào tạo nhân sự, đang trở

thành một rào cản đáng kể đối với nhiều ngân hàng, đặc biệt là nhóm ngân hàng vừa và nhỏ.

*Thứ năm*, chất lượng đội ngũ cán bộ ngân hàng trong công tác thẩm định các dự án xanh, thẩm định khả năng trả nợ của khách hàng, khó khăn trong việc giám sát và quản lý rủi ro khi thực hiện cấp tín dụng xanh, hạn chế trong quy trình nội bộ của ngân hàng khi phân loại và xây dựng khung về tín dụng xanh, tích hợp các vấn đề của ESG vào khung rủi ro của ngân hàng.

*Thứ sáu*, về phía người dân, doanh nghiệp, ý thức bảo vệ môi trường trước, trong và sau quá trình triển khai dự án vẫn chưa cao, còn dẫn đến những vi phạm quy định, tiềm ẩn rủi ro thu hồi nợ cho phía ngân hàng.

### Một số giải pháp

Nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quá trình triển khai ESG tại các ngân hàng Việt Nam hiện nay, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường sớm ban hành danh mục tín dụng xanh, tiêu chí xanh để doanh nghiệp và bản thân ngân hàng dễ dàng lựa chọn các dự án cũng như các doanh nghiệp chuyển đổi xanh. Ngoài ra, cần có chính sách ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp, ngân hàng triển khai ESG. Bởi vì, nguồn vốn hiện nay cho vay xanh của ngân hàng là nguồn vốn thương mại thông thường, huy động từ dân cư và không có nguồn vốn tài trợ nào từ các tổ chức quốc tế hay Chính phủ để cho vay hỗ trợ cho doanh nghiệp.

Cùng với đó, cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý về ESG trong lĩnh vực ngân hàng. Đồng thời xây dựng bộ tiêu chuẩn chung về ESG dành cho các NHTM; xây dựng công cụ đánh giá và xếp hạng ESG về mức độ cam kết và thực thi ESG...

*Thứ hai*, các ngân hàng cần sớm bắt tay vào đánh giá rủi ro ESG và xác định chiến lược cùng lộ trình kịp thời sẽ có những lợi thế đi đầu trong quá trình chuyển đổi bền vững. Để nắm bắt được những cơ hội này, các NHTM cần bổ sung và thiết lập các chiến lược về phát triển bền vững gắn liền với các cam kết về ESG, cùng với đó, tinh chỉnh bộ máy, xây dựng bộ phận chuyên trách về các vấn đề ESG.

*Thứ ba*, nâng cao năng lực và tổ chức ESG trong ngân hàng. Một hệ thống ESG hiệu quả đòi hỏi sự tái cấu trúc nội bộ tại các ngân hàng. Trước hết, cần thành lập Ban chỉ đạo ESG cấp hội đồng quản trị để đảm bảo tính chiến lược và cam kết lâu dài. Các ngân hàng cần xây dựng bộ phận ESG chuyên trách, với nhiệm vụ thu thập dữ liệu, xây dựng KPI ESG và

giám sát việc triển khai xuyên suốt các phòng, ban. Đồng thời, cần phát triển chương trình đào tạo chuyên sâu về ESG cho cán bộ quản lý và nhân viên, kết hợp với các tổ chức quốc tế như IFC, Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc (ACCA) và ADB. Chương trình đào tạo nên tập trung vào ba mảng chính: (1) Quản trị rủi ro ESG, (2) Phân tích dữ liệu ESG, và (3) Báo cáo phát triển bền vững theo chuẩn quốc tế.

*Thứ tư*, ứng dụng công nghệ số vào ESG. Công nghệ số đóng vai trò đòn bẩy quan trọng để thực thi ESG một cách hiệu quả và minh bạch. Các ngân hàng cần đầu tư xây dựng kho dữ liệu ESG - một kho dữ liệu tập trung, tích hợp thông tin từ các hệ thống quản lý rủi ro tín dụng (CRMS), ngân hàng lõi (Core Banking) và các hệ thống IoT giám sát phát thải ở các dự án tài trợ. Bên cạnh đó, ứng dụng AI và Big Data sẽ giúp tự động hóa việc thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu ESG, từ đó giảm thiểu sai sót và nâng cao tốc độ ra quyết định. Ví dụ, hệ thống AI có thể dự báo mức độ rủi ro môi trường của các dự án vay vốn dựa trên các yếu tố khí hậu và dữ liệu địa lý. Đặc biệt, việc áp dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) có thể tăng cường tính minh bạch trong quản lý dòng tiền xanh, giúp các nhà đầu tư dễ dàng theo dõi cách thức sử dụng vốn vay xanh và trái phiếu bền vững.

*Thứ năm*, xây dựng văn hóa trong nội bộ qua từng nghiệp vụ, từng hành động, nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ nhân viên về ESG. Đây là phương án tiên quyết để thực hiện ESG tại ngân hàng. Ngoài ra, cần ban hành chính sách ưu đãi, truyền thông để người dân, doanh nghiệp có ý thức hơn về bảo vệ môi trường thông qua các chương trình, chiến dịch... phối hợp các tổ chức và đối tác có chung tầm nhìn về ESG để tăng cường hiệu quả triển khai; điều này có thể bao gồm việc hợp tác với các tổ chức môi trường và xã hội để phát triển các giải pháp và dự án ESG, cũng như tìm kiếm các đối tác kinh doanh và nhà cung cấp có cam kết ESG tương đồng với ngân hàng.

### Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Hương (2025). ESG mang phong cách MB, truy cập từ <https://diendandoanhnghep.vn/esg-mang-phong-cach-mb-10153480.html>.

Nguyễn Chuyên (2025). Agribank với trách nhiệm ESG toàn diện, từ "vốn xanh" đến an sinh cộng đồng, <https://vov.vn/doanh-nghiep/thong-tin-doanh-nghiep/agribank-voi-trach-nhiem-esg-toan-dien-tu-von-xanh-den-an-sinh-cong-dong-post1243874.vov>.

NHNN (2022). Thông tư số 17/2022/TT-NHNN, ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

VPBank (2025). VPBank lần đầu công bố Báo cáo Phát triển Bền vững: Khi thịnh vượng được đo bằng giá trị lâu dài, <https://www.vpbank.com.vn/tin-tuc/thong-cao-bao-chi2025/vpbank-lan-dau-cong-bo-bao-cao-phat-trien-ben-vung-ghi-thinh-vuong-duoc-do-bang-gia-tri-lau-dai>.

VCB News (2025). Vietcombank dẫn đầu ngành ngân hàng về đổi mới sáng tạo và ESG, [https://www.vietcombank.com.vn/vi-VN/Trang-thong-tin-dien-tu/Articles/2025/07/01/20250701\\_VCB-nhan-gia-VIE10-VIE50](https://www.vietcombank.com.vn/vi-VN/Trang-thong-tin-dien-tu/Articles/2025/07/01/20250701_VCB-nhan-gia-VIE10-VIE50).

# TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐẾN THƯƠNG HIỆU CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

ThS. Phạm Thị Ngọc Mai\*

*Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng giữa các cơ sở giáo dục đại học, hình ảnh thương hiệu trở thành yếu tố then chốt trong việc thu hút và duy trì người học. Nghiên cứu này xem xét tác động của chất lượng dịch vụ đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam. Dữ liệu khảo sát từ 487 người học được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM. Kết quả cho thấy chất lượng dịch vụ tổng thể và các thành phần cốt lõi, đặc biệt là chất lượng dịch vụ học thuật, chất lượng chương trình đào tạo và danh tiếng, có tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu. Đồng thời, hình ảnh thương hiệu giữ vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng, niềm tin cũng như giá trị cảm nhận của người học. Từ đó cho thấy chất lượng dịch vụ là nền tảng quyết định trong việc hình thành và củng cố hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học.*

• Từ khóa: chất lượng dịch vụ; hình ảnh thương hiệu; giáo dục đại học; người học; sự hài lòng.

*In an increasingly competitive higher education environment, brand image has become a critical factor in attracting and retaining students. This study examines the impact of service quality on the brand image of higher education institutions in Vietnam. Survey data collected from 487 students were analyzed using the PLS-SEM method. The results indicate that overall service quality and its core dimensions, particularly academic service quality, training program quality, and perceived reputation have positive effects on brand image. Furthermore, brand image plays a mediating role in the relationship between service quality and students' satisfaction, trust, and perceived value. These findings highlight that service quality constitutes a fundamental determinant in the formation and strengthening of higher education brand image.*

• Key words: service quality; brand image; higher education; learner; satisfaction.

Ngày nhận bài: 05/12/2025

Ngày gửi phản biện: 10/01/2026

Ngày duyệt đăng: 05/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.19>

## 1. Giới thiệu

Tại Việt Nam, quá trình mở rộng quy mô đào tạo và triển khai cơ chế tự chủ đại học làm gia tăng cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học trong việc thu hút và duy trì người học. Tuy vậy, các nghiên cứu thực nghiệm phân tích trực tiếp mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và hình ảnh thương hiệu trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam còn tương đối hạn chế, đặc biệt là các nghiên cứu xem xét chất lượng dịch vụ

như một khái niệm đa chiều gắn với trải nghiệm của người học. Trên cơ sở đó, bài báo phân tích tác động của chất lượng dịch vụ đến hình ảnh thương hiệu của các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam, nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm phục vụ công tác quản trị và phát triển thương hiệu nhà trường.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

*Tác động của chất lượng dịch vụ tổng thể đến hình ảnh thương hiệu*

Chất lượng dịch vụ tổng thể phản ánh đánh giá bậc cao của sinh viên về mức độ đáp ứng kỳ vọng của cơ sở giáo dục đại học. Theo mô hình chất lượng dịch vụ của Grönroos (1984), chất lượng dịch vụ cảm nhận đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành hình ảnh của tổ chức trong tâm trí khách hàng. Khi sinh viên có đánh giá tích cực về chất lượng dịch vụ tổng thể, các liên tưởng và cảm xúc gắn với thương hiệu nhà trường có xu hướng trở nên thuận lợi hơn (Keller, 1993). Thực nghiệm trong giáo dục đại học cũng cho thấy mối quan hệ tích cực giữa chất lượng dịch vụ tổng thể và hình ảnh thương hiệu của trường đại học (Brown và Mazzarol, 2009).

*Giả thuyết H1:* Chất lượng dịch vụ tổng thể tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học.

*Tác động của chất lượng dịch vụ học thuật đến hình ảnh thương hiệu*

Chất lượng dịch vụ học thuật phản ánh năng lực giảng viên, phương pháp giảng dạy và hiệu quả truyền đạt kiến thức, những yếu tố cốt lõi của dịch vụ giáo dục đại học. Theo thang đo HEDPERF của Abdullah

\* Trường Khoa học Liên ngành và Nghệ thuật - Đại học Quốc gia Hà Nội (NCS, Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội)

(2005), thành phần học thuật được xem là cấu phần trung tâm trong đánh giá chất lượng dịch vụ của sinh viên. Trải nghiệm học thuật tích cực giúp sinh viên hình thành niềm tin vào năng lực chuyên môn và uy tín đào tạo của nhà trường, qua đó củng cố hình ảnh thương hiệu trong nhận thức của người học (Ali và cộng sự, 2016).

*Giả thuyết H2:* Chất lượng dịch vụ học thuật tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học.

*Tác động của chất lượng dịch vụ phi học thuật đến hình ảnh thương hiệu*

Các dịch vụ phi học thuật như hành chính, tư vấn và hỗ trợ sinh viên góp phần quan trọng vào trải nghiệm dịch vụ tổng thể. Theo mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ của Brady và Cronin (2001), chất lượng tương tác và sự hỗ trợ hiệu quả làm gia tăng đánh giá tích cực của khách hàng đối với tổ chức cung ứng dịch vụ. Trong giáo dục đại học, dịch vụ phi học thuật chuyên nghiệp và thân thiện giúp sinh viên cảm nhận sự quan tâm của nhà trường, từ đó nâng cao hình ảnh thương hiệu (Abdullah, 2005).

*Giả thuyết H3:* Chất lượng dịch vụ phi học thuật tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học.

*Tác động của mức độ tiếp cận dịch vụ đến hình ảnh thương hiệu*

Mức độ tiếp cận dịch vụ phản ánh sự thuận tiện trong việc sử dụng dịch vụ và tương tác với giảng viên, nhân viên. Theo tiếp cận chất lượng dịch vụ chức năng, cách thức dịch vụ được chuyên giao có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của khách hàng về tổ chức (Grönroos, 1984). Trong giáo dục đại học, khả năng tiếp cận dịch vụ thuận lợi giúp người học giảm chi phí thời gian và tâm lý, từ đó hình thành ấn tượng tích cực và củng cố hình ảnh thương hiệu của nhà trường (Abdullah, 2005).

*Giả thuyết H4:* Mức độ tiếp cận dịch vụ tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học.

*Tác động của chất lượng chương trình đào tạo đến hình ảnh thương hiệu*

Chương trình đào tạo phản ánh giá trị cốt lõi mà cơ sở giáo dục đại học cung cấp thông qua nội dung, cấu trúc và tính cập nhật. Theo lý thuyết tín hiệu thương hiệu, các đặc điểm dễ quan sát như chương trình đào tạo được sinh viên sử dụng như tín hiệu để đánh giá uy tín và năng lực của nhà trường (Keller, 1993). Các nghiên cứu cho thấy chương trình đào tạo chất lượng và phù hợp với nhu cầu xã hội góp phần quan trọng

trong việc xây dựng hình ảnh thương hiệu tích cực của trường đại học (Brown và Mazzarol, 2009).

*Giả thuyết H5:* Chất lượng chương trình đào tạo tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học.

*Tác động của danh tiếng và điều kiện cơ sở vật chất cảm nhận đến hình ảnh thương hiệu*

Danh tiếng và điều kiện cơ sở vật chất là các yếu tố hữu hình giúp sinh viên hình thành nhận thức ban đầu và củng cố đánh giá về thương hiệu. Theo lý thuyết hình ảnh doanh nghiệp, các tín hiệu hữu hình và danh tiếng tích lũy đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng hình ảnh thương hiệu (Andreassen và Lindestad, 1998). Trong giáo dục đại học, cơ sở vật chất hiện đại cùng danh tiếng tích cực của nhà trường góp phần gia tăng giá trị cảm nhận và tạo liên tưởng thuận lợi về thương hiệu trong tâm trí sinh viên (Brown và Mazzarol, 2009).

*Giả thuyết H6:* Danh tiếng và điều kiện cơ sở vật chất cảm nhận tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học.

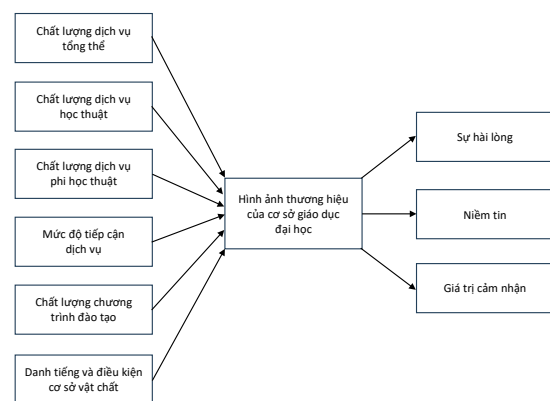
Căn cứ vào các giả thuyết nghiên cứu trên, nhằm làm rõ cơ chế tác động của chất lượng dịch vụ đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu này xem xét vai trò trung gian của các biến tâm lý và nhận thức của sinh viên. Theo đó, các giả thuyết trung gian được đề xuất như sau:

*Giả thuyết H7:* Hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học tác động tích cực đến sự hài lòng của người học.

*Giả thuyết H8:* Hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học tác động tích cực đến niềm tin của người học đối với nhà trường.

*Giả thuyết H9:* Hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học tác động tích cực đến giá trị cảm nhận của người học về dịch vụ giáo dục đại học.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Khoa học Liên ngành và Nghệ thuật - Đại học Quốc gia Hà Nội. Đối tượng khảo sát là người học đang theo học tại trường và đã có trải nghiệm đối với các dịch vụ đào tạo và dịch vụ hỗ trợ của nhà trường. Cỡ mẫu được xác định theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2017) đối với mô hình PLS-SEM. Tổng số 520 bảng hỏi được thu thập, trong đó 487 bảng hợp lệ được sử dụng cho phân tích chính thức sau khi loại bỏ các quan sát không đáp ứng yêu cầu, đảm bảo độ tin cậy thống kê của nghiên cứu. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM thông qua phần mềm Smart PLS với kỹ thuật Bootstrap 5.000 mẫu lặp nhằm đánh giá mô hình đo lường và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo

Nhân tố	Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
Chất lượng dịch vụ tổng thể	0,912	0,914	0,925	0,502
Chất lượng dịch vụ học thuật	0,781	0,784	0,862	0,610
Chất lượng dịch vụ phi học thuật	0,773	0,776	0,858	0,603
Mức độ tiếp cận dịch vụ	0,702	0,708	0,835	0,629
Chất lượng chương trình đào tạo	0,742	0,748	0,847	0,584
Danh tiếng và cơ sở vật chất	0,764	0,768	0,859	0,602
Hình ảnh thương hiệu	0,812	0,816	0,884	0,657
Sự hài lòng	0,826	0,829	0,892	0,676
Niềm tin	0,801	0,805	0,877	0,641
Giá trị cảm nhận	0,788	0,792	0,869	0,625

Kết quả phân tích cho thấy các thang đo trong mô hình nghiên cứu đạt độ tin cậy chấp nhận được, với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,702 đến 0,912. Đồng thời, các chỉ số rho\_A và độ tin cậy tổng hợp (CR) đều vượt ngưỡng khuyến nghị, phản ánh mức độ nhất quán nội bộ tốt của các thang đo được sử dụng.

Bên cạnh đó, phương sai trích trung bình (AVE) của các nhân tố đều lớn hơn 0,50, với giá trị dao động từ 0,502 đến 0,676, cho thấy các biến quan sát có khả năng giải thích phần phương sai của các khái niệm tiềm ẩn ở mức phù hợp. Mặc dù AVE của thang đo chất lượng dịch vụ tổng thể đạt mức tối thiểu theo khuyến nghị, kết quả này vẫn được chấp nhận trong bối cảnh mô hình đo lường có độ tin cậy tổng hợp cao và được kế thừa từ các thang đo đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước. Nhìn chung, các thang đo trong nghiên cứu đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ, đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện phân tích mô hình cấu trúc.

Bảng 2. Kết quả đánh giá năng lực giải thích và khả năng dự báo của mô hình

Nhân tố phụ thuộc	R <sup>2</sup>	Mức độ giải thích	Q <sup>2</sup>	Khả năng dự báo
Hình ảnh thương hiệu	0,46	Trung bình	0,29	Có ý nghĩa
Sự hài lòng	0,52	Trung bình	0,35	Có ý nghĩa
Niềm tin	0,41	Trung bình	0,26	Có ý nghĩa
Giá trị cảm nhận	0,38	Trung bình	0,24	Có ý nghĩa

Kết quả phân tích cho thấy giá trị R<sup>2</sup> của các biến phụ thuộc dao động từ 0,38 đến 0,52. Trong đó, sự hài lòng đạt mức giải thích cao nhất (R<sup>2</sup> = 0,52), tiếp theo là hình ảnh thương hiệu (R<sup>2</sup> = 0,46), niềm tin (R<sup>2</sup> = 0,41) và giá trị cảm nhận (R<sup>2</sup> = 0,38). Các giá trị này phản ánh mức độ giải thích trung bình của mô hình, phù hợp với đặc thù của các nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi, nơi các hiện tượng nghiên cứu thường chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố.

Bên cạnh đó, các giá trị Q<sup>2</sup> của các biến phụ thuộc đều lớn hơn 0, dao động từ 0,24 đến 0,35, cho thấy mô hình có khả năng dự báo ở mức chấp nhận được. Trong số đó, biến sự hài lòng đạt giá trị Q<sup>2</sup> cao nhất (0,35), cho thấy các biến độc lập trong mô hình có khả năng dự báo tương đối tốt trạng thái đánh giá tổng hợp của người học đối với trải nghiệm dịch vụ giáo dục đại học.

Nhìn chung, mức R<sup>2</sup> trung bình của mô hình cho thấy hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học được hình thành từ sự tác động kết hợp của nhiều nhân tố khác nhau. Theo quan điểm của tác giả, kết quả này phản ánh phù hợp bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, nơi hình ảnh thương hiệu được tích lũy thông qua trải nghiệm và nhận thức của người học trong quá trình tiếp cận dịch vụ đào tạo, thay vì chịu sự chi phối bởi một yếu tố đơn lẻ. Đồng thời, các giá trị Q<sup>2</sup> dương củng cố cơ sở phương pháp luận cho việc tiếp tục phân tích và diễn giải các mối quan hệ nhân quả trong mô hình cấu trúc.

Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	β	t	p	Kết luận
H1	Chất lượng dịch vụ tổng thể → Hình ảnh thương hiệu	0,48	8,62	0,000	Chấp nhận
H2	Chất lượng dịch vụ học thuật → Hình ảnh thương hiệu	0,31	5,74	0,000	Chấp nhận
H3	Chất lượng dịch vụ phi học thuật → Hình ảnh thương hiệu	0,27	4,96	0,000	Chấp nhận
H4	Mức độ tiếp cận → Hình ảnh thương hiệu	0,22	3,88	0,000	Chấp nhận
H5	Chất lượng chương trình đào tạo → Hình ảnh thương hiệu	0,29	5,12	0,000	Chấp nhận
H6	Danh tiếng và cơ sở vật chất → Hình ảnh thương hiệu	0,34	6,45	0,000	Chấp nhận
H7	Chất lượng dịch vụ → Hình ảnh thương hiệu → Sự hài lòng	0,21	3,97	0,000	Chấp nhận
H8	Chất lượng dịch vụ → Niềm tin → Hình ảnh thương hiệu	0,18	3,26	0,001	Chấp nhận
H9	Chất lượng dịch vụ → Niềm tin → Hình ảnh thương hiệu → Giá trị cảm nhận	0,15	2,84	0,005	Chấp nhận

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc cho thấy tất cả các giả thuyết từ H1 đến H9 đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê cao (p < 0,01). Chất lượng dịch vụ tổng thể có tác động tích cực và có ý nghĩa đến hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học (β = 0,48; t = 8,62), cho thấy trải nghiệm dịch vụ tổng hợp đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và củng cố nhận thức thương hiệu của người học.

Xét theo các thành phần cấu thành của chất lượng dịch vụ, danh tiếng và điều kiện cơ sở vật chất cảm nhận ( $\beta = 0,34$ ), chất lượng dịch vụ học thuật ( $\beta = 0,31$ ) và chất lượng chương trình đào tạo ( $\beta = 0,29$ ) có mức tác động tương đối cao đến hình ảnh thương hiệu. Kết quả này phản ánh rằng hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học chịu ảnh hưởng đáng kể từ các yếu tố mang tính cốt lõi và trực tiếp gắn với giá trị đào tạo, bao gồm năng lực học thuật, uy tín tích lũy và nội dung chương trình đào tạo. Trong khi đó, chất lượng dịch vụ phi học thuật ( $\beta = 0,27$ ) và mức độ tiếp cận dịch vụ ( $\beta = 0,22$ ) vẫn thể hiện tác động cùng chiều, nhưng ở mức độ thấp hơn, cho thấy vai trò hỗ trợ của các yếu tố này trong việc hoàn thiện trải nghiệm tổng thể của người học.

Bên cạnh các tác động trực tiếp, kết quả kiểm định các giả thuyết trung gian cho thấy chất lượng dịch vụ còn ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu thông qua sự hài lòng (H7:  $\beta = 0,21$ ), niềm tin (H8:  $\beta = 0,18$ ) và giá trị cảm nhận (H9:  $\beta = 0,15$ ). Các kết quả này cho thấy hình ảnh thương hiệu không được hình thành tức thời từ chất lượng dịch vụ đơn lẻ, mà được củng cố dần thông qua các trạng thái đánh giá và nhận thức của người học trong quá trình trải nghiệm. Theo quan điểm của tác giả, điều này hàm ý rằng các nỗ lực cải thiện chất lượng dịch vụ chỉ tạo ra tác động bền vững đến thương hiệu khi đồng thời nâng cao sự hài lòng, củng cố niềm tin và gia tăng giá trị cảm nhận đối với cơ sở giáo dục đại học.

### 5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nhìn chung, chất lượng dịch vụ giữ vai trò then chốt trong việc hình thành và củng cố hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học thông qua cả tác động trực tiếp và gián tiếp. Chất lượng dịch vụ tổng thể tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu và ảnh hưởng đến sự hài lòng, niềm tin cũng như giá trị cảm nhận của người học, qua đó góp phần duy trì và củng cố thương hiệu theo hướng bền vững.

Xét theo các thành phần cấu thành, các yếu tố cốt lõi gắn với giá trị đào tạo, bao gồm chất lượng dịch vụ học thuật, chất lượng chương trình đào tạo, danh tiếng và điều kiện cơ sở vật chất cảm nhận, thể hiện mức độ tác động nổi bật đến hình ảnh thương hiệu. Trong khi đó, dịch vụ phi học thuật và mức độ tiếp cận dịch vụ đóng vai trò hỗ trợ trong việc hoàn thiện trải nghiệm tổng thể của người học và gián tiếp định hình nhận thức thương hiệu.

Từ các kết quả này, nghiên cứu gợi mở những hàm ý quản trị quan trọng cho các cơ sở giáo dục đại học

trong quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu dựa trên nền tảng quản trị chất lượng dịch vụ.

**Thứ nhất**, việc nâng cao hình ảnh thương hiệu cần được tiếp cận từ góc độ quản trị chất lượng dịch vụ một cách hệ thống, thay vì tập trung vào các hoạt động truyền thông hay quảng bá mang tính ngắn hạn. Cải thiện chất lượng dịch vụ học thuật, nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo, cùng với việc duy trì uy tín học thuật và điều kiện cơ sở vật chất phù hợp, là nền tảng để tạo ra các trải nghiệm tích cực và nhất quán cho người học.

**Thứ hai**, các kết quả cho thấy sự hài lòng, niềm tin và giá trị cảm nhận đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và hình ảnh thương hiệu. Điều này hàm ý rằng các nỗ lực cải thiện chất lượng dịch vụ chỉ thực sự phát huy hiệu quả trong xây dựng thương hiệu khi chúng được chuyên hóa thành sự hài lòng và niềm tin của người học. Do đó, nhà trường cần chú trọng lắng nghe và phản hồi các đánh giá của người học trong suốt quá trình đào tạo, nhằm đảm bảo rằng những cải tiến về dịch vụ được người học ghi nhận và đánh giá tích cực.

**Thứ ba**, trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng giữa các cơ sở giáo dục đại học, hình ảnh thương hiệu không thể được xây dựng tách rời khỏi trải nghiệm thực tế của người học. Việc đầu tư đồng bộ vào chất lượng dịch vụ, từ hoạt động giảng dạy, chương trình đào tạo đến các dịch vụ hỗ trợ, sẽ góp phần hình thành các liên tưởng thương hiệu tích cực, qua đó gia tăng khả năng duy trì niềm tin, nâng cao giá trị cảm nhận và củng cố vị thế thương hiệu của nhà trường trong dài hạn.

### Tài liệu tham khảo:

- Abdullah, F. (2005). *HEdPERF versus SERVPERF: The quest for ideal measuring instrument of service quality in the higher education sector*. *Quality Assurance in Education*, 13(4), 305–328. <https://doi.org/10.1108/09684880510626584>
- Ali, F., Zhou, Y., Hussain, K., Nair, P. K., & Ragavan, N. A. (2016). *Does higher education service quality affect student satisfaction, image and loyalty? Quality Assurance in Education*, 24(1), 70–94. <https://doi.org/10.1108/QAE-02-2014-0008>
- Alkhalvaldeh, A., Alsaad, A., Taameh, A., & Alhawamdeh, H. (2020). *Examining antecedents and consequences of university brand image*. *Management Science Letters*, 10(5), 953–960. <https://doi.org/10.5267/j.msl.2019.11.016>
- Andreasen, T. W., & Lindstad, B. (1998). *Customer loyalty and complex services: The impact of corporate image*. *International Journal of Service Industry Management*, 9(1), 7–23. <https://doi.org/10.1108/09564239810199923>
- Brady, M. K., & Cronin, J. J., Jr. (2001). *Some new thoughts on conceptualizing perceived service quality: A hierarchical approach*. *Journal of Marketing*, 65(3), 34–49. <https://doi.org/10.1509/jmkg.65.3.34.18334>
- Brown, R. M., & Mazarrol, T. (2009). *The importance of institutional image to student satisfaction and loyalty within higher education*. *Higher Education*, 58(1), 81–95. <https://doi.org/10.1007/s10734-008-9183-8>
- Grönroos, C. (1984). *A service quality model and its marketing implications*. *European Journal of Marketing*, 18(4), 36–44. <https://doi.org/10.1108/EUM000000004784>
- Hair, J. F., Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Gudergan, S. P. (2017). *Advanced issues in partial least squares structural equation modeling*. Sage Publications.
- Hemsley-Brown, J., & Oplatka, I. (2006). *Universities in a competitive global marketplace: A systematic review of the literature on higher education marketing*. *International Journal of Public Sector Management*, 19(4), 316–338.
- Keller, K. L. (1993). *Conceptualizing, measuring, and managing customer-based brand equity*. *Journal of Marketing*, 57(1), 1–22. <https://doi.org/10.1177/002224299305700101>
- Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Berry, L. L. (1988). *SERVQUAL: A multiple-item scale for measuring consumer perceptions of service quality*. *Journal of Retailing*, 64(1), 12–40.

# ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VẬN DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN TẠI VIỆT NAM VÀ SỰ CẦN THIẾT ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ

TS. Đường Thị Quỳnh Liên\*

*Chuẩn mực kế toán là tập hợp các nguyên tắc, các yêu cầu cơ bản để hướng dẫn người làm kế toán nhận thức, ghi chép và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chuẩn mực kế toán tạo ra một hệ thống quan điểm hành xử thống nhất cho tất cả các kế toán viên trong các doanh nghiệp. Việc vận dụng đúng chuẩn mực kế toán là một vấn đề rất quan trọng trong công tác kế toán với cả doanh nghiệp và các tổ chức liên quan. Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá tình hình vận dụng chuẩn mực kế toán tại Việt Nam, phân tích những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong quá trình triển khai và thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chỉ ra sự cần thiết của việc triển khai áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) từ đó đề xuất một số kiến nghị liên quan.*

• Từ khóa: báo cáo tài chính, chuẩn mực kế toán, kế toán, kiểm toán.

*Accounting standards are a set of principles, basic requirements to guide accountants in recognizing, recording, and reflecting economic transactions. Accounting standards establish a uniform behavioral perspective for all accountants in enterprises. Proper application of accounting standards is crucial in accounting work for both enterprises and related organizations. This study aims to evaluate the situation of applying accounting standards in Vietnam, analyze the advantages, limitations, and existing reasons in the implementation of Vietnamese Accounting Standards, highlight the necessity of adopting the International Financial Reporting Standards (IFRS), and propose relevant recommendations.*

• Key words: financial report, accounting standards, accounting, audit.

Ngày nhận bài: 25/11/2025

Ngày gửi phản biện: 18/01/2026

Ngày duyệt đăng: 09/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v26.i307.20>

## 1. Đặt vấn đề

Chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành từ năm 2000 đến năm 2005, với 26 chuẩn mực, cùng với các Chế độ kế toán, Thông tư hướng dẫn, nhằm thực hiện Chuẩn mực kế toán. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong quá trình triển khai và thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù có những đóng góp to lớn trong việc công khai, minh bạch báo cáo tài chính (BCTC), nhưng trong giai đoạn hội nhập và phát triển như hiện nay, Chuẩn mực kế toán Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và chưa bắt kịp với xu hướng kế toán quốc tế.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đang dần thiết lập các khung khổ pháp lý theo thông lệ các nước nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính (BCTC). Tuy nhiên, thực trạng việc áp dụng chuẩn mực kế toán (CMKT) của các doanh nghiệp (DN) Việt Nam còn nhiều bất cập. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau bởi những yếu tố về môi trường pháp lý, kinh doanh và văn hóa, bởi sự đan xen và thiếu tính thống nhất giữa CMKT và Luật kế toán cũng như chế độ kế toán. Kế toán Việt Nam cần có những cải tiến nhất định nhằm tạo sự hài hòa để hướng đến sự đồng bộ mang tính hệ thống.

Trong hội nhập, để cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển bền vững, hỗ trợ thị trường tài chính, bảo vệ nhà đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài, đòi hỏi đặt ra là cần phải nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính. Đặc biệt, để tiếp cận các dòng vốn trên thị trường quốc tế, niêm yết tại thị trường nước ngoài, yêu cầu lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) là nhu cầu bức thiết và là xu hướng tất yếu của các tập đoàn, các công ty đại chúng.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Chuẩn mực kế toán bao gồm cả quy định và phương pháp kế toán cơ bản. Điều này áp đặt một khuôn khổ chặt chẽ, giúp đảm bảo sự thống nhất trong quá trình ghi chép, phân loại, tổng hợp và lập báo cáo tài chính. Việc này không chỉ hỗ trợ quản lý hiệu quả mà còn tạo ra một cơ sở dữ liệu tin cậy cho các bên liên quan, bao gồm cả cổ đông, ngân hàng, và cơ quan quản lý.

\* Trường Kinh tế - Trường Đại học Vinh; email: [quynhlien140679@gmail.com](mailto:quynhlien140679@gmail.com)

Bộ Tài chính có vai trò quan trọng trong việc quy định chuẩn mực kế toán và đạo đức nghề nghiệp kế toán. Việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam là một bước quan trọng để tích hợp quốc tế và tạo điều kiện công bằng cho các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia thị trường quốc tế. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng báo cáo tài chính mà còn tạo ra một môi trường kinh doanh trong sáng và minh bạch.

Chuẩn mực kế toán, do đó, không chỉ là một bộ khung hướng dẫn cho việc quản lý tài chính, mà còn là công cụ quan trọng để xây dựng lòng tin của cộng đồng kinh doanh và nhà đầu tư. Việc tuân thủ đúng đắn chuẩn mực này không chỉ giúp doanh nghiệp tránh được các rủi ro pháp lý mà còn làm tăng giá trị của công ty trong mắt các bên liên quan.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc có một hệ thống chuẩn mực kế toán và đạo đức nghề nghiệp kế toán đồng nhất không chỉ là cần thiết mà còn là quan trọng để tạo ra sự đồng bộ và tích hợp trong quản lý tài chính toàn cầu. Việc nâng cao chất lượng và minh bạch trong kế toán không chỉ là trách nhiệm của doanh nghiệp mà còn là trách nhiệm của hệ thống quy định và cộng đồng kế toán chuyên nghiệp.

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đang chấp nhận và áp dụng hai hệ thống chuẩn mực kế toán chính, đó là Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS). Mỗi hệ thống này mang lại những ưu điểm và lợi ích riêng, đồng thời đáp ứng các yêu tố cụ thể của nền kinh tế và xã hội Việt Nam. Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) do Bộ Tài chính Việt Nam ban hành, được xây dựng trên cơ sở linh hoạt vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) thông qua một quá trình lựa chọn cẩn thận. Điều này giúp định hình VAS sao cho phản ánh chân thực và khách quan về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam. VAS thường được ưu tiên áp dụng đối với doanh nghiệp nội địa và những doanh nghiệp quốc tế có hoạt động tại Việt Nam, nhằm tối ưu hóa tính phù hợp và linh hoạt của hệ thống kế toán.

Trong khi đó, Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) do Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) ban hành, đại diện cho một tiêu chuẩn có ảnh hưởng toàn cầu. Việc áp dụng IAS/IFRS làm cho thông tin kế toán trở nên có thể so sánh được

trên quy mô quốc tế, đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp có quốc tế hóa và hoạt động với vốn đầu tư nước ngoài. Điều này tạo ra một cơ hội để doanh nghiệp tận dụng tốt nhất từ sự hội nhập toàn cầu và thu hút vốn đầu tư quốc tế.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin là cơ sở phương pháp luận. Việc vận dụng phương pháp này được cụ thể qua nội dung cơ sở lý thuyết về CMKT

- Kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tế vận dụng các Chuẩn mực kế toán tại Việt Nam và sự cần thiết áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế. Phương pháp này được sử dụng thông qua nội dung trình bày về sự vận dụng CMKT Việt Nam

- Phương pháp kỹ thuật: kết hợp với các phương pháp so sánh, phân tích đánh giá, tổng hợp, quy nạp, diễn giải...

- Tham khảo ý kiến của các chuyên gia, kế thừa các kết quả đã nghiên cứu.

### 4. Kết quả nghiên cứu tình hình vận dụng các chuẩn mực kế toán

Theo Báo cáo tóm tắt đánh giá CMKT và Chế độ kế toán DN Việt Nam do Cục Quản lý giám sát kế toán kiểm toán, Bộ Tài chính, từ năm 2000 đến năm 2005, Việt Nam đã ban hành 26 VAS bằng cách vận dụng có chọn lọc các quy định của chuẩn mực quốc tế nhằm nâng cao tính minh bạch, trung thực của BCTC. Thêm vào đó, Bộ Tài chính đã ban hành các Chế độ kế toán và các Thông tư hướng dẫn áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp. Sự thay đổi này đóng góp đáng kể vào việc quản trị, điều hành của các doanh nghiệp, phù hợp với yêu cầu quản lý của Nhà nước để hội nhập với nền kinh tế thế giới.

#### 4.1. Những mặt đạt được

Hệ thống chuẩn mực kế toán (CMKT) Việt Nam (VAS) đã đạt được những thành quả nhất định. Việt Nam đã hình thành một hệ thống các chuẩn mực phản ánh tương đối đầy đủ các giao dịch cơ bản của doanh nghiệp (DN). Điều đáng ghi nhận là các chuẩn mực này được xây dựng và ban hành khá nhanh chóng. Bước đầu giải quyết được mối quan hệ giữa chuẩn mực và hệ thống kết toán thống nhất. Đây là một thách thức của tất cả các quốc gia hội nhập kế toán trong điều kiện đang tồn tại hệ thống kế toán thống nhất.

Đồng thời, đã tạo dựng được sự nhận thức của xã hội về CMKT. Các bên liên quan đến báo cáo tài chính (BCTC) đều ý thức ở mức độ nhất định về vai trò của CMKT trong công tác lập và trình bày BCTC. Đây là một trong những thành quả đáng lưu ý, vì Việt Nam hình thành chuẩn mực trong bối cảnh khái niệm này còn hoàn toàn mới mẻ.

VAS và Chế độ kế toán DN được xây dựng dựa trên nền tảng của Chuẩn mực quốc tế đã góp phần thiết lập được hệ thống công cụ quản lý hữu hiệu, đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế của Nhà nước trong giai đoạn đầu của thời kỳ hội nhập quốc tế, khơi thông dòng vốn FDI, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc bảo vệ các nhà đầu tư và tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh nhằm phát triển bền vững. VAS hướng đến việc trình bày thông tin tài chính một cách thận trọng, đề cao sự ổn định và an toàn tài chính. Do đó, VAS đã góp phần hạn chế những sự không minh bạch về tài chính của DN nhằm phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

VAS và Chế độ kế toán DN đã góp phần nâng cao tính trung thực, minh bạch của BCTC, trách nhiệm giải trình của DN. Thông tin tài chính được cung cấp dựa trên nền tảng VAS và Chế độ kế toán DN đã giúp Ban lãnh đạo DN đánh giá được tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm báo cáo, cũng như dự báo kết quả hoạt động và dòng tiền trong tương lai để đưa ra các quyết định kinh tế hiệu quả.

Mặc dù vẫn còn nhiều khác biệt so với thông lệ quốc tế nhưng VAS và Chế độ kế toán DN đã đáp ứng một phần yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài và các nhà tài trợ quốc tế.

#### 4.2. Những mặt tồn tại

Hiện nay, VAS đã bộc lộ nhiều hạn chế, một số nội dung chưa phù hợp với các giao dịch của kinh tế thị trường trong giai đoạn mới và xuất hiện nhiều công cụ tài chính phức tạp. Đặc biệt, thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ, thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư, tổ chức nước ngoài đến tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Vì vậy, Nhà nước đã có những chủ trương đẩy nhanh việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới cũng như công cuộc cải cách thể chế tại Việt Nam.

So với 41 CMKT quốc tế (IAS), Việt Nam còn thiếu nhiều chuẩn mực như chuẩn mực về nông nghiệp, về thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản, về nhóm công cụ tài chính phái sinh, về tổn thất tài sản, về giá trị hợp lý,... dẫn đến khó khăn cho công tác kế toán của DN.

Một là, sự khác biệt của VAS so với chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS), đồng thời chưa có sự bổ sung, chỉnh sửa kịp thời. Năm 2001 là thời điểm ban hành CMKT đầu tiên, trong giai đoạn này kinh tế Việt Nam nói chung mới phát triển, cơ sở hạ tầng kế toán đang dần hoàn thiện. Vì thế nhằm tránh biến động kinh tế cũng như để phù hợp với đặc điểm riêng của nền kinh tế nên khi xây dựng CMKT, Việt Nam đã điều chỉnh một số nguyên tắc, phương pháp và những nội dung CMKT không tương thích hoặc chưa cần thiết trong thời kỳ này.

Chính điều này đã tạo sự khác biệt về nội dung giữa VAS so với IFRS. Ngoài ra, trong hơn 7 năm qua, nhiều chuẩn mực quốc tế đã được ban hành hoặc ban hành lại nhưng Việt Nam mới chỉ tiến hành việc cập nhật gần đây. Điều này càng làm tăng thêm khoảng cách giữa hai hệ thống. Bên cạnh đó, hệ thống CMKT từ khi ban hành lần đầu năm 2001 đến nay mặc dù đã có những góp ý sửa đổi nhưng đến nay qua nhiều năm vẫn chưa được cập nhật để bổ sung, hoàn chỉnh cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của Việt Nam, đáp ứng yêu cầu thực tế.

Hai là, phạm vi chi phối của hệ thống VAS: Hệ thống VAS hiện nay được ban hành áp dụng chung cho tất cả DN thuộc các ngành, các thành phần kinh tế, không phân biệt DN niêm yết và không niêm yết, DN có quy mô lớn hay nhỏ và vừa. Nếu CMKT được áp dụng chung sẽ dẫn đến nơi thiếu, chỗ thừa. Điều này dẫn đến hệ thống hiện hành chưa đáp ứng được yêu cầu, trong khi đó phần lớn DN nhỏ và vừa không niêm yết thì hệ thống CMKT trở nên quá tầm, nhiều nội dung quá phức tạp.

Ba là, sự bất tương quan giữa các CMKT và chế độ kế toán (CĐKT) DN: Để đi vào thực tiễn, hệ thống VAS phải thông qua các hướng dẫn hay quy định của CĐKT DN. Lý do là các DN Việt Nam buộc phải sử dụng hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam. Do đó, một khi chuẩn mực được ban hành nhưng chưa có thông tư hướng dẫn, các DN chưa thể áp dụng cho đến khi thông tư hướng dẫn được ban hành. Vì vậy, trên thực tế khi có những

vấn đề chưa nhất quán giữa chuẩn mực và CĐKT DN, các DN thường ưu tiên áp dụng theo CĐKT. Đây là một nguyên nhân giảm vai trò của CMKT và tạo khó khăn khi áp dụng trong thực tiễn các chuẩn mực.

*Bốn là*, khả năng xử lý và mức độ triển khai CMKT trong thực tế đạt hiệu quả chưa cao. CMKT đã xử lý và giải quyết cơ bản các vấn đề liên quan đến thực tiễn hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, việc triển khai, áp dụng CMKT vào thực tiễn chưa hiệu quả và có sự giảm dần từ ghi nhận đến trình bày thông tin và đánh giá.

*Năm là*, tính tuân thủ của các DN trong việc áp dụng VAS còn hạn chế. Việc tuân thủ CMKT trong thực tiễn của các DN nói chung và DN nhà nước nói riêng còn hạn chế và hiện trạng cho thấy, các DN khi thực thi chính sách kế toán đã chưa tuân thủ đúng mức đến các điều kiện ghi nhận, phương pháp đánh giá và đặc biệt là trình bày và công bố thông tin theo yêu cầu CMKT.

#### 4.3. Nguyên nhân của những tồn tại

*Hoàn cảnh lịch sử:* VAS được ban hành vào những năm đầu thế kỷ XXI, khi các giao dịch của nền kinh tế thị trường chưa phát sinh nhiều, thị trường chứng khoán mới hình thành và hiểu biết về CMKT còn nhiều hạn chế.

*Chậm cập nhật so với thông lệ và Chuẩn mực quốc tế:* CMKT quốc tế đã có nhiều thay đổi nhưng VAS ban hành từ năm 2005 đến nay vẫn chưa được cập nhật, đã dần không theo kịp với những biến động của nền kinh tế.

*Ảnh hưởng của cơ chế đặc thù trong nước:* Tại thời điểm ban hành VAS, cơ chế quản lý còn tồn tại nhiều bất cập, chịu sự ảnh hưởng của khối DN Nhà nước nên việc áp dụng chung một chính sách cho tất cả các DN thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế còn khó khăn. Vì vậy, một số quy định của VAS phải hướng đến phục vụ công tác quản lý của DN Nhà nước. Mặt khác, do phạm vi áp dụng chưa rõ ràng nên một số chính sách tài chính và kế toán còn có sự chông chéo, khác biệt, gây khó khăn cho việc tuân thủ pháp luật của DN.

*Thiếu nguồn nhân lực, vật lực:* Nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán có trình độ hiểu biết về Chuẩn mực quốc tế còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, kể cả tại các cơ quan hoạch định chính sách, quản lý, giám sát. Ngoài ra, việc không có đủ nguồn kinh phí cần thiết cho việc nghiên cứu, đào tạo trên tất cả các đối tượng từ các nhà hoạch

định chính sách, cơ sở đào tạo, DN,... cũng tạo nên sự hạn chế của VAS và Chế độ kế toán.

#### 5. Một số kiến nghị

Để đẩy nhanh việc áp dụng IFRS tại Việt Nam, cần có sự vào cuộc tích cực của các cấp các ngành và chính bản thân các DN. Cụ thể:

##### Về phía Nhà nước

- Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức trong việc áp dụng chuẩn mực BCTC đến các DN.

- Giám sát việc tuân thủ chuẩn mực đối với các DN trong việc trình bày và công bố thông tin.

- Hoàn thiện hành lang pháp lý về các luật, nghị định và thông tư hướng dẫn góp phần lành mạnh hóa môi trường pháp lý đối với hoạt động kế toán nói riêng và lĩnh vực kinh tế nói chung.

- Đảm bảo tính độc lập về lợi ích khi ban hành các CMKT cũng như các quy định về thuế.

- Nghiên cứu ban hành chuẩn mực và thông tư hướng dẫn chuẩn mực phù hợp, thống nhất trong bối cảnh CMCN 4.0.

- Nâng cao vai trò của Hội đồng Kế toán quốc gia. Hội đồng cần đảm trách vai trò như một tổ chức tư vấn độc lập đối với việc xây dựng hệ thống chuẩn mực VAS cả trong quy định lẫn trong thực tiễn áp dụng.

- Cần có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện hơn nữa để các công ty nước ngoài đầu tư vào dịch vụ kế toán, kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

##### Về phía doanh nghiệp

Đối với DN, theo nhận định của các chuyên gia, các DN cần phải nỗ lực để đáp ứng yêu cầu đặc biệt các ngân hàng, bảo hiểm cũng như các công ty niêm yết nhằm đáp ứng trong xu thế hội tụ kế toán quốc tế. Do vậy, các DN cần phải: Nhận thức được tầm quan trọng trong việc tuân thủ các quy định; Tìm hiểu để nâng cao kiến thức bởi các nhà quản lý là những người trực tiếp quyết định trong việc thực hiện các quy định trong chuẩn mực; Nâng cao năng lực đội ngũ hành nghề kế toán.

Đội ngũ hành nghề kế toán là người trực tiếp vận dụng chuẩn mực BCTC vào thực tiễn trong các DN. Do đó đội ngũ hành nghề cần được đào tạo liên tục để nâng cao năng lực nhằm vận dụng chuẩn mực một cách có hiệu quả; Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin và quản trị để đáp ứng cơ sở hạ tầng kế toán cho DN.

**Về phía tổ chức nghề nghiệp**

- Vai trò của Tổ chức nghề nghiệp phải được nâng cao để trở thành một tổ chức nghề nghiệp đủ mạnh có thể đảm trách việc soạn thảo chuẩn mực cũng như giám sát thực thi chuẩn mực của các DN.

- Để có thể thực hiện trọng trách, tổ chức nghề nghiệp cần tổ chức lại nhân sự, củng cố đội ngũ bằng việc huy động lực lượng các nhà nghiên cứu, chuyên gia, các công ty kiểm toán, nhà làm luật, các kế toán trưởng.

- Tổ chức nghề nghiệp tham gia đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhà quản lý, những người hành nghề để cập nhật kiến thức nâng cao nghiệp vụ.

- Khuyến khích biên soạn các tài liệu hướng dẫn và giải thích về chuẩn mực BCTC nhằm tạo sự đa dạng và phong phú nguồn tư liệu, giúp người sử dụng được hiểu rõ những nội dung, các vấn đề, nội dung trong chuẩn mực.

- Tăng cường hơn nữa việc kết hợp với các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài, để mở rộng các khóa đào tạo để nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho người hành nghề.

- Đổi mới việc tổ chức thi và cấp chứng chỉ đối với người hành nghề (CPA Việt Nam), trong đó cần đổi mới nội dung đề thi theo hướng mở rộng giải quyết các vấn đề trên cơ sở nguyên tắc, quy định liên quan đến chuẩn mực hơn là xử lý các nghiệp vụ trên tài khoản để nâng cao tính xét đoán trong nghề nghiệp.

- Giữ vai trò hỗ trợ và phản biện trong việc xây dựng và ban hành các CMKT cũng như các chính sách, chế độ liên quan đến kế toán.

- Đổi mới chương trình đào tạo và cải tiến phương pháp giảng dạy là một trong những vấn đề quan trọng, góp phần nâng cao cơ sở hạ tầng về kế toán, trong đó các cơ sở giáo dục bao gồm trường đại học, cao đẳng, các học viện cần đổi mới chương trình đào tạo ngành kế toán kiểm toán theo hướng tăng cường giảng dạy các nội dung liên quan đến VAS và quốc tế hơn là giảng dạy kỹ năng, xử lý tài khoản kế toán như hiện nay để đào tạo người hành nghề kế toán có năng lực cao và có thể vận dụng tốt chuẩn mực BCTC.

Việc tuân thủ và vận dụng các chuẩn mực kế toán đóng một vai trò rất quan trọng trong công tác kế toán và hoạt động quản lý của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp vận dụng nghiêm túc các chuẩn mực kế toán sẽ tạo ra được nhiều cơ hội kinh doanh nghiệp vì bản thân các chuẩn mực các kế toán đã thể hiện tính minh bạch và chính xác trong các nội dung đo lường và công bố thông tin. Tuy nhiên, việc vận dụng các chuẩn mực kế toán lại phụ thuộc nhiều vào chế độ kế toán, mà chế độ kế toán thường xuyên thay đổi theo sự phát triển kinh tế vĩ mô. Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng của CMKT Việt Nam từ khi ban hành đến nay, tìm hiểu những ưu điểm, những mặt tồn tại và hạn chế trong quá trình vận dụng và triển khai CMKT. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự ra đời của CMKT là góp phần nâng cao tính minh bạch, trung thực của BCTC, nhất là trong giai đoạn hội nhập với nền kinh tế quốc tế với sự tham gia hoạt động của nhiều DN nước ngoài tại Việt Nam. Trước xu thế toàn cầu hoá và hội nhập khu vực, việc duy trì VAS/VFRS cho các BCTC của DN được xem là một trong những rào cản để thu hút đầu tư từ nước ngoài, thu hút vốn ngoại có giá thấp trên các thị trường vốn quốc tế. BCTC của nhiều DN Việt Nam hiện đang bị đánh giá chưa minh bạch, chưa phản ánh đúng tình hình tài chính và kinh doanh của tổ chức...

**Tài liệu tham khảo:**

- Bộ Tài chính (2005), Hệ thống 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Bộ Tài chính (2014), Báo cáo đánh giá chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- Bùi Thị Thanh Thùy, Nguyễn Thị Phương Thảo (2022), Thực trạng áp dụng chuẩn mực kế toán tại Việt Nam, Tạp chí Công thương
- Trần Đình Khôi Nguyễn (2010), Bàn về mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chế độ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Tạp chí Khoa học công nghệ
- Hồ Phan Minh Đức (2013), Nghiên cứu tình hình vận dụng chế độ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí khoa học
- Nguyễn Thị Cẩm Vân (2018), Chuẩn mực kế toán hàng tồn kho: từ lý thuyết đến thực tiễn vận dụng trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia 2018 "Công nghệ thông tin và ứng dụng trong các lĩnh vực"
- Nguyễn Thị Cẩm Vân, Lê Thị Minh Hằng (2018), Nghiên cứu thực trạng vận dụng chuẩn mực kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng, số 8(129)
- Trình Lê Tân (2019), Chuẩn mực kế toán Việt Nam và tính cấp thiết áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế, Tạp chí Tài chính
- IASB (2010), The Conceptual Framework for Financial Reporting, was approved September, 2010
- IASB (2010), IFRS Practice Statement Management Commentary
- Các website: sav.gov.vn, tapchitaichinh.vn, thoibaotaichinhvietnam.vn...
- <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-tai-viet-nam-99661.htm>
- <https://tapchicongthuong.vn/chuan-muc-ke-toan-cong-quooc-te-va-su-can-thiet-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-cong-quooc-te-tai-viet-nam-89043.htm>
- <https://tapchitaichinh.vn/lo-trinh-va-giai-phap-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-quooc-te-trong-thuc-te-tai-viet-nam.html>
- <https://tapchinganhang.gov.vn/giai-phap-va-lo-trinh-ap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quooc-te-doi-voi-he-thong-cac-to-chuc-tin-d.htm>

# DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC NGÀNH CÔNG NGHỆ, TRUYỀN THÔNG VÀ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC NƯỚC ASEAN

TS. Mai Hương Giang\* - TS. Lê Hà Trang\*

*Bài viết phân tích mối liên hệ giữa FDI vào ngành thông tin và truyền thông (FDI ICT) và xuất khẩu dịch vụ số của 8 nước ASEAN giai đoạn 2017–2024. Phương pháp gồm thống kê mô tả, phân tích tương quan và mô hình tác động cố định với sai số chuẩn cụm theo quốc gia. Kết quả cho thấy FDI ICT tính theo tỷ lệ % GDP không có ý nghĩa thống kê trong mọi mô hình, trong khi GDP bình quân đầu người và Chất lượng điều tiết có mối liên hệ dương và có ý nghĩa với xuất khẩu dịch vụ số. Điều này gợi ý rằng điều kiện phát triển và thể chế nền tảng quan trọng hơn FDI ICT ngắn hạn đối với năng lực xuất khẩu dịch vụ số của các nước ASEAN.*

• Từ khóa: FDI, thông tin và truyền thông, xuất khẩu, dịch vụ số, ASEAN.

The article analyzes the relationship between foreign direct investment in the information and communication sector (FDI ICT) and digitally delivered services exports for eight ASEAN countries over the period 2017–2024. The methodology includes descriptive statistics, correlation analysis and a fixed-effects model with standard errors clustered at the country level. The results show that FDI ICT as a percentage of GDP is not statistically significant in any specification, whereas GDP per capita and Regulatory Quality are positively and significantly associated with digitally delivered services exports. This suggests that underlying development conditions and institutional quality are more important than short-term FDI ICT for shaping the digital services export performance of ASEAN countries.

• Key words: FDI, information and communication; export; digitally delivered services; ASEAN.

Ngày nhận bài: 25/9/2025

Ngày gửi phân biên: 20/12/2025

Ngày duyệt đăng: 14/01/2026

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.21>

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế số phát triển nhanh, thương mại dịch vụ số đang trở thành một động lực tăng trưởng mới cho nhiều nền kinh tế, trong đó có các nước ASEAN. Nhiều nghiên cứu và báo cáo quốc tế cho thấy tỷ trọng dịch vụ số trong tổng xuất khẩu dịch vụ toàn cầu tăng nhanh, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, khi hoạt động từ xa và số hóa được đẩy mạnh trong hầu hết các ngành kinh tế. Cùng với đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghệ thông tin và truyền thông (Information and Communication - ICT) được xem là một trong các kênh quan trọng giúp các nước tiếp cận

công nghệ, nâng cấp hạ tầng số và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị dịch vụ số toàn cầu.

Tuy nhiên, câu hỏi liệu FDI vào ngành ICT có thực sự gắn với năng lực xuất khẩu dịch vụ số của các nước ASEAN đến mức độ nào vẫn chưa nhận được nhiều bằng chứng thực nghiệm, đặc biệt ở cấp độ khu vực với dữ liệu cập nhật giai đoạn gần đây. Một mặt, FDI ICT có thể góp phần mở rộng hạ tầng, nâng cao kỹ năng số và tạo ra các doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ số. Mặt khác, mối quan hệ này có thể bị chi phối mạnh bởi mức độ phát triển chung của nền kinh tế, chất lượng thể chế và các yếu tố nền tảng khác.

Xuất phát từ khoảng trống này, bài viết tập trung phân tích mối quan hệ giữa FDI vào ngành thông tin và truyền thông và xuất khẩu dịch vụ số tại 8 nước ASEAN trong giai đoạn 2017-2024. Mục tiêu của bài viết là: (i) mô tả bức tranh so sánh về FDI ICT và xuất khẩu dịch vụ số giữa các nước ASEAN; (ii) kiểm định sơ bộ mối liên hệ thống kê giữa FDI ICT và xuất khẩu dịch vụ số khi đã tính đến một số yếu tố nền tảng như mức phát triển kinh tế, hạ tầng số và chất lượng điều tiết; (iii) rút ra một số gợi ý chính sách về thu hút và sử dụng FDI ICT để hỗ trợ phát triển dịch vụ số trong khu vực.

## 2. Tổng quan các nghiên cứu về xuất khẩu dịch vụ số và vai trò của FDI ICT

Trong bối cảnh kinh tế số, FDI ICT có thể ảnh hưởng tới xuất khẩu dịch vụ số thông qua một số kênh chính. Thứ nhất, dòng vốn FDI vào viễn thông, trung tâm dữ liệu, nền tảng đám mây và dịch vụ số giúp mở rộng dung lượng mạng, cải thiện chất lượng kết nối, giảm chi phí băng thông (Zhou và cộng sự, 2022). Thứ hai, doanh nghiệp FDI trong ICT thường sở hữu

\* Học viện Ngân hàng; email: [giangmh@hvnh.edu.vn](mailto:giangmh@hvnh.edu.vn) - [tranglh@hvnh.edu.vn](mailto:tranglh@hvnh.edu.vn)

công nghệ lõi, phần mềm, quy trình vận hành và mô hình kinh doanh số tiên tiến. Theo lý thuyết FDI phát triển, sự hiện diện của các tập đoàn xuyên quốc gia tạo ra hiệu ứng lan toả công nghệ, nâng cao năng lực đổi mới và năng suất của doanh nghiệp nội địa thông qua liên kết dọc, chia sẻ nhân lực, và cạnh tranh (Wonyra và cộng sự, 2023). Cuối cùng, các nghiên cứu cho thấy FDI làm gia tăng nhu cầu và đầu tư cho cơ sở hạ tầng ICT, trong khi ICT phát triển giúp nâng cao suất sinh lợi và hiệu quả của FDI. Điều này đặc biệt quan trọng với xuất khẩu dịch vụ số, nơi chất lượng hạ tầng số quốc gia quyết định khả năng cung ứng xuyên biên giới.

Các nghiên cứu gần đây về thương mại dịch vụ số tập trung vào việc lượng hoá thương mại dịch vụ có thể phân phối số và nhận diện các nhân tố quyết định. Yuan và Pan (2025) sử dụng phân tích mạng xã hội kết hợp QAP để đánh giá cấu trúc và các nhân tố quyết định của mạng lưới thương mại dịch vụ số toàn cầu giai đoạn 2008-2023, chỉ ra vai trò nổi bật của hạ tầng số, quy mô kinh tế và liên kết thể chế.

Liên quan trực tiếp tới FDI và xuất khẩu dịch vụ số, các bằng chứng thực nghiệm còn hạn chế. Với mẫu 15 nước ECOWAS, Wonyra và cộng sự (2023) kết luận rằng hạ tầng ICT đơn lẻ chưa tác động rõ rệt tới xuất khẩu dịch vụ, nhưng tương tác giữa ICT và FDI lại có ảnh hưởng tích cực. Ở bình diện rộng hơn, báo cáo đầu tư mới nhất của UNCTAD (2025) cho thấy FDI vào kinh tế số, đặc biệt là vào khu vực thông tin và truyền thông, là phân khúc hiếm hoi vẫn tăng trưởng trong bối cảnh FDI toàn cầu suy giảm, qua đó tạo ra năng lực mới cho cung ứng dịch vụ số toàn cầu.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trên chỉ tập trung vào hạ tầng ICT và công nghệ số nói chung, hoặc xem xét FDI tổng thể đối với thương mại dịch vụ, mà chưa tách riêng FDI vào ngành thông tin và truyền thông và xuất khẩu dịch vụ số trên cùng một bộ dữ liệu thống nhất, đặc biệt là trong bối cảnh các nền kinh tế ASEAN với mức độ hội nhập số, cấu trúc FDI và năng lực thể chế rất khác nhau. Đồng thời, các phân tích so sánh khu vực ASEAN sử dụng bộ dữ liệu mới của WTO giai đoạn sau 2017 còn tương đối ít. Đây chính là khoảng trống mà bài viết hướng tới bổ sung.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 8 nước ASEAN: Lào, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam trong giai đoạn 2017-2024. Lý do lựa chọn giai đoạn này là do dữ liệu về giới hạn về dữ liệu FDI theo ngành tại

các nước ASEAN mới được thống kê chi tiết những năm gần đây.

**Bảng 1: Mô tả các biến sử dụng trong nghiên cứu**

Tên biến	Mô tả	Đơn vị	Nguồn
DDS	Giá trị xuất khẩu dịch vụ số của quốc gia. Trong mô hình sử dụng logarit tự nhiên $\ln(DDS)$	Triệu USD	Cơ sở dữ liệu thương mại dịch vụ số của WTO
FDI ICT GDP	Tỷ lệ FDI vào ngành Thông tin và truyền thông trên GDP	%	ASEANstats và WDI
GDPpc	GDP bình quân đầu người theo PPP, giá cố định 2021. Trong mô hình sử dụng $\ln(GDPpc)$	USD	WDI
Broadband	Mật độ thuê bao băng rộng cố định: số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân	Thuê bao/100 dân	WDI
RegQual	Chỉ số Chất lượng điều tiết phản ánh mức độ Chính phủ xây dựng và thực thi chính sách, quy định thuận lợi cho khu vực tư nhân.	Điểm số, từ -2,5 đến +2,5	WGI

#### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm định sơ bộ mối liên hệ giữa FDI ICT và xuất khẩu dịch vụ số, bài viết sử dụng mô hình tác động cố định theo quốc gia, có dạng:

$$\ln DDS_{it} = \alpha + \beta FDI_{ICT\ GDP_{it}} + \gamma_1 \ln GDPpc_{it} + \gamma_2 Broadband_{it} + \gamma_3 RegQual_{it} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$i=1, \dots, 8$  là quốc gia,  $t = 2017, \dots, 2024$  là năm;

$\mu_i$  là hiệu ứng cố định theo quốc gia, bắt các đặc điểm bất biến theo thời gian như vị trí địa lý, cấu trúc thể chế sâu, văn hóa, ngôn ngữ...;

$\lambda_t$  là hiệu ứng năm, phản ánh các cú sốc chung như đại dịch, chu kỳ công nghệ;

$\varepsilon_{it}$  là sai số ngẫu nhiên.

Việc đưa các biến kiểm soát trên vào mô hình giúp giảm thiểu sai lệch do biến bỏ sót và cho phép diễn giải hệ số FDI ICT như tác động biên, sau khi đã tính đến sự khác biệt về mức độ phát triển, hạ tầng số và chất lượng thể chế giữa các nước ASEAN. Đồng thời, việc kiểm định ý nghĩa thống kê của các biến kiểm soát cũng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vai trò của điều kiện nền tảng và thể chế trong việc định hình năng lực xuất khẩu dịch vụ số của khu vực.

Ngoài mô hình đầy đủ, bài viết còn ước lượng mô hình đơn biến chỉ có FDI ICT GDP và một số mô hình rút gọn để kiểm tra tính vững của kết quả. Bên cạnh đó, bài viết sử dụng thống kê mô tả, phân tích tương quan và đồ thị phân tán giữa FDI ICT GDP và  $\ln\_DDS$  (trung bình giai đoạn 2017-2024) để minh họa trực quan mối quan hệ giữa hai biến.

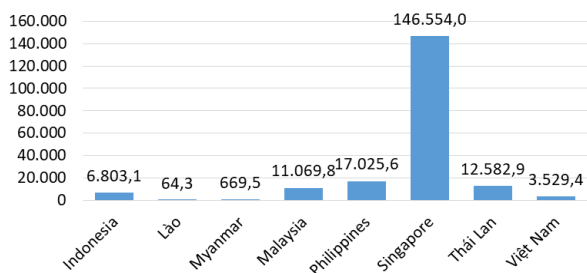
#### 4. Kết quả thực nghiệm

##### 4.1. Một số đặc điểm mô tả

Kết quả thống kê mô tả (Bảng 1) và so sánh giữa các nước (Hình 1) cho thấy:

DDS dao động ở mức cao, phản ánh sự khác biệt rất lớn về quy mô xuất khẩu dịch vụ số giữa các nước ASEAN, trong đó một số nền kinh tế như Singapore có quy mô vượt trội, phản ánh vai trò trung tâm dịch vụ tài chính - công nghệ - dữ liệu của khu vực. Malaysia, Philippines và Thái Lan cũng có mức DDS tương đối cao. Việt Nam đứng ở nhóm trung bình, trong khi Lào và Myanmar có giá trị khá thấp.

**Hình 1: Quy mô xuất khẩu dịch vụ số trung bình 2017-2024 (triệu USD)**



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của WTO

Đối với FDI ICT/GDP, một số nước như Malaysia, Myanmar hay Việt Nam có tỷ lệ FDI ICT/GDP tương đối cao trong giai đoạn nghiên cứu, trong khi Lào và Philippines có mức thấp hơn. Biến này dao động từ -0,87% đến 1,81% GDP, cho thấy có những năm một số nước ghi nhận rút vốn ròng trong lĩnh vực ICT, trong khi ở những năm thuận lợi, FDI ICT có thể đạt tới gần 2% GDP.

Về mức phát triển kinh tế, GDP bình quân đầu người cho thấy khoảng cách rất lớn giữa nhóm nước thu nhập cao và nhóm nước thu nhập trung bình/thấp trong khu vực. Hạ tầng băng rộng cố định cũng có sự chênh lệch lớn: Singapore, Malaysia, Thái Lan có số thuê bao trên 100 dân cao hơn nhiều so với Lào và Myanmar. Chỉ số chất lượng điều tiết có giá trị trung bình khoảng 0,11 - xấp xỉ mức trung tính trong thang đo từ -2,5 đến +2,5 - với độ lệch chuẩn 0,97. Giá trị nhỏ nhất là -1,58 và lớn nhất 2,33, phản ánh sự khác biệt rất mạnh về môi trường điều tiết giữa các nước ASEAN: một số nước có khung điều tiết được đánh giá kém thuận lợi cho khu vực tư nhân, trong khi một số nước khác đạt mức cao hơn nhiều so với trung bình thế giới.

**Bảng 2: Thống kê mô tả**

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất
DDS	64	24.787,33	4.9681,75	30,97092	22.0319
FDI ICT_GDP	64	0,156489	0,426409	-0,87196	1,813906
GDPpc	64	28.153,97	37.825,12	5.178,447	133.572
Broadband	64	10,53608	8,753991	0,214986	27,551
RegQual	64	0,113508	0,967195	-1,58181	2,331649

Nguồn: Tính toán của tác giả

#### 4.2. Kết quả ước lượng mô hình

**Bảng 3: Kết quả ước lượng**

Biến	DDS			
	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (3)	Mô hình (4)
FDI ICT_GDP	0,2208 (0,1539)	0,0243 (0,0896)	0,0148 (0,0797)	0,01200 (0,0441)
lnGDPpc		4,6750*** (1,1073)	5,0111** (1,7074)	2,5931** (0,8771)
Broadband			-0,0191 (0,0538)	0,0077 (0,0339)
RegQual				1,8143*** (0,51862)
Hệ số chặn	8,3837*** (0,0241)	-36,9722** (10,7501)	-40,0328** (16,0766)	-17,1332* (8,2480)
R <sup>2</sup> within	0,0405	0,4972	0,5024	0,7592

Sai số chuẩn mạnh trong ngoặc đơn.

\*\*\* p<0,01, \*\* p<0,05, \* p<0,1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả ước lượng mô hình tác động cố định cho thấy:

##### (1) Mô hình đơn biến với FDI ICT\_GDP

Khi chỉ đưa FDI ICT\_GDP vào mô hình cùng với hiệu ứng cố định theo quốc gia, hệ số ước lượng của FDI ICT\_GDP mang dấu dương nhưng không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. R<sup>2</sup> within rất thấp, cho thấy biến này gần như không giải thích được sự khác biệt về ln DDS sau khi đã loại bỏ các yếu tố bất biến theo quốc gia.

##### (2) Mô hình thêm lnGDPpc

Khi bổ sung ln(GDPpc) vào mô hình, hệ số của biến này dương và có ý nghĩa thống kê cao, hàm ý rằng các nước có mức phát triển kinh tế cao hơn thường có xuất khẩu dịch vụ số lớn hơn. Tuy nhiên, khi đó hệ số FDI ICT\_GDP giảm mạnh về gần 0 và mất ý nghĩa thống kê.

##### (3) Mô hình với lnGDPpc và Broadband

Khi thêm biến Broadband, hệ số của biến này không có ý nghĩa thống kê, đồng thời không làm thay đổi kết luận đối với FDI ICT\_GDP.

##### (4) Mô hình đầy đủ với lnGDPpc, Broadband, RegQual và hiệu ứng theo năm

Trong mô hình đầy đủ, hệ số của ln(GDPpc) và RegQual đều dương và có ý nghĩa thống kê khá cao. Điều này cho thấy mức phát triển kinh tế và chất lượng điều tiết là những yếu tố nền tảng quan trọng đi kèm với xuất khẩu dịch vụ số đối với các nước ASEAN. Ngược lại, hệ số của Broadband vẫn không có ý nghĩa thống kê.

Đáng chú ý, hệ số FDI ICT\_GDP nhỏ và không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, bất kể việc có hay không có Broadband, RegQual hay hiệu ứng năm. Điều này gợi ý rằng, khi đã tính đến mức

phát triển và thể chế, FDI ICT (%GDP) không còn nắm bắt thêm nhiều thông tin giải thích cho chênh lệch xuất khẩu dịch vụ số giữa các nước và theo thời gian trong giai đoạn nghiên cứu.

Các thống kê về phương sai cho thấy phần lớn biến thiên của  $\ln\_DDS$  đến từ khác biệt cố hữu giữa các nước (tỷ lệ phương sai do hiệu ứng cố định quốc gia chiếm khoảng 0,99). Điều này phản ánh thực tế rằng chênh lệch cấu trúc và trình độ phát triển giữa các nước ASEAN rất lớn, trong khi biến thiên theo thời gian trong giai đoạn 2017-2024 còn hạn chế. Đây cũng là một nguyên nhân khiến việc phát hiện tác động thống kê rõ rệt của FDI ICT trở nên khó khăn trong mẫu dữ liệu nhỏ.

#### 4.3. Thảo luận kết quả

Tổng hợp các bằng chứng mô tả, tương quan và hồi quy cho thấy một số kết luận. Cụ thể về mặt mô tả, không có mối liên hệ tuyến tính rõ rệt giữa FDI ICT và xuất khẩu dịch vụ số trong 8 nước ASEAN giai đoạn 2017-2024. Một số nước có FDI ICT/GDP tương đối cao nhưng xuất khẩu dịch vụ số vẫn khiêm tốn như Myanmar, trong khi những nước có vị thế mạnh về dịch vụ số lại không nhất thiết là nước có tỷ lệ FDI ICT cao nhất như Singapore. Về mặt ước lượng,  $FDI\_ICT\_GDP$  không có ý nghĩa thống kê trong mọi mô hình, trong khi các yếu tố nền tảng như GDP bình quân đầu người và chất lượng điều tiết lại thể hiện mối liên hệ dương và có ý nghĩa rõ rệt với xuất khẩu dịch vụ số. Kết quả này hàm ý rằng, trong ngắn hạn, dòng vốn FDI vào ngành ICT chưa thể hiện vai trò nổi bật như một yếu tố quyết định trực tiếp năng lực xuất khẩu dịch vụ số ở ASEAN, ít nhất là trong giai đoạn 2017-2024 với dữ liệu hiện có. Thay vào đó, trình độ phát triển chung của nền kinh tế và chất lượng điều tiết có vẻ là các yếu tố nền tảng quan trọng hơn, quyết định khả năng một nước tham gia vào thương mại dịch vụ số. Điều này không phủ nhận tầm quan trọng của FDI ICT, mà gợi ý rằng FDI ICT nhiều khả năng tác động gián tiếp, dài hạn thông qua nâng cấp hạ tầng, kỹ năng và cấu trúc ngành. Những tác động này khó được phản ánh đầy đủ trong một giai đoạn ngắn với dữ liệu tổng hợp theo ngành và toàn nền kinh tế.

#### 5. Kết luận và một số hàm ý chính sách cho các nước ASEAN

Bài viết sử dụng dữ liệu bảng của 8 nước ASEAN giai đoạn 2017-2024 để phân tích mối liên hệ giữa FDI vào ngành thông tin và truyền thông và xuất khẩu dịch vụ số, trên cơ sở kết hợp thống kê mô tả, phân tích tương quan và mô hình tác động cố định với

các biến kiểm soát về mức phát triển, hạ tầng số và chất lượng điều tiết. Kết quả cho thấy: (i) không tìm được bằng chứng thống kê đủ mạnh về mối liên hệ tuyến tính ngắn hạn giữa FDI ICT (%GDP) và xuất khẩu dịch vụ số; (ii) trình độ phát triển kinh tế và chất lượng điều tiết có mối liên hệ chặt chẽ hơn với quy mô xuất khẩu dịch vụ số; (iii) vai trò của FDI ICT nhiều khả năng mang tính gián tiếp và dài hạn, khó được phản ánh đầy đủ trong mô hình tuyến tính đơn giản. Từ kết quả trên, có thể rút ra một số gợi ý chính sách bước đầu:

**Thứ nhất**, không nên kỳ vọng đơn thuần vào quy mô FDI ICT để thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ số. Việc thu hút FDI vào ngành ICT cần gắn với chiến lược nâng cấp năng lực nội tại (hạ tầng, nhân lực, doanh nghiệp nội địa) và cải thiện thể chế, thay vì chỉ tập trung vào quy mô vốn đăng ký hay vốn giải ngân.

**Thứ hai**, ưu tiên cải thiện các điều kiện nền tảng như nâng cao trình độ phát triển kinh tế và kỹ năng lao động, đặc biệt là kỹ năng số, kỹ năng tiếng Anh và kỹ năng dịch vụ. Đồng thời cải cách khung điều tiết, bao gồm quy định về cạnh tranh, bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng, dịch vụ viễn thông, và các quy định liên quan đến cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, để tạo môi trường thuận lợi cho cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

**Thứ ba**, phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp dịch vụ số nội địa: Thay vì chỉ tập trung thu hút các tập đoàn đa quốc gia lớn, các nước ASEAN cần thúc đẩy phát triển hệ sinh thái start-up, doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các lĩnh vực như phần mềm, nền tảng số, dịch vụ nội dung và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, để từ đó tận dụng tốt hơn sức lan toả từ FDI ICT.

**Thứ tư**, nâng cao chất lượng thống kê và dữ liệu về FDI ICT và dịch vụ số: Kết quả nghiên cứu cho thấy dữ liệu hiện có còn hạn chế về độ dài chuỗi thời gian, phân tách ngành nghề và hình thức đầu tư. Các nước ASEAN cần phối hợp cải thiện hệ thống thống kê FDI theo ngành chi tiết hơn, cũng như dữ liệu về xuất khẩu dịch vụ số, để hỗ trợ tốt hơn cho hoạch định chính sách và nghiên cứu tiếp theo.

#### Tài liệu tham khảo:

- Soomro, A. N., Kumar, J., & Kumari, J. (2022). The dynamic relationship between FDI, ICT, trade openness, and economic growth: Evidence from BRICS countries. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(2), 295-303. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2022.vol9.no2.0295>
- UNCTAD. (2025). *World Investment Report 2025: International investment in the digital economy (Chapter IV)*. United Nations Conference on Trade and Development.
- Wonyra, K. O., Cassama, B. L. S., & Gnedeka, K. T. (2023). Towards the operationalization of the AfCFTA Trade in Services Protocol: Do FDI and ICT enable trade in services for ECOWAS countries? *European Journal of Development Studies*, 3(1), 1-18. <https://doi.org/10.24018/ejdevelop.2023.3.1.195>
- WTO, OECD, IMF, & UNCTAD. (2023). *Handbook on measuring digital trade - Chapter 4: Digitally delivered trade*. World Trade Organization.
- Yuan, X., & Pan, L. (2025). Analysis of the structural evolution and determinants of the global digital service trade network. *Sustainability*, 17(23), 10738. <https://doi.org/10.3390/su172310738>
- Zhou, F., Wen, H., & Lee, C.-C. (2022). Broadband infrastructure and export growth. *Telecommunications Policy*, 46(5), 102347. <https://doi.org/10.1016/j.telpol.2022.102347>